

VBF VIETNAM BUSINESS FORUM

DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIỮA KỲ 2017

**Tăng cường liên kết khu vực đầu tư nước ngoài
với đầu tư trong nước trong bối cảnh mới của
nền kinh tế thế giới**



Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2017

KHUYẾN CÁO

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (“**VBF**”) là một cơ chế đối thoại liên tục và chặt chẽ giữa Chính phủ Việt Nam với cộng đồng các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, nhằm cải thiện các điều kiện kinh doanh cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của khối doanh nghiệp tư nhân, thuận lợi hóa môi trường đầu tư, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

Tài liệu này được phát hành để phục vụ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam Giữa kỳ 2017 được tổ chức vào ngày 16/06/2017 tại Hà Nội.

Các kết luận và nhận định đưa ra trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình của đại diện các doanh nghiệp tại Diễn đàn, không thể hiện quan điểm của Hội đồng Quản trị Liên minh VBF, của Ban Thư ký VBF, cũng như của các tổ chức đồng chủ tọa VBF bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) - thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới. Hội đồng Quản trị Liên minh VBF, Ban Thư ký VBF, và các tổ chức đồng chủ tọa VBF không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu được sử dụng trong tài liệu này, cũng như trong các bài thuyết trình nói trên, và không chịu trách nhiệm đối với các hậu quả do việc sử dụng các dữ liệu này gây ra.

Tài liệu này không được cho thuê, bán lại hoặc phát hành cho mục đích thương mại.

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ DỰ KIẾN

I. PHIÊN 1: PHÁT BIỂU CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

- 1.1. Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản – JBAV
- 1.2. Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu – EuroCham
- 1.3. Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ – AmCham
- 1.4. Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc – KoCham
- 1.5. Hiệp hội Doanh nghiệp Úc – AusCham

II. PHIÊN 2: THU HÚT ĐẦU TƯ KHU VỰC TƯ NHÂN TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH TOÀN CẦU

- 2.1. Giới thiệu chung Phiên 2
- 2.2. Báo cáo Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại
- 2.3. Bài trình bày về EVFTA của Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu
- 2.4. Báo cáo Nhóm Công tác Ngân hàng
- 2.5. Báo cáo Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô và Xe máy
- 2.6. Báo cáo Tiểu nhóm Công tác Điện và Năng lượng

III. PHIÊN 3: NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT

- 3.1. Giới thiệu chung Phiên 3
- 3.2. Báo cáo Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại
- 3.3. Báo cáo Tiểu nhóm Công tác Đất đai
- 3.4. Báo cáo Nhóm Công tác Thị trường Vốn
- 3.5. Báo cáo Tiểu nhóm Công tác Nguồn Nhân lực
- 3.6. Báo cáo Tiểu nhóm Công tác Thuế
- 3.7. Báo cáo Nhóm Công tác Cơ sở Hạ tầng
- 3.8. Báo cáo Nhóm Công tác Quản trị và Liêm chính

IV. CÁC BÁO CÁO KHÁC

- 4.1. Báo cáo Hiệp hội Doanh nghiệp Anh quốc – BBGV
- 4.2. Báo cáo Hiệp hội Doanh nghiệp Bắc Âu – NordCham
- 4.3. Báo cáo Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo
- 4.4. Báo cáo Nhóm Công tác Nông nghiệp
- 4.5. Báo cáo Nhóm Công tác Khoáng sản

V. PHỤ LỤC - TÓM TẮT NỘI DUNG TRAO ĐỔI TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM CUỐI KỲ - THÁNG 12/2016.

DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP GIỮA KỲ 2017

Thời gian: 7h30 - 12h00, Thứ Sáu, ngày 16 tháng 6 năm 2017

*Địa điểm: Phòng họp Sóng Hồng, Khách sạn SHERATON Hà Nội, K5
Nghị Tàm, 11 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội*

TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT KHU VỰC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VỚI ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC TRONG BỐI CẢNH MỚI CỦA NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ DỰ KIẾN

7:00 – 8:00	Đăng ký đại biểu
8:00 – 8:15	Phát biểu khai mạc <ul style="list-style-type: none"> ▪ Bộ Kế hoạch và Đầu tư - <i>Ngài Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng</i> ▪ Tổ chức Tài Chính Quốc tế - <i>Ông Kyle F. Kelhofer, Giám đốc Quốc gia cấp cao, Việt Nam, Lào, Campuchia</i> Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam - <i>Ông Sagara Hirohide, Đồng Chủ tịch</i>
PHIÊN 1	
8:15 – 8:45	Phát biểu của 6 Hiệp hội Doanh nghiệp Thương mại <ul style="list-style-type: none"> ▪ Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản - <i>Ông Hiroshi Karashima, Chủ tịch</i> ▪ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - <i>Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch</i> ▪ Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu - <i>Ông Tomaso Andreatta, Phó Chủ tịch</i> ▪ Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ - <i>Ông Jonathan Moreno, Chủ tịch</i> ▪ Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc - <i>Ông Ryu Hang Ha, Chủ tịch</i> ▪ Hiệp hội Doanh nghiệp Úc - <i>Ông Giles Cooper, Giám đốc</i>
PHIÊN 2 - THU HÚT ĐẦU TƯ KHU VỰC TƯ NHÂN TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH TOÀN CẦU	
8:45 – 9:45	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tác động của một số chính sách toàn cầu gần đây (TPP, EVFTA, RCEP....) tới nền kinh tế Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. ▪ Tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4 (Công nghiệp 4.0) ▪ Duy trì và thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong bối cảnh mới ▪ Kết nối FDI với doanh nghiệp trong nước Điều phối Phiên 2: Ông Sagara Hirohide

	<p>6 Diễn giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ông Fred Burke (Trưởng nhóm Đầu tư và Thương mại) • Ông Nicolas Audier (Phó Chủ tịch EuroCham) • Bà Natasha Ansell (Trưởng nhóm Ngân hàng) • Ông Trần Bá Dương (Phó Chủ tịch Hiệp hội Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam – VASI) • Ông Sumito Ishii (Trưởng nhóm Công nghiệp Ô tô – Xe máy) • Ông Gavin Smith (Đại diện Nhóm Điện và Năng lượng) <p>Phản hồi của Chính phủ</p>
9:45 – 10:00	NGHỈ GIẢI LAO
PHIÊN 3 – NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT	
10:00 – 11.20	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Đánh giá tổng quan về sự khác biệt giữa chính sách và thực thi, sự minh bạch và công bằng ▪ Rà soát và đánh giá Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp sau hai năm thực thi ▪ Rà soát và đánh giá các Luật khác (như: Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Nhà ở, Luật Chứng khoán, Bộ luật Lao động, Luật Thuế...) <p>Điều phối Phiên 3: Ông Tetsu Funayama</p> <p>7 Diễn giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ông Trần Anh Đức (Đồng Trưởng nhóm Đầu tư và Thương mại) • Ông David Lim (Trưởng nhóm Đất đai) • Ông Dominic Scriven (Trưởng nhóm Thị trường vốn) • Ông Colin Blackwell (Trưởng nhóm Nguồn nhân lực) • Bà Hương Vũ (Trưởng nhóm Thuế) • Ông Tony Foster (Trưởng nhóm Cơ sở hạ tầng) • Ông Giles Cooper (Đồng trưởng nhóm Quản trị và Liêm chính) <p>Phản hồi của Chính phủ</p>
11:20 – 11:45 Thời gian bố trí theo lịch của Phó Thủ tướng	PHÁT BIỂU CHỈ ĐẠO CỦA NGÀI VƯƠNG ĐÌNH HUỆ - PHÓ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHIÊN 4 - BẾ MẠC	
11:45 – 12:00	<p>Phản hồi về các vấn đề thảo luận và bế mạc</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngân hàng Thế giới – Ông Ousmane Dione - <i>Giám đốc Quốc gia</i> ▪ Liên minh Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Ông Vũ Tiến Lộc, <i>Đồng Chủ tịch</i> ▪ Bộ Kế hoạch và Đầu Tư - Ngài Nguyễn Chí Dũng, <i>Bộ trưởng</i>

12:00 – 13:30	TIỆC TRƯA <ul style="list-style-type: none">▪ Phòng dành cho Đại biểu VIP <i>Phòng Sông Đà và Sông Thao</i>▪ Tiệc buffet dành cho các Đại biểu tham dự Diễn đàn <i>Nhà hàng Hemispheres và Oven D'or.</i>
---------------	---

PHIÊN 1

**PHÁT BIỂU CỦA CÁC HIỆP HỘI
DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI**



**BÀI PHÁT BIỂU CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM
TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIỮA KỲ**

Ngày 16 tháng 06 năm 2017

Trình bày bởi
Ông Hiroshi Karashima
Chủ tịch

Kính thưa Ngài Vương Đình Huệ, Phó Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam,

Kính thưa Ông Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Kính thưa các Quý ông và Quý bà,

Tôi là Karashima, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV). Với tư cách là đồng chủ tọa Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) năm nay, JBAV mong muốn đóng góp tích cực vào hoạt động của VBF.

Hôm nay, thay mặt JBAV đại diện cho hơn 1.600 thành viên của các công ty Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam, tôi xin bày tỏ một số ý kiến dựa trên quan điểm về việc duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của Việt Nam.

Trong những năm qua, mức tăng lương tối thiểu hàng năm tại Việt Nam đã vượt đáng kể so với chỉ số CPI. Kết quả là, mức lương tối thiểu hiện tại của Việt Nam (ở khu vực 1) cao hơn mức lương ở lĩnh vực công nghiệp chính của Philippines, trong khi Malaysia và Thái Lan đã hạn chế tăng lương tối thiểu. Nếu bao gồm cả chi phí về phúc lợi xã hội và công đoàn thì chi phí lao động ở Việt Nam ngang bằng với chi phí lao động ở Thái Lan.

Tất nhiên việc tăng lương tối thiểu sẽ góp phần mở rộng nhu cầu trong nước. Tuy nhiên, với tốc độ tăng nhanh như vậy chúng tôi lo ngại rằng Việt Nam sẽ mất khả năng cạnh tranh tương đối so với các nước láng giềng. Tôi cho rằng sẽ là chiến lược khi xác định mức tăng lương tối thiểu thích hợp hàng năm dựa trên mức tăng CPI.

Hơn nữa, để tăng cường sức hấp dẫn của Việt Nam với vai trò là một nước sản xuất, tôi cho rằng vấn đề hết sức quan trọng là Việt Nam cần làm giàu môi trường công nghiệp để tạo ra các giá trị gia tăng ngoài khả năng cạnh tranh về chi phí lao động.

Dựa vào quan điểm này, tôi cho rằng cần thiết phải tạo ra các ngành công nghiệp phụ trợ bằng cách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN). Đề xuất mới về “Dự thảo Luật hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ” được đưa ra tại Quốc hội cho thấy Việt Nam nhận thức rất rõ về vấn đề này; tôi đánh giá rất cao đề xuất này.

Để phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, tôi cho rằng cần phải có những DNVVN của Nhật Bản là những doanh nghiệp có thể mạnh và kiến thức chuyên môn cao (như các nhà sản xuất khuôn mẫu) được khuyến khích chuyển giao công nghệ cho Việt Nam bằng cách hợp tác với các DNVVN trong nước.

Hiện nay, một số công ty sản xuất của Nhật Bản đang có kế hoạch chuyển cơ sở sản xuất của họ từ Nhật Bản sang Việt Nam và các nước thứ ba. Nếu các doanh nghiệp này có thể dễ dàng chuyển cơ sở sản xuất của họ sang Việt Nam, việc di chuyển này sẽ góp phần rất lớn cho sự hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ cũng như phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.

Tuy nhiên, có một rào cản đối với DNVVN của Nhật Bản khi di chuyển sang Việt Nam. Rào cản này nằm trong các quy định, chính sách về nhập khẩu máy móc và thiết bị đã qua sử dụng. Về nguyên tắc, Thông tư số 23 do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành năm 2015 cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị sử dụng dưới 10 năm, đồng thời cần có địa điểm để nhập khẩu những máy móc, thiết bị hơn 10 năm. Chúng tôi rất mong muốn cơ quan lập pháp của Việt Nam cho phép các nhà đầu tư nhập máy móc, thiết bị đã qua sử dụng làm tài sản cố định của doanh nghiệp của họ, được phép mang máy móc, thiết bị đã qua sử dụng mà không tính đến hạn chế số năm sử dụng. Sau đó, các nhà đầu tư và DNNVV với những thế mạnh riêng của họ có thể khuyến khích hơn nữa việc di chuyển đến Việt Nam.

Hơn nữa, chúng tôi cũng mong muốn Việt Nam sẽ tiếp tục nỗ lực hơn trong việc cấp giấy phép lao động cho các chuyên gia về doanh nghiệp vừa và nhỏ hoặc các ngành công nghiệp phụ trợ, không chỉ từ góc độ cung cấp thiết bị mà còn từ quan điểm di chuyển không bị ràng buộc về nguồn nhân lực, Việt Nam có thể tăng khả năng cạnh tranh của mình.

Tôi tin rằng những điểm mà tôi vừa đề cập sẽ là yếu tố quan trọng nhất để duy trì và tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế của Việt Nam. Tôi thực sự mong muốn Chính phủ Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ với cương vị lãnh đạo của mình sẽ giải quyết nhanh chóng và triệt để vấn đề cụ thể này.

Cuối cùng, tôi rất vui mừng khi biết rằng chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng vào tuần trước đã đem lại những thành tựu to lớn cho hoạt động đầu tư mở rộng của Nhật Bản. Nhật Bản và các doanh nghiệp Nhật Bản luôn sẵn sàng và có thiện chí đóng góp cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Tôi xin chân thành cảm ơn vì sự quan tâm của quý vị!



BÁO CÁO CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM

Nhằm cải thiện môi trường đầu tư, chúng tôi muốn nêu ra 4 biện pháp, 6 yêu cầu trọng điểm của các doanh nghiệp hội viên mong muốn chính phủ Việt Nam tập trung nỗ lực thực hiện.

1. Xem xét lại về sự khác biệt giữa pháp lệnh và việc thực thi – vận dụng pháp lệnh

Biện pháp trọng điểm đầu tiên là xem xét lại về sự khác biệt giữa pháp lệnh và việc thực thi – vận dụng pháp lệnh đó.

Theo đánh giá của chúng tôi, kể từ năm ngoái, Chính phủ Việt Nam đã hết sức nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, điều này đang tích cực góp phần đơn giản hóa và đẩy nhanh thực hiện các thủ tục hành chính, đặc biệt trong những lĩnh vực như thủ tục hải quan, thuế, đầu tư.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp thành viên của JBAV và nhiều doanh nghiệp Nhật Bản khác vẫn đang gặp phải 1 vấn đề lớn trong việc thực thi – vận dụng pháp lệnh ở Việt Nam. Tiêu biểu trong những nội dung sau có nhiều vấn đề không thể giải quyết nếu chỉ tính tới việc đơn giản hóa hay giúp thực hiện nhanh chóng thủ tục.

- A) Có trường hợp chưa thực thi đúng theo quy định của pháp lệnh. (như việc yêu cầu những thủ tục, giấy tờ mà pháp lệnh không quy định, hay việc yêu cầu chi phí bôi trơn để có thể tiến hành thủ tục).
- B) Do bản thân quy định của pháp lệnh không rõ ràng, nên có trường hợp không chỉ rõ được cơ sở vận dụng pháp lệnh đó hoặc không có giải thích thống nhất về pháp lệnh đó, dẫn tới việc các doanh nghiệp tư nhân không thể biết trước các hoạt động của mình có vi phạm pháp lệnh hay không.
- C) Trong trường hợp thủ tục có liên quan tới nhiều cơ quan cấp Bộ, đôi khi việc phối hợp – trao đổi giữa các Bộ/Ban chưa đầy đủ, đây là nguyên nhân dẫn tới việc giải thích pháp lệnh của từng Bộ/Ban khác nhau, làm cho thủ tục bị đình trệ. Thêm vào đó, cũng có trường hợp khi yêu cầu giải quyết những việc như thế này, thì lại xảy ra việc trách nhiệm bị đùn đẩy giữa các ban bộ.
- D) Cho tới nay, chúng tôi triển khai chương trình Sáng kiến chung Việt Nam – Nhật Bản (tên kế hoạch hành động để cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam do chính phủ Việt Nam, Nhật bản hợp tác thực hiện) và yêu cầu sự minh bạch rõ ràng trong việc giải thích các thủ tục liên quan tới các quy định, pháp lệnh và cách thức vận dụng chúng như những vấn đề tương tự đã được đề cập tại điểm A/C nói trên. Mặc dù việc giải quyết lần lượt từng vấn đề còn tốn nhiều thời gian, nhưng mỗi pháp lệnh mới được ban hành lại nảy sinh những vấn đề mới khác. Nếu thực trạng này không được thay đổi, các doanh nghiệp sẽ khó có thể tìm được manh mối nhằm giải quyết những vấn đề này.

Dựa trên điểm này, để xem xét về sự khác biệt giữa pháp lệnh và việc thực thi – vận dụng pháp lệnh, nếu chỉ tiếp cận theo cách thức thông thường (nêu ra từng vấn đề và yêu cầu giải quyết vấn đề đó) thì vẫn chưa đủ, chúng tôi nghĩ cần có cách tiếp cận mới như (tạo ra khuôn khổ mới để đẩy nhanh việc giải quyết vấn đề riêng biệt), (tạo ra cơ chế để phòng tránh việc phát sinh vấn đề riêng biệt). Chúng tôi xin đề xuất cụ thể 2 cách tiếp cận mới như sau.



1. Thành lập một tổ chức mới giữa các Bộ ngành có thẩm quyền để giải quyết triệt để các vấn đề phát sinh do dự không rõ ràng này.
2. Phát triển cơ chế “Công văn chính thức” nhằm giúp các tổ chức nước ngoài dễ dàng tiếp cận với các Bộ và Cơ quan Chính phủ có liên quan khi cần kiểm tra tính pháp lý cho các hoạt động kinh doanh của họ.

Đây là cách tiếp cận mà các nước trên thế giới đang vận dụng trong đó có Nhật Bản, với nội dung cụ thể như sau.

1. Thành lập một tổ chức mới giữa các Bộ có thẩm quyền để giải quyết triệt để các vấn đề phát sinh do sự không rõ ràng này

- Đây là biện pháp cần thiết để đẩy nhanh việc giải quyết các vấn đề đang phát sinh hiện nay.
- Để xúc tiến việc giải quyết rất nhiều vấn đề phát sinh từ (sự thiếu minh bạch về thủ tục và giải thích pháp lệnh), (thiếu tính thống nhất về vận dụng pháp lệnh), chúng tôi nghĩ cần có tổ chức xử lý khó khăn, tập trung để xử lý trực tiếp và nhanh chóng những khiếu nại từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đang phải đối diện trực tiếp với các vấn đề này.
- Ở Nhật Bản từ năm 1980 cho tới những năm 90, vấn đề đóng cửa thị trường Nhật đã được nêu ra tại các cuộc đàm phán với chính phủ nước ngoài, và Nhật bản đã tiến hành rà soát lại các quy định hay thủ tục khác nhau để cải thiện đầu tư nước ngoài vào thị trường Nhật bản. Trong đó, dựa trên quyết định của Nội các (Quyết định trong các cuộc họp nội các), vào năm 1982 chính phủ đã thành lập OTO: Văn phòng Điều tra Thương mại và Đầu tư có nhiệm vụ đẩy mạnh đầu tư nước ngoài bằng cách nhận khiếu nại cụ thể liên quan đến các quy tắc và quy định Thủ tục nhập khẩu hoặc đầu tư trực tiếp với Nhật Bản từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước.
- Giải thích 1 cách đơn giản về quy trình xử lý khiếu nại bởi OTO của Nhật bản như sau. (Chi tiết xin tham khảo phần Tài liệu tham khảo 1).
 - A) Khiếu nại có thể được gửi tới 1 trong những nơi tiếp nhận của OTO (nơi tiếp nhận khiếu nại liên quan tới thị trường) được đặt tại những nơi như văn phòng OTO của chính phủ (nội các chính phủ), các cơ quan ban bộ liên quan, đại sứ quán – lãnh sự quán Nhật Bản tại nước ngoài, văn phòng của tổ chức JETRO. Ngoài ra, trong trường hợp bản thân đương sự không muốn ghi rõ họ tên, cũng có thể đệ trình khiếu nại tại hội nghị công thương hay đại sứ quán nước ngoài tại Nhật Bản.
 - B) Những khiếu nại, khiếu nại được tập hợp tại cơ quan OTO sẽ được cơ quan này liên lạc tới bộ ngành có liên quan, bộ ngành có liên quan tiếp nhận các khiếu nại này, rồi liên hệ với người gửi khiếu nại để đưa ra câu trả lời gồm có giải thích về chế độ hiện hành, đưa ra đề xuất biện pháp cải tiến.
 - C) Trong trường hợp người khiếu nại chưa hài lòng với câu trả lời của bộ ngành liên quan nói trên, việc xử lý khiếu nại liên quan trong “cuộc họp xử lý khiếu nại” (được thành lập bởi những người có kinh nghiệm gồm cả người nước ngoài) sẽ được cân nhắc, kết quả của việc cân nhắc đó sẽ được báo cáo – phê duyệt bởi Trụ sở chính chuyên trách xử lý khiếu nại trong đó thủ tướng là lãnh đạo, các bộ trưởng là các thành viên cấu thành, và



kiến tạo biện pháp cải thiện cần thiết trong các cơ quan bộ.

- D) Cho tới nay, số lượng đệ trình khiếu nại áp dụng chế độ này đã vượt quá 1000 trường hợp tính lũy kế.
- Đặc trưng của phương thức xử lý khiếu nại này nằm ở chỗ việc xử lý các khiếu nại riêng lẻ được quyết định như phương châm chung của chính phủ sau khi đã trải qua quá trình rà soát chuyên môn, khách quan của bên thứ 3 (là người có kinh nghiệm, kiến thức bao gồm cả người nước ngoài), do đó sẽ không phát sinh vấn đề khác biệt về giữa các cơ quan bộ ngành.
 - Chúng tôi mong muốn Việt Nam cũng tham khảo ví dụ trên để xây dựng tổ chức xử lý khiếu nại tập trung do thủ tướng quản lý, nỗ lực giải quyết nhanh chóng sự chưa hài lòng của doanh nghiệp tư nhân liên quan tới việc giải thích hay vận dụng pháp lệnh.
 - Ngoài ra, để xây dựng – vận hành tổ chức xử lý khiếu nại một cách nghiêm túc như vậy tại Việt Nam, chúng tôi kính đề xuất:
 - A) Văn phòng chính phủ tham gia phối hợp điều hành các ban bộ nhằm tăng cường năng lực xử lý vấn đề của văn phòng chính phủ.
 - B) Liên quan tới việc xem xét về xử lý, xây dựng cơ chế trong đó không chỉ trong nội bộ chính phủ mà cả thu thập ý kiến của cả bên thứ 3 (người có kiến thức rộng).
 - C) Có thể đệ trình khiếu nại với danh nghĩa hội nghị công thương các nước hay danh nghĩa của đại sứ quán các nước.

Trên đây là những điểm quan trọng mà Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản mong muốn các bên hữu quan nhanh chóng bắt đầu xem xét cụ thể.

2. Phát triển cơ chế “Công văn chính thức” nhằm giúp các tổ chức nước ngoài dễ dàng tiếp cận với các Bộ và cơ quan chính phủ có liên quan để kiểm tra tính pháp lý cho các hoạt động kinh doanh của họ

- Đây là biện pháp cần thiết để phòng tránh trước các vấn đề phát sinh sau này.
- Tại Nhật Bản, năm 2001 theo quyết định của nội các (quyết định đưa ra trong cuộc họp nội các), chế độ thư không kiến nghị Nhật Bản (“Japanese no action letter system”) – một nghị định về hoạt động kinh doanh của chủ thể kinh tế tư nhân, sẽ xác nhận trước với cơ quan chính phủ về pháp lệnh liên quan, sau đó các cơ quan liên quan sẽ trả lời trong thời hạn nhất định (nguyên tắc là trong vòng 30 ngày) bằng văn bản, ngoài ra, trong 1 thời gian nhất định (trong vòng 30 ngày) sau khi trả lời các cơ quan hữu quan này sẽ áp dụng thủ tục xác nhận trước khi áp dụng pháp lệnh với nội dung công bố về câu hỏi và câu trả lời này. (*Chi tiết xin tham khảo phần Tài liệu tham khảo 2*)
- Ngoài ra, về thủ tục này, việc điều tra theo sát tình trạng thực hiện thủ tục đó được diễn ra định kỳ và luôn nỗ lực không ngừng để cải tiến. Thông qua nỗ lực như vậy, chúng tôi đã nâng cao được năng lực dự kiến, nâng cao tính công khai- tính minh bạch hành chính với chủ thể kinh tế tư nhân. Ngoài ra, chế độ “thư không kiến nghị” này không chỉ giới hạn tại Nhật mà đã được áp dụng rộng rãi tại các quốc gia như Mỹ.



- Tại Việt Nam, việc nâng cao năng lực dự đoán của doanh nghiệp tư nhân sử dụng thủ tục xác nhận trước như thế này được coi là ngày càng quan trọng sau này để phòng tránh trước việc phát sinh vấn đề. Tại Việt Nam, chúng tôi cũng hiểu rằng đã có trường hợp trước đây cơ quan hành pháp đã đưa ra ”công văn” trả lời các câu hỏi của doanh nghiệp tư nhân liên quan tới việc có áp dụng pháp lệnh đã định hay không, nhưng chúng tôi cũng hiểu là do chưa từng có luật thống nhất chung của chính phủ về việc xử lý ”công văn” như thế này, nỗ lực của các cơ quan ban bộ cũng khác nhau.
- Chúng tôi nghĩ chính phủ Việt Nam cần sử dụng tích cực cơ chế ”công văn chính thức” để nỗ lực để nâng cao năng lực dự kiến của doanh nghiệp tư nhân, nhanh chóng đưa ra luật lệ thống nhất liên quan tới ”chỉ thị” và định hình cho luật lệ đó.

2. Thúc đẩy cải cách cơ cấu

Biện pháp quan trọng thứ 2 là thúc đẩy việc cải cách cơ cấu, có nghĩa là cải cách doanh nghiệp quốc doanh, cải cách ngành ngân hàng, cải cách 3 thành phần chính của đầu tư công.

Ngoài tính an toàn về chính trị, tính an toàn vận hành kinh tế vĩ mô, việc cải thiện giúp Việt Nam trở thành điểm đến thu hút đầu tư từ nước ngoài, thông qua việc thúc đẩy mạnh mẽ cải cách đầu tư công, để cải tiến cơ cấu kinh tế trở thành nền kinh tế tự do một cách hiệu quả là cực kỳ quan trọng. Đặc biệt đối với cải cách cơ cấu phức tạp này, trong bối cảnh hiện tại khi nền kinh tế vĩ mô đang thay đổi theo chiều hướng tốt chính là cơ hội để tiến hành việc này trên quy mô lớn. Hôm nay, liên quan tới cải cách 3 cấu phần này, chúng tôi đề xuất một số yêu cầu về việc cải cách doanh nghiệp quốc doanh.

Để thúc đẩy cải cách, bên cạnh việc phê duyệt chuyển đổi doanh nghiệp quốc doanh hoạt động không hiệu quả thành doanh nghiệp tư nhân hoạt động hiệu quả, thì sự can thiệp và cam kết của Chính phủ Việt Nam là điều quan trọng nhất. Từ quan điểm đó, trước tiên chúng tôi mong chờ việc chính phủ Việt Nam tiếp tục thực hiện nguyên tắc cấm ưu đãi với doanh nghiệp quốc doanh (”đảm bảo đãi ngộ không khác biệt với doanh nghiệp khác”), (”hạn chế hỗ trợ phi thương mại”) đã được thống nhất trong đàm phán TPP. (Liên quan tới điểm này, trong Hội nghị thủ tướng và doanh nghiệp diễn ra ngày 17/5/2017, phát biểu của thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc về ”Đảm bảo đối xử công bằng giữa khu vực quốc doanh và khu vực tư nhân”, ”Không ưu đãi cho doanh nghiệp nhà nước”, đã nhận được sự đánh giá cao).

Đồng thời, chúng tôi cũng kỳ vọng chính phủ Việt Nam sẽ nỗ lực tích cực hơn nữa trong việc thúc đẩy cải cách doanh nghiệp quốc doanh, cụ thể là a) đẩy nhanh tốc độ bán cổ phần của doanh nghiệp quốc doanh, b) cải tiến việc quản trị hay công bố thông tin của doanh nghiệp quốc doanh, c) cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp quốc doanh (nâng cao việc xử lý khoản nợ quá hạn, khả năng có lãi). Năm ngoái, chúng tôi cũng đã thấy được một số tiến triển quan trọng như việc ban hành Quyết định của Thủ tướng số 58 hay việc bán đi 1 phần cổ phần công ty Vinamilk, chúng tôi hiểu việc năm nay chính phủ cũng đang dự định thực hiện: (1) công bố kế hoạch 5 năm cho tới năm 2020, (2) công bố nghị định mới liên quan tới việc cổ phần hóa doanh nghiệp quốc doanh, (3) cụ thể hóa ”Single Ownership Entity”, (4) bán cổ phần của doanh nghiệp quốc doanh như công ty Vinamilk, Sabeco, Habeco v.v. Chúng tôi hy vọng rằng sự lãnh đạo của thủ tướng sẽ tiếp tục phát huy đẩy nhanh tốc độ cải cách.

Ngoài ra, với các doanh nghiệp quốc doanh lớn thuộc lĩnh vực như ngân hàng, hàng không, dầu khí, may mặc, hiện nay doanh nghiệp Nhật bản đang đầu tư với vai trò người nắm giữ số ít cổ phiếu không có quyền biểu quyết theo luật doanh nghiệp (bằng quyền biểu quyết vượt quá 35%),



để thúc đẩy hơn việc tham gia góp vốn vào doanh nghiệp quốc doanh của doanh nghiệp Nhật Bản, việc chính phủ Việt Nam tiếp tục cân nhắc kỹ lưỡng về việc đảm bảo quyền của người nắm giữ ít cổ phiếu như thế này, hay việc cho phép đầu tư và nắm giữ hơn một nửa cổ phần của doanh nghiệp quốc doanh là hết sức quan trọng. Thêm vào đó, để cải thiện phương pháp phù hợp khi bán cổ phần, việc có thêm cơ hội rà soát đặc biệt (“DD- Due diligence”) cho người mua tiềm năng, hay việc rà soát theo chuẩn mực quốc tế về phương pháp định giá cổ phiếu là rất cần thiết.

Thêm vào đó, khi bán đi cổ phần doanh nghiệp quốc doanh, cần thực hiện song song việc chuẩn bị thị trường để thực hiện việc bán cổ phiếu. Hiện tại, chúng tôi cho rằng chính phủ Việt Nam đang theo phương châm cùng với việc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp quốc doanh, bán cho tư nhân 1 phần cổ phiếu đó (bằng cổ phần hóa), sớm niêm yết cổ phần đó lên sàn giao dịch chứng khoán, dựa vào giá cả được hình thành trên thị trường (bằng phương pháp bán đầu giá) để bán số cổ phần còn lại mà nhà nước đang nắm giữ.

Việc xúc tiến niêm yết trên thị trường chứng khoán là chính sách được mong đợi, nhưng trái lại, có nhiều trường hợp thanh khoản cổ phần của doanh nghiệp nhà nước được niêm yết nhưng giá thấp do ảnh hưởng của tiêu chuẩn ngoại hối đặc biệt. Việc này nếu xét từ quan điểm hình thành giá cổ phiếu thích hợp thì có rất nhiều vấn đề. Liên quan tới thị trường cổ phiếu, có thể cải thiện tính thanh khoản bằng việc quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn niêm yết (như tăng cường tiêu chuẩn cổ phiếu lưu động), tăng cường quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), tăng cường phát hiện – xử phạt hành vi bất chính, để tạo nên thị trường hiệu quả công bằng là việc cần thực hiện ngay, trong năm tiếp theo khi dự kiến sửa đổi phương pháp chứng khoán, luận điểm nêu trên là cực kỳ quan trọng.

3. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ - ngành công nghiệp hỗ trợ

Biện pháp trọng điểm thứ 3 là phát triển doanh nghiệp tư nhân trong nước gồm doanh nghiệp vừa và nhỏ và ngành công nghiệp hỗ trợ

Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ các chính sách của chính phủ Việt Nam rằng, bên cạnh doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì doanh nghiệp tư nhân trong nước phải có được vị trí quan trọng là động lực cho việc tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sau này. Ngoài ra, sự phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ hay ngành công nghiệp hỗ trợ với năng lực cạnh tranh mạnh mẽ sẽ góp phần nâng cao sức hút đầu tư vào Việt Nam đối với doanh nghiệp nước ngoài (đặc biệt là doanh nghiệp chế tạo). Từ quan điểm này, việc hình thành doanh nghiệp vừa và nhỏ - ngành công nghiệp hỗ trợ là một chính sách rất quan trọng. Hiện nay, chúng tôi hiểu và đánh giá cao việc Chính phủ Việt Nam đang có kế hoạch cải thiện vấn đề này thông qua việc thảo luận về “Luật hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ” tại Quốc hội. Ngoài ra, việc hình thành ngành công nghiệp hỗ trợ cũng đang được thảo luận, cân nhắc nhiều tại chương trình “Khởi xướng liên hiệp Việt Nhật” hơn trước đây.

Việc hình thành doanh nghiệp vừa và nhỏ - công nghiệp phụ trợ đặt ra yêu cầu những người lãnh đạo phải liên tục thực hiện các chính sách đa diện về con người, kỹ thuật, tài chính thông tin v.v. Ngoài ra, trong chuỗi biện pháp hình thành ngành công nghiệp chủ chốt gánh vác trọng trách cho thế đại mới thì việc tiếp cận coi trọng vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ - công nghiệp phụ trợ hay việc tiếp cận mang tính dự án thí điểm là rất quan trọng.

Tại quốc gia của chúng tôi, các tổ chức hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ như “Cơ quan Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ”, “Tổ chức Doanh nghiệp vừa & nhỏ và Sáng kiến Khu vực” và “Tập đoàn Tài chính Nhật Bản” đã thực hiện rất nhiều biện pháp hỗ trợ, chúng tôi cũng mong muốn



chính phủ Việt Nam sẽ tham khảo nỗ lực của Nhật Bản, tiếp tục cân nhắc về chính sách hỗ trợ hiệu quả đã áp dụng mẫu cho tình hình thực tế ở Việt Nam.

Để hình thành ngành công nghiệp hỗ trợ và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc thúc đẩy chuyển đổi kỹ thuật ưu tú như về sản xuất kim loại mà Nhật Bản đang có sang cho doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam, tiến hành đào tạo kỹ sư người Việt Nam bởi doanh nghiệp vừa và nhỏ trụ cột, hay hợp tác với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương là rất quan trọng. Để thúc đẩy việc chuyển đổi doanh nghiệp vừa và nhỏ này, chúng tôi kính đề nghị các bên hữu quan xem xét lại về quy chế nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng hay việc hài hòa quy chế cấp phép lao động đối với chuyên gia của doanh nghiệp nước ngoài liên quan tới việc đào tạo về công nghiệp phụ trợ - doanh nghiệp vừa và nhỏ.

4. Thúc đẩy chuẩn bị môi trường về đầu tư hạ tầng (đưa ra chương trình khung liên quan tới "Viability Gap Fund"- Quỹ hỗ trợ nhằm mục đích lấp lỗ hổng tài chính để dự án trở nên khả thi)

Biện pháp trọng điểm thứ 4 là thúc đẩy chuẩn bị môi trường về đầu tư hạ tầng đặc biệt là xúc tiến môi trường đầu tư hạ tầng bởi khu vực tư nhân.

Chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam có thể đạt được tăng trưởng bền vững và trọn vẹn thông qua thúc đẩy đầu tư đặc biệt vào khu vực tư nhân bao gồm cả việc hỗ trợ cho nhu cầu hạ tầng to lớn của Việt Nam. Mặc dù khu vực tư nhân cần sự hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam, trước tiên chúng tôi nghĩ là Nghị định cần được căn cứ vào luật quốc tế. Sau khi doanh nghiệp tư vấn thúc đẩy đầu tư, cần sự bảo đảm hay hỗ trợ của chính phủ Việt Nam, trước tiên tôi nghĩ pháp lệnh là tiêu chuẩn cho việc đầu tư cần phải căn cứ vào luật quốc tế. Chính phủ Nhật Bản đang xác nhận hỗ trợ về nhiều mặt cho Việt Nam với việc xuất khẩu hạ tầng chất lượng cao của doanh nghiệp Nhật để hỗ trợ cho môi trường đầu tư. Tuy nhiên, ưu tiên nên được đặt vào việc phát triển khung vận dụng hiệu quả nguồn vốn công, để lấp kẽ hở khi thúc đẩy đầu tư thành phần tư nhân.

5. Yêu cầu quan trọng của các doanh nghiệp thành viên

5.1. Tiền lương tối thiểu

Khái quát

- Theo công bố của tổng cục thống kê, tỉ lệ theo ngành nghề của nhân công lao động năm 2016 (giá trị sơ bộ) thì Ngành nông lâm thủy sản chiếm 41,9%, Ngành công nghiệp – Xây dựng là 24,7%, Ngành dịch vụ: 33,4%. Mặt khác, tỉ suất hợp thành GDP của Việt Nam năm 2016 (giá trị sơ bộ) gồm: Ngành nông thủy lâm thủy sản chiếm 16,3%, Ngành công nghiệp – Xây dựng: 32,7%, Ngành dịch vụ: 40,9%, Tiền thuế (trừ tiền hỗ trợ): 10,1%.

Từ việc Ngành công nghiệp – Xây dựng với đầu vào nhân công lao động khoảng 20% đã mang lại 1/3 GDP, mức độ công hiến trong nền kinh tế Việt Nam đã thay đổi nhiều, là nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, trong ASEAN, với ví dụ Thái Lan – quốc gia đang thực hiện công nghiệp hóa, Ngành công nghiệp – Xây dựng chiếm hơn 20% nguồn nhân lực tương tự như Việt Nam, thực tế đã mang lại hơn 50% tổng GDP, đây chính là bằng chứng cho sự công hiến không thể thiếu trong sự phát triển kinh tế bền vững.



- Chính phủ Việt Nam những năm gần đây đã thực hiện chính sách thông thương tích cực như hoạt động chính thức ký Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (VEFTA) hay thực hiện Khối cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Khi các hiệp định trên có hiệu lực thì **điều kiện xuất khẩu sang khu vực có sức tiêu thụ lớn** như Âu Mỹ hay Nhật Bản cũng **có lãi**, bên cạnh đó, với nguồn lao động dồi dào và tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, Việt Nam được đánh giá là **điểm đến đầu tư lý tưởng với ngành gia công xuất khẩu**. Đặc biệt với ngành sản xuất may mặc – xuất khẩu là điểm mạnh, Việt Nam đang có **cơ hội tạo ra bước nhảy vọt có một không hai**.

- Mặt khác, với việc thuế nhập khẩu được cắt giảm – bãi bỏ bởi FTA, Việt Nam sẽ phải cạnh tranh khắc nghiệt với các nước xung quanh trong khu vực ASEAN. Hiện nay, khi hạ tầng công nghiệp còn chưa phát triển, để vượt qua được sự cạnh tranh này, ngoài **việc hình thành doanh nghiệp địa phương**, chính phủ Việt Nam còn cần xây dựng **thể chế thu hút đầu tư FDI**.

Đặc biệt, từ tháng 1 năm 2018, khi thuế quan nhập khẩu được loại bỏ hoàn toàn theo hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), việc quan trọng nhất đối với chính phủ Việt Nam chính là **chuẩn bị - duy trì khả năng môi trường kinh doanh có năng lực cạnh tranh quốc tế với ngành công nghiệp sản xuất tập trung nhiều vốn đầu tư nước ngoài**. Do không có môi trường kinh doanh đủ năng lực cạnh tranh quốc tế, việc hình thành nền công nghiệp của Việt Nam gặp khó khăn, không thể tạo ra việc làm cho thế hệ tương lai, không thể nâng cao được đời sống người dân.

- Năm ngoái, ở Việt Nam, **tiền lương tối thiểu đã tăng bình quân 7,3%, cao hơn hẳn so với tỷ lệ tăng 2.6% của CPI**. Dĩ nhiên việc tăng lương giúp người Việt Nam có đời sống thịnh vượng hơn và cũng là một nhân tố cần thiết để khuyến khích nhu cầu nội địa, tuy nhiên, những ngành đầu tàu trong nền kinh tế Việt Nam như **ngành may mặc, giày da hay ngành công nghiệp gia công xuất khẩu** lại chịu ảnh hưởng tiêu cực từ sự tăng này.

Trong khảo sát đối với doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, tại Việt Nam 75.5% doanh nghiệp đã trả lời rằng **việc tăng tiền lương đang ảnh hưởng tới việc kinh doanh**, bên cạnh Indonesia và Trung Quốc, tiền lương tăng **đang là vấn đề kinh doanh lớn nhất**. Để cắt giảm chi phí, tỷ lệ doanh nghiệp nỗ lực thực hiện tự động hóa sản xuất cũng đang cao hơn các nước khác.

Khi sửa đổi quy định tiền lương tối thiểu hàng năm, việc **dựa vào thực trạng tình hình kinh tế trong và ngoài nước** là đương nhiên, cần cân nhắc đầy đủ để trở thành **tiêu chuẩn phù hợp để giữ năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam**.

- Chúng tôi cũng hiểu là chính phủ cũng có phương châm nâng cao tiền lương cơ bản trong đó coi các nước khác của ASEAN làm chỉ tiêu như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philipin. Nhưng tiền lương tối thiểu trong khu vực 1 của Việt Nam hiện đang vượt quá các nước khu vực như Philipin, những năm gần đây, Malaysia, Thái Lan đã hạn chế tăng lương tối thiểu nên **chênh lệch so với Việt Nam đang được rút ngắn lại**. Ngoài ra, nếu bao gồm cả **chi phí thuế lao động** (chi phí bảo hiểm xã hội và phí công đoàn) vào lương tối thiểu thì **đã đuổi kịp Thái Lan**
- Nếu nhìn vào các chỉ số kinh tế, **CPI của Việt Nam từ năm 2013 trở đi** đang tăng khá hạn chế do chính sách kinh tế của chính phủ. Ngược lại **GDP theo đầu người của Việt Nam trước đây thấp, hiện cũng tăng nhẹ**. Tôi cho rằng **việc ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, nền tảng công nghiệp để tạo ra giá trị gia tăng còn yếu**



chính là 1 nguyên nhân.

- Thực tế là so với các nước khác trong khu vực ASEAN, sự ưu tiên về chi phí lao động đang giảm đi.
- Tôi cho rằng chính phủ cần **tập trung vào chuẩn bị nền tảng công nghiệp bằng hạn chế tăng tiền lương tối thiểu, duy trì năng lực cạnh tranh xuất khẩu và mời gọi tích cực đầu tư nước ngoài** hướng tới Công nghiệp hóa năm 2020 mà Chính phủ đề ra.

Yêu cầu với tiền lương tối thiểu năm 2018 và ý kiến đối với việc cân nhắc về hội nghị đánh giá tiền lương quốc gia

▪ Yêu cầu đối với tiền lương tối thiểu năm 2018

- Tuy chính phủ đã đưa ra lộ trình về tiền lương tối thiểu và xác định giá trị mục tiêu giữa kỳ, nhưng sự thay đổi kinh tế trong và ngoài nước được dự báo là cực kỳ khó khăn, cần dựa vào các chỉ tiêu kinh tế, khuynh hướng kinh tế hàng năm để quyết định về tiền lương tối thiểu. Việc xác định mục tiêu giữa kỳ là không phù hợp.
- Tỷ lệ tăng tiền lương tối thiểu [CPI +alpha] là phù hợp. Từ sau năm 2012, do CPI+alpha đang tăng nhiều với tỷ lệ không thích hợp nên năm 2018 không cần tăng nữa.
- Trong đề án chỉnh sửa luật lao động [tiêu chuẩn sinh hoạt tối thiểu cần thiết của người lao động và gia đình họ] là một trong những yếu tố để tính ra tiền lương tối thiểu. Tức là trong định nghĩa về tiền lương tối thiểu, ngoài lương cơ bản, phải bao gồm [tiền lương dựa vào chức vụ và công việc, trợ cấp chức vụ và trợ cấp khác] được chi trả cố định hàng tháng, chúng tôi kính mong được giải thích rõ định nghĩa đó trong luật lao động sửa đổi và chính sách về tiền lương tối thiểu hàng năm.
- Để tránh sự hỗn loạn không cần thiết khi xảy ra bãi công, chúng tôi cũng mong muốn chính sách về tiền lương tối thiểu sẽ quy định về tiêu chuẩn là giá trị tuyệt đối. Kính mong các bên hữu quan phổ biến rộng rãi và triệt để cơ chế lương tối thiểu cho các doanh nghiệp để các doanh nghiệp có thể quyết định tăng lương dựa theo tình hình kinh doanh.

▪ Ý kiến về việc cân nhắc về hội nghị đánh giá tiền lương quốc gia

Dựa trên năng lực thực tế của cả phía người tuyển dụng và phía người lao động, chúng tôi kính mong các cơ quan hữu quan nắm bắt tình hình một cách chính xác và cải thiện quy trình nghiên cứu.

- Bổ sung thêm người đại diện công chúng làm thành viên. Trong hội nghị đánh giá tiền lương quốc gia, chúng tôi mong muốn ngoài đại diện của phía người tuyển dụng và phía người lao động sẽ bổ sung thêm đại diện công chúng nêu lên ý kiến với lập trường trung lập như của các nhà kinh tế học, giảng viên đại học, luật sư, tăng cường sự cân nhắc tới kinh tế vĩ mô – cân nhắc hợp lý và tiến hành hội nghị công bằng.
- Công khai phương pháp, nội dung điều tra về tiêu chuẩn đời sống cần thiết. Cho tới năm ngoái, khái quát nội dung điều tra đầy đủ không được công bố và chúng tôi chưa nắm rõ được. Chúng tôi kính mong các bên hữu quan công bố rõ về phương pháp, nội dung điều tra cụ thể để tiến hành thảo luận mang tính xây dựng trong tương lai.



5.2. Về quy định liên quan tới thời gian lao động trong đề án chỉnh sửa luật lao động

Trong quy định liên quan tới thời gian lao động trong luật lao động hiện hành còn tồn đọng nhiều vấn đề, chúng tôi đã yêu cầu sửa đổi trong hiệp hội công thương này. Trong đề án sửa đổi luật lao động được công bố lần này, một số biện pháp giải quyết đã được nêu ra, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự cân nhắc của Bộ.

Mặt khác, trong đề án luật, nếu xét từ quan điểm năng lực cạnh tranh của Việt Nam và nhu cầu - sức khỏe của người lao động, có một vài vấn đề liên quan đến địa điểm sản xuất. Ngoài ra, việc quy định đồng loạt trong luật về thời gian lao động hay thời gian nghỉ của toàn bộ ngành công nghiệp, loại công việc là không phù hợp. Cần có cơ chế hợp tác với các doanh nghiệp về việc sử dụng lao động và đưa ra quyết định linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế. Nếu mục quyết định là mục cần ghi thành quy tắc làm việc thì không chỉ công đoàn lao động là cả chức năng kiểm tra hành chính quản lý cũng nên được thực hiện.

Kính mong quý Bộ xem xét lại đề án chỉnh sửa và Quốc hội cân nhắc các nội dung sau:

1. Thời gian làm ngoài giờ tối đa (Điều 82 Luật Lao động)

1.1. Áp dụng cơ chế quy định về thời gian tối đa cho phép của từng loại công việc cho các doanh nghiệp

Đề án luật mới nhất đã quy định tổng số thời gian lao động bình thường là ngoài giờ 1 ngày tối đa là 12 giờ, giới hạn trong năm là 400 giờ. Ngoài ra, nếu vượt quá 400 giờ thì có quy định một vài trường hợp ngoại lệ.

Tuy nhiên, với cơ chế này, việc xử lý cho toàn bộ trường hợp cần thiết trong hoạt động kinh doanh gặp khó khăn, cơ quan hành chính cũng không thể nắm được thực trạng của các doanh nghiệp để cho phép coi là ngoại lệ hay không. Tôi cho rằng chính phủ cần áp dụng cơ chế hài hòa hơn về thời gian lao động tối đa trong năm, trong phạm vi thời gian lao động tối đa đó, để cho chính người sử dụng và công đoàn lao động của các công ty đưa ra quyết định về giới hạn thời gian làm ngoài giờ của từng loại công việc.

Trong thời kỳ phát triển kinh tế, việc để thời gian làm việc tối đa trong năm là 400 giờ là không hợp lý. Để xử lý linh hoạt cho các công việc như kỹ sư, dự án mới hay sản phẩm mới, công việc lập kế hoạch dịch vụ, tối thiểu phải để giới hạn trên là 600 giờ/năm như đã có ở đề án luật trước đó.

1.2 Thiết lập thời gian giới hạn tối đa theo tháng

Ngược lại, chúng tôi cho rằng cần quy định về giới hạn trên theo tháng để đảm bảo sức khỏe của người lao động. Để tránh tổn hại về sức khỏe của người lao động, Chính phủ Nhật Bản đã quy định chặt chẽ về giới hạn thời gian làm ngoài giờ.

Theo nghiên cứu của cơ quan y tế, làm ngoài giờ trong 1 tháng quá 100 giờ hoặc trung bình 80 giờ/tháng liên tục trong 2~6 tháng sẽ dẫn đến tổn hại tới sức khỏe. Dựa vào nghiên cứu này, bằng việc sửa đổi luật, Nhật Bản đang cân nhắc nguyên tắc giới hạn một tháng được làm thêm tối đa 60 giờ, và giới hạn trong thời gian cực kỳ bận rộn là 2 tháng với 80 giờ, nếu chỉ 1 tháng thì giới hạn tối đa là 100 giờ. Đây là đề án dựa trên kết quả nghiên cứu của chuyên gia, là điểm chúng tôi kính mong chính phủ Việt Nam cân nhắc. Cụ thể, xét về sự chênh lệch thời gian lao



động trong tuần theo luật của Nhật là 40 giờ, còn thời gian lao động thực tế của Việt Nam là 44 giờ thì việc quy định ở mức độ giới hạn trên trung bình của 2 tháng là khoảng 60 giờ, với chỉ 1 tháng thì giới hạn tối đa 80 giờ là khá phù hợp.

2. Thời gian nghỉ (Điều 108 đề án luật)

2.1 Loại bỏ thời gian nghỉ sinh, thời gian nuôi con nhỏ của phụ nữ

Trong điều 155 của luật lao động hiện hành có thêm nghĩa vụ về việc thêm giờ nghỉ 1 ngày 30 phút trong thời gian sinh lý của nữ giới, và nghỉ 1 ngày 60 phút trong thời gian nuôi con nhỏ. Thời gian nuôi con nhỏ dù có vượt quá 20 giờ 1 tháng, nhưng với cùng 1 công việc như nhau mà trả lương như nhau cho người được và người không được nghỉ là không công bằng. Nếu so với luật của nước khác đây là quy định bất thường. Ngoài ra tại địa điểm làm việc sản xuất thì việc bố trí người thay ca trong thời gian nghỉ là cực kỳ khó khăn, với năng lực thực tế hiện nay có nhiều trường hợp người lao động không nghỉ mà chúng tôi trả tiền lương ngoài giờ cho thời gian nghỉ đó, việc vận dụng đang sai so với mục đích của pháp luật. Cũng có vấn đề như có doanh nghiệp tránh tuyển dụng phụ nữ đang nuôi con nhỏ. Trong đề án luật lần này quy định này đã bị xóa bỏ, chúng tôi mong muốn các bạn tiếp tục duy trì đề án luật này.

2.2 Xem xét về nội dung quy định nghỉ giờ ăn

Đề án luật mới đã quy định thêm nghĩa vụ phải bố trí tối thiểu 1 ngày 60 phút để nghỉ giữa giờ, nhưng trong một số trường hợp, quy định này chưa phù hợp với nhu cầu của người lao động, gây cản trở cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, nội dung này cần được xem xét lại. Thời gian nghỉ giờ ăn sẽ khác nhau tùy theo từng văn phòng. Trường hợp có nhà ăn tại nơi làm việc hoặc cửa hàng ăn ngay bên cạnh thì 60 phút là quá dài. Nhiều nơi làm việc có nhà ăn thực tế đang bố trí thời gian nghỉ trưa là 40~45 phút. Nếu như kéo dài thời gian nghỉ giờ ăn thành 60 phút, sẽ có doanh nghiệp quy định thời gian hết giờ làm việc muộn lại để duy trì sản lượng. Đây không phải là điều người lao động mong muốn. Ngoài ra, tại Trung Quốc, hay Thái Lan, Malaysia, họ không áp dụng luật quy định thời gian đi ăn là từ 60 phút trở lên, mà đều quy định thời gian nghỉ đi ăn ở nhà máy các nước là 40~45 phút, và bố trí riêng thời gian nghỉ ngắn trong buổi sáng và buổi chiều. Tại các doanh nghiệp Nhật tại Việt Nam hiện cũng đang áp dụng thời gian nghỉ tương tự như thế. (Tham khảo tài liệu kèm theo) Nếu không thay đổi thời gian làm, mà tăng thời gian nghỉ đi ăn lên thì thời gian làm việc ở nhà máy sẽ giảm dẫn tới sản lượng giảm đi làm sức cạnh tranh cũng yếu đi so với các nước bên cạnh.

Quy định Người sử dụng lao động bố trí thời gian ăn trưa phù hợp với tình hình thực tế tùy theo việc có nhà ăn hay không, tuân theo quy định lao động là phù hợp.

2.3 Xem xét lại nội dung quy định về thời gian nghỉ ngắn có hưởng lương

Trong đề án luật có nêu ra nghĩa vụ bố trí việc nghỉ ngắn có hưởng lương ngoài việc nghỉ đi ăn, nhưng tại Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Phillipin không có nghĩa vụ trong luật về việc thêm chế độ nghỉ ngắn có hưởng lương. (tham chiếu tới tài liệu kèm theo) Giống như Nhật Bản hay Thái Lan, Malaysia có ghi rõ trong luật về tổng thời gian nghỉ cần thiết trong 1 ngày, phải thực hiện theo cơ chế chia thời gian nghỉ phù hợp với thực trạng vận hành của các doanh nghiệp. Cụ thể theo chúng tôi, quy định trường hợp thời gian lao động 1 ngày vượt quá 6 giờ thì thời gian đi ăn và thời gian nghỉ ngắn kết hợp từ 45 phút trở lên, trường hợp thời gian lao động là 8 giờ thì bố trí nghỉ từ 60 phút trở lên, cụ thể hóa vào quy định làm việc là phù hợp.

3. Về thông tư số 23 liên quan tới việc nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng



3.1. Loại bỏ áp dụng giới hạn số năm

Khi doanh nghiệp Nhật Bản di chuyển địa điểm sản xuất ra nước ngoài, thì việc thực hiện sản xuất trên máy móc – thiết bị đã qua sử dụng đã quen dùng là ví dụ thông thường. Nếu sử dụng thiết bị mới thì không những chỉ lắp ráp thiết bị, mà cần thay đổi cả về việc sản xuất – điều chỉnh – chương trình vốn là khó khăn cho việc lắp đặt ban đầu.

Chúng tôi cũng hiểu mục đích của quy định mới liên quan tới việc hạn chế nhập khẩu máy móc- thiết bị đã qua sử dụng kém chất lượng, nhưng có thể thực hiện sản xuất với máy móc – thiết bị đã qua sử dụng trên 10 năm mà vẫn vận hành tốt. Ngoài ra, do môi trường sử dụng hay số năm sử dụng theo mật độ khác nhau dù cùng máy móc thiết bị nên việc hạn chế nhập khẩu theo số năm của máy móc – thiết bị không phù hợp với thực tế.

Với tư cách hiệp hội thương mại, chúng tôi mong muốn áp dụng quy định ***Nếu chính công ty sản xuất nhập khẩu máy móc – thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất của mình thì không giới hạn số năm***, bao gồm cả việc không coi là đối tượng áp dụng cho thông tư này ở Điều 2, Khoản 1.

3.2 Làm rõ về thủ tục và hồ sơ khi nhập khẩu máy móc – thiết bị đã qua sử dụng

Trong thông tư số 23 khi nhập khẩu máy móc – thiết bị đã qua sử dụng trên 10 năm thì ngoài điều 13 (trường hợp đặc biệt), chúng tôi hiểu cả khoản 2 điều 6 cũng có liên quan. Ngoài việc liên quan tới trường hợp áp dụng 2 điều chưa rõ ràng, trong thông tư cũng chưa ghi rõ về thủ tục hay hồ sơ khi nhập khẩu máy móc – thiết bị đã qua sử dụng quá 10 năm, tiêu chuẩn quyết định của cục về việc có cho phép nhập khẩu máy móc- thiết bị đã qua sử dụng quá 10 năm hay không chưa cụ thể, rõ ràng, nhưng chúng tôi đã từng gặp trường hợp không được chấp nhận nhập khẩu máy móc- thiết bị đã qua sử dụng. Thực trạng này sẽ dẫn tới việc làm giảm đi đầu tư mới hay đầu tư mở rộng vào Việt Nam.

Dù JBAV đã đề xuất để Bộ Khoa học & Công nghệ tham khảo về hồ sơ đề nghị, nhưng vẫn trong tình trạng hoàn toàn chưa rõ về dạng mẫu cụ thể. Cùng với mong muốn việc quy định rõ về thủ tục và dạng mẫu liên quan khi nhập khẩu máy móc – thiết bị đã qua sử dụng quá 10 năm, kính đề nghị quy định rõ ràng về tiêu chuẩn vận dụng bằng cách ghi rõ vào văn bản luật về trường hợp nộp hồ sơ đã tuân thủ theo dạng mẫu quy định rõ, thì sẽ được phê duyệt nhập khẩu.

4. Về đề án chỉnh sửa liên quan tới việc người lao động nước ngoài tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc

JBAV đã nộp bản công văn số 10/2017JBAV ngày 26/4/2017 xác nhận liên quan tới Nghị định Dân sự, Luật Bảo hiểm xã hội và Pháp lệnh về chủ quyền (luật số 58/2014/QH13) về việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động nước ngoài. Thêm vào đó, trong công văn số 16/2017JBAV ngày 23/5/2017) JBAV&JBAH đã xác nhận thông tin trên đối với Bộ Tư pháp & các cơ quan liên quan và yêu cầu điều tra về tính hợp pháp của đề án nghị định này. Ngoài vấn đề trên, còn có vấn đề liên quan đến phần mô tả của đề án nghị định này.

Trong điều 1 khoản 2 của đề án nghị định này quy định về đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là “người đang ký kết hợp đồng lao động có thời hạn, người đang ký hợp đồng lao động vô thời hạn, người đang ký hợp đồng tuyển dụng về công việc theo mùa vụ từ 1 tháng trở lên hoặc theo công việc đặc định được cấp giấy phép lao động, giấy chứng nhận tình trạng công việc, giấy chứng nhận làm việc cho người lao động nước ngoài”.



Tuy nhiên, không có mô tả cụ thể xem người lao động là người nước ngoài đã được tuyển dụng bởi doanh nghiệp/ tổ chức nước ngoài tới Việt Nam làm việc có thuộc đối tượng áp dụng của điều khoản này hay không. Trong phần mô tả điều 12 của luật bảo hiểm y tế (số 46/2014/QH13) cũng có vấn đề tương tự như thế, gây ra việc hiểu khác nhau giữa các văn phòng và các cơ quan Chính phủ.

Mục đích của chế độ bảo hiểm bảo hiểm xã hội chính là việc phòng tránh tình trạng không tham gia bảo hiểm của người lao động nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động. Do người lao động nước ngoài được cử phái từ doanh nghiệp/ tổ chức nước ngoài do cũng đang đóng bảo hiểm tại nước của họ, nên đã được đảm bảo quyền của người lao động nên họ không cần tham gia bảo hiểm xã hội tại Việt Nam. Nếu như, quy định việc tham gia bảo hiểm xã hội là nghĩa vụ bắt buộc, sẽ dẫn tới việc chi trả trùng lặp phí bảo hiểm 2 lần tại nước của họ và tại Việt Nam, làm tăng thêm chi phí cho người lao động.

Ngoài ra, người sử dụng lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt nam cũng phải chi trả phí tham gia bao hiểm không cần thiết. Tỷ lệ phí bảo hiểm xã hội doanh nghiệp chi trả cho người lao động tại Việt Nam là 22%, khá cao so với các nước ASEAN khác Tổng chi phí lao động so với với lương tối thiểu (chi phí nhân công và chi phí bảo hiểm xã hội) tại Việt Nam tương đương với Thái Lan.

Chúng tôi cũng lo ngại việc này sẽ gây trở ngại lớn khi doanh nghiệp phái cử chuyên gia người nước ngoài tới làm việc và góp phần vào sự phát triển công nghiệp của Việt Nam.

Do đó, chúng tôi nghĩ không nên quy định người làm việc cho công ty khác tại công ty mình/ người được cử phái thuộc đối tượng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong đề án nghị định lần này. Ngoài ra, trong cả trường hợp “người làm việc cho chi nhánh khác thuộc cùng Công ty/người được cử phái từ Doanh nghiệp/Tổ chức nước ngoài, có nhiều trường hợp đã không ký hợp đồng với Doanh nghiệp/Tổ chức tại Việt Nam là nơi tới làm việc/ nơi được cử phái tới do có vấn đề về thuế. Do đó, chúng tôi đề nghị ghi rõ về **việc loại bỏ người lao động nước ngoài được cử tới Việt Nam trong đối tượng bảo hiểm xã hội cho dù có hợp đồng tuyển dụng hay không** trong nghị định.

Ngoài ra, chúng tôi kính đề nghị ban hành nghị định tương đương với mục đích như trên về bảo hiểm y tế.

5. Xử lý về thuế giá trị gia tăng (VAT) trong trường hợp công ty thương mại đã bán sản phẩm nhập khẩu cho công ty gia công xuất khẩu (EPE)

Trong Điều 3, Khoản 1 (Mục 4b) của Thông tư 130/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính (“Thông tư 130”) ban hành năm 2016, có quy định “Không chấp nhận việc hoàn trả thuế giá trị gia tăng nhập khẩu (VAT nhập khẩu) của hàng hóa tạm nhập tái xuất”. Theo ý kiến của chúng tôi, trong cụm “tái xuất” này đã có bao gồm “việc nhà cung cấp bán hàng bán cho công ty gia công xuất khẩu (EPE)”.

Nếu không được hoàn VAT khi bán thiết bị đầu vào cho EPE, thì bên cung cấp bán hàng sẽ phát sinh dòng tiền xấu hay tăng giá bán (quy sang giá bán hàng tương đương với khoản VAT), điều này làm phát sinh ảnh hưởng xấu tới tình hình kinh doanh của doanh nghiệp thương mại hoặc sự rút lui khỏi hoạt động kinh doanh hay làm giảm nguồn thu từ thuế doanh nghiệp. Ngoài ra, với EPE, dự báo việc đơn giá thu mua tăng lên hay chi phí quản lý cao hơn cũng sẽ ảnh hưởng xấu tới hoạt động kinh doanh hay giảm nguồn thu từ thuế. (Hiện nay, trong số các doanh nghiệp



thương mại Nhật Bản có nơi đã bắt đầu cân nhắc tới việc rút lui khỏi Việt Nam chuẩn bị cho trường hợp không được hoàn thuế VAT nhập khẩu).

Vì những lý do trên chúng tôi rất mong trong văn bản hướng dẫn công văn chính thức hay trong thông tư sẽ ghi rõ về việc trường hợp bán thiết bị nhập khẩu cho EPE sẽ không phải là “tái xuất” và là đối tượng hoàn VAT nhập khẩu cho thiết bị nhập khẩu này.

6. Về EURO4

Liên quan tới việc vận dụng quy chế EURO4 từ sau tháng 1 năm 2018 dựa theo quyết định 49/2011/2011/GD-TT của Thủ tướng Chính phủ ngày 1 tháng 9 năm 2011 (No.), theo công văn chính thức số 126/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 3 tháng 10 năm 2017 đã xác nhận về việc kể từ tháng 1 năm 2018, một mặt việc nhập khẩu – sản xuất xe chạy dầu diezen hỗ trợ EURO2, tồn kho cho tới cuối năm 2017 cũng có thể bán trong giai đoạn sau tháng 1 năm 2018. Mặt khác, từ năm 2018 sau khi áp dụng quy chế này, tại Việt Nam sẽ cùng tồn tại loại xe hỗ trợ EURO2 và loại xe hỗ trợ EURO4, để đảm bảo tính công bằng cho những người sở hữu 2 loại xe này, trên toàn lãnh thổ Việt Nam cần chuẩn bị cơ chế để người sở hữu loại xe hỗ trợ EURO4 có thể tiếp nhận nguồn cung cấp nhiên liệu hỗ trợ EURO4 thích hợp.

Do đó, kính đề nghị các bên hữu quan thông báo cho chúng tôi về kế hoạch như chỉ thị hỗ trợ cho nhiên liệu xăng một cách cụ thể để người sở hữu loại xe hỗ trợ EURO4 có thể mua được nhiên liệu EURO4 trên toàn lãnh thổ Việt Nam với giá cả tương đương với nhiên liệu EURO2.

Do nhà sản xuất Nhật Bản chiếm vị trí quan trọng trong ngành chế tạo – kinh doanh ô tô, nên chúng tôi muốn xác nhận nội dung cụ thể để không phát sinh bất lợi cho người mua loại xe hỗ trợ EURO4.

7. Về vấn đề kinh doanh ô tô

Về vấn đề kinh doanh ô tô, JBAV mong muốn có 4 đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về Luật đầu tư, áp dụng tiêu chuẩn Euro4, Giấy phép nhập khẩu và phân phối dầu và lệ phí trước bạ.

7. 1. Luật đầu tư

Trước tiên, JBAV xin chân thành cảm ơn Chính phủ đã lắng nghe ý kiến của VBF tại cuộc họp năm 2016 liên quan đến thông tư số 20/2011/TT-BCT của Bộ Công Thương (thông tư 20) và đã sửa đổi Luật đầu tư để đưa ngành kinh doanh ô tô vào danh sách các ngành kinh doanh có điều kiện tại phụ lục số 4 của Luật đầu tư sửa đổi.

Hiện nay chúng tôi được biết Bộ Công Thương và Bộ Giao Thông Vận Tải đang dự thảo Nghị định thay thế Thông tư 20 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2017. Nhân dịp này, chúng tôi kính mong Chính phủ giữ nguyên yêu cầu quan trọng của Thông tư 20 trong Nghị định mới về việc yêu cầu có sự uỷ quyền từ các nhà sản xuất (OEM) cho các nhà nhập khẩu xe để đảm bảo chất lượng xe trong suốt quá trình sử dụng lâu dài.

Ô tô là một sản phẩm phức tạp, công nghệ cao và chất lượng ô tô có liên quan rất lớn đến an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, do đó đòi hỏi phải có các dịch vụ và bảo trì chuyên nghiệp. Với sự hỗ trợ về kỹ thuật và phụ tùng từ các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu được uỷ quyền xác nhận điều kiện sử dụng và chuẩn bị không chỉ cho việc bán hàng mà còn cho dịch vụ hậu mãi, qua đó có thể cung cấp các dịch vụ bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa, bảo hành và thu hồi phù hợp đối với xe nhập khẩu chính thức.



7.2. Giấy phép nhập khẩu, phân phối sản phẩm dầu

Gần đây, JBAV được biết Chính phủ đang soạn thảo một Nghị định mới thay thế Nghị định số 23/2007/NĐ-CP. Trong Nghị định mới, chúng tôi kính mong Chính phủ cho phép các nhà sản xuất ô tô và nhà đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) được nhập khẩu và phân phối các sản phẩm dầu không được phép theo Thông tư số 34/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương.

Như đã đề cập trong đề xuất của VBF năm 2016, các nhà sản xuất ô tô cho rằng dầu máy/ dầu nhờn là vật tư cần thiết cho việc sản xuất xe tại nhà máy và cho dịch vụ sửa chữa tại các đại lý. Nhiều nhà sản xuất ô tô FDI đã bắt đầu nhập khẩu và phân phối dầu kể từ khi thành lập vào năm 1995-1996. JBAV đề nghị Chính phủ cho phép các nhà sản xuất ô tô FDI và nhà đầu tư FDI tiếp tục được nhập khẩu và phân phối các sản phẩm dầu máy/ dầu nhờn sử dụng trong sản xuất và dịch vụ hậu mãi.

7.3. Lệ phí trước bạ

Gần đây, JBAV được biết các nhà sản xuất ô tô và khách hàng của họ có khiếu nại về chính sách lệ phí trước bạ mới được quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP. Theo Nghị định này, Bộ Tài chính sẽ không cập nhật bảng giá tính Lệ phí trước bạ, trừ khi giá xe ô tô có thay đổi từ 20% trở lên. Chúng tôi lo ngại rằng việc giá xe ô tô thay đổi đến 20% rất hiếm khi xảy ra trên thị trường, như vậy bảng giá tính Lệ phí trước bạ sẽ là cố định trong một thời gian dài. Tuy nhiên, trên thực tế, các nhà sản xuất ô tô thường xuyên thay đổi tính năng sản phẩm và giá bán nhằm duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Bởi vậy, khoảng cách giữa bảng giá tính Lệ phí và giá bán thực tế trên thị trường ngày càng lớn, dẫn đến khách hàng khiếu nại thường xuyên hơn và nghiêm trọng hơn vì họ có thể phải trả mức Lệ phí trước bạ cao hơn.

Do đó, chúng tôi đề nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định 140 để Bộ Tài Chính có thể kịp thời cập nhật Bảng giá tính Lệ phí trước bạ dựa trên thông báo giá của các nhà sản xuất ô tô.

7.4. Tiêu chuẩn phát thải EURO4

Trên thực tế các nhà sản xuất xe buýt và xe tải trên toàn thế giới thường chỉ sản xuất sản phẩm như xe tải cabin-sát si (CWC), xe buýt có động cơ gắn trên khung gầm (EWC). Phần thân sau xe tải hoặc xe buýt sau đó có thể được hoàn thiện bởi các đại lý hoặc các nhà sản xuất thân xe theo yêu cầu của khách hàng.

Căn cứ công văn số 436/TTg-CN ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, các nhà sản xuất được tiếp tục sản xuất sản phẩm diesel theo tiêu chuẩn Euro2 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Vì vậy, xe tải cabin-sát si (CWC), xe buýt có động cơ gắn trên khung gầm (EWC) sẽ tiếp tục được sản xuất đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tuy nhiên, việc bán hết các loại xe hoàn thiện phần thân sau trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 là không thể bảo đảm được vì điều này phụ thuộc rất nhiều vào nhu cầu của khách hàng.

Trước đây, khi thay đổi từ tiêu chuẩn phát thải Euro1 sang Euro2 (theo Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2005) thì việc kiểm soát được dựa trên ngày sản xuất cho xe tải CWC và xe buýt EWC. Khi khách hàng mua xe và đặt hàng để hoàn thiện thân sau thì xe CWC và EWC đã có giấy chứng nhận khí thải. Thời gian hoàn thiện thân sau tùy thuộc vào quyết định



của khách hàng và năng lực sản xuất của nhà sản xuất thân sau, còn các nhà sản xuất xe CWC và EWC không thể kiểm soát thời gian này. Vì lẽ đó, việc kiểm soát khí xả dựa trên ngày sản xuất cho xe tải CWC và xe buýt EWC như trước đây là hợp lý.

Do vậy chúng tôi kính mong Bộ Giao Thông Vận Tải quy định 31/12/2017 là hạn chót cho việc sản xuất sản phẩm xe tải cabin-sát si, xe buýt khung gầm có gắn động cơ và xe nguyên chiếc nhập khẩu. Việc đóng thùng cho những xe đó vẫn sẽ được cấp giấy chứng nhận chất lượng xuất xưởng (CLXX) và bảo vệ môi trường tại thời điểm mua xe và đặt hàng đóng thùng của khách hàng, cả trong trường hợp việc đóng thùng được thực hiện sau ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngoài ra, chúng tôi rất mong được xác nhận về vấn đề cung cấp nhiên liệu Diesel Euro4. Nhiên liệu không phù hợp có thể gây bất tiện lớn cho khách hàng Việt Nam, vì vậy chúng tôi rất mong muốn được biết:

- Khi nào nhiên liệu Diesel Euro4 được thu mua và cung ứng trên thị trường và số lượng là bao nhiêu? Ngoài ra, nhà cung cấp nào sẽ chịu trách nhiệm về việc thu mua và cung ứng?
- Trường hợp lượng nhiên liệu diesel Euro4 được thu mua và cung ứng không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường, chúng tôi hiểu là nhiên liệu diesel Euro2 sẽ vẫn tiếp tục được bán song song. Chúng tôi mong muốn được biết các trạm cung cấp nhiên liệu diesel Euro4 sẽ được đặt ở đâu và số lượng bao nhiêu ở từng khu vực?
- Ngoài ra, chúng tôi mong muốn được biết chính phủ sẽ có chính sách như thế nào để những người sử dụng xe theo tiêu chuẩn Euro4, nhà máy lọc dầu, nhà phân phối nhiên liệu và các bên liên quan không phải chịu những bất lợi không thỏa đáng khi bắt đầu đưa nhiên liệu Euro4 vào thị trường.



Tài liệu tham khảo 1

Về tổ chức xử lý khiếu nại của Nhật Bản (Office of Trade and Investment Ombudsman)

Tại Nhật Bản, từ năm 1982 đã thành lập Tổ chức xử lý khiếu nại (tên tiếng Anh là OTO: Office of Trade and Investment Ombudsman), là tổ chức chính phủ với nhiệm vụ tiếp nhận thông tin khiếu nại cụ thể liên quan tới vấn đề tự do hóa thị trường và việc thực hiện thủ tục nhập khẩu cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, thực hiện biện pháp cải tiến, xóa bỏ hiểu nhầm, cải thiện việc tham gia vào thị trường Nhật. (Tham khảo tài liệu đính kèm 1, tài liệu đính kèm 2)

Khiếu nại có thể được đệ trình tại một trong số những địa điểm tiếp nhận của OTO – văn phòng OTO (văn phòng cải cách quy chế nội các chính phủ), các cơ quan ban bộ liên quan, đại sứ quán và lãnh sự quán Nhật Bản tại nước ngoài, văn phòng của tổ chức JETRO. Ngoài ra, trong trường hợp bản thân đương sự không muốn ghi rõ họ tên, khiếu nại có thể được đệ trình với danh nghĩa công ty tại các hội nghị công thương hay đại sứ quán nước ngoài tại Nhật Bản.

Những khiếu nại cơ quan OTO đã tiếp nhận sẽ được chuyển giao tới bộ ngành có liên quan, người gửi khiếu nại sẽ nhận được câu trả lời, lời giải thích về chế độ hiện hành, biện pháp cải tiến đề xuất. Mặt khác, người đệ trình khiếu nại sẽ liên lạc với văn phòng OTO để có câu trả lời từ bộ ngành liên quan.

Ngoài ra, trong trường hợp người khiếu nại chưa hài lòng với câu trả lời của bộ ngành liên quan nói trên, việc đề người có kinh nghiệm (bao gồm cả người nước ngoài) xử lý khiếu nại liên quan trong cuộc họp xúc tiến xử lý khiếu nại (giống như ban tư vấn) sẽ được cân nhắc, kết quả của việc cân nhắc này sẽ được báo cáo – phê duyệt bởi trụ sở xử lý khiếu nại, trong đó thủ tướng là lãnh đạo và các bộ trưởng là các ủy viên, xây dựng biện pháp cải thiện cần thiết trong các cơ quan bộ.

Tổng số lượng khiếu nại đã vượt qua mốc 1000 vụ việc.



Tài liệu đính kèm 1

Về vấn đề chuẩn bị tổ chức xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường

Ngày 1 tháng 2 năm 1994

Quyết định họp nội các

Ngày 6 tháng 1 năm 2001

Sửa đổi 1 phần

Ngày 28 tháng 4 năm 2006

Sửa đổi 1 phần

Để chuẩn bị cho việc xử lý các vấn đề tự do hóa thị trường, cùng với việc bố trí trụ sở xử lý vấn đề tự do hóa thị trường tại nội các chính phủ nội các chính, thực hiện hội nghị xúc tiến xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường như sau:

1 Trụ sở xử lý khiếu nại liên quan đến vấn đề tự do hóa thị trường

1.1.Nhiệm vụ

Trụ sở xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường (gọi tắt là “Trụ sở”) thực hiện điều chỉnh việc liên lạc giữa các bộ ngành liên quan để thúc đẩy xử lý nhanh chóng chính xác khiếu nại cụ thể liên quan tới vấn đề tự do hóa thị trường và giúp thực hiện suôn sẻ việc nhập khẩu bao gồm cả thủ tục nhập khẩu.

1.2.Thành phần

Thành viên của trụ sở như sau.Tuy nhiên, người đứng đầu trụ sở có thể bổ sung thêm bộ trưởng có liên quan nếu cần.

Người đứng đầu trụ sở	Thủ tướng
Thành viên trụ sở	Bộ trưởng Bộ nội vụ
	Bộ trưởng Bộ tư pháp
	Bộ trưởng Bộ ngoại giao
	Bộ trưởng Bộ tài chính
	Bộ trưởng Bộ giáo dục, văn hóa, thể thao ,khoa học công nghệ
	Bộ trưởng Bộ y tế
	Bộ trưởng Bộ lao động và phúc lợi xã hội
	Bộ trưởng Bộ nông lâm thủy sản
	Bộ trưởng Bộ công thương
	Bộ trưởng Bộ hạ tầng giao thông
	Bộ trưởng Bộ môi trường
	Chánh văn phòng nội các
	Bộ trưởng đặc mệnh nội các chính phủ (Chính sách kinh tế tài chính)
Chủ tịch Ủy ban an ninh quốc gia	



1.3. Ban điều hành

Tại trụ sở ban điều hành sẽ được thành lập để quản lý nhân lực của chính phủ, trong đó Trưởng trụ sở và Chánh văn phòng nội các đã được chỉ định làm Trưởng ban điều hành nội các chính phủ.

1.4. Nội dung khác

Mục cần thiết liên quan tới việc vận hành trụ sở sẽ được trưởng trụ sở quy định riêng.

2 Hội nghị xúc tiến xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường

2.1. Mục đích tổ chức

Để hỗ trợ hoạt động trụ sở, cải thiện hơn khả năng tham gia vào thị trường, sẽ tiến hành hội nghị xúc tiến xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường (gọi tắt là [hội nghị]), để lắng nghe ý kiến của những người có kiến thức, có kinh nghiệm về những vấn đề liên quan tới tự do hóa thị trường và tạo điều kiện cho nhập khẩu, bao gồm cả về thủ tục nhập khẩu.

2.2. Thành phần

Tham gia hội nghị là những người có kinh nghiệm và kiến thức liên quan tới kinh tế toàn cầu và ngoại thương.

2.2.1 Nội dung khác

2.2.2 Các mục cần thiết liên quan tới việc vận hành hội nghị sẽ được trưởng trụ sở quy định riêng.

2.3. Nội dung khác

Bãi bỏ trụ sở xúc tiến xử lý khiếu nại vấn đề tự do hóa thị trường được tạo nên do quyết định họp nội các về biện pháp kinh tế ngày 30 tháng 1 năm 1982 và hội nghị tư vấn OTO được tổ chức theo quyết định của hội nghị ngày 13 tháng 1 năm 1983.

Tuy nhiên, những nội dung mà trụ sở xúc tiến xử lý khiếu nại về vấn đề tự do hóa thị trường đã được quyết định và những khiếu nại đã tiếp nhận- xử lý cho tới nay đã được chuyển giao cho trụ sở và được thảo luận trong hội nghị OTO.



Tài liệu đính kèm 2

OTO là gì?

Tên viết tắt của Cơ quan Thanh tra Thương mại và Đầu tư.

Sứ mệnh

Chúng tôi nhận được khiếu nại từ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài liên quan đến các quy định cụ thể của chính phủ đang gây trở ngại cho hoạt động xuất khẩu hoặc đầu tư vào Nhật Bản.

Để hồi đáp các khiếu nại, chúng tôi hoàn thiện các quy định và làm rõ các hiểu nhầm. Theo cách này, chúng tôi nâng cao khả năng tiếp cận thị trường Nhật Bản.

Lịch sử

OTO được thành lập vào tháng 1 năm 1982. Số đơn khiếu nại đã nhận được là 1065 (tính đến tháng 7 năm 2005).

Thành phần

1. Mạng lưới giữa ban thư ký và các bộ/cơ quan có liên quan

Ban Thư ký (Văn phòng Nội các) thông báo cho các bộ/cơ quan liên quan về các khiếu nại được đệ trình.

Đối với bên khiếu nại, các bộ/ngành liên quan sẽ cung cấp phản hồi, ví dụ như giải trình về các quy định hiện tại và đề xuất cải tiến, bằng cách sử dụng mạng lưới này. Bên khiếu nại sau đó sẽ đưa ra ý kiến của họ về những phản hồi này cũng thông qua mạng lưới này.

2. Hội đồng Thanh tra Tiếp cận Thị trường (MAOC)

Hội đồng này bao gồm một nhóm các học giả và lãnh đạo doanh nghiệp nổi bật, bao gồm cả người nước ngoài.

Nếu bên khiếu nại không hài lòng với phản hồi của các bộ/cơ quan có liên quan, MAOC sẽ thảo luận về các vấn đề này.

Nếu MAOC quyết định rằng các bộ/cơ quan liên quan cần cải thiện các quy định, MAOC sẽ trình bày ý kiến của mình với OMA.

3. Cơ quan Tiếp cận Thị trường (OMA)

Cơ quan này bao gồm người đứng đầu là Thủ tướng và mười ba Bộ trưởng, chịu trách nhiệm cải thiện việc tiếp cận thị trường. Cơ quan sẽ quyết định các biện pháp cải tiến, phản ánh ý kiến của MAOC.

4. Ban Thư ký

Văn phòng Nội các sẽ làm việc với vai trò là Ban thư ký. Hầu hết các khiếu nại đã được gửi tới Ban Thư ký.



Tài liệu tham khảo 2

Về “Thủ tục xác nhận trước khi vận dụng pháp lệnh” của Nhật Bản
(Thực hiện từ năm 2001 “Chế độ không có thư không thừa kiện phiên bản Nhật Bản”)

Khái quát về thủ tục

Đây là chế độ xác định xem hành vi cụ thể liên quan với hoạt động của một doanh nghiệp tư nhân có phải là đối tượng áp dụng quy định của pháp lệnh nào đó hay không, nếu có sẽ xác nhận với cơ quan hành chính quốc gia, xác nhận và công bố nội dung đó.

Trong phạm vi pháp lệnh cụ thể là đối tượng của thủ tục, các bộ ngành sẽ quy định chi tiết về thời gian kể từ sau khi tiếp nhận tham chiếu cho tới khi trả lời, công bố.

Chi tiết đề nghị tham khảo tài liệu kèm theo.

Theo sát tình hình thực hiện thủ tục

Việc điều tra định kỳ (từ năm 2002 - 2009 thực hiện hàng năm, từ năm 2010 - 2016 thực hiện đồng loạt vào năm 2016), việc thực hiện thủ tục này bởi các bộ ngành và kết quả báo cáo được công bố và tổng hợp bởi Bộ Nội vụ.



Tài liệu kèm theo

VỀ VIỆC ĐƯA RA CÁC QUY TRÌNH TIỀN XÁC NHẬN KHI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG LUẬT VÀ CÁC QUY ĐỊNH

Quyết định của Nội các, ngày 27 tháng 3 năm 2001. Sửa đổi ngày 19 tháng 3 năm 2004.

Kế hoạch hành động về cải cách và xây dựng cơ cấu kinh tế (Báo cáo theo dõi thứ ba (Quyết định của Nội các ngày 1 tháng 12 năm 2000) đã quyết định: Với mục đích thực hiện nhanh chóng và công bằng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ thông tin, các cơ quan hành chính – những đơn vị có các biện pháp hành chính – sẽ cố gắng đưa ra các quy trình phù hợp với hệ thống pháp luật của Nhật Bản để tăng tốc và làm rõ việc giải trình luật pháp và các quy định liên quan đến các biện pháp hành chính đó, bắt đầu quá trình nghiên cứu các quy trình này và thực hiện trong một số lĩnh vực bắt đầu từ năm tài chính 2001. Xét điểm này, bắt đầu từ năm tài chính 2001, với các lĩnh vực đang trải qua quá trình phát triển thần tốc: các ngành công nghiệp mới cũng như các sản phẩm, dịch vụ mới, bao gồm công nghệ thông tin và tài chính, để tăng khả năng của doanh nghiệp tư nhân trong việc dự đoán liệu một hành động nhất định bất kỳ có trái với luật pháp và các quy định hay không, các cơ quan hành chính sẽ bố trí để một doanh nghiệp tư nhân có thể tìm hiểu trước về mối quan hệ giữa hành động liên quan và các quy định và pháp luật nhất định. Ngoài ra, nhằm đảm bảo tính công bằng trong quản lý và thúc đẩy sự minh bạch, nội dung của quá trình điều tra liên quan và các phản hồi của các cơ quan hành chính sẽ được công khai. Hơn nữa, thực tế này cũng phù hợp với mục tiêu làm rõ việc giải trình các quy định hiện hành (đưa ra “thư không hành động”) trong “Chiến lược Nhật Bản điện tử” (quyết định của cơ quan đầu não về chiến lược thúc đẩy xã hội với mạng lưới thông tin và viễn thông tiên tiến ngày 22 tháng 1 năm 2001).

Để đạt được mục tiêu này, các hướng dẫn được quy định như sau đối với các quy trình trong đó một doanh nghiệp tư nhân v.v.. xác nhận trước với cơ quan hành chính có thẩm quyền để thực thi một số điều luật và quy định cụ thể về việc các hành động cụ thể liên quan đến hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp, vân vân ... đang tìm cách thực hiện theo các điều khoản của quy định có liên quan, việc trả lời và phản hồi của cơ quan đó sẽ được công khai.

Ngoài ra, mỗi cơ quan của chính phủ (bao gồm cả các bộ phận ngoài bộ, theo đó sẽ được áp dụng) sẽ quy định và đưa ra các quy định chi tiết công khai trong phạm vi của các hướng dẫn này đối với các phương pháp thực hiện cụ thể.

1. Đối tượng

1.1. Những lĩnh vực có luật cần xét

Những hướng dẫn theo đó đối tượng là các quy định liên quan đến hoạt động của các công ty tư nhân và các tổ chức; tuy nhiên, điều này sẽ không loại trừ việc xây dựng luật và quy định liên quan đến các lĩnh vực khác theo hướng dẫn này tùy theo quyết định của từng cơ quan Chính phủ.

1.2. Phạm vi điều chỉnh của điều luật và quy định (điều khoản)

Trong số các quy định của pháp luật và các quy định nêu trong mục (1) trên, đối tượng của hướng dẫn này sẽ là những đối tượng áp dụng một trong các mục sau đây và liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân; tuy nhiên, luật pháp và các quy định liên quan đến các vấn đề do cơ quan địa phương xử lý (vấn đề phân công nhiệm vụ theo luật định và các vấn đề tự quản) sẽ không tuân thủ theo đó.



- 1.2.1. Các trường hợp điều khoản quy định về cơ sở giải quyết đơn yêu cầu (nghĩa là đơn yêu cầu theo quy định tại Điều 2, Khoản 3 của Luật Thủ tục hành chính (Luật số 88, ban hành ngày 12 tháng 11 năm 1993)) và hành vi vi phạm điều khoản liên quan sẽ áp dụng theo quy định xử lý hình sự; hay
- 1.2.2. Các trường hợp mà điều khoản có liên quan xác định cơ sở cho việc xử lý bất lợi (có nghĩa là một hành vi bất lợi theo quy định tại Điều 2, Khoản 4, Luật Thủ tục Hành chính)

1.3. Xác định và công bố điều luật và quy định (điều khoản) phụ thuộc

Mỗi cơ quan của chính phủ sẽ xác định và công khai các điều khoản được áp dụng theo quy định tại các cơ quan chính phủ liên quan dựa trên hướng dẫn này.

2. Yêu cầu thông tin

Mỗi cơ quan chính phủ sẽ nhận được yêu cầu từ một doanh nghiệp tư nhân, v.v. đáp ứng các yêu cầu sau đây (sau đây gọi là “bên yêu cầu”) tại một đầu mối liên lạc theo các quy định cụ thể.

2.1. Bên yêu cầu cho biết bằng văn bản (bao gồm cả phương tiện điện tử) về cá nhân, các sự kiện cụ thể liên quan đến các hành động mà doanh nghiệp mong muốn thực hiện trong tương lai;

2.2. Bên yêu cầu sẽ xác định các quy định của pháp luật và các quy định trong phạm vi quy định công khai bởi các cơ quan chính phủ thích hợp dựa trên khoản 1(3) nói trên mà bên yêu cầu muốn xác định về khả năng áp dụng đối với hành động tương lai của mình; và

2.3. Bên yêu cầu đồng ý trên danh nghĩa của mình rằng nội dung yêu cầu và phản hồi sẽ được công khai.

Ngoài ra, mỗi cơ quan chính phủ có thể, trong phạm vi hợp lý và cần thiết, bổ sung thêm các yêu cầu chi tiết, bao gồm yêu cầu bên yêu cầu nêu rõ ý kiến về việc áp dụng các quy định của điều luật và các quy định tại mục 2) nói trên và cơ sở có liên quan.

3. Phản hồi

3.1. Thời gian phản hồi

Theo nguyên tắc chung, mỗi cơ quan chính phủ sẽ phản hồi bên yêu cầu trong vòng 30 ngày (mỗi cơ quan chính phủ quy định thời gian cụ thể để phản hồi theo các quy định chi tiết) tính từ khi văn bản yêu cầu được gửi đến từ bên yêu cầu tại điểm liên lạc; tuy nhiên, mỗi cơ quan chính phủ có thể quy định chi tiết về thời gian phản hồi vượt quá 30 ngày trong trường hợp cần cân nhắc cẩn thận hoặc trong trường hợp có cơ sở hợp lý, ví dụ như khi có trở ngại đáng kể phát sinh do số lượng yêu cầu vượt quá khả năng của bộ phận hoặc cơ quan chủ quản.

Trong trường hợp không thể phản hồi được trong thời gian đã được ấn định, mỗi cơ quan chính phủ sẽ thông báo cho bên yêu cầu về lý do trì hoãn và thời gian dự kiến phản hồi.

3.2. Phương thức phản hồi



Việc phản hồi yêu cầu phải được lập thành văn bản (bao gồm bằng cả phương tiện điện tử); tuy nhiên nội dung được đề cập ở trên sẽ không áp dụng trong trường hợp bên yêu cầu đồng ý nhận phản hồi bằng miệng.

Phản hồi bằng văn bản phải đưa ra rõ ràng hiệu lực của phản hồi: [a] được tạo ra từ đối tượng có thẩm quyền thực thi các luật và quy định (điều khoản) được yêu cầu, [b] chỉ được đưa ra dựa trên các sự kiện như bên yêu cầu trình bày, [c] chỉ được thực hiện đối với mối quan hệ trong các hoạt động kinh doanh tương lai với các điều luật và quy định (điều khoản) được yêu cầu, [d] đưa ra ý kiến của cơ quan chính phủ vào thời điểm hiện tại và [e] không thể ràng buộc quyết định của cơ quan điều tra hoặc kết quả của bất kỳ tòa án nào được áp dụng, kể cả việc áp dụng các quy định hình sự.

3.3. Trường hợp không có phản hồi

Mỗi cơ quan chính phủ có thể lựa chọn không phản hồi trong trường hợp không thể phản hồi đối với yêu cầu được đệ trình hoặc trong trường hợp không phù hợp để phản hồi.

Mỗi cơ quan chính phủ sẽ quy định trước chi tiết điều kiện của các trường hợp không phản hồi.

Trong trường hợp không có phản hồi được đưa ra đối với yêu cầu, mỗi cơ quan chính phủ sẽ thông báo cho bên yêu cầu về lý do quyết định không phản hồi.

4. Cung cấp tên của bên yêu cầu, nội dung yêu cầu và phản hồi công khai

4.1. Nội dung công bố

Theo nguyên tắc chung, tên của bên yêu cầu, nội dung yêu cầu và phản hồi cần được công khai theo đúng thực tế; tuy nhiên, trong trường hợp yêu cầu hoặc phản hồi có chứa thông tin thuộc trường hợp không tiết lộ theo quy định của Luật Công bố Thông tin được lưu giữ bởi các cơ quan hành chính (Luật số 42, ban hành ngày 14 tháng 5 năm 1999), cơ quan chính phủ, nếu cần thiết, có thể không công khai các thông tin này.

4.2. Thời điểm công bố

Theo nguyên tắc chung, tên của bên yêu cầu, nội dung yêu cầu và phản hồi sẽ được công khai trong vòng 30 ngày kể từ ngày công khai phản hồi.

5. Thời gian áp dụng

Mỗi cơ quan chính phủ phải nhanh chóng nghiên cứu việc áp dụng các quy trình tiên xác nhận cho các lĩnh vực đang trải qua quá trình phát triển thần tốc của các ngành công nghiệp mới cũng như các sản phẩm, dịch vụ mới, bao gồm công nghệ thông tin và tài chính, và sẽ áp dụng các thủ tục này càng sớm càng tốt trong năm tài chính 2001.

6. Theo dõi và đánh giá

Bộ Quản lý Nhà nước, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp và Viện thông tin có trách nhiệm theo dõi và công khai tình hình thực hiện của từng cơ quan chính phủ nhằm thực hiện đúng các quy trình này.

Ngoài ra, cần tiến hành hoạt động rà soát khi cần thiết khi có kết quả của việc theo dõi nói trên.

7. Đưa ra xem xét thông tin có liên quan



Xét các mục tiêu và mục đích của các quy trình này, mỗi cơ quan chính phủ phải nỗ lực để a) cung cấp các thông tin khác nhau liên quan đến việc áp dụng các điều luật và quy định bao gồm các biện pháp như tăng cường bình luận về luật pháp và các quy định trong phạm vi quyền hạn của mình và b) công bố các tiêu chuẩn công khai cho quá trình kiểm tra và xử lý.



BÀI PHÁT BIỂU CỦA EUROCHAM TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIỮA KỲ 2017

*Trình bày bởi
Ông Tomaso Andreatta
Phó Chủ tịch EuroCham*

Kính thưa Ngài Phó Thủ tướng Chính phủ, các Quý Bộ trưởng và Đại diện các cơ quan Chính phủ, Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), các Đại sứ, đại diện các Hiệp hội Doanh nghiệp cùng Quý vị Đại biểu,

EuroCham rất hoan nghênh những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của các công ty Việt Nam, đồng thời trân trọng việc Chính phủ lắng nghe và ghi nhận những ý kiến đóng góp từ các bên liên quan như trong cuộc họp giữa Thủ tướng và cộng đồng doanh nghiệp vào ngày 17 tháng 5 vừa qua tại Hà Nội.

EuroCham đang chờ đợi đến khi Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) được phê duyệt và thực thi. Đây sẽ là thời khắc quan trọng cho sự phát triển thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Nếu được thực thi nghiêm chỉnh, EVFTA sẽ thúc đẩy hoạt động thương mại thông qua việc dỡ bỏ dần rào cản thuế quan, và quan trọng hơn nữa là sẽ giúp Việt Nam tuân thủ theo các quy trình, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng của châu Âu và các quốc gia phương Tây khác. Chúng tôi đã làm việc chặt chẽ với Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam để xây dựng lộ trình thực thi EVFTA và chúng tôi tin tưởng rằng Việt Nam nên sửa đổi các quy định và quy trình cho phù hợp ngay cả khi EVFTA chưa có hiệu lực.

Chúng tôi mong muốn nhấn mạnh năm nội dung quan trọng sẽ có thể giúp cải thiện đáng kể tính bền vững và năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong thương mại toàn cầu, và mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam:

1. Phát triển bền vững và chính sách năng lượng

Khi Việt Nam chuyển sang các ngành công nghiệp có mức độ thâm dụng vốn cao để tăng thành phần nội địa trong sản phẩm, Chính phủ nên điều chỉnh chính sách công nghiệp theo hướng hoàn thiện chuỗi cung ứng với các quy trình thân thiện môi trường và có đủ cơ sở vật chất để thực hiện tái chế.

EuroCham có thể cung cấp cho Chính phủ Việt Nam những ví dụ thực tế và có thể hỗ trợ chia sẻ kinh nghiệm về công nghệ châu Âu trong lĩnh vực tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng, năng lượng tái tạo và sản xuất sạch.

Chính phủ và người tiêu dùng từ các nước OECD ngày càng khắt khe hơn khi chọn mua sản phẩm và họ sẽ chọn những sản phẩm được sản xuất với quy trình thân thiện môi trường, với những quy định lao động tương tự tại các nước của họ.

Những nguồn năng lượng tái tạo có thể có quy mô nhỏ hơn so với nguồn năng lượng truyền thống nhưng thời gian đưa vào sử dụng nhanh hơn và chúng không hạn chế những cam kết dài hạn của Việt Nam đối với nguồn năng lượng tương tự, do đó, chúng tôi kiến nghị cần phải kiên quyết hơn trong việc hiện thực hóa sử dụng nguồn năng lượng tái tạo.

2. Vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng

Tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa ngày càng tăng nhu cầu sử dụng cơ sở hạ tầng công cộng, tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, ngân sách nhà nước chỉ có thể đáp ứng một phần nhu cầu về cơ sở hạ tầng ở Việt Nam và các nguồn vốn hỗ trợ chính thức (ODA) đang giảm không đủ để bổ sung khoảng trống này. Nguồn vốn tăng thêm phải đến từ đầu tư tư nhân, thông qua hình thức Hợp tác công-tư (PPP) hiệu quả hơn, cân bằng được rủi ro và khả thi về mặt tài chính cho các công ty quốc tế. Và hoạt động đấu thầu công cần minh bạch, kịp thời và công bằng và thông qua tư nhân hóa toàn bộ thị trường. Trong phần trình bày lát nữa của buổi sáng hôm nay, hình thức và giá điện như quy định, đặc biệt là các điều kiện cho Hợp đồng Mua bán điện (PPA) trong Quyết định 11/2017/QĐ-TTg vẫn chưa thể tạo điều kiện lập ra các hợp đồng khả thi về mặt tài chính cho các công ty quốc tế, và do đó gây trì trệ hoạt động đầu tư cần thiết.

Giải pháp trong nước để huy động vốn phát triển từ các khoản tiết kiệm của hộ gia đình – mà hiện đang hình thành một bong bóng mới – là thực hiện nâng cao tính minh bạch của thị trường vốn, mở rộng lĩnh vực đầu tư của công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí và quỹ bảo hiểm cũng như phát hành trái phiếu để đầu tư cho cơ sở hạ tầng và đưa ra các quy định rõ ràng, đơn giản và dễ thực hiện (ví dụ như chỉ tạo ra một cơ quan giám sát độc lập thực sự).

3. Cải thiện môi trường pháp lý

Mức độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nghiêm ngặt hơn là yếu tố cần thiết khuyến khích đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Mặc dù Việt Nam đã cải thiện khung pháp lý và việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhưng việc thực thi các luật về sở hữu trí tuệ vẫn còn gây ngại các doanh nghiệp châu Âu và Việt Nam. Do đó, EuroCham kiến nghị Chính phủ Việt Nam đảm bảo người vi phạm tên thương mại và bản quyền phải chịu các biện pháp cảnh cáo và xử lý mạnh về mặt pháp lý khi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả vi phạm qua Internet, và đảm bảo rằng quyết định yêu cầu tạm dừng hay ngừng hành động vi phạm ngay lập tức được ban hành và thực thi.

Vì nhà đầu tư ở Việt Nam thường chọn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài quốc tế, đặc biệt là với những giao dịch lớn, nên chúng tôi chân thành kiến nghị Chính phủ Việt Nam chủ động khuyến khích tòa án thực thi các phán quyết của trọng tài quốc tế và trong nước. Chúng tôi cũng đề xuất ngừng dùng khái niệm "trong trường hợp hợp đồng mâu thuẫn với một số nguyên tắc cơ bản của luật Việt Nam, thì hợp đồng không chịu sự điều chỉnh của luật quốc tế nhất định mà chịu sự điều chỉnh của luật Việt Nam" vì nó tạo ra sự bất ổn và làm tổn hại khái niệm hai bên tự do lựa chọn sử dụng một hệ thống luật nhất định và phù hợp để điều chỉnh hợp đồng của mình.

4. Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0

Đầu tư vào Việt Nam đang ngày càng gia tăng, nhưng chủ yếu là trong những ngành truyền thống như quần áo, da giày, lắp ráp điện tử và có ngành từ thế kỷ 19 là thép và hóa chất. Nếu Việt Nam muốn bắt kịp xu hướng hiện tại và tiến về tương lai, chúng ta cần phải lựa chọn rõ

ràng và tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp của tương lai. Việt Nam có thể tham khảo bài học kinh nghiệm của Singapore với vị trí dẫn đầu trong một số ngành hiện nay. Song song, Việt Nam cần cho phép khu vực tư nhân tự vận hành, vì một số có thể thành công và số khác có thể không, nhưng nếu xét trên tổng thể một quốc gia thì sẽ có lợi cho Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng việc lựa chọn trở thành quốc gia sản xuất xe ô tô và xe máy điện sẽ biến Việt Nam trở thành nước dẫn đầu trong lĩnh vực năng lượng sạch và ô tô. Đồng thời việc này giúp mở đường cho Việt Nam để sản xuất pin cho các tòa nhà và thành phố, bổ sung vào nguồn năng lượng tái tạo liên tục. Dĩ nhiên, kèm theo cần phải có kế hoạch tái chế pin đã qua sử dụng.

Việc người Việt Nam khá quen thuộc với công nghệ điện thoại di động có thể khiến họ trở thành người dẫn đầu xu hướng, ngoài ra, họ còn có những kỹ năng chuyên môn không phải ai cũng có để khai thác tiềm năng này. Do đó, cần thực hiện đào tạo nghề nhiều hơn, cho trường học và đại học giảng dạy nhiều môn liên quan hơn và khuyến khích tư duy độc lập. Có nhiều cách nữa để thu hút nhân tài trên thế giới về làm việc tại Việt Nam và thuyết phục du học sinh Việt Nam quay về nước làm việc.

5. Phối hợp với các tỉnh để đảm bảo áp dụng thống nhất luật và chính sách

Nhiều nhà đầu tư tại Việt Nam gặp vấn đề trong thủ tục mở văn phòng, kể từ các thủ tục hành chính cấp địa phương đến trung ương. Việc này là do áp dụng chưa thống nhất các quy định pháp luật và chính sách liên quan đến thuế và hải quan, việc cấp phép sử dụng đất hay các yêu cầu khác.

Các Tỉnh thành đang cạnh tranh với nhau trong việc thu hút vốn đầu tư và họ nên mở cửa và minh bạch nhất có thể, phối hợp với chính quyền trung ương để đảm bảo nhà đầu tư có dự án tại các tỉnh khác nhau được hưởng các điều kiện giống nhau. Các Tỉnh nên quan tâm về các lợi ích hơn nữa khi không chỉ tuân thủ các yêu cầu trong Hiệp định Thương mại Tự do châu Âu – Việt Nam, ví dụ bằng cách mời nhà thầu nước ngoài tham gia đấu thầu, do đó đảm bảo có nguồn vốn mới, có chất lượng hơn và đa dạng hơn.

EuroCham xin cập nhật chúng tôi mới mở chi nhánh tại Đà Nẵng cho các thành viên ở khu vực miền Trung và đang tiếp tục hợp tác với Bộ Ngoại giao để đáp ứng nhu cầu về đầu tư nước ngoài của các tỉnh thành và giúp họ trở thành địa điểm đầu tư hấp dẫn cho doanh nghiệp châu Âu và thế giới.

Xin chân thành cảm ơn Quý vị đã lắng nghe! Tôi xin chúc Quý vị Đại biểu nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thịnh vượng, chúc hội nghị thành công tốt đẹp!



**Ý KIẾN ĐÓNG GÓP CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP CHÂU ÂU TẠI VIỆT NAM
("EUROCHAM")
DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIỮA KỲ 2017**

Kính thưa Ngài Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ, các Quý Bộ trưởng, Quý Đồng nghiệp tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, các vị Khách quý cùng các Quý vị Đại biểu,

Tôi là Tomaso Andreatta, Phó Chủ tịch của EuroCham - là một trong những thành viên sáng lập Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam. Thay mặt cho EuroCham và các Hiệp hội Doanh nghiệp đối tác, tôi xin cảm ơn Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng như các cơ quan ban ngành đã tạo điều kiện duy trì buổi đối thoại mang tính xây dựng với khối doanh nghiệp tư nhân trong khuôn khổ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam.

Tính đến thời điểm này, 2017 là một năm quan trọng đối với Việt Nam và mối quan hệ của Việt Nam với các đối tác Châu Âu. Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) đang được mong đợi và dự định có hiệu lực vào năm 2018. EuroCham và các Tiểu ban Ngành nghề của mình vẫn không ngừng hợp tác chặt chẽ với các đối tác để hỗ trợ việc chuẩn bị thực thi EVFTA bằng cách tham gia vào quá trình soạn thảo lộ trình thực thi EVFTA đối với từng ngành nghề liên quan. Việt Nam là quốc gia thứ 2 trong khu vực ASEAN, sau Singapore, đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh châu Âu, và là nước đầu tiên ký kết và chuẩn bị cho việc thực thi. EVFTA có khả năng trở thành hiệp định dẫn chiếu trong quá trình hội nhập thương mại toàn cầu của Việt Nam trong năm 2017 và sau này. Ngược lại, EVFTA cũng khiến Việt Nam trở thành hình mẫu tiêu biểu hứa hẹn nhất tại khu vực Đông Nam Á cho các doanh nghiệp châu Âu. Điều này là vì Việt Nam không chỉ có tiềm năng, mà có thể trở thành trung tâm của thị trường ASEAN trong tương lai.

Những dự báo đầu tiên về tác động của EVFTA cho thấy lợi ích rõ ràng của Hiệp định đối với sự tăng trưởng và thịnh vượng của Việt Nam. Việt Nam, với tư cách là đối tác thương mại của Liên minh châu Âu, cũng sẽ là cầu nối giữa hơn 500 triệu dân trong khu vực Đông Nam Á và hơn 500 triệu dân châu Âu. Đây là một tương lai sáng lạn cho Việt Nam.

Theo EVFTA, đối với hàng hóa, hầu hết hơn 99% dòng thuế quan sẽ được dỡ bỏ. Số nhỏ còn lại sẽ được nói lỏng một phần thông qua áp dụng hạn ngạch thuế quan. Sau bảy năm, thị trường trong nước cũng sẽ mở cửa đối với phần lớn các loại thực phẩm khác từ châu Âu như rượu vang, rượu mạnh và thịt heo đông lạnh. Với các sản phẩm bơ sữa thì khoảng thời gian tối đa sẽ là năm năm. Việc dỡ bỏ thuế quan có ảnh hưởng sâu rộng như vậy chưa từng có tiền lệ ở một quốc gia như Việt Nam. Việc này đã thể hiện rõ được quyết tâm và mục tiêu của Việt Nam trong tăng cường quan hệ thương mại và hội nhập với châu Âu. Phía châu Âu đồng ý dỡ bỏ ngay lập tức khoảng 85.6% thuế quan cho hàng hóa Việt Nam và 99% dòng thuế quan sẽ được dỡ bỏ trong 5 năm, bên cạnh đó, toàn bộ thuế nhập khẩu cũng được dỡ bỏ sau 7 năm.

Đối với các dịch vụ, các ngành, tiểu ngành không nằm trong cam kết với WTO nhưng được cam kết trong EVFTA bao gồm: dịch vụ nghiên cứu và phát triển (R&D) đa ngành, cung cấp nhân lực điều dưỡng, vật lý trị liệu, hỗ trợ y tế, các dịch vụ đóng gói, tổ chức hội trợ và triển lãm thương mại, v.v. Ngoài ra, có một điểm đáng chú ý là cam kết EVFTA có Quy chế Tối huệ quốc. Quy chế này mang ý nghĩa một quốc gia cam kết và đối xử ưu đãi tốt nhất dành cho đối tác thương mại của mình giống như các đối tác trong khuôn khổ các hiệp định thương mại khác. Nội dung

cụ thể hơn về cam kết trong EVFTA sẽ được trình bày sau trong phần ý kiến đóng góp từ các Tiểu ban Ngành nghề.

EuroCham cũng trân trọng những nỗ lực gần đây của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và tăng cường năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT) triển khai thực thi Luật Đầu tư¹, và cắt giảm một số điều kiện kinh doanh ở những ngành nhất định trong Luật Doanh nghiệp². Bộ Tài chính (BTC), đặc biệt là Tổng Cục Hải quan (TCHQ) đã thực hiện đơn giản hóa thủ tục hải quan và có những buổi đối thoại chính sách thường xuyên với doanh nghiệp. Mặt khác, Tổng Cục thuế (TCT) đã phản hồi nhanh chóng và rất chuyên nghiệp về các kiến nghị của doanh nghiệp và gửi các dự thảo, hoan nghênh ý kiến đóng góp từ cộng đồng doanh nghiệp ngay từ giai đoạn ban đầu. Bộ Công Thương (BCT) cũng không ngừng đơn giản hóa các thủ tục hành chính, bên cạnh việc ban hành Thông tư số 23/2016/TT-BCT bãi bỏ Thông tư số 37/2015/TT-BCT, v.v.³. Chúng tôi cũng đánh giá cao nỗ lực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT) và Bộ Y tế (BYT) với các cải cách gần đây về việc công bố hợp quy cho nguyên vật liệu tươi sống, thực phẩm và phụ gia dùng trong chế biến để xuất khẩu⁴.

Tại EuroCham, chúng tôi luôn theo sát các chỉ đạo của Chính phủ, đặc biệt là liên quan đến việc thực thi Nghị quyết 19⁵ và Nghị quyết 35⁶. Những Nghị quyết này hướng dẫn thực thi chính sách rất bao quát, trên tinh thần tiến bộ, đặt ra tiêu chuẩn cao hơn cho Việt Nam, và thể hiện ý chí, khát vọng của Việt Nam không ngừng vươn lên sánh ngang các nền kinh tế lớn khác trong khu vực và trên thế giới. Kể từ khi được ban hành, các nghị quyết này đã dẫn đến các thay đổi tích cực, với cách tiếp cận cởi mở, kiến tạo và khuyến khích đóng góp xây dựng, đặt lợi ích người dân và cộng đồng doanh nghiệp lên hàng đầu. Trên tinh thần hỗ trợ Việt Nam đạt được các mục tiêu của mình, EuroCham sẵn sàng đóng góp ý kiến và đề xuất và tài liệu này nhằm xác định những vấn đề tồn đọng và kiến nghị các giải pháp để cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

I. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN

1. Y tế và Chăm sóc sức khỏe - Một trong những mục tiêu của Chính phủ (Ý kiến đóng góp từ thành viên Diễn đàn Y tế EuroCham)

a. Dược phẩm phát minh – Pharma Group

Ngành dược phẩm Việt Nam hiện nay đang nằm ở thời khắc giao điểm. Nhu cầu đối với thuốc chất lượng cao tiếp tục tăng trong những năm tới, chủ yếu là do GDP trên đầu người tăng lên, cùng với gia tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, bảo hiểm y tế toàn dân ngày càng phủ rộng hơn và các bệnh phần nhiều là bệnh không lây nhiễm. Nguồn cung dược phẩm trong nước hiện chưa đáp ứng đủ và sau nhiều năm dược phẩm là ngành kinh doanh có điều kiện, ngành y tế Việt Nam vẫn chưa phát triển xứng với tiềm năng và còn manh mún. Để Việt Nam có thể đáp ứng nhu cầu của người dân trong tương lai, chúng ta cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ trong ngành y tế, từ

¹ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014

² Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014

³ Thông tư số 23/2016/TT-BCT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của Bộ Công Thương bãi bỏ Thông tư số 37/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về mức giới hạn và việc kiểm tra hàm lượng formaldehyt và amin thom chuyên hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may

⁴ Công văn số 8253/BNN-QLCL ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất với đề xuất miễn công bố hợp quy, công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm; miễn ghi nhãn phụ, nhãn tiếng Việt đối với thực phẩm nhập khẩu là nguyên liệu để sản xuất, xuất khẩu.

⁵ Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 6 tháng 2 năm 2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020

⁶ Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020

các nhà đầu tư nước ngoài và cả địa phương.

Luật Dược mới⁷ cho thấy bước tiến lớn trong việc tạo ra khung pháp lý có thể đoán định được nhằm thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước, và đảm bảo nguồn cung liên tục thuốc chất lượng cao ở mức giá hợp lý. Nghị định số 54/2017/NĐ-CP (Nghị định 54) vừa mới được ban hành⁸ đặt ra **hiều giới hạn và nội dung khó thực thi đối với hoạt động của pháp nhân có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**. Nghị định 54 hạn chế khả năng tiếp cận thị trường, tạo sự bất ổn cho các nhà đầu tư đang và sẽ đầu tư vào Việt Nam, và mâu thuẫn với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Nghị định này không tạo ra sân chơi bình đẳng cho công ty tại Việt Nam, không hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE) và tác động bất lợi đến nhà đầu tư hiện tại. Ngoài ra, Nghị định đang mở rộng khái niệm phân phối để bao gồm các hoạt động thông thường trong chuỗi cung ứng như nhà kho, vận tải và tiếp nhận đơn hàng. Những hoạt động này là cần thiết để đảm bảo chất lượng và nguồn cung ứng liên tục thuốc chất lượng cao, với việc đảm bảo chất lượng là một trong những nghĩa vụ của nhà nhập khẩu FIE trong Luật Dược 2016. Chúng tôi tin rằng FIE đóng vai trò quan trọng trong việc đóng góp, thu hút đầu tư vào Việt Nam, cũng như trong việc hợp tác về chuyển giao kiến thức và công nghệ. Trong các ngành chú trọng tính phát minh như khoa học đời sống, đầu tư được cân đo đong đếm bằng một cách khác và chúng ta không thể chỉ nhìn vào đầu tư vật chất, bởi vì đầu tư quy mô lớn không phải lúc nào cũng là giải pháp hiệu quả nhất về chi phí dài hạn đối với ngành dược.

Ngài Thủ tướng đã xác định ngành Y tế là một trong những ưu tiên chiến lược của Việt Nam. Để đạt được ưu tiên này, các chính sách hỗ trợ cần giải quyết triệt để và cân bằng **được 3 vấn đề trụ cột trong lĩnh vực Y tế: Khả năng tiếp cận/hiệu quả điều trị của bệnh nhân, Chính sách Phát triển Công nghiệp và Tối ưu hóa ngân sách Y tế**. Quan trọng không kém nữa là chính sách cần phải đảm bảo: Tính đoán định được; Tính bền vững và Dung hòa để vừa mang lại lợi ích cho Bệnh nhân, cho Chính phủ và cho ngành dược.

Do đó, chúng tôi xin kiến nghị Chính phủ **tạo điều kiện để Bộ Y tế, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Bộ Kế hoạch & Đầu tư và Bộ Công Thương có thể đối thoại thường xuyên** về định hướng chính sách nhằm tham khảo các kinh nghiệm quốc tế và thích ứng với bối cảnh của Việt Nam. Nếu một diễn đàn đối thoại như vậy được thành lập thì đây sẽ là tín hiệu tích cực cho ngành dược phẩm, vốn không chỉ đóng vai trò như phong vũ biểu cho các ngành khác, nhưng cũng mở ra các cơ hội cho Việt Nam để trở thành trung tâm sản xuất dược phẩm phát minh và chất lượng cao trong khu vực ASEAN.

b. Thuốc Generics chất lượng quốc tế

- **Bảo hiểm y tế toàn dân** (BHYT toàn dân): BHYT toàn dân hiện là ưu tiên hàng đầu của ngành y tế Việt Nam. Chính phủ đề ra mục tiêu 90% dân số sẽ có bảo hiểm y tế vào năm 2020. Hiện tại, đa phần bệnh nhân tại Việt Nam được điều trị bằng dược phẩm hết bảo hộ độc quyền (Off Patent Pharmaceuticals – OPP) bao gồm các thuốc biệt dược gốc đã hết hạn bảo hộ độc quyền, thuốc generics có nhãn hiệu và thuốc generics không có nhãn hiệu. Theo đó, sự chuyển đổi hướng tới BHYT toàn dân đã định hướng nhu cầu thuốc generics chất lượng cao cũng như khả năng quản lý hiệu quả các nguồn ngân sách của Chính phủ. Để giải quyết nhu cầu nêu trên, cần áp dụng cách tiếp cận hợp lý để phân loại thuốc OPP trong việc ra quyết định đối với lĩnh vực y tế tại Việt Nam, giúp bệnh nhân có khả năng sớm tiếp cận với thuốc OPP chất lượng cao đồng thời đảm bảo nguồn kinh phí quốc gia được sử dụng hiệu quả vào công tác quản lý chăm sóc y tế.

⁷ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 6 tháng 4 năm 2016

⁸ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 8 tháng 5 năm 2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược

- **Công tác phân loại dược phẩm còn hạn chế:** Đáng tiếc, công tác phân loại dược phẩm OPP trong quá trình ra quyết định y tế tại Việt Nam vẫn còn hạn chế (đặc biệt trong hoạt động đăng ký, chi trả từ ngân sách nhà nước, liệt kê danh mục, định giá). Vì vậy, Tiểu ban IQGx đề xuất thực hiện Đánh giá Công nghệ Y tế (HTA) thực chứng đối với dược phẩm OPP để người dân Việt Nam có thể tiếp cận lâu dài các loại dược phẩm chất lượng tốt với giá thành hợp lý. Ghi nhận từ thực tiễn tốt nhất tại các thị trường khác, thì những tác động tích cực chủ yếu nhìn thấy được sẽ mang lại nhiều lợi ích tiềm tàng cho lĩnh vực y tế sức khỏe của Việt Nam, như: Đảm bảo kết quả điều trị toàn diện và sự an toàn cho bệnh nhân; Cung cấp dược phẩm OPP chất lượng cao lâu dài cho bệnh nhân tại Việt Nam với phương pháp định giá đáng tin cậy; Đảm bảo hiệu quả chi tiêu chính phủ; Nâng cao chuẩn mực chất lượng giữa các nhà sản xuất dược phẩm OPP, và Đảm bảo nguồn cung ổn định cho người bệnh tại Việt Nam.

- Trên cơ sở đánh giá điều kiện cơ sở hạ tầng hiện nay, Tiểu ban IQGx đề xuất Chính phủ triển khai **ba hoạt động quan trọng** nhằm hỗ trợ sáng kiến này.

- Nâng cấp cơ chế phân loại thuốc trong hoạt động đấu thầu thuốc của các bệnh viện trong đó xét tới yếu tố lợi ích kết quả điều trị thực tế của người bệnh. Việc phân loại sẽ đảm bảo thuốc có cùng chất lượng sẽ được chi trả và đánh giá trong cùng một lô. Điều này giúp đảm bảo khả năng tiếp cận lâu dài các loại thuốc có chất lượng trong hoạt động đấu thầu thuốc của bệnh viện.
- Áp dụng phương pháp đánh giá trên cơ sở Phân tích quyết định đa chỉ tiêu (Multi-Criteria Decision Analysis - MCDA) trong việc ra quyết định liên quan đến dược phẩm, cụ thể đối với Danh mục thuốc Bảo hiểm y tế (National Reimbursement Drug List - NRDL). Phân tích MCDA giúp đảm bảo một cơ chế toàn diện và minh bạch. Do tầm quan trọng của NRDL và yêu cầu cần có hồ sơ toàn diện khi đánh giá, MCDA sẽ là giải pháp phù hợp nhất đối với cơ chế đánh giá. Ngoài ra, MCDA sẽ giúp nhiều bên liên quan trong NRDL có thể đánh giá một cách minh bạch và hiệu quả. Thông qua Ban Nghiên cứu Kết quả Quốc tế (International Outcome Research Board - IORB), IQGx sẵn sàng hợp tác với các bên liên quan thuộc NRDL để chia sẻ và hỗ trợ triển khai cơ chế này theo đặc thù của từng đơn vị.
- Tăng tốc độ xử lý thủ tục đăng ký dược phẩm OPP chất lượng cao và áp dụng quy trình giới thiệu sản phẩm và cấp duyệt thị thực hiệu quả nhằm đảm bảo các sản phẩm này được giới thiệu kịp thời.
- Các thành viên của IQGx cũng đề xuất được phối hợp với Chính phủ để mời chuyên gia quốc tế, mang lại những thực tiễn mô hình và công cụ tốt nhất cho công tác xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động này.

c. Trang Thiết bị Y tế và Sinh phẩm chẩn đoán

- **Quy định về quản lý trang thiết bị y tế:** Một số Bộ liên quan đến hoạt động kinh doanh trang thiết bị y tế và sinh phẩm chẩn đoán⁹ nhìn chung cơ bản hoàn thành nhiệm vụ khá tốt. Bộ Y tế đã mở đường cho việc ban hành Nghị định số 36/2016/NĐ-CP¹⁰ (Nghị định 36) thúc đẩy một môi trường đầu tư thân thiện trong lĩnh vực thiết bị y tế. Chúng tôi kiến nghị gia hạn công bố và đăng ký trang thiết bị y tế theo Nghị định 36 và gia hạn cấp phép nhập khẩu theo Thông tư số

⁹ Bao gồm Bộ Công thương, Bộ Y tế, và Bộ Kế hoạch và Đầu tư

¹⁰ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 về quản lý trang thiết bị y tế

30/2015/TT-BYT¹¹ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chính phủ nên thực hiện nâng cao năng lực trong việc kiểm tra hồ sơ đăng ký trang thiết bị và ban hành cơ chế kiểm tra nhanh cho sản phẩm đã được phê duyệt ở nhiều nước tuân theo Nhóm Công tác Hải hòa hóa Toàn cầu (Global Harmonization Task Force) và đưa ra hướng dẫn riêng cho Việt Nam về việc giám sát sau bán hàng.

- **Quản lý trang thiết bị y tế tân trang và an toàn của bệnh nhân:** Chính phủ nên triển khai các biện pháp kiểm soát và theo dõi hiệu quả, thường xuyên kiểm tra đánh giá những thiết bị được nhập khẩu và lắp đặt phù hợp với các quy định liên quan để ngăn chặn việc nhập khẩu bất hợp pháp trang thiết bị y tế. Nên có một cơ chế cấp phép đặc biệt cho các thiết bị y tế "đã qua sử dụng" được tạm thời nhập khẩu vào Việt Nam phục vụ những mục đích đặc biệt (trung bày, đào tạo). Chúng tôi cũng kiến nghị cho phép sản phẩm y tế tân trang được bán tại thị trường Việt Nam nếu những sản phẩm đó đáp ứng các yêu cầu trong “Thực hành tân trang tốt” do những công ty được chứng nhận tuân thủ những hướng dẫn này cung cấp. EVFTA rất ủng hộ việc mở cửa thị trường cho các hàng hóa loại này.

- **Sửa đổi Nghị định số 23/2007/NĐ-CP:** Chúng tôi cũng kiến nghị BCT nên đẩy nhanh tiến độ sửa đổi Nghị định số 23/2007/NĐ-CP¹² hướng dẫn thi hành Luật Thương mại để thống nhất với Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp. Nghị định sửa đổi Nghị định này vẫn chưa được ban hành, việc này có thể ảnh hưởng đến kế hoạch đầu tư của nhà đầu tư muốn thay đổi / gia tăng hoạt động thương mại tại Việt Nam. Ngoài ra, căn cứ cho việc thực hiện hoạt động chuyên khẩu cần được thiết lập để nâng cao tính cạnh tranh trong lĩnh vực mua bán hàng hoá.

- **Cải thiện và nâng cao môi trường kinh doanh:** Vấn đề này vẫn cần được cải thiện. Ví dụ, nếu doanh nghiệp có mối quan tâm về các vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động kinh doanh của mình mà không có pháp luật quy định cụ thể, doanh nghiệp đó sẽ phải hỏi ý kiến của các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Hiện tại, pháp luật không có quy định về thủ tục xin ý kiến của cơ quan có thẩm quyền cũng như thời hạn cơ quan có thẩm quyền trả lời cho doanh nghiệp. Việc này tốn nhiều thời gian và gây nhầm lẫn cho doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh tại Việt Nam.

2. Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, Du lịch và bảo vệ môi trường

a. Tăng trưởng xanh

Việt Nam có thể áp dụng ngay lộ trình tương lai năng lượng theo hướng bền vững hơn để có thể thu hút đầu tư; ban hành một số chính sách quan trọng, tiến hành cải cách quy định và thể chế mà các nhà tài trợ đang hỗ trợ Việt Nam và các chuyên gia khu vực tư nhân đã cố vấn cho Chính phủ và các công ty năng lượng, dựa trên kinh nghiệm áp dụng thành công tại các quốc gia khác có đặc điểm tương tự.

- **Cho phép áp dụng hợp đồng mua bán điện trực tiếp (DPPA)** giữa các nhà sản xuất điện và khách hàng tiêu thụ điện lớn vào năm 2017, thực tế này đã cho thấy hiệu quả lớn khi áp dụng ở các quốc gia tương tự. Các công ty như Apple, Nike, Coca Cola, Google và một số tập đoàn đa quốc gia khác đã công khai cam kết toàn cầu về việc sẽ hướng tới sử dụng điện năng từ các dự án năng lượng tái tạo và hiệu quả sử dụng năng lượng cao. Điều này sẽ thu hút thêm đầu tư và các thương hiệu toàn cầu, giúp Việt Nam tăng vị thế trong chuỗi giá trị sản xuất.

¹¹ Thông tư số 30/2015/TT-BYT ngày 12 tháng 10 năm 2015 quy định việc nhập khẩu trang thiết bị y tế

¹² Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

- Thực hiện các **khuyến nghị của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)** về những thay đổi đối với hợp đồng mua bán điện gió và điện mặt trời để tăng giá bán đến mức “có khả năng vay tài chính” trong Biểu giá Năng lượng Tái tạo (FIT) đối với các dự án năng lượng tái tạo.

- Chúng tôi kiến nghị BCT ban hành **Lộ trình Giá điện khi thực hiện đầy đủ cơ chế Định giá Theo Thị trường vào năm 2020, tầm nhìn đến 2025**, bao gồm xác định giá biến đổi giữa ba nhóm biểu giá chính (sinh hoạt, thương mại và công nghiệp). Việc cung cấp các thông tin chi phí thực tế sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, khách hàng và các nhà đầu tư có phương án đầu tư hiệu quả nhất đối với các thiết bị và quy trình hiệu suất cao. Đầu tư vào hiệu quả sử dụng năng lượng và cải tiến quy trình hiện nay không được thực hiện thường xuyên vì các doanh nghiệp và khách hàng nghĩ rằng giá điện sẽ tiếp tục được Chính phủ trợ giá. Đồng thời, các nhà đầu tư cũng yêu cầu phải có bảo lãnh của Chính phủ vì giá hiện nay không phản ánh toàn bộ chi phí sản xuất.

- Tiếp tục tái cơ cấu để **tăng mức độ tín nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)**: Ngày càng có nhiều các tổ chức tài trợ quốc tế đề xuất hỗ trợ và bảo lãnh xây dựng các dự án năng lượng sạch và năng lượng tái tạo cũng như các quy trình thủ tục hỗ trợ tăng mức độ tín nhiệm của EVN. Việc củng cố năng lực tín dụng cho EVN sẽ hỗ trợ Chính phủ Việt Nam đạt được các mục tiêu về năng lượng và môi trường đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư coi Việt Nam là thị trường hấp dẫn để thực hiện đầu tư, kinh doanh.

- Kiến nghị BCT và Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam phối hợp với các chuyên gia năng lượng mặt trời từ khu vực tư nhân và các cộng đồng kinh doanh tại Việt Nam **như là đối tác trong quá trình xây dựng chính sách về năng lượng**. Và từ việc hợp tác đó để ban hành các quy định hỗ trợ thu hút đầu tư vốn tư nhân¹³.

- Giới thiệu các chính sách **ưu đãi về thuế và đơn giản hóa quy trình pháp lý** để khuyến khích hộ kinh doanh và doanh nghiệp giảm tiêu thụ điện và tự lắp đặt điện mặt trời, điện gió hay các nguồn năng lượng tái tạo khác để giảm áp lực trên lưới điện quốc gia.

- Trong lĩnh vực **quản lý nước và nước thải**, chúng tôi kiến nghị xây dựng khung pháp lý để thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn xử lý nước hiện hành, đình chỉ giấy phép hoạt động đối với đơn vị vi phạm nghiêm trọng và điều chỉnh các quy định chưa nhất quán về Đánh giá Tác động Môi trường (EIA). Đối với quản lý điện tử chất thải, chúng tôi cũng kiến nghị áp dụng hạn mức thu gom bắt buộc, có thể bắt đầu ở tỷ lệ 10% (hoặc cao hơn) tổng sản lượng bán ra thị trường hàng năm và tăng dần theo lộ trình thời gian rõ ràng. Chúng tôi cần hướng dẫn và lịch trình phê duyệt dự án sản xuất năng lượng từ chất thải rõ ràng, có thể thực thi được và đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Chúng tôi kiến nghị Việt Nam công bố các mục tiêu và chính sách về kiểm soát chất lượng không khí và khí thải cụ thể, áp dụng thuế đối với các nhà máy điện than, nhà máy xi măng và các nguồn ô nhiễm chính khác dựa trên đánh giá tác động kinh tế - xã hội và sức khỏe và đẩy mạnh phát triển vận tải công cộng.

- **Theo EVFTA**: Việt Nam cam kết trong 3 tiểu ngành: (i) Sản xuất, truyền tải và phân phối điện trên mạng lưới riêng; (ii) Sản xuất khí gas; phân phối nhiên liệu khí thông qua các đường ống riêng; và (iii) Sản xuất hơi nước và nước nóng; phân phối hơi nước và nước nóng bằng hệ thống riêng. EuroCham và Tiểu ban Tăng trưởng Xanh sẵn sàng hỗ trợ Chính phủ chuẩn bị thực thi những cam kết này.

¹³ Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam đã được ban hành ngày 11 tháng 4 năm 2017, là quy phạm pháp luật cấp cao đầu tiên hỗ trợ lĩnh vực này.

b. Du lịch và Bảo vệ môi trường

Việt Nam có rất nhiều tiềm năng trở thành điểm đến du lịch nổi tiếng, thu hút du khách trên toàn thế giới. Những mục tiêu được xác định trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam (đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030) của Chính phủ gồm: đến năm 2020, Việt Nam sẽ đón 10 – 10,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 48 triệu lượt khách du lịch nội địa (đã đạt được mục tiêu này năm 2015), tổng thu từ khách du lịch đạt 18 - 19 tỷ Đô-la Mỹ và đóng góp 6,5 - 7% GDP cả nước đến năm 2020.

- **Miễn thị thực nhập cảnh:** Chúng tôi hoan nghênh quy định bổ sung 5 nước châu Âu và Belarus vào danh sách các quốc gia có công dân được miễn thị thực. Nhằm tạo điều kiện cho ngành du lịch phát huy tiềm năng tối đa và để Việt Nam có thể hoàn thành kế hoạch phát triển đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030, chúng tôi tiếp tục nhận thấy còn một số vấn đề chính yếu cần được xem xét giải quyết.

Chính sách thị thực nhập cảnh là một trong những chính sách của Chính phủ có tác động lớn nhất đến lưu lượng khách du lịch quốc tế. Trong bối cảnh công dân của 5 quốc gia châu Âu đã được miễn thị thực, các thành viên và du khách của chúng tôi băn khoăn liệu chương trình miễn thị thực có được gia hạn hay không. Chúng tôi kiến nghị Việt Nam nên hướng vào các thị trường du lịch có mức chi tiêu cao hơn cũng như các thị trường thương mại và đầu tư, đồng thời mở rộng danh mục các quốc gia có công dân đủ điều kiện xin cấp thị thực tại cửa khẩu hoặc được miễn thị thực. Chúng tôi cho rằng nên mở rộng danh mục các quốc gia được miễn thị thực bao gồm tất cả các quốc gia mà Việt Nam đã ký kết Hiệp định Thương mại Tự do, có nhiều hoạt động thương mại đáng kể với Việt Nam hay các đối tác đầu tư và thị trường du lịch trong nước mục tiêu (ví dụ: Ấn Độ, Úc) và nâng thời gian miễn thị thực từ 15 lên 30 ngày.

- **Hỗ trợ của Chính phủ:** Ngành du lịch vẫn đang và sẽ tiếp tục đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, mức hỗ trợ của Chính phủ cho hoạt động xúc tiến, đặc biệt tại các thị trường quốc tế, là chưa tương xứng và thấp hơn nhiều so với mức hỗ trợ của các đối thủ cạnh tranh trong khu vực. Chính phủ cần phân bổ kinh phí không chỉ cho các hoạt động quảng bá mà cho cả sáng kiến hỗ trợ các mục tiêu dài hạn của ngành du lịch như hành, chẳng hạn như bảo tồn văn hóa và môi trường, cải thiện cơ sở hạ tầng và phát triển sản phẩm cũng như tăng cường hợp tác công - tư nhằm quảng bá và tiếp thị ở các điểm đến nhằm hỗ trợ các sản phẩm và dịch vụ du lịch.

- **Quảng bá và bảo tồn di sản:** Quá trình phát triển của ngành du lịch văn hóa và bền vững của Việt Nam đã đi chậm hơn bước phát triển của cơ sở hạ tầng du lịch và sự phát triển của toàn quốc gia. Sự xuống cấp của các di sản đặt ra thách thức đối với thị trường du lịch nhiều lợi nhuận hiện tại và tương lai phát triển của ngành du lịch phân khúc trung bình và cao. Việc phát triển quá mức và hoạt động khai thác đất để xây dựng khách sạn một cách không hợp lý, đặc biệt là các khu nghỉ dưỡng dọc bờ biển, đang làm tổn hại đến môi trường và phụ thuộc nhiều vào các nguồn lực hạn chế. Việt Nam cần gìn giữ và phát huy di sản phi vật thể nhằm tạo ra thu nhập cho cộng đồng địa phương. Du lịch có thể thúc đẩy và mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương, nhưng điều này phải được thực hiện một cách có ý nghĩa, không nên xem trẻ em/trẻ mồ côi và những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong xã hội Việt Nam là yếu tố thu hút khách du lịch. Nếu được quy hoạch phát triển bền vững, ngành du lịch không những thu hút nhiều du khách đến Việt Nam mà còn mở ra một cơ hội tiếp cận thế giới, hướng đến tương lai tươi sáng.

3. An toàn Thực phẩm và Dinh dưỡng cho trẻ nhỏ

a. An toàn thực phẩm và Nông nghiệp bền vững hướng đến tăng cường xuất khẩu –

CropLife Việt Nam

Trong lĩnh vực an toàn thực phẩm, vẫn còn tồn tại các vấn đề liên quan đến việc sử dụng chưa đúng hoặc lạm dụng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), nhận thức chưa đúng của công chúng đối với các sản phẩm thuốc BVTV và rủi ro của nó, vấn đề sản phẩm bất hợp pháp, sản phẩm giả và chất lượng kém. Chúng tôi kiến nghị tăng cường sử dụng thuốc BVTV có trách nhiệm bằng việc đào tạo và giáo dục cho nông dân, áp dụng đánh giá rủi ro và mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) thích hợp, tuyên truyền vai trò của các thuốc thế hệ mới để nâng cao hiệu quả canh tác, và thực hiện kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ hơn và quản lý các trường hợp vi phạm.

Vấn đề dư lượng trong sản phẩm nông nghiệp có thể khiến các nước nhập khẩu từ chối lô hàng và đưa ra cảnh báo đối với nước xuất khẩu. Do đó, Việt Nam cần hài hòa các quy định trong nước với quy định tại các nước nhập khẩu dựa trên đánh giá rủi ro và nhà sản xuất, đại lý, cơ quan Nhà nước, công ty thuốc BVTV, và nông dân phải hiểu biết về cách đánh giá này. Trong tương lai, trong bối cảnh biến đổi khí hậu và môi trường, khả năng kháng thuốc trừ sâu của dịch hại sẽ dẫn đến việc tăng liều lượng sử dụng thuốc. Chúng tôi kiến nghị thiết lập quy trình đăng ký thuốc nhanh để giới thiệu các giải pháp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chương trình Quản lý Dịch hại Tích hợp (IPM), tập trung vào những ảnh hưởng của việc sử dụng thuốc BVTV không hợp lý.

b. Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng thủy sản

Có thể thấy Việt Nam đang muốn tạo ra đủ nguồn cung sản phẩm nông nghiệp vì Việt Nam nằm trong nhóm 5 quốc gia xuất khẩu đứng đầu về xuất khẩu một số mặt hàng nông sản. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều mặt cần được cải thiện. Việt Nam đang đối mặt với cạnh tranh ngày càng cao ở thị trường quốc tế vì Việt Nam là một trong những nước mà hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu tốn chi phí nhiều nhất. Ngoài ra, các phương pháp canh tác hiện tại có tác động đến khí hậu và tài nguyên nông nghiệp, và vì vậy tác động đến nền kinh tế Việt Nam. Nhằm đối phó với cạnh tranh, hạn chế biến đổi khí hậu và giảm tác động của hoạt động nông nghiệp, Việt Nam cần chuyển dịch từ mục tiêu an ninh lương thực sang an toàn thực phẩm. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi cho rằng điều quan trọng là tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua tăng cường tính minh bạch và khả năng truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, việc này còn giúp thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng đối với thực phẩm an toàn hơn. Tiểu ban Thực phẩm, Nông nghiệp và Nuôi trồng thủy sản luôn sẵn sàng thảo luận và hợp tác để giúp Việt Nam đạt được mục tiêu này.

- **EVFTA** sẽ giúp tạo ra quy trình chung minh bạch duy nhất để phê duyệt hoạt động xuất khẩu sản phẩm thực phẩm của EU vào Việt Nam, đồng thời loại bỏ các biện pháp kiểm dịch động thực vật không hợp lý và làm cản trở hoạt động thương mại, khuyến khích phát triển và áp dụng các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế, và thúc đẩy các nước thành viên áp dụng những nguyên tắc này, dựa trên EU với tư cách là một thực thể duy nhất, khu vực hóa (khoanh vùng dịch) và tự động cho phép nhập khẩu.

- Yêu cầu “**đăng ký bản Công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm**”

Theo Nghị định 38/2012/NĐ-CP¹⁴ hướng dẫn Luật An toàn thực phẩm, đối với các sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật (QCVN), doanh nghiệp phải đăng ký bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy Xác nhận. Yêu cầu này mâu thuẫn với Khoản 1a Điều 7 của Luật An toàn thực phẩm¹⁵ quy định “*Tổ chức, cá nhân sản xuất thực phẩm có quyền quyết định và công bố các tiêu chuẩn sản phẩm do mình sản xuất,*

¹⁴ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm

¹⁵ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 28 tháng 6 năm 2010

cung cấp". Bên cạnh đó, yêu cầu này cũng trái với Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật¹⁶ trong đó quy định rằng văn bản quy định chi tiết chỉ được quy định nội dung được giao.

Trên thực tế, yêu cầu đăng ký giấy phép con trái luật nói trên đã gây nên rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, làm cản trở rất lớn tới quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa trong khi không mang lại giá trị thực tiễn về quản lý an toàn thực phẩm¹⁷. Việc Bộ Y tế cho rằng cần có đăng ký công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm vì có rất nhiều sản phẩm thực phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là không đúng vì:

- (i) Bộ Khoa học và Công nghệ đã chỉ rõ trong Công văn số 770/BKH-CN-TĐC¹⁸ gửi Bộ Y tế rằng cần xây dựng quy chuẩn quốc gia theo nhóm đối tượng quản lý (phù hợp với thông lệ quốc tế) và tập trung vào các chỉ tiêu an toàn, chứ không tách riêng từng sản phẩm để xây dựng quy chuẩn.
- (ii) Các quy định chung về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sức khỏe con người (như kim loại nặng, các chất ô nhiễm, vi sinh vật, v.v.) đã được Bộ Y tế ban hành từ năm 2011, vì vậy việc yêu cầu đăng ký công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm với thực phẩm (trong khi các sản phẩm này đều bắt buộc phải đáp ứng các quy định này) không mang lại bất cứ giá trị thực tiễn nào.

- **Hậu kiểm:** Thay vào việc quản lý sản phẩm trên giấy (và trái với Luật An toàn thực phẩm), chúng tôi kính đề xuất Bộ Y tế tập trung vào quý trình hậu kiểm để đảm bảo các sản phẩm thực phẩm lưu hành trên thị trường là an toàn.

Hiện nay, Nghị định 38 nêu trên đang được sửa đổi theo yêu cầu của Nghị quyết 19/2017/NQ-CP nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, tuy vậy, quy định về giấy phép con nêu trên vẫn được giữ nguyên, như vậy là không đúng với yêu cầu của Nghị Quyết 19/2017/NQ-CP¹⁹. Chúng tôi kính đề nghị Chính phủ chỉ định và Bộ Y tế xem xét gỡ bỏ quy định này khỏi Nghị định 38 sửa đổi, đảm bảo thống nhất với Luật An toàn Thực phẩm và tinh thần của Nghị quyết 19 của Thủ tướng Chính phủ.

c. Thực phẩm Dinh dưỡng

- **Dung sai đối với giá trị chất dinh dưỡng công bố trên nhãn sản phẩm thực phẩm**

Các yêu cầu về dung sai đối với giá trị chất dinh dưỡng công bố trên nhãn sản phẩm thực phẩm của các chuyên viên thẩm xét hồ sơ đăng ký sản phẩm thực phẩm là không nhất quán, không khả thi và không phù hợp với thông lệ quốc tế đã gây khó khăn rất lớn cho các doanh nghiệp khi công bố lưu hành sản phẩm. Căn cứ theo ý kiến phản hồi của BYT tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam 2016, trong đó, BYT cho biết đã tiếp thu ý kiến của EuroCham và đang trong quá trình

¹⁶ Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015

¹⁷ Cụ thể: (1) Các sản phẩm sản xuất trong nước phải công nhận, thậm chí hàng chục giấy phép con cho một sản phẩm để được sản xuất, vì tất cả nguyên liệu, phụ liệu, bao bì và thành phẩm đều phải xin giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm; (2) Ngay cả khi doanh nghiệp chỉ thay đổi một số chi tiết nhỏ về nguyên liệu, không ảnh hưởng gì đến chất lượng của thành phẩm, như thay đổi nhà cung cấp nguyên liệu, thay đổi một số chi tiết về nguyên liệu (hạn sử dụng, chỉ tiêu chất lượng của nguyên liệu, quy cách đóng gói), doanh nghiệp đều phải xin cấp lại giấy phép cho nguyên liệu đó mới được đưa vào sản xuất, gây nhiều chậm trễ và tốn kém; (3) Thủ tục này đã tạo điều kiện cho các yêu cầu chủ quan và thiếu nhất quán của các cán bộ xét duyệt hồ sơ, gây bất ổn môi trường kinh doanh và tạo nhiều kẽ hở cho cơ chế xin-cho; (4) Thủ tục này thiếu cơ sở pháp lý, dẫn đến việc xét duyệt tùy tiện, cùng một sản phẩm có thể được cấp nhiều giấy xác nhận công bố khác nhau cho nhiều pháp nhân khác nhau, với các tiêu chuẩn áp dụng cũng khác nhau, trái với nguyên tắc của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật là mỗi sản phẩm chỉ có một tiêu chuẩn kỹ thuật; (5) Thủ tục gây tốn kém thời gian và chi phí, cụ thể, thời gian phê duyệt 1 hồ sơ công bố có thể kéo dài tới 3-4 tháng, và với khoảng 10.000 hồ sơ đăng ký và xin cấp mới hàng năm, thủ tục này khiến doanh nghiệp thiệt hại mỗi năm hàng trăm tỷ đồng, và (6) Thủ tục không phù hợp với thông lệ quốc tế, ví dụ, các quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu hoặc Hoa Kỳ không có quy định này.

¹⁸ Công văn số 770/BKH-CN-TĐC ngày 17 tháng 3 năm 2017 về việc đề nghị điều chỉnh thông tin tại Mục 2 Phần III Báo cáo tình hình thực thi chính sách, pháp luật về quản lý an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2016 của Chính phủ

¹⁹ Xét về "rà soát, sửa đổi các quy định về tiếp nhận công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu theo hướng bãi bỏ hoặc đơn giản hóa thủ tục; không yêu cầu tiếp nhận công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chưa có quy chuẩn quốc gia".

chỉnh sửa Nghị định, chúng tôi kính đề nghị BYT chia sẻ về tình hình soạn thảo Nghị định này, và khẩn trương ban hành, để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh. Chúng tôi cũng được biết Chính phủ vừa ban hành Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 về nhãn hàng hoá, trong đó quy định rằng đối với giá trị dinh dưỡng được ghi trên nhãn thực phẩm, nếu thể hiện một giá trị cụ thể thì cần ghi giá trị trung bình của khoảng giá trị dinh dưỡng. Chúng tôi muốn hỏi nguyên tắc ghi giá trị dinh dưỡng này sẽ được áp dụng như thế nào trong văn bản hướng dẫn về dung sai nếu được ban hành trong tương lai.

- Thi hành các quy định về tiếp thị sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ nhỏ

Căn cứ theo ý kiến phản hồi của đại diện BYT tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam 2016, trong đó, đại diện BYT đã cho biết sẽ phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan chuyên môn tăng cường thông tin tới bà mẹ trẻ em để sử dụng sản phẩm hợp lý. Chúng tôi muốn được biết thêm về tình hình thực hiện kế hoạch phối hợp này và liệu doanh nghiệp chúng tôi có thể hỗ trợ đóng góp như thế nào vào các hoạt động trên.

II. KHUNG PHÁP LÝ

1. Bảo vệ Quyền Sở hữu trí tuệ

Chúng tôi muốn kiến nghị lập các chương trình nhằm nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng và doanh nghiệp về tác hại của sản phẩm giả, và thực hiện các biện pháp phạt như nghiêm chỉnh lên án các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) (không trực tiếp đề cập đến tòa án), tăng mức phạt hành chính đối với cá nhân vi phạm bản quyền, tăng mức tiền phạt bồi thường và các hình thức phạt khác, sửa đổi Luật SHTT để cho phép thực thi hiệu quả luật này trong môi trường trực tuyến và áp dụng Chính sách Giải quyết Tranh chấp Tên miền thống nhất (UDRP) để giải quyết các tranh chấp tên miền “.vn” và hình thức chiếm dụng tên miền, sửa đổi Luật SHTT hoặc Luật Công nghệ Thông tin để giải quyết các trường hợp tranh chấp hiệu quả hơn, công bố trực tuyến các bản án về thực thi quyền SHTT và thực thi các điều khoản chung về hiệu lực thi hành, các điều khoản thực thi về Chỉ dẫn Địa lý (GI) theo cam kết EVFTA để đảm bảo môi trường sở hữu trí tuệ bền vững cho những công ty nước ngoài nắm giữ quyền SHTT tại Việt Nam.

2. Đảm bảo thực thi pháp luật

Việt Nam nên đảm bảo tòa án Việt Nam tuân thủ chặt chẽ các quy định trong Công ước New York 1958²⁰ và luật pháp Việt Nam. Việt Nam cũng nên cải thiện hơn nữa việc công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài nước ngoài (ví dụ nghĩa vụ chứng minh là thuộc về bên phải thi hành phán quyết nếu có bất kỳ phản đối nào với việc thi hành phán quyết và bên phải thi hành phán quyết chỉ phải cung cấp cho tòa án phán quyết hợp lệ và thỏa thuận trọng tài hợp lệ để hỗ trợ thi hành). Chúng tôi kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao và Chánh án có thể hướng dẫn cụ thể hơn cho các tòa án cấp dưới để hạn chế các can thiệp của tòa án trong quá trình tố tụng trọng tài thương mại.

3. Chính sách thuế

Đối với Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN), chúng tôi đánh giá cao những ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, hướng dẫn trong Nghị định số 12/2015/NĐ-CP²¹ vẫn chưa toàn diện để phản ánh những nguyên tắc tích cực trong Luật số 71/2014/QH13²². Ví dụ, có quy định

²⁰ Công ước về Công nhận và Thi hành các Quyết định trọng tài nước ngoài, New York, ngày 10 tháng 6 năm 1958

²¹ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 hướng dẫn Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về thuế

²² Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế

các nguyên tắc chuyển đổi đối với dự án đầu tư ở các khu vực/vùng được ưu đãi, chứ không đối với các ngành được ưu đãi. Đối với Thuế giá trị gia tăng (GTGT), chúng tôi nhận thấy tiềm năng phát triển lớn trong các ngành dịch vụ xuất khẩu ở Việt Nam, bao gồm dịch vụ hỗ trợ và gia công cho hàng hóa xuất khẩu. Chúng tôi kiến nghị xác định tiêu chí để được miễn thuế GTGT đối với dịch vụ này (đặc biệt là để phục vụ tiêu dùng nước ngoài), ví dụ như dịch vụ B2B mà người dùng dịch vụ cư trú ở nước ngoài. Chúng tôi cũng khuyến nghị cơ chế linh động hơn cho người nộp thuế để họ nhận được hướng dẫn rõ ràng và kịp thời bằng văn bản từ cơ quan thuế về các quy định thuế chưa thống nhất sao cho người nộp thuế có thể tuân thủ đúng/kịp thời các chính sách thuế đề xuất và không phải áp dụng hình thức phạt/khoản thanh toán trễ hạn nếu công ty được kiểm toán/thanh tra lại về thuế.

4. Quy định hải quan và dịch vụ vận tải

a. Thực thi Cổng Thông tin Một cửa Quốc gia

Hầu như các thủ tục kiểm tra chuyên ngành vẫn chưa được tích hợp vào Cổng Thông tin Một cửa Quốc gia (MCQG). Quá trình tích hợp còn chậm gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp thực hiện xin giấy các giấy chứng nhận chuyên ngành này. Doanh nghiệp vẫn chưa được cập nhật thông tin về việc tích hợp Cổng Thông tin MCQG. Do đó, chúng tôi kiến nghị Chính phủ hỗ trợ các Bộ đẩy nhanh tiến độ gia nhập Cổng thông tin MCQG cho tất cả các hàng hóa khác cần giấy phép chuyên ngành, cập nhật thông tin trên trang web ở cả tiếng Anh và tiếng Việt và TCHQ và các Bộ có thể tổ chức hội thảo tập huấn cho cộng đồng doanh nghiệp về các thủ tục trên Cổng Thông tin MCQG.

b. Dịch vụ vận tải: Dịch vụ vận tải đường biển Phương thức 3 có thể lập liên doanh với tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa 70% (tăng so với WTO). Đối với dịch vụ vận tải thủy nội địa, không có hạn chế về sở hữu nước ngoài đối với phương thức 1 trong khi trong phương thức 3, liên doanh có tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa 51%.

5. Rượu Vang và Rượu Mạnh

a. Chính sách Thuế Tiêu thụ Đặc biệt (TTĐB)

Chúng tôi ghi nhận những kết quả đáng khích lệ cho ngành rượu vang và rượu mạnh trong Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA)²³. Chúng tôi kính đề nghị Chính phủ Việt Nam duy trì chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt ổn định và đơn giản đối với mặt hàng rượu vang và rượu mạnh, cùng với việc thi hành các thỏa thuận về cắt giảm thuế quan theo Hiệp định EVFTA. Chúng tôi mong đợi các cơ quan hữu quan Việt Nam tạo thuận lợi cho việc sử dụng các cảng trung tâm trung chuyển, và các hoạt động không làm thay đổi bản chất hàng hóa được thực hiện dưới sự giám sát của cơ quan hải quan của quốc gia có cảng trung gian (chẳng hạn tại các nước không phải là thành viên), cũng như việc sử dụng hóa đơn xuất bởi bên thứ 3 thuộc quốc gia không phải là thành viên, tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cho phép các hàng hóa từ châu Âu sẽ duy trì đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi từ việc cắt giảm thuế quan theo Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam. Chúng tôi cũng mong đợi việc nhanh chóng ban hành Nghị định về kinh doanh rượu thay thế cho Nghị định số 94/2012/NĐ-CP²⁴ của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh rượu dựa trên bản dự thảo gần nhất

²³ Bao gồm một số điểm chính: (1) Việt Nam sẽ xóa bỏ hàng rào thuế quan trong vòng 7 năm; (2) Các quy tắc về thỏa thuận xuất xứ hàng hóa sẽ tạo điều kiện cho việc sử dụng các cảng trung gian trung chuyển hàng hóa của các nhà xuất khẩu EU; và (3) Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ hạn chế và/hoặc giới hạn nào liên quan tới cấp giấy phép.

²⁴ Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 về sản xuất, kinh doanh rượu

trong đó có các đề xuất tích cực xóa bỏ các rào cản và những khó khăn đối với các hoạt động phân phối rượu tại Việt Nam. Đồng thời, chúng tôi xin kiến nghị Chính phủ Việt Nam đảm bảo tuân thủ toàn diện Hiệp định Xác định trị giá tính Thuế hải quan của WTO cả về mặt nguyên tắc và áp dụng thực tiễn. Việc tuân thủ này sẽ cải thiện tính minh bạch và tạo điều kiện cho các công ty xác định đúng mức giá bán sản phẩm trên thị trường, đem lại lợi ích cho người tiêu dùng, từ đó giúp tăng nguồn thu hải quan.

b. Quỹ phòng chống tác hại rượu bia

Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ hai mục tiêu của Quyết định số 244/QĐ-TTg²⁵ và Dự thảo Luật đề 'phòng chống tác hại của việc lạm dụng rượu, bia và các loại đồ uống có cồn khác để bảo vệ sức khỏe cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội ổn định'. Chúng tôi tin rằng việc sử dụng đồ uống có cồn ở mức độ vừa phải và có trách nhiệm là mục đích chính cho sự phát triển bền vững mà Chính phủ, ngành hàng và mỗi cá nhân người tiêu dùng và tất cả đều đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng văn hóa tiêu dùng đồ uống có cồn và thực hiện các hoạt động để giảm thiểu tác hại của việc lạm dụng đồ uống có cồn. Chúng tôi cũng tin tưởng rằng một chính sách pháp luật bình đẳng và hài hòa giữa các lợi ích sẽ vừa làm giảm việc lạm dụng đồ uống có cồn lại vừa bảo đảm nguồn thu ngân sách, bảo vệ các hoạt động tự do kinh doanh thương mại. Một chính sách quốc gia quá cứng nhắc, chặt chẽ quá mức cần thiết có thể sẽ gây phản tác dụng, khiến người tiêu dùng chuyển hướng sang sử dụng sản phẩm ở thị trường chợ đen, gây ảnh hưởng xấu đến ngành du lịch và làm giảm nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế và gia tăng các rủi ro về sức khỏe đối với người tiêu dùng. Chúng tôi rất quan ngại về một số các đề xuất hạn chế cấm đoán các hoạt động thương mại, thành lập quỹ ngoài Ngân sách với tên gọi Quỹ Nâng cao Sức khỏe Cộng đồng trên cơ sở sáp nhập Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá (PCTHTL) và Quỹ Phòng chống Tác hại Rượu bia v.v. Hiện nay ngành hàng đang tích cực tham gia vào các cuộc họp thảo luận với các sáng khác nhau với nỗ lực để giảm tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn và tuyên truyền uống có trách nhiệm.

Chúng tôi đánh giá cao cơ hội làm việc với Chính phủ, Bộ Y tế và các bên liên quan khác để phát triển một chế độ chính sách hoàn thiện về đồ uống có cồn và giải quyết (các) vấn đề liên quan đến việc lạm dụng đồ uống có cồn tại Việt Nam, bao gồm: (1) Hỗ trợ sự can thiệp chính sách có định hướng, và dựa trên bằng chứng khoa học để quản lý một cách có hiệu quả các vấn đề liên quan đến hành vi tiêu dùng cá nhân và lạm dụng đồ uống có cồn mà không cần phải có các quy định khắt khe chặt chẽ quá mức đối với các hoạt động kinh doanh và tiếp cận thị trường hợp pháp, (2) Áp dụng cách tiếp cận tổng hợp và toàn diện để quản lý việc lạm dụng đồ uống có cồn, trên cơ sở đánh giá kỹ lưỡng các kết quả của việc thực hiện các chiến lược chính sách dựa trên các mục tiêu quốc gia đề ra, (3) Tăng cường và đảm bảo việc thực thi các quy định hiện hành, (4) Tạo điều kiện cho các bên liên quan chia sẻ thông tin/mối lo ngại/kinh nghiệm và đưa ra các chiến lược hiệu quả để quản lý các hành vi lạm dụng chẳng hạn như các hành vi tiêu thụ đồ uống có cồn không được kiểm soát, và (5) Đẩy mạnh mối quan hệ công/tư để tạo nên một môi trường tiêu dùng rượu có trách nhiệm tại Việt Nam, chẳng hạn thông qua các khóa huấn luyện, đào tạo cách thức phục vụ tiêu dùng có trách nhiệm.

KẾT LUẬN

Năm 2017 là năm của những thay đổi lớn, cả về mặt thương mại cũng như năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Một lần nữa, EuroCham xin chân thành cảm ơn Chính phủ về những nỗ lực

²⁵ Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 12 tháng 2 về Chính sách quốc gia phòng, chống tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn đến năm 2020 2 năm 2014 dated 12th February 2014 on the National Policy in relation to Preventing and Fighting against the Harmful Effects of Alcohol Abuse by 2020



không ngừng trong nhiều năm qua và những cải thiện mà chúng tôi thấy rất phấn khởi. **Điều này đền đáp những nỗ lực hoạt động hỗ trợ chính sách mà chúng tôi đã và đang thực hiện.**

Chúng tôi sẽ tiếp tục đồng hành, đóng góp ý kiến mang tính xây dựng cho sự phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn còn một số thách thức trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam, đặc biệt là vào thời điểm các nước láng giềng cũng sẽ thách thức lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong khu vực.

Do đó, chúng tôi kêu gọi và khuyến khích Chính phủ Việt Nam xem xét giải quyết các vấn đề được nêu trong Tài liệu này và đáp ứng sự mong đợi của cộng đồng doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam **và hợp tác với chúng tôi để quảng bá và chuẩn bị cho việc thực thi Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam.** Xin lưu ý rằng các đề xuất của chúng tôi trong Tài liệu này được trình bày và kiến nghị thay mặt cho và vì lợi ích của tất cả các thành viên, cộng đồng doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam. Tuy nhiên, phần lớn các đề xuất này được đưa ra hướng tới lợi ích lâu dài của Chính phủ Việt Nam và người dân Việt Nam.

Chúng tôi thật sự hy vọng rằng những kiến nghị của chúng tôi tại Tài liệu này sẽ giúp Chính phủ Việt Nam đạt được các mục tiêu đề ra. EuroCham rất mong muốn được tiếp tục hợp tác với Chính phủ Việt Nam và tất cả các đối tác, thành viên cả ở Việt Nam và châu Âu, nhằm đóng góp nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam và hỗ trợ phát triển Việt Nam thành điểm đến đầu tư hấp dẫn cho các doanh nghiệp châu Âu.



Bài Phát biểu của AmCham tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam
Ngày 16 tháng 06 năm 2017

Trình bày bởi
Ông Jonathan Moreno
Chủ tịch

Xin chào và cảm ơn Ban Tổ chức đã tạo điều kiện cho AmCham phát biểu và bày tỏ quan điểm nhận định về môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Cộng đồng doanh nghiệp Hoa Kỳ rất tự hào về những đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Thương mại song phương giữa hai quốc gia vượt quá 52 tỷ đô la Mỹ, tăng 16% so với năm trước. Chúng tôi tin tưởng quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam sẽ tiếp tục mở rộng nhanh chóng và mạnh mẽ hơn.

Hoa Kỳ vừa có Tổng thống mới, và mặc dù chúng tôi rất tiếc về việc Hoa Kỳ không tiếp tục tham gia Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP), song AmCham tin tưởng rằng có rất nhiều con đường tích cực mới mở ra để tăng cường thương mại và đầu tư giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.

Trong các hướng hợp tác mới, chúng tôi ủng hộ đường hướng cho hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa hai quốc gia. Để thực hiện một hiệp định thương mại tự do, điều kiện công bằng về lợi ích cho tất cả các bên là yêu cầu cần thiết. Cộng đồng doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam luôn sẵn sàng cam kết thực hiện để đưa mục tiêu này thành hiện thực. Bước đi đầu tiên là việc ký Biên bản ghi nhớ (MOU) với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) vào tháng 4/2017 để thành lập Ban Lãnh đạo Doanh nghiệp Hoa Kỳ - Việt Nam nhằm vận động cho Hiệp định Thương mại Tự do (FTA). Trong thời gian này, Hiệp định Khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA) sẽ là công cụ giúp giải quyết những vấn đề quan trọng cho cộng đồng doanh nghiệp. AmCham ủng hộ những nỗ lực không ngừng của Chính phủ Việt Nam trong công tác cải thiện môi trường kinh doanh bằng các biện pháp cắt giảm chi phí và nâng cao hiệu quả.

1. Loại bỏ các Rào cản Thương mại Phi Thuế quan

Thương mại tự do và công bằng sẽ giúp duy trì và phát triển quan hệ đầu tư và thương mại song phương. Việc nhập khẩu sản phẩm vào Việt Nam còn tốn kém và phức tạp, cộng thêm tình hình thâm hụt thương mại với Hoa Kỳ lên đến 34 tỷ đô la Mỹ, Việt Nam cần đặc biệt nghiêm túc giải quyết hàng loạt các *rào cản kỹ thuật* phi thuế quan đối với thương mại chủ yếu gặp phải tại biên giới và những vấn đề được gọi là *rào cản phía sau biên giới* làm hạn chế dòng hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ vào Việt Nam.

1.1 Rào cản kỹ thuật đối với thương mại

Những rào cản kỹ thuật có ảnh hưởng rất lớn đến hội viên chúng tôi, bao gồm:

- Các bộ ngành khác nhau đưa ra yêu cầu kiểm tra một loạt các mặt hàng nhập khẩu, chẳng hạn như kiểm tra từng lô hàng nhập khẩu, bất chấp việc kiểm tra này đã được thực hiện bởi nhà sản xuất, hay đã có giấy chứng nhận vận chuyển đáng tin cậy đến Việt Nam. Hầu hết các yêu cầu kiểm tra không đề cập đến nguy cơ rủi ro cụ thể mà việc kiểm tra được thực hiện để giúp giảm nguy cơ. Sự bắt buộc thi hành này có khuynh hướng xảy ra tại hải quan biên giới. Vì vậy, những kiểm tra tương tự không áp dụng một cách công bằng cho nhà sản xuất nội địa.
- Thông tư 23, ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực sản xuất, đặt ra giới hạn về nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng. Cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đều phải đối diện với thách thức của sự giới hạn này nhiều lần và việc này đã được tham chiếu trong báo cáo thường niên của Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR). Điều này không phù hợp với Hiệp định Thương mại về Rào cản Kỹ thuật của WTO vì đặt ra những hạn chế chuyên đoán, không dựa trên cơ sở khoa học cho hàng hóa nhập khẩu. Một số thiết bị và máy móc sử dụng trong lĩnh vực sản xuất chất bán dẫn, cũng như ngành công nghiệp ô tô và hàng không, v.v có thời gian sử dụng từ 20 năm trở lên – và thường dài hơn – một khi được liên tục bảo trì và tân trang. Chúng tôi đề nghị Hải quan và Bộ Khoa Học và Công Nghệ làm rõ những vấn đề mà đang được giải quyết bằng cách áp dụng các hạn chế và đề ra chiến lược thực hiện quản trị rủi ro thay vì đơn giản là cấm nhập khẩu tất cả các máy móc thiết bị đã qua 10 năm sử dụng.
- Nghị định 38 được nêu bật trong báo cáo thường niên của Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR), liên quan đến Luật An toàn Thực phẩm. Phạm vi áp dụng của Nghị định rộng và không đồng nhất gây trở ngại cho cả doanh nghiệp xuất khẩu Hoa Kỳ và doanh nghiệp nhập khẩu Việt Nam. Chúng tôi kiến nghị lãnh đạo Hoa Kỳ và Việt Nam chỉ định Nhóm Công tác Nông nghiệp và An toàn Thực phẩm – thành lập tại hội nghị Hiệp định Khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA) từ ngày 28 – 30/3, trình bày những kết quả cụ thể, và sự hợp tác của chính phủ hai nước về cải thiện công tác quản trị của Việt Nam về Nghị định 38, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận nông sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tại Việt Nam và thực thi hiệu quả Chương trình Kiểm tra của USDA.

1.2 Những Rào cản Phía sau Biên giới

Bên cạnh những rào cản kỹ thuật thương mại được nêu trên, còn có một số những rào cản phía sau biên giới làm cản trở thương mại bằng cách ngăn chặn doanh nghiệp Hoa Kỳ thực hiện các hoạt động kinh doanh cơ bản như giao dịch trực tiếp với người tiêu dùng hoặc giới thiệu sản phẩm mới mà không cần phải đăng ký mới hoặc sửa đổi giấy phép. Những ví dụ bao gồm:

Các cửa hàng bán lẻ

- Việc kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) làm hạn chế nhà đầu tư nước ngoài mở cửa hàng bán lẻ. Việc “Kiểm tra” này không áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn khách quan và minh bạch, mà việc xác định đối tượng bị hạn chế sẽ phụ thuộc vào sự xem xét của cơ quan chức năng.

Quyền nhập khẩu dược phẩm và các hoạt động cải thiện môi trường chăm sóc sức khỏe

- Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không được phép phân phối dược phẩm. Các doanh nghiệp dược hiện nay phải phân phối sản phẩm thông qua các công ty phân phối nội địa. Theo các cam kết WTO của Việt Nam về ngành Dịch vụ và Thông tư 34/2013/TT-BCT, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền nhập dược phẩm bán cho các nhà

bán sỉ hoặc nhà phân phối được cấp phép. Tuy nhiên, trong thực tế và do những hạn chế để có được giấy chứng nhận đủ điều kiện (CSC) theo luật, điều này không khả thi và công ty dược nước ngoài phải hoạt động dưới hình thức văn phòng đại diện gây ra những hạn chế đáng kể về khả năng hoạt động của ngành, đối tác và việc đầu tư tại Việt Nam. Nghị định mới 54/2017/ND-CP (thi hành Luật Dược) sẽ có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 07 năm 2017, đề ra các thủ tục mới (và yêu cầu) cho các nhà nhập khẩu để lấy CSC. Chúng tôi lưu ý rằng Nghị định 54 (giả định) khuyến khích không phân biệt đối xử với nhà nhập khẩu có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, vẫn còn cần phải xem liệu các yêu cầu và điều kiện sẽ được áp dụng một cách nhất quán và minh bạch hay không.

- Việt Nam đang tìm cách cung cấp các giải pháp chăm sóc sức khỏe tốt hơn cho người dân, chúng tôi hy vọng Chính phủ sẽ cam kết mang lại khả năng tiếp cận thị trường nhanh hơn và hoàn phí cho các thuốc mới. Thêm vào đó, chúng tôi kêu gọi Chính phủ đối thoại với khu vực tư nhân để hiểu rõ hơn về sự mất cân bằng thương mại và tác động của việc thay đổi hệ thống đấu thầu thuốc mới đến công tác quản lý ngân sách quốc gia. Những tuyên bố chính sách gần đây về thuốc biệt dược gốc đã hết thời hạn bảo hộ độc quyền (OPO) sẽ được sáp nhập với Gx có thể gây ra tác động lớn đến khả năng đóng góp của các công ty hội viên chúng tôi trên thị trường dược phẩm Việt Nam và lĩnh vực y tế. Các công ty hội viên chúng tôi bao gồm những doanh nghiệp hàng đầu thế giới hoạt động trong lĩnh vực y tế và đầu tư đáng kể vào các chương trình Giáo dục / Thông tin Y học, Kiểm soát Dược và Quản lý Chất lượng và các chương trình Trách nhiệm Xã hội Doanh nghiệp (CSR). Các công ty hội viên, như một phần của ngành sáng tạo dược phẩm đa quốc gia, đang hoạt động tại Việt Nam rất mong muốn thảo luận về cơ chế chính sách giúp đạt mục tiêu của Chính phủ, trong khi vẫn giữ được các ưu đãi cần thiết cho hoạt động đầu tư trong tương lai của các công ty hội viên ví dụ như đầu tư sản xuất, liên doanh với các công ty trong nước.

Mã HS

- Yêu cầu doanh nghiệp phân phối nước ngoài liệt kê danh sách các mã HS trong giấy phép và chỉnh sửa giấy phép của họ mỗi lần nhập khẩu hàng hóa có mã HS mới, ngay cả khi không có hạn chế đối với các mặt hàng nhập khẩu đó, trong khi các công ty phân phối trong nước không phải đối mặt với những yêu cầu tương tự, dường như vi phạm cam kết của Việt Nam về đối xử quốc gia theo WTO.

Thanh toán điện tử và Giao dịch qua ngân hàng

- Thông tư 19/2016/TT-NHNN về Hoạt động Thẻ Ngân hàng bao gồm việc phát hành, sử dụng, thanh toán, chuyển đổi, thanh toán bù trừ và thanh toán các giao dịch. Theo Thông tư này, Điều 24 (sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) yêu cầu có thêm tổ chức chuyên đổi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận (ví dụ NAPAS, có các cổ đông lớn bao gồm NHNN và 15 ngân hàng thương mại tại Việt Nam) vào giữa tất cả các ngân hàng và hệ thống thẻ quốc tế, cả bên phát hành (ngân hàng chủ thẻ cá nhân) và bên thụ hưởng (ngân hàng bên bán hàng). Chúng tôi vẫn rất quan ngại về yêu cầu đối với tất cả các giao dịch được chuyển qua NAPAS sẽ gây trở ngại đáng kể đến an ninh, tốc độ và độ tin cậy của tất cả các giao dịch, cũng như gây trở ngại về khả năng cạnh tranh của các công ty thanh toán nước ngoài một cách cơ bản. Điều quan trọng là Việt Nam cần duy trì môi trường thuận lợi thúc đẩy cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nội địa cũng như nước ngoài, đẩy mạnh đổi mới, an ninh mạng tốt hơn và có những giải pháp và sản phẩm hiệu quả về mặt chi phí.

- Trong quá trình thực hiện Bộ Luật Dân sự mới của Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành những quy định mới về ngân hàng tạo ra những thách thức đáng kể cho doanh nghiệp nước ngoài. Thông tư 23/2014/TT-NHNN và Thông tư 32/2016/TT-NHNN mới nhất không cho phép các đơn vị nước ngoài (văn phòng đại diện, chi nhánh các tổ chức nước ngoài, đại sứ quán, quỹ đầu tư nước ngoài....) trực tiếp mở tài khoản tại Việt Nam. Thêm vào đó, Thông tư 39/2016/TT-NHNN giới hạn tính linh động và tăng chi phí trong việc tài trợ từ các tổ chức không cam kết, đồng thời tác động khả năng hợp tác của các ngân hàng trong nước với các đơn vị cho vay nước ngoài để đáp ứng nhu cầu vốn của người đi vay Việt Nam.

Quảng cáo trực tuyến

- Nghị định 181/2013/ND-CP hướng dẫn thực thi Luật Quảng cáo (Nghị định 181) yêu cầu các đơn vị Việt Nam chỉ được thuê các công ty quảng cáo được cấp phép trong nước, điều này hạn chế cơ hội cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) trong việc quảng bá sản phẩm và dịch vụ trong nước và quốc tế khi họ muốn sử dụng kênh quảng bá xuyên biên giới như Google hay Facebook. Với ngân sách giới hạn cho quảng cáo và tiếp thị, đây là hình thức dễ dàng và hiệu quả nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam quảng bá cho sản phẩm và dịch vụ của mình. Không như các tập đoàn lớn, những doanh nghiệp vừa và nhỏ này không cần và cũng không đủ sức để thuê các hãng quảng cáo phục vụ hoạt động quảng cáo và tiếp thị của họ.

Cần lưu ý rằng không có điều luật nào ở trên nhằm bảo vệ người tiêu dùng khỏi các dịch vụ và sản phẩm không an toàn hay bất hợp pháp. Ở các ví dụ phía trên, sản phẩm, dịch vụ và thương hiệu đều đang lưu hành trên thị trường, nhưng con đường tiếp cận thị trường bị vướng mắc bởi các vấn đề phức tạp và chi phí không cần thiết và cuối cùng là các doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam phải hứng chịu việc gia tăng chi phí vì nguồn cung giảm và giá cả tăng.

Thuận lợi hóa thương mại không chỉ giúp các công ty Hoa Kỳ dễ dàng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tới Việt Nam, mà còn giúp giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam. Trong một chuyến viếng thăm Việt Nam vào năm ngoái, Tổng Giám đốc WTO dự đoán Hiệp định Thuận lợi hóa Thương mại (TFA) có thể giảm thiểu đến 20% chi phí thương mại tại Việt Nam. TFA cũng sẽ giúp tăng cường dòng chảy giao thương nội địa, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ bắt đầu xuất khẩu, và giúp các doanh nghiệp Việt Nam kết nối với các mạng lưới sản xuất xuyên biên giới.

1.3 Con đường phía trước

Để loại bỏ rào cản thương mại, chúng ta cần cơ quan đầu mối tập trung tiếp nhận ý kiến từ các bên hữu quan và hướng mục tiêu của các bộ phù hợp với mục đích tạo thuận lợi thương mại của chính phủ. Khởi động Ủy ban Quốc gia về Thuận lợi hóa Thương mại (NCTF) để thực hiện vai trò này là bước quan trọng nhất để thực hiện Hiệp định Thuận lợi hóa Thương mại của WTO (Phần III, Điều 23.2), vì NCTF là cơ quan quốc gia tạo thuận lợi cho sự hợp tác và thực hiện hiệp định này trong nước. Thủ tướng ban hành Quyết định 1899/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2016 về việc thành lập Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia về Cơ chế Một cửa ASEAN, Cơ chế Một cửa Quốc gia và Tạo Thuận lợi Thương mại này. Thêm vào đó, Thủ tướng cũng ban hành Quyết định 1969/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2016 về việc phê duyệt Kế hoạch chuẩn bị và triển khai thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới.

Thiết lập lộ trình định hướng Một cửa Quốc gia là bước đi quan trọng trong công tác thực hiện TFA (Phần I, Điều 1.3, Điểm Hỏi Đáp), liên quan đến mọi mặt của quy tắc tuân thủ xuyên biên giới. Lộ trình định hướng này nên bao gồm:

- Các thay đổi cần thiết đến quy trình cần bao gồm các dự thảo của BẤT KỲ và TẤT CẢ chính sách tác động đến các giao dịch hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới (Phần I, Điều 1.1, Công bố và Tính sẵn có của Thông tin).
- Công bố bất kỳ quy định mới được ban hành hoặc sửa đổi để rà soát và bình luận của các bên liên quan, tiếp theo là tạo ra một khoảng thời gian thích hợp để bình luận (Khoản I, Điều 2, Cơ hội để bình luận, Thông tin trước khi bắt đầu có hiệu lực, Tham vấn).

2. Cải thiện Môi trường Hoạt động Chung cho Doanh nghiệp

Loại bỏ rào cản thương mại và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường sẽ thu hút các nhà đầu tư mới đến Việt Nam. Tuy nhiên, FDI đang ngày càng phụ thuộc vào sự mở rộng từ các nhà đầu tư đang hoạt động cũng như những thông tin kinh nghiệm họ chia sẻ với các nhà đầu tư tiềm năng. Điều này đồng nghĩa là FDI trong tương lai phụ thuộc và việc cải thiện môi trường hoạt động chung cho các doanh nghiệp.

Quan trọng hơn, việc giảm chi phí và tính phức tạp cho hoạt động kinh doanh sẽ mang lại lợi ích cho doanh nghiệp Việt Nam, mà trong đó đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhằm thúc đẩy khởi nghiệp, giúp đảm bảo phát triển khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong tương lai.

2.1 Hiện đại hóa Giáo dục và Đảm bảo Chi phí Lao động Phù hợp

Nền tảng cải thiện sự cạnh tranh và hiệu suất của các doanh nghiệp đặt trụ sở tại Việt Nam là hiệu quả của lực lượng lao động. Nhiều nghiên cứu chỉ ra chương trình giáo dục đã lỗi thời, giáo viên bị quá tải và lương thấp, sinh viên tốt nghiệp thiếu kỹ năng làm việc cho khu vực kinh tế tư nhân. Để tiếp tục thu hút đầu tư và nâng cao tay nghề cho lực lượng lao động, chính phủ cần tiếp tục hành động để hiện đại hóa và nâng cấp hệ thống giáo dục quốc gia, đặc biệt là cấp trường nghề và đại học.

Hiện đại hóa giáo dục sẽ đảm bảo Việt Nam có một lực lượng quản lý, kỹ sư, và kỹ thuật viên lành nghề có thể nâng cao chuỗi giá trị khi nền kinh tế tăng trưởng.

Những sáng kiến phát triển lực lượng lao động sẽ nâng cao sản lượng, nhưng hiệu quả còn phụ thuộc vào yếu tố cực kỳ quan trọng: chi phí lao động. Trong những năm qua, việc tăng mức lương tối thiểu và chi phí các chương trình bảo hiểm bắt buộc đã không tương xứng với mức tăng năng suất. Kết quả là nhiều công ty trên khắp Việt Nam đang trải qua sự suy giảm về năng suất cho mỗi đô la đầu tư vào nguồn nhân lực. Điều này đơn giản là không bền vững. Quyết định tăng lương tối thiểu phải được xem xét dựa trên năng suất lao động nếu Việt Nam muốn duy trì khả năng cạnh tranh.

Đề xuất dự thảo của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội gây quan ngại đặc biệt về chi phí đóng góp bảo hiểm xã hội 18% lương cho lao động nước ngoài. Nếu được thực thi sẽ làm tăng chi phí một cách bất ổn cho nhiều doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và không chính đáng bởi nhiều khả năng các nhân viên nước ngoài sẽ không bao giờ được hưởng lợi từ các đóng góp đó.

2.2 Xây dựng Cơ sở hạ tầng Bền vững

Chất lượng môi trường hoạt động của Việt Nam và thực chất chất lượng cuộc sống của người dân dựa vào cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường và đáng tin cậy. Theo một nghiên cứu bởi Đại học Harvard, nếu Việt Nam đi theo kế hoạch tăng gấp bốn lần khả năng cung cấp của nhà máy nhiệt điện trong 13 năm tới, đất nước sẽ đối mặt với viễn cảnh hàng chục ngàn ca tử vong liên

quan đến than đá. Với nhu cầu năng lượng, rõ ràng cần giải quyết cấp bách sự chênh lệch ngày càng tăng giữa nguồn cung và nhu cầu điện năng và AmCham tin rằng kế hoạch năng lượng Sản xuất tại Việt Nam sẽ chỉ ra lộ trình định hướng thu hẹp chênh lệch năng lượng bằng phương pháp bền vững từ góc độ tài chính, môi trường và chuỗi cung ứng với trọng tâm là hiệu suất, năng lượng tái tạo và khí đốt.

Nhu cầu tiếp tục cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông ngày càng rõ ràng đối với bất cứ ai lưu thông trên đường phố và đường cao tốc của Việt Nam. Vận chuyển và hậu cần hiệu quả có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất và vị thế Việt Nam tốt hơn để hưởng lợi từ nhu cầu toàn cầu, phục vụ thị trường trong nước, thu hút đầu tư và tạo ra việc làm chất lượng cao.

Tuy nhiên, rõ ràng Việt Nam không thể giải quyết các nhu cầu cơ sở hạ tầng và các cơ hội từ ngân sách chính phủ và sự giảm thiểu trợ giúp phát triển từ nước ngoài. Cần có sự tham gia từ khu vực kinh tế tư nhân. Đầu tư tư nhân thường dựa vào đảm bảo của chính phủ, do đó phụ thuộc vào sự tăng cường vững chắc của bảng cân đối ngân sách của chính phủ. Điều này yêu cầu các công ty Nhà nước tiếp tục thoái vốn, không những cung cấp tiền mặt nhiều hơn cho ngân sách, mà còn kích thích thị trường tài chính và giảm tham nhũng, khi mà các công ty thoái vốn dựa vào các nguồn lực thị trường và sự quản lý của các cổ đông độc lập. Ngoài ra, thoái vốn sẽ có thể đóng góp cho một sân chơi công bằng hơn.

Về mặt này, chúng ta phải nhìn nhận và hoan nghênh thành tựu của Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ trong việc thúc đẩy một sân chơi sôi động, cởi mở cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần, quy mô, quốc tịch và kêu gọi xây dựng môi trường kinh doanh thân thiện hơn. Dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Phúc, chúng ta đã thấy cam kết mở cửa lĩnh vực năng lượng thông qua tiến bộ đáng kể trong Dự án Khí đốt Gas của ExxonMobil Miền Trung Việt Nam, kích thích ngành du lịch, công tác thông qua các loại thị thực một năm đối ứng cho công dân Hoa Kỳ và công dân Việt Nam đến thăm đất nước của nhau, và chúng tôi hy vọng thông qua việc cấp phép cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chúng tôi cũng đã chứng kiến sự lãnh đạo mạnh mẽ trong việc đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, tiếp tục cải cách hành chính, và nỗ lực xóa bỏ những rào cản quan liêu như Nghị quyết 35.

2.3 Chia sẻ cam kết phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Việt Nam

Cuối cùng, AmCham hoàn toàn ủng hộ cam kết của chính phủ trong việc phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam và tạo thuận lợi cho họ tăng cường tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Chúng tôi cam kết hỗ trợ những nỗ lực này bằng việc tham gia của chúng tôi cùng với VCCI và USAID trong Liên minh Thuận lợi hóa Thương mại Việt Nam (VTFA). Liên minh này cung cấp hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực quản lý hải quan, thuận lợi hóa thương mại và an toàn thực phẩm. Năm nay, AmCham sẽ mở rộng chương trình Ngày hội Các Nhà Cung cấp đem đến cơ hội gặp gỡ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam tìm hiểu và thiết lập quan hệ hợp tác kinh doanh.

Chúng tôi chúc mừng chính phủ và hội nghị APEC 2017 và bày tỏ niềm tin hy vọng từ cộng đồng doanh nghiệp vào tương lai tương sáng của Việt Nam.

Tôi xin kính chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công đến các vị lãnh đạo, toàn thể Quý vị, và hội viên của chúng tôi hôm nay. Và một lần nữa, xin cảm ơn Ban Tổ Chức đã dành cho chúng tôi cơ hội phát biểu tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam.



BÀI PHÁT BIỂU CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM (KOCHAM) TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIỮA KỲ NĂM 2017

*Trình bày bởi
Ông Ryu Hang Ha
Chủ tịch*

Kính thưa các quý vị lãnh đạo chính phủ và các vị khách quý,

Trước tiên, tôi hết sức vui mừng khi được thay mặt giới doanh nghiệp Hàn Quốc phát biểu tại diễn đàn hôm nay.

Như quý vị đã biết, mối quan hệ ngoại giao giữa Hàn Quốc và Việt Nam được hình thành đến nay đã được 25 năm. Do đó, năm nay thực sự là một năm vô cùng ý nghĩa. Trong suốt 25 năm qua, hai nước chúng ta đã xây dựng được một mối quan hệ vững mạnh để hợp tác phát triển kinh tế. Nhờ có Hiệp định thương mại tự do giữa Hàn Quốc và Việt Nam mà kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng lên đáng kể. Hoạt động đầu tư tại Việt Nam của Hàn Quốc hàng năm đều tăng. Và hiện nay, Hàn Quốc hiện đang là quốc gia đầu tư số 1 tại Việt Nam. Các công ty toàn cầu tại Hàn Quốc cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hàn Quốc hiện đang chọn Việt Nam là địa điểm kinh doanh mới của mình.

Kết quả cuộc khảo sát được thực hiện vào cuối năm ngoái với các công ty Hàn Quốc đã đầu tư tại Việt Nam cho thấy 46,1% số doanh nghiệp được hỏi cho biết sẽ tăng đầu tư vào Việt Nam, trong khi đó 44,7% cho biết sẽ vẫn đầu tư vào Việt Nam ở mức hiện tại. Ngoài ra, 71% doanh nghiệp được hỏi cho biết họ hài lòng với hoạt động quản lý kinh doanh tại Việt Nam. Tương tự như vậy, chúng tôi cũng phát hiện ra rằng những doanh nghiệp được hỏi hài lòng với việc gia nhập thị trường Việt Nam của mình.

Cũng theo kết quả khảo sát, những khó khăn mà các công ty Hàn Quốc gặp phải trong những giai đoạn đầu khi bắt đầu đầu tư đó là thiếu thông tin, khó khăn trong giao tiếp do khác biệt ngôn ngữ, và thiếu các chính sách ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, sau khi gia nhập thị trường Việt Nam, các công ty còn gặp những khó khăn khác như thiếu hệ thống pháp lý, pháp luật được thực thi chưa đồng bộ và khác biệt văn hóa.

Khi pháp luật và chính sách đi vào nhất quán và ổn định, các công ty nước ngoài có thể tự tin tiến hành hoạt động kinh doanh của mình. Chính phủ có vai trò tạo ra một môi trường đầu tư hợp lý. Chính phủ Việt Nam đã liên tục nỗ lực để xác định và cải thiện các vấn đề còn tồn đọng. Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn các cán bộ chính phủ Việt Nam vì đã luôn nỗ lực hết mình.

Tiếp sau đây, tôi xin trình bày một số vấn đề pháp lý theo pháp luật hiện hành đang gây khó khăn cho các nhà đầu tư Hàn Quốc.

Vấn đề đầu tiên là việc miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm nhôm

Trước đây, Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu và Nghị định thi hành có quy định “Không áp thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm được sản xuất từ vật tư được nhập khẩu phục vụ cho xuất khẩu”. Do đó, trước đây không áp thuế xuất khẩu. Tuy nhiên, Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập

khẩu (khoản 7 điều 16, Luật số 107/2016/QH13) đã được sửa đổi ngày 06/04/2017, và Nghị định thi hành (điều 12, Nghị định 134/2016/NĐCP) có hiệu lực từ ngày 01/09/2016. Và cụm từ “Không áp thuế xuất khẩu” đã bị xóa đi. Do đó, các cơ quan nhà nước đang hiểu là vẫn áp thuế xuất khẩu. Và hiện tại, các sản phẩm này vẫn đang bị áp thuế xuất khẩu.

Ví dụ, 7 đến 10% thuế xuất khẩu được áp lên các sản phẩm nhôm. Do đó, nhiều nhà sản xuất sản phẩm nhôm đang phải đối mặt với khó khăn khi xuất khẩu các sản phẩm này từ Việt Nam, bởi vì họ mất năng lực cạnh tranh về giá tại các thị trường nước ngoài.

Hiện tại, chính phủ Hàn Quốc và chính phủ Trung Quốc không áp thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm nhôm. Điều này đã góp phần phát triển các ngành công nghiệp trong nước do đảm bảo được năng lực cạnh tranh về giá tại các thị trường nước ngoài. Chúng tôi muốn đề xuất chính phủ Việt Nam miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm nhôm. Điều này sẽ giúp các nhà sản xuất các sản phẩm nhôm đảm bảo được năng lực cạnh tranh về giá và góp phần vào sự phát triển công nghiệp của Việt Nam.

Vấn đề thứ hai là việc cho phép mở tài khoản ngân hàng cho các chi nhánh, văn phòng đại diện và văn phòng quản lý dự án của các công ty nước ngoài

Điều 11 Thông tư 32/2016/TT-NHNN quy định một tổ chức là “pháp nhân” được phép mở tài khoản ngân hàng. Do đó, các văn phòng chi nhánh, văn phòng đại diện, và văn phòng quản lý dự án không có quyền độc lập nên không thể mở tài khoản ngân hàng bằng chính tên của văn phòng mình. Vì vậy, họ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc mở một tài khoản ngân hàng bằng tên trụ sở.

Tuy nhiên, việc này gây ra rất nhiều bất tiện, khi các văn phòng chi nhánh, văn phòng đại diện, và văn phòng quản lý dự án thực hiện rút tiền từ tài khoản ngân hàng đó hoặc thực hiện chuyển tiền. Điều này cũng không thống nhất với các luật và quy định khác quy định rằng các văn phòng chi nhánh và văn phòng đại diện phải dùng tên của chính văn phòng mình lập hợp đồng lao động, hợp đồng thuê văn phòng và hợp đồng phụ.

Chúng tôi muốn yêu cầu Chính phủ sửa đổi các quy định liên quan để các tổ chức không có quyền độc lập, ví dụ như các văn phòng chi nhánh, văn phòng đại diện và văn phòng quản lý dự án có thể dùng tên của chính văn phòng mình mở một tài khoản ngân hàng (trong giới hạn pháp luật cho phép).

Vấn đề thứ ba là việc làm rõ các quy định trong luật phòng cháy chữa cháy

Điều 37, Khoản 3, Điểm a của Nghị định số 167/NĐ-CP/2013 có hiệu lực từ ngày 12/11/2013 quy định có thể “phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: làm trần, sàn, vách ngăn, mái che hoặc tập kết vật liệu dễ cháy ở những nơi không được phép theo quy định”.

Tuy nhiên, đôi khi các công ty gặp khó khăn khi áp dụng quy định này do thiếu thông tin chi tiết. Ví dụ, luật này không quy định chi tiết về những nơi không được phép là những nơi nào. Đồng thời, luật này cũng không quy định cụ thể giới hạn về chiều rộng và chiều cao đối với mái che. Do đó, các cơ quan nhà nước nhiều khi còn diễn giải luật này một cách tùy tiện.

Chúng tôi muốn yêu cầu bổ sung chi tiết hơn luật này để tránh việc hiểu luật một cách tùy tiện từ phía cán bộ nhà nước. Bằng cách này, các doanh nghiệp sẽ không còn bị lẫn lộn và tránh bị thiệt hại. Hơn nữa, không nên bắt buộc dỡ bỏ các cơ sở đã được xây dựng, mà thay vào đó cho

phép các cơ sở này được đăng ký hợp pháp để ngăn chặn các tổn thất về kinh tế. Các biện pháp này cần được thực hiện để ngăn chặn các sự vụ tương tự xảy ra trong tương lai.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn sự hiện diện của ngài Thủ tướng Chính phủ và các vị khách quý, xin gửi lời cảm ơn chân thành của chúng tôi tới các quý vị vì đã cho chúng tôi cơ hội được đóng góp ý kiến trong cuộc đối thoại đầy ý nghĩa ngày hôm nay.



HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP ÚC TẠI VIỆT NAM (AUSCHAM VIETNAM)

BÁO CÁO TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIỮA KỲ 2017

*Trình bày bởi
Ông Giles Cooper
Giám đốc Hiệp hội*

Kính thưa các Quý Đại biểu,

Mối quan hệ giữa Việt Nam và Úc đang ngày càng phát triển mạnh mẽ và các thành viên của chúng tôi đều đang đóng góp và hưởng lợi từ sự phát triển đó. Mặc dù Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) không tiến triển như mong đợi nhưng các doanh nghiệp Úc và Việt Nam được hưởng lợi từ Hiệp định Thương mại Tự do Đông Nam Á – Úc – New Zealand và cam kết của Việt Nam trong việc tiếp tục cải thiện các cơ hội thương mại và đầu tư qua việc tham gia các hiệp định thương mại quốc tế mới. Việt Nam hiện là đối tác thương mại lớn thứ 15 của Úc với kim ngạch thương mại hai chiều đạt trên 10 tỷ USD và đầu tư của Úc vào Việt Nam ngày càng tăng mạnh.

Chúng tôi thấy được tiềm năng lớn dành cho các nhà đầu tư Úc trong các lĩnh vực như nông nghiệp, năng lượng, dịch vụ tài chính, giáo dục, du lịch và sức khỏe.

Với hơn 22.000 người Việt hiện đang du học ở Úc và hơn 16.000 người đang theo học tại các cơ sở của người Úc tại Việt Nam, giáo dục là một vấn đề rất quan trọng đối với AusCham.

Năng suất lao động của Việt Nam cần tăng lên đáng kể. Công tác giáo dục và đào tạo cung cấp kỹ năng “sẵn sàng làm việc” cho sinh viên tốt nghiệp sẽ giúp thu hẹp khoảng cách kỹ năng và cung cấp nguồn nhân lực cần thiết. Trong giai đoạn ngắn hạn, các chuyên gia nước ngoài có thể giúp đỡ trong vấn đề này. Do đó, tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài để phát triển hài hòa nền kinh tế Việt Nam là vấn đề mà các hội viên trong ngành giáo dục và đào tạo của AusCham hoàn toàn ủng hộ.

Ở mức độ cao nhất, cần có sự tham gia của tất cả các bên liên quan chủ chốt làm việc cùng nhau dưới sự chỉ đạo của Chính Phủ Việt Nam, cụ thể là là Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội. Trọng tâm chiến lược là cần đảm bảo tất cả mọi người tham gia đều hiểu được những gì cần đạt được và tất cả các bên liên quan đều liên kết với nhau. Việc sử dụng và điều phối hiệu quả nguồn vốn Viện trợ Phát triển Chính thức (ODA) là rất quan trọng để đảm bảo các sáng kiến không chòng chéo và việc đầu tư đạt hiệu quả và hiệu suất.

Để đạt được chuẩn giáo dục quốc tế, Việt Nam cần nâng cao tiêu chuẩn giáo dục tại các cơ sở

đào tạo trong nước và ngoài ra cần phải có nguồn vốn nước ngoài, các sáng kiến và chuyên môn. Điều này cũng cần sự linh hoạt và khả năng thích ứng, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo nghề. Các nước bao gồm Úc, Canada, Malaysia, Singapore, Anh Quốc và các quốc gia khác có thể tiếp tục giúp đỡ trong việc phát triển giáo dục đại học và đào tạo nghề.

Những thay đổi gần đây trong hệ thống giáo dục Việt Nam là đáng khích lệ. Tuy nhiên, còn nhiều việc khác cần được thực hiện và khuyến khích.

Khai thác mỏ và dịch vụ khai thác mỏ cũng là một lĩnh vực then chốt mà các công ty Úc quan tâm và có thế mạnh. Úc có một nền công nghiệp khai thác mỏ phát triển và khai thác mỏ luôn là một trong những nhân tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển cơ sở hạ tầng. Là một nước đang phát triển, chúng tôi tin rằng Việt Nam cũng nên được hưởng lợi nhiều hơn từ nguồn khoáng sản quý giá, chưa được khai phá và gần như chưa được phát hiện, nhưng chỉ theo một phương thức hiệu quả, có trách nhiệm với môi trường và an toàn - mà gần như chưa được thực hiện ở thời điểm này. Với kinh nghiệm và công nghệ của mình, dựa trên việc áp dụng những thông lệ quốc tế tốt nhất, Úc có thể giúp Việt Nam xây dựng các chính sách thích hợp để thu hút đầu tư nước ngoài trong ngành khai khoáng mỏ.

Các doanh nghiệp Úc rất mong muốn được tham gia khai thác trong ngành này và AusCham sẵn sàng hỗ trợ việc thảo luận/ thu hẹp khoảng cách về kiến thức và những kỳ vọng nếu cần thiết.

AusCham tiếp tục nhận thấy rằng du khách từ 5 quốc gia châu Âu được nhập cảnh không cần visa vào Việt Nam và công dân của 40 quốc gia khác có thể xin visa điện tử - nhưng việc này lại chưa được áp dụng với công dân Úc. Với việc gần đây cả hai hãng hàng không Vietnam Airlines và Jetstar Úc đã mở thêm đường bay thẳng giữa Việt Nam và Úc (trong 3 tháng gần đây đã tăng từ 2 lên 5 tuyến), AusCham tin rằng việc xem xét lại tình trạng cấp visa cho khách du lịch Úc sẽ tạo cho chính phủ một cơ hội tuyệt vời để hỗ trợ ngành du lịch địa phương.

Cho dù những thử thách trên đây là có thực, cộng đồng doanh nghiệp Úc tại Việt Nam vẫn lạc quan một cách thiết thực về tương lai của Việt Nam và công việc kinh doanh của mình. Chúng tôi đang làm việc trực tiếp với Bộ Ngoại giao và Ủy ban Nhân dân của một số tỉnh, thành để giúp thiết lập mối quan hệ và thu hẹp khoảng cách giữa cộng đồng doanh nghiệp Úc và Việt Nam và ngược lại. Bản Ghi nhớ mới đây giữa AusCham và Sở ngoại vụ của các tỉnh giúp AusCham có thể tiếp cận với tất cả 63 tỉnh, thành của Việt Nam. Công việc này sẽ được đưa ra họp bàn tại hội thảo Meet Australia – Gặp gỡ doanh nghiệp Úc ở Hà Nội vào tháng 9 năm nay và ngay trước khi diễn ra cuộc Họp Các Bộ trưởng Thương mại APEC và tại một vài hội thảo “Gặp gỡ các tỉnh, thành” khác - nơi mà các doanh nghiệp Úc sẽ có cơ hội được gặp gỡ với lãnh đạo các địa phương để trao đổi về cơ hội thương mại ở khắp Việt Nam.

PHIÊN 2

**THU HÚT ĐẦU TƯ KHU VỰC TƯ
NHÂN TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA
CÁC CHÍNH SÁCH TOÀN CẦU**

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHIÊN 2 - THU HÚT ĐẦU TƯ KHU VỰC TƯ NHÂN TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH TOÀN CẦU

Trình bày bởi: Ông Hirohide Sagara

Đồng Chủ tịch

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

Hiện nay có 2 xu hướng về chính sách thương mại quốc tế.

Thứ nhất là Thương mại tự do. Chính sách này nhằm hợp nhất thương mại quốc tế và khu vực thương mại tự do, đồng thời theo đuổi mục tiêu nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất giữa các nước đồng minh.

Hai là chế độ Bảo hộ nền công nghiệp trong nước, ưu tiên nền kinh tế của nước đó trước tiên cũng như ưu tiên cả văn hóa và bản sắc dân tộc.

Mặc dù 2 xu hướng này đang mâu thuẫn với nhau và gây ra một số tranh cãi nhất định, tuy nhiên, dường như các Chính sách Thương mại Tự do vẫn là xu thế chủ đạo, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á. Việt Nam được cho là nước đạt lợi ích nhiều nhất từ sự hội nhập quốc tế này.

Mặc dù vậy, các Chính sách Thương mại Tự do sẽ dẫn đến cạnh tranh lớn. Một vài nước châu Á đã đề ra các chính sách hợp lý để thúc đẩy nền kinh tế, liên kết với các nước lân cận và thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài FDI. Trong tình hình này, Chính phủ Việt Nam cần phải đẩy mạnh quá trình cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thu hút vốn FDI và khuyến khích các doanh nghiệp.

Những xu thế đáng chú ý khác trong kinh doanh ngày nay đó là cải thiện nhanh chóng công nghệ thông tin, đặc biệt phải kể đến ứng dụng mạng lưới vạn vật kết nối Internet (IoT) hay Công nghiệp 4.0. Công nghiệp 4.0 là sự kết nối sáng tạo giữa con người, máy móc, và nhiều thứ khác thông qua Internet trên mọi cấp độ sản xuất trong phạm vi toàn cầu. Điều này có thể thay đổi toàn bộ thương mại thế giới bao gồm cả những ngành cần nhiều lao động truyền thống, ví dụ như nông nghiệp, dệt may hoặc thậm chí cả ngân hàng. Áp dụng đúng lúc công nghệ sáng tạo này sẽ là chìa khóa cho sự phát triển kinh tế xa hơn nữa của Việt Nam.

Tiếp đến, chúng ta hãy cùng lắng nghe phần trình bày của các Trưởng Nhóm công tác VBF và Đại diện của Hiệp hội Công nghiệp Hỗ trợ Việt Nam (VASI) giải thích rõ hơn về các xu thế hiện tại trong nền kinh tế Việt Nam và các đề xuất cụ thể.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI

Trình bày bởi

Ông Fred Burke

Trưởng Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại

1. Giới thiệu

Báo cáo này đề cập đến hai vấn đề lớn mà Việt Nam đang phải đối mặt hiện nay: (1) phản ứng như thế nào với việc Hoa Kỳ bất ngờ rút khỏi một trong các hiệp định thương mại đa phương lớn nhất và quan trọng nhất kể từ khi WTO được thành lập; và (2) những thay đổi xuất hiện khi chúng ta đang hướng đến Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4. Cả hai đều đòi hỏi việc đưa ra quyết định kịp thời để nhanh chóng thích nghi với sự phát triển không ngừng của môi trường kinh doanh quốc tế bên ngoài. Đối với vấn đề đầu tiên, chúng tôi tự tin rằng Việt Nam không chỉ có một mà nhiều kế hoạch dự phòng để hỗ trợ lấy lại đà trong chiến lược phát triển hội nhập toàn cầu. Đối với vấn đề thứ hai, Việt Nam có cơ hội thúc đẩy phát triển đất nước, chỉ khi Việt Nam tận dụng được hoàn toàn nguồn nhân lực dồi dào của mình.

Ngoài các vấn đề mới nổi lên gần đây, chúng tôi cũng muốn nêu quan điểm đánh giá của mình về một vài vấn đề còn tồn đọng phát sinh từ các lĩnh vực tiếp cận thị trường và quản lý chuỗi cung ứng.

2. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương: Tiếp theo sẽ là gì?

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương ("**TPP**") được coi là một hiệp định thương mại đa phương của thế kỷ 21 có thể đem lại lợi ích thu nhập đáng kể cho từng quốc gia trong 12 quốc gia thành viên ký kết hiệp định. Là quốc gia đang phát triển duy nhất trong nhóm 12 quốc gia, Việt Nam đã có thể thu được rất nhiều lợi ích – mức tăng trưởng GDP lớn nhất theo tỷ lệ so với toàn bộ các quốc gia thành viên của TPP, theo các chuyên gia phân tích hàng đầu, TPP được xem là một bước tiến hợp lý trong chiến lược hội nhập kinh tế toàn cầu kéo dài 20 năm cực kỳ thành công của Việt Nam, sau khi gia nhập WTO năm 2007 và nhiều hiệp định thương mại song phương cũng như đa phương khác trước đó. Vì vậy, tất cả chúng ta đều cảm thấy thất vọng trước việc chính quyền mới ở Washington thực hiện cam kết của mình và đã chính thức rút khỏi Hiệp Định gần như là lập tức ngay khi tiếp quản chính quyền.

Tuy nhiên Việt Nam đã khôn ngoan khi không bỏ hết trứng vào cái giỏ TPP. Trên thực tế, chúng ta có thể nói rằng Việt Nam không chỉ có "Kế hoạch B", mà còn có cả kế hoạch C, D, E và F. Việt Nam là một ví dụ điển hình về các lợi ích tiềm năng trong thương mại toàn cầu. Việt Nam đã phát triển nhanh chóng từ một quốc gia gần như không có bất kỳ hoạt động thương mại nào vào năm 1990 để trở thành một trong các quốc gia xuất khẩu hàng đầu đáng kể nhất của thế giới trong ngành may mặc và giày dép, hải sản, các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu như gạo, cà phê và gia vị, đồ nội thất và gần đây thậm chí còn có các sản phẩm điện tử và phần mềm. Vậy làm thế nào để tiếp nối câu chuyện đáng kinh ngạc này?

2.1 Kế hoạch B - Hiệp định Thuận lợi hóa Thương mại

Kế hoạch B - là Hiệp định Thuận lợi hóa Thương mại. Đây là hiệp định đa phương duy nhất trong Vòng đàm phán Doha trong khuôn khổ WTO đã được ký kết, thông qua thành công và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 2 năm 2017. Việt Nam phải chuẩn bị rất nhiều để thực thi hiệp định này bao gồm cả việc khởi động Ủy ban Quốc gia về Tạo Thuận lợi Thương mại, và việc ký Hiệp định song phương về Hợp tác Hải quan với các đối tác thương mại chính. WTO ước tính rằng chỉ

riêng hiệp định này cũng có thể làm giảm đến 20% các chi phí cho chuỗi cung ứng toàn cầu, giúp cho các quốc gia thực hiện hiệp định trở nên cạnh tranh hơn trên các thị trường toàn cầu.

2.2 Kế hoạch C - Thực hiện cam kết WTO và các Hiệp định đang có hiệu lực khác

Tiếp theo, “Kế hoạch C” dành cho Việt Nam sẽ bao gồm, đầu tiên và trên hết là, tiếp tục thực hiện các cam kết của Việt Nam và các thỏa thuận khi gia nhập WTO năm 2007. Điều này sẽ bao gồm việc hoàn tất một số việc chưa hoàn thành như loại bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết và gây phiền hà đối với việc kinh doanh và phân phối các sản phẩm nước ngoài. Việc thực hiện các cam kết WTO khác đã mang lại những thay đổi đáng kể đối với nền kinh tế và xã hội Việt Nam, cải thiện đời sống người tiêu dùng nói riêng cũng như các doanh nghiệp phụ thuộc vào việc tiếp cận chuỗi cung ứng hàng hóa và dịch vụ toàn cầu để duy trì tính cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu.

Ngay cả những việc như dứt khoát mở cửa thương mại nhập khẩu cho các công ty được nước ngoài (đã được cam kết trong các hiệp định WTO) có thể có tạo ra phản ứng dây chuyền bằng cách cắt giảm các chi phí cùng với việc nâng cao chất lượng được phẩm nhập khẩu. Việc Việt Nam hội nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu đã được hỗ trợ bằng việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường cho các dịch vụ logistics quốc tế và nhiều lĩnh vực hỗ trợ thương mại khác. Việc này cho phép các chuỗi cung ứng quốc tế hàng đầu bắt đầu chuyển đến Việt Nam, và các lợi ích đang tiếp cận nhiều người hơn bao giờ hết nhờ các cải cách hỗ trợ đã bắt đầu được chấp nhận và phát triển.

Thực hiện các Hiệp định Tự do Thương mại đang có hiệu lực khác như Hiệp định Tự do Thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc đang có các ảnh hưởng đáng chú ý và tích cực lên mối quan hệ thương mại và đầu tư song phương.

2.3 Kế Hoạch D – Theo đuổi lộ trình của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đối với hội nhập khu vực

“Kế hoạch D” là tiếp tục thực hiện các mục tiêu được phản ánh trong các hiệp định của Cộng đồng Kinh tế ASEAN với chín quốc gia ASEAN khác. Việt Nam đã trở thành quốc gia ASEAN xuất khẩu hàng đầu vào Hoa Kỳ cũng như dẫn đầu trong công cuộc cải cách và phát triển. Chính ASEAN được kỳ vọng sẽ trở thành nhà xuất khẩu lớn thứ ba trên thế giới vào năm 2018. Điều này tạo các cơ hội thực sự cho các doanh nghiệp Việt Nam thử sức mình tại các thị trường để tiếp cận và thân thiện “gần sân nhà”. Việc tiếp tục hài hòa hoá các quy định thủ tục, miễn thị thực cho các thể nhân, và các động thái khác để giúp việc lưu chuyển vốn, hàng hoá và dịch vụ tự do hơn trong khu vực ASEAN để góp phần thắt chặt mối liên kết đặc biệt của ASEAN với tư cách là một hiệp hội kinh tế. Trong khi đó, Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) giữa ASEAN và Trung Quốc cũng tiếp tục cho phép Việt Nam nhập khẩu các nguyên liệu thô, linh kiện và các thiết bị từ Trung Quốc để lắp ráp các sản phẩm tại Việt Nam cho các thị trường quốc tế ở mức giá cạnh tranh.

2.4 Kế hoạch E - FTA Việt Nam - EU, “TPP-11”, RCEP và các hiệp định đang chờ ký kết khác

“Kế hoạch E” bao gồm việc theo đuổi các thỏa thuận song phương và đa phương đang chờ ký kết. Đứng đầu trong danh sách hiện nay là TPP 11 (tức là TPP không có Hoa Kỳ). Các cuộc họp giữa các quốc gia TPP 11 đều có triển vọng và một nghiên cứu đáng tin cậy bậc nhất từ Canada cho rằng hiệp định đó sẽ đem lại các lợi ích đáng kể.

Các hiệp định thương mại quốc tế khác đang chờ ký kết và có thể chẳng bao lâu nữa sẽ được hiện thực hoá bao gồm Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (“EVFTA”) đã được ký và

đang chờ 27 Nghị viện châu Âu phê chuẩn, và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực ("RCEP"), là khối thương mại không lộ bao gồm Trung Quốc và Ấn Độ cũng như hầu hết các nước Đông Nam Á và Úc nhưng không có Hoa Kỳ. Không có hiệp định nào trên đây loại trừ lẫn nhau; trên thực tế, các hiệp định này bổ sung cho nhau để "lập nên một khối vững mạnh hơn toàn bộ các phần hợp thành". Nhiều cơ hội thương mại hơn dẫn đến việc tập hợp các nguồn lực mang tính cạnh tranh hơn, và Việt Nam cần tiếp tục chiến lược đa phương của mình để nắm bắt càng nhiều cơ hội như vậy càng tốt.

2.5 Kế hoạch F - Tiếp tục cải cách trong nước

"Kế hoạch F" bao gồm việc tiếp tục các cải cách kinh tế và hành chính trong nước mà Việt Nam cần để duy trì tính cạnh tranh và xây dựng nhằm giảm nghèo và tiến lên một tầm cao mới trong việc phát triển kinh tế, bao gồm các cải cách thủ tục hành chính để nâng cao vai trò của nhà nước trong việc hỗ trợ nuôi dưỡng các ngành công nghiệp để cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, đầu tư hiệu quả hơn vào các cơ sở hạ tầng, và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để cắt giảm nguồn vốn mà các doanh nghiệp này rút ra khỏi nền kinh tế. Nghị quyết 35 đã hỗ trợ rất nhiều đối với vấn đề này và tinh thần của văn bản quan trọng này cần được thực hiện một cách kiên quyết hơn nữa. Các thành viên trong Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại tham gia vào rất nhiều lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế và vì vậy họ đã đóng góp rất nhiều đề xuất cụ thể khác nhau trong các lĩnh vực đó, mà tôi sẽ trình bày ngay sau đây.

2.6 Kế hoạch G - Hiệp định Thương mại tự do (FTA) song phương với Hoa Kỳ

"Kế hoạch G", mặc dù đã rút khỏi TPP, Hoa Kỳ vẫn tuyên bố quan tâm đến việc theo đuổi Hiệp định Thương mại tự do song phương với Việt Nam. Rõ ràng là, chính quyền mới cho rằng họ có nhiều đòn bẩy đàm phán hơn cũng như có thể đạt được thỏa thuận tốt hơn cho mình bằng hiệp định song phương. Xét các thâm hụt thương mại đáng kể mà Hoa Kỳ phải chịu trong giao thương với Việt Nam, ít nhất là đối với thương mại hàng hóa, thì cũng là điều dễ hiểu khi các nhóm lợi ích kinh doanh Mỹ sẽ đòi hỏi việc gia tăng tiếp cận thị trường như một phần của thỏa thuận FTA và chính quyền Trump mong muốn thể hiện được lợi ích từ hoạt động xuất khẩu ngay lập tức cho Hoa Kỳ. Việt Nam có thể biến điều này thành cơ hội để tăng tốc lộ trình để tiếp cận thị trường lẫn nhau tại thị trường Mỹ. Trong khi thỏa thuận song phương có thể không phải là phương án hiệu quả và hữu hiệu nhất, miễn là hai bên có sẵn nguồn nhân lực (các chuyên gia đàm phán có kinh nghiệm) thì thỏa thuận song phương đó có thể phù hợp và bổ sung cho các sáng kiến thương mại khác đã được đề cập ở trên.

Nhìn chung, Việt Nam đang ở một vị trí thuận lợi để gặt hái các thành quả bằng cách thực hiện chiến lược hội nhập toàn cầu của mình bất kể việc Hoa Kỳ rút khỏi TPP, dựa trên số lượng các sáng kiến song phương, đa phương và nội địa mà Việt Nam đang theo đuổi. Đặc biệt là vào thời điểm một vài quốc gia quay lại chủ nghĩa bảo hộ lạc hậu, Việt Nam là một minh chứng đáng tuyên dương về sự hòa nhập với thế giới. Chúng tôi mạnh mẽ đề xuất chính phủ kiên quyết tiếp tục theo đuổi chiến lược hội nhập kinh tế toàn cầu của mình bất kể các trở ngại đôi lúc gặp phải.

3. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Tác động đối với Việt Nam

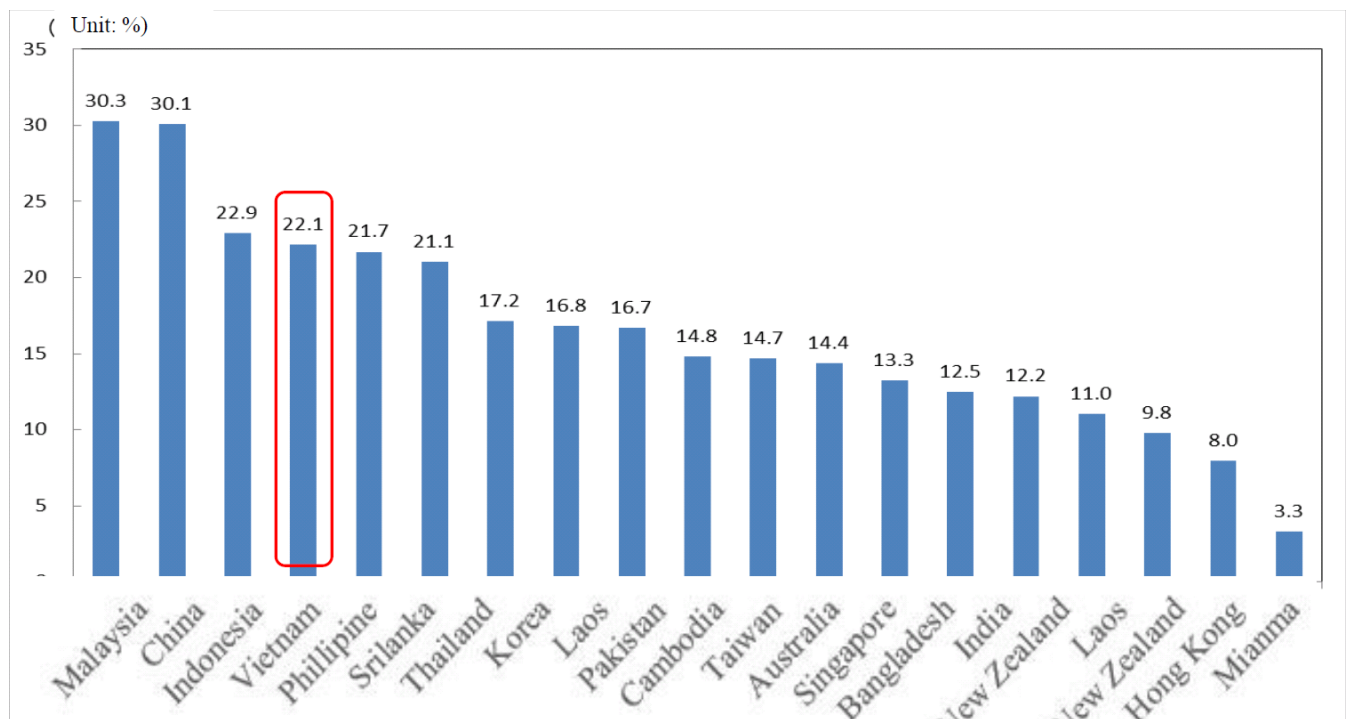
3.1 Tự động hóa và nền kinh tế kỹ thuật số mới nổi

Gần đây, có nhiều luận bàn về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và cuộc cách mạng này sẽ thúc đẩy việc tái cơ cấu trong chuỗi cung ứng toàn cầu như thế nào. Việc số hóa sản xuất và cung cấp dịch vụ chắc chắn sẽ có các hệ quả bao rộng đối với cách chúng ta làm việc trên toàn cầu và Việt Nam cũng không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng bởi các hệ quả của cuộc cách mạng này.

Trong số nhiều vấn đề khác, lao động giá rẻ sẽ dần bị mất vị trí là một nguồn lợi thế cạnh tranh vào tay các quy trình sản xuất tự động, bắt đầu từ giai đoạn thiết kế xuyên suốt đến giai đoạn thử nghiệm, sản xuất thương mại, giao hàng và dịch vụ hậu mãi và bảo hành. Mọi giai đoạn trong chuỗi cung ứng cũng sẽ bị ảnh hưởng. Công ăn việc làm của hàng triệu người hiện nay có thể sẽ bị mất trong một hoặc hai thập kỷ tới, được thay thế bằng các công việc mới đòi hỏi những kỹ năng mới và tiên tiến hơn.

Việt Nam đã và đang cảm nhận được các ảnh hưởng đó, với một số doanh nghiệp sản xuất giày thể thao đang chuyển dần sang các nước như Hoa Kỳ, quốc gia mà trước đây được coi là quá đắt đỏ cho việc sản xuất các sản phẩm công nghiệp nhẹ. Xu hướng này, nếu có, có thể định hình lại hàng thập kỷ việc tái cơ cấu chuỗi cung ứng. Khảo sát dưới đây của JETRO cho thấy 22,1% doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam đã và đang đối phó với việc gia tăng chi phí tiền lương bằng cách tăng cường áp dụng tự động hóa trong nhà máy. Đây là một xu hướng tiếp diễn và phải được giải quyết.

- Tỷ lệ các doanh nghiệp áp dụng giải pháp đối với vấn đề tăng lương bằng cách tự động nhà máy (Theo điều tra của JETRO năm 2016):



3.2 Tầm quan trọng của đào tạo và giáo dục

Những người lao động có trình độ học vấn cao đóng vai trò chủ chốt trong việc có thể áp dụng các công nghệ mới một cách nhanh chóng và mạnh mẽ. Nền tảng giáo dục xuất sắc của Việt Nam mang lại một phần lợi thế tương đối, nhưng chỉ trong trường hợp Việt Nam có thể xây dựng trên nền tảng này để tiếp tục đáp ứng các nhu cầu thay đổi nhanh chóng của các ngành công nghiệp mới đã được số hóa. Có rất nhiều lý do để hy vọng; Việt Nam đã trở thành một trong các cường quốc xuất khẩu phần mềm chỉ trong vài năm sau khi thực hiện các quy định và chính sách loại bỏ hình thức đánh thuế phụ thu đối với những “người có thu nhập cao” trong lĩnh vực kỹ thuật và mở ra các kênh truyền thông dữ liệu nhằm cho phép tiếp cận dịch vụ theo thời gian thực cho người dùng phần mềm ở nước ngoài.

3.3 Năng lượng & Điện

Điện là nguồn sống của nền kinh tế kỹ thuật số và một trong những nhiệm vụ cấp bách đối với Việt Nam là phải đảm bảo được nguồn cung cấp điện ổn định với mức giá cạnh tranh. Ngoài ra, trong thời đại mà các tác động của biến đổi khí hậu ngày càng được thể hiện một cách rõ rệt, người tiêu dùng trên toàn thế giới đang cân nhắc đến vấn đề môi trường khi lựa chọn mua các hàng hoá và dịch vụ. Họ muốn sản phẩm được chứng minh là được sản xuất bằng năng lượng xanh. Trong Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, chúng ta sẽ được nghe từ Tiểu Nhóm Công tác về Năng lượng nói về tầm quan trọng đặc biệt của việc hướng tới không còn dùng các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than làm nguồn năng lượng chính nữa trong những năm sắp tới còn lại của thế kỷ này.

Khí tự nhiên (sạch hơn than), và các nguồn năng lượng tái tạo như gió, mặt trời và địa nhiệt đều rất trù phú ở Việt Nam và có thể giúp duy trì an ninh năng lượng bằng cách tránh phụ thuộc vào việc nhập khẩu than từ nước ngoài. Nhiều thành viên của Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại coi đây là một trong những vấn đề quan trọng nhất của thể hệ chúng ta, một thể hệ mà con người có khả năng bảo vệ hành tinh của mình hoặc đe dọa nó.

4. Các khó khăn khác đối với chuỗi cung ứng và việc thực hiện Nghị quyết 35

4.1. Khó khăn đối với chuỗi cung ứng

4.1.1. Nghị Định 23 - “Giấy phép Kinh doanh”

Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 23 của Bộ Công thương yêu cầu phải có “giấy phép kinh doanh” đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào hoạt động nhập khẩu và phân phối bất kỳ loại sản phẩm nào. Đây là một loại giấy phép nữa ngoài các chấp thuận hiện hữu được bao gồm trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (“GCNĐKĐT”) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”), cũng như bất kỳ điều kiện đặc biệt cụ thể nào đối với sản phẩm được cấp phép lại hoặc áp dụng cho các mục đích an toàn, vì sức khoẻ con người hoặc môi trường. Yêu cầu về giấy phép kinh doanh không phải là câu trả lời kịp thời của chính phủ, các tiêu chí để được cấp không rõ ràng và nên được xem như là một hàng rào phi thuế quan.

Ngoài những lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác, yêu cầu này áp dụng cho các lĩnh vực hoạt động kinh doanh sau:

- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ môi giới thương mại;
- Dịch vụ cho thuê hàng hoá;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ kiểm tra;
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ tư vấn quản lý;
- Dịch vụ liên quan đến sản xuất;
- Dịch vụ bán đấu giá;
- Dịch vụ đấu thầu;
- Sở giao dịch hàng hóa, hoặc thành viên của một Sở giao dịch hàng hóa; và
- **Các hoạt động thương mại khác có liên quan đến việc mua bán hàng hoá.** (Được nhấn mạnh thêm).

Hạng mục cuối cùng có nghĩa là theo nghĩa đen bất kỳ dịch vụ nào liên quan đến việc mua bán hàng hóa đều có thể được coi là phải có “giấy phép kinh doanh”.

Trước đây, chúng tôi đã đưa ra vấn đề này và câu trả lời duy nhất nhận được là việc trích dẫn lại chính biện pháp ban hành yêu cầu dư thừa nêu trên. Chúng tôi trân trọng đề nghị là biện pháp này cần được xem xét kỹ lưỡng hơn nhằm hướng đến một cách tiếp cận minh bạch và hiệu quả hơn.

4.1.2. Yêu cầu mã HS đối với các GCNĐT/GCNĐKDN của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE)

Yêu cầu đòi hỏi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thêm mã HS của sản phẩm mà họ nhập khẩu và phân phối vào Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư và/hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của họ dường như không chỉ nặng nề và phiền toái không cần thiết, mà xem ra còn là vấn đề về Nguyên tắc Đãi ngộ Quốc gia (National Treatment) vì các công ty hoạt động kinh doanh trong nước không phải chịu sự trở ngại này. Trở ngại này ngăn cản các công ty hoạt động kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp kịp thời các loại linh kiện, nguyên liệu và thành phẩm nhập khẩu cần thiết cho chuỗi cung ứng để hoạt động có hiệu quả vì họ bắt buộc phải sửa đổi GCNĐT/GCNĐKDN mỗi lần muốn cung cấp sản phẩm mới. Yêu cầu này áp dụng ngay cả khi sản phẩm có liên quan không phải tuân thủ bất kỳ điều kiện hoặc yêu cầu cấp phép đặc biệt nào. Trong mọi trường hợp, các vấn đề an toàn, sức khỏe con người và môi trường đã được đề cập trong các quy định khác áp dụng cho việc nhập khẩu hàng hoá. Do đó, biện pháp này là dư thừa và không cần thiết, tạo thành hàng rào phi thuế quan và chúng tôi trân trọng đề nghị biện pháp này cần được loại bỏ.

4.1.3. “Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế”

Chúng tôi đã nhiều lần đặt câu hỏi về sự cần thiết phải có cái gọi là “Kiểm tra Nhu cầu Kinh tế” (“ENT”) và chưa bao giờ nhận được một câu trả lời thỏa đáng về việc vì sao ENT là cần thiết. Không có bất kỳ tiêu chuẩn khách quan nào cho việc áp dụng ENT và tất cả những gì ENT đem lại là gây ra một trở ngại khác cho các nhà bán lẻ nước ngoài muốn phát triển thị trường. ENT lẽ ra sẽ được loại bỏ trong vòng năm năm theo TPP, do sự vô ích của nó. Tại sao không thúc đẩy các biện pháp hợp lý này và hỗ trợ nhiều dự án xây dựng trung tâm bán lẻ đang tìm kiếm khách thuê tốt trên toàn quốc bằng cách phát huy đầy đủ tinh thần của các cam kết WTO nhằm mở cửa thị trường cho các dịch vụ phân phối quan trọng của nước ngoài?

4.1.4. Dịch vụ logistics

Mức trần vốn đầu tư nước ngoài vào dịch vụ bưu chính:

Ngày 17 tháng 6 năm 2010, Quốc hội Việt Nam ban hành Luật Bưu chính (Số 49/2010/QH12) (“Luật”) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Theo quy định của Luật này, doanh nghiệp tham gia vào dịch vụ bưu chính phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ bưu chính. Tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính không được quá 51% vốn điều lệ và hình thức của doanh nghiệp phải là công ty liên doanh với một đối tác người Việt Nam.

4.1.5. Thông quan

Mặc dù thủ tục hải quan ở Việt Nam hiện đang được hiện đại hóa qua hệ thống thông quan điện tử mới (“e-Customs”), được triển khai năm 2014, nhưng việc chậm trễ vẫn thường xuyên xảy ra. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này là do một số quy trình hải quan còn thủ công và không

hiệu quả, bao gồm kiểm tra hàng hoá thiếu tính minh bạch và nhất quán. Ví dụ, để xuất một kiện hàng từ Việt Nam mất 21 ngày, trong khi chỉ mất 14 ngày nếu từ Thái Lan và 11 ngày từ Malaysia. Nói một cách công bằng, hầu hết các sự việc chậm trễ thường được trích dẫn là do các vấn đề “đằng sau biên giới”, bao gồm các hàng rào phi thuế quan do các cơ quan có thẩm quyền khác không phải là hải quan áp đặt, đặc biệt với lý do sức khỏe và an toàn.

4.2. Các vấn đề về ngân hàng - Góc nhìn của các doanh nghiệp

4.2.1. Thông tư 39 về cách tính tiền lãi

Thông tư 39 về cho vay đã quy định cách tính tiền lãi mới vừa cứng nhắc vừa không thống nhất với thông lệ quốc tế tốt nhất. Nguyên nhân của vấn đề này được cho là do sự bất cập trong Bộ luật Dân sự. Với tư cách bên vay, các doanh nghiệp cảm thấy khó khăn khi phải thương lượng hợp đồng cấp tín dụng có sự tham gia của các tổ chức tín dụng trong nước và cả nước ngoài vì cách tính tiền lãi không thống nhất. Thông tư 39 nên được sửa đổi hoặc bổ sung để loại bỏ sự không thống nhất này và để tạo điều kiện cho các hoạt động cấp tín dụng bình thường cần thiết cho hoạt động có hiệu quả của chuỗi cung ứng.

4.2.2. Thông tư 32 về mở tài khoản

Thông tư 32 có vẻ đã giới hạn loại hình pháp nhân có năng lực pháp lý để mở tài khoản ngân hàng chỉ còn hai loại: (1) cá nhân, và (2) doanh nghiệp được thành lập theo luật doanh nghiệp. Từ khi được thực thi, thông tư này đã bị các ngân hàng diễn giải một cách bảo thủ khi nhận định rằng các văn phòng đại diện, tổ chức phi chính phủ, hiệp hội doanh nghiệp, và các tổ chức không có tư cách pháp nhân khác không còn năng lực pháp lý để mở một tài khoản ngân hàng đơn thuần. Chúng tôi khẩn khoản đề nghị cần xem xét sớm khía cạnh này để đảm bảo hoạt động tài chính bình thường của tất cả các loại hình hoạt động kinh doanh hợp pháp.

4.2.3. Tài khoản Vốn đầu tư trực tiếp

Tài khoản Vốn đầu tư trực tiếp (“TKVĐTTT”) được giới thiệu nhằm giúp các nhà chức trách theo dõi dòng tiền vốn ra vào Việt Nam. Dù đây là một ý định hợp lý, việc thực hiện TKVĐTTT không hề suôn sẻ vì các ngân hàng khác nhau trong nước diễn giải các quy định về vấn đề này khác nhau. Nếu Ngân hàng Nhà nước có thể làm rõ các quy định này một cách thống nhất và hợp lý thì sẽ giúp ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư nước ngoài.

4.2.4. Quy định tài chính - Dịch vụ thanh toán

Trong những năm gần đây, hai mạng lưới thanh toán nội địa ở Việt Nam đã được sáp nhập thành một Doanh nghiệp Nhà nước độc quyền mới là Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (“NAPAS”). Đây là công ty do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) và các ngân hàng quốc doanh trong nước kiểm soát và nắm giữ phần lớn cổ phần. Vào tháng 6 năm 2016, NHNNVN ban hành Thông tư 19/2016/TT-NHNN (“Thông tư 19”) về cơ bản đã luật hóa kế hoạch của NHNNVN, quy định kể từ năm 2018, tất cả các giao dịch trong nước và xuyên biên giới đều phải sử dụng hệ thống chuyển mạch của NAPAS.

Việc yêu cầu tất cả các giao dịch phải định tuyến qua NAPAS sẽ gây cản trở đáng kể đến an ninh, tốc độ và độ tin cậy của các giao dịch, cũng như cản trở đáng kể đến khả năng cạnh tranh của các công ty thanh toán nước ngoài. Điều quan trọng là Việt Nam duy trì một môi trường thuận lợi thúc đẩy cạnh tranh giữa nhà kinh doanh trong và ngoài nước để thúc đẩy đổi mới, an ninh mạng tốt hơn, đưa ra các giải pháp và sản phẩm có hiệu quả hơn về mặt chi phí.

Quy định chủ chốt trong Điều 24 của Thông tư 19 là việc đặt NAPAS vào giữa tất cả các ngân hàng và tổ chức thẻ quốc tế, ở cả hai đầu là tổ chức phát hành thẻ (tức là các ngân hàng của các chủ thẻ cá nhân) lẫn đơn vị chấp nhận thẻ (tức là các ngân hàng của thương nhân). Ngụ ý là loại bỏ tất cả các kết nối trực tiếp giữa các tổ chức thẻ quốc tế (tức là các công ty thanh toán của Mỹ) và các ngân hàng khách hàng của họ tại Việt Nam. Là một mạng lưới thanh toán, NAPAS cạnh tranh với các công ty thanh toán quốc tế. Điều 24 của Thông tư 19 có ảnh hưởng làm mất cân bằng sân chơi, gây tổn hại cho các đối thủ cạnh tranh.

Ngoài vấn đề cạnh tranh, việc loại bỏ các kết nối trực tiếp giữa các công ty thanh toán quốc tế và các ngân hàng khách hàng của họ cũng sẽ làm suy yếu khả năng cung cấp dịch vụ tối ưu của các công ty thanh toán quốc tế để đảm bảo giao dịch cho khách hàng và để giới thiệu sự đổi mới trong các dịch vụ và sản phẩm thanh toán. Là điểm duy nhất mà tất cả các giao dịch đều phải đi qua, NAPAS cũng sẽ dễ bị tổn hại bởi các cuộc tấn công qua mạng - đó sẽ là một điểm thất bại duy nhất ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống thanh toán điện tử. Nếu phụ thuộc nhiều vào NAPAS, các công ty thanh toán quốc tế đối mặt với rủi ro gián đoạn kinh doanh và tổn thất về danh tiếng nếu NAPAS gặp sự cố.

Điều 24 của Thông tư 19 nên được điều chỉnh để các công ty nước ngoài có thể thực hiện công việc kinh doanh tại Việt Nam với một sân chơi bình đẳng và tiếp tục đóng góp vào chuỗi cung ứng lớn mạnh hơn qua việc cung cấp các dịch vụ thanh toán chất lượng cao và được đảm bảo.

4.3 Môi trường đầu tư

Nhà ở

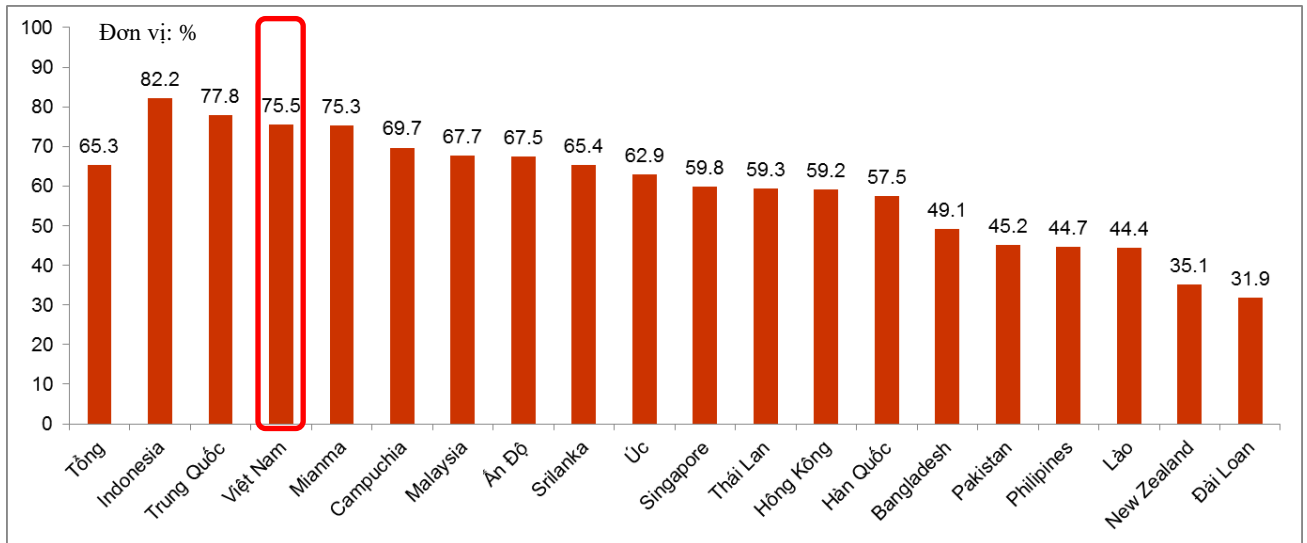
Mọi người ở đây đều nhận thấy rằng Việt Nam đã có bước tiến lớn trong việc tạo ra môi trường đầu tư thân thiện, nơi mà những nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài cùng gia đình của họ có thể làm việc trong một bầu không khí an toàn và thoải mái. Dịch vụ trường học và bệnh viện đã cải thiện đáng kể. Có nhiều sự lựa chọn hơn đối với các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa. Tuy nhiên, một yếu tố được chứng minh khó đạt được chính là lĩnh vực sở hữu nhà ở. Dù đã ban hành các quy định cho phép bán có giới hạn một số loại căn hộ chung cư và biệt thự nhất định cho người nước ngoài nhưng vẫn chưa có những quy định thi hành được ban hành một cách kịp thời, dẫn đến xảy ra nhiều nhầm lẫn và rủi ro trong thị trường.

Ví dụ, số căn hộ mà người nước ngoài được quyền sở hữu trong một tòa nhà chung cư bị giới hạn ở mức 30%, nhưng Bộ Xây dựng và các sở ở địa phương của Bộ này chưa áp dụng một hệ thống cần thiết để đăng ký và theo dõi số lượng căn hộ thuộc sở hữu của người nước ngoài trong một dự án nhất định. Vì vậy, thị trường thứ cấp đã bị đóng băng hoàn toàn. Tại hầu hết các tỉnh thành, dường như không có một hệ thống nào cho việc thay đổi loại quyền sở hữu từ của người Việt sang người nước ngoài một khi tài sản đã được bán cho người trong nước. Rủi ro này chỉ làm tăng chi phí về vốn cần có để xây dựng quỹ nhà ở của Việt Nam. Chúng tôi hy vọng rằng những vấn đề này có thể được giải quyết sớm để thị trường có thể bắt đầu hoạt động bình thường.

4.4 Lao động: Dự thảo Nghị định về Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam - Các mối lo ngại về gia tăng chi phí lao động

Các nhà đầu tư trong nước lẫn nước ngoài đều lo ngại rằng việc chi phí lao động tăng nhanh có thể làm giảm sức thu hút của Việt Nam như là một điểm đến đầu tư và khả năng tiếp tục tạo việc làm cho những người trẻ khi bước vào thị trường lao động của Chính phủ sẽ bị ảnh hưởng. Biểu đồ dưới đây cho thấy các nhà đầu tư Nhật Bản đang ngày càng lo ngại về xu hướng này ở Việt Nam hơn gần như bất kỳ nơi nào khác.

- Tỷ lệ các doanh nghiệp Nhật Bản trả lời rằng việc tăng chi phí lương gây ra lo ngại trong kinh doanh (Theo điều tra của JETRO vào năm 2016):



Dự thảo Nghị định quy định từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, sẽ áp dụng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam. Quy định này sẽ làm tăng chi phí lao động của các công ty đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, và chúng tôi lo ngại rằng đây là một phần trong một xu hướng lớn hơn về sự tăng cao chi phí lao động và điều này sẽ làm giảm tính cạnh tranh của nền kinh tế nói chung.

Theo Dự thảo Nghị định này, người lao động nước ngoài và người sử dụng lao động của họ thuộc đối tượng phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Quy định này bao gồm những người lao động nước ngoài:

- Đang làm việc tại Việt Nam cho những người sử dụng lao động tại Việt Nam theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc hợp đồng thời vụ hoặc cho một công việc nhất định với thời hạn từ đủ một (1) tháng trở lên, và;
- Đã được cấp một trong các loại giấy tờ sau (i) giấy phép lao động, (ii) chứng chỉ hành nghề hoặc (iii) giấy phép hành nghề.

Dự thảo Nghị định đề xuất rằng người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam sẽ bị yêu cầu phải nộp cho cả 5 chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc của Việt Nam đang chỉ áp dụng cho người lao động Việt Nam, cụ thể: (i) ốm đau, (ii) thai sản, (iii) tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, (iv) hưu trí và (v) phụ cấp tử tuất. Mức đóng áp dụng cho cả người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài sẽ bằng với mức đóng áp dụng cho người lao động Việt Nam; cụ thể: lần lượt là 8% đối với người lao động và 18% đối với người sử dụng lao động, dựa trên tiền lương và phúc lợi thực tế hàng tháng và giới hạn ở mức tối đa là gấp 20 lần Mức lương Cơ bản tối thiểu.

Theo Dự thảo Nghị định, quy trình và thủ tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài tại Việt Nam sẽ không khác so với thủ tục hiện đang áp dụng cho người lao động Việt Nam do Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định. Dự thảo Nghị định quy định một số nội dung chi tiết đối với hồ sơ của những người lao động nước ngoài tham gia vào chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, nhưng vẫn còn lo ngại về việc chế độ bảo hiểm xã hội sẽ được tiếp cận như thế nào khi những người lao động đóng bảo hiểm xã hội cần yêu cầu được lợi ích cho mình.

Dự thảo Nghị định và Tờ trình Đề xuất giới thiệu Dự thảo Nghị định đề cập một số lo ngại sẽ phát sinh. Ví dụ, Tờ trình Đề xuất ghi nhận rằng nguyên tắc cộng dồn thời gian phải tham gia bảo hiểm xã hội không được Dự thảo Nghị định điều chỉnh, và nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với công dân của những quốc gia mà Việt Nam đã ký thỏa thuận song phương về vấn đề này. Quy định này có vẻ là do khó khăn trong việc tính toán thời gian tham gia khi người lao động nước ngoài làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau. Ngoài ra, người lao động nước ngoài chịu sự điều chỉnh của Dự thảo Nghị định này sẽ được hưởng một khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo yêu cầu của họ trong trường hợp hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động hết hạn và người lao động không tiếp tục làm việc theo hợp đồng lao động hoặc gia hạn giấy phép lao động của mình. Người lao động nước ngoài phải nộp đơn yêu cầu trong vòng 30 ngày trước ngày hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động hết hạn (áp dụng ngày đến trước), và cơ quan bảo hiểm phải chịu trách nhiệm giải quyết và thanh toán tiền trợ cấp cho người lao động trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đơn yêu cầu hợp lệ. Khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động nước ngoài sẽ được tính giống như đối với người lao động Việt Nam theo Luật Bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, bất kỳ người lao động nước ngoài nào đã từng cố gắng yêu cầu được hưởng trợ cấp theo chế độ bảo hiểm y tế hẳn biết rằng việc nhận được trợ cấp đối với loại bảo hiểm mà người lao động đã tham gia đóng góp gần như là không thể trên thực tế cho đến khi nào nhiều thủ tục hành chính khó lường được giải quyết.

Để đánh giá tác động về mặt tài chính của Dự thảo Nghị định, bảng tính dựa trên Mức lương Cơ bản tối thiểu và Mức lương Tối thiểu vùng dưới đây thể hiện chi phí mà doanh nghiệp phải chịu khi áp dụng thay đổi này:

Năm	2018		2018	
	Người sử dụng lao động	Người lao động Việt Nam	Người sử dụng lao động	Người lao động nước ngoài
Bảo hiểm xã hội	18%	8%	18%	8%
Bảo hiểm thất nghiệp	1%	1%	[không áp dụng]	[không áp dụng]
Bảo hiểm y tế	3%	1,5%	3%	1,5%

Cách tính này giả định rằng:

- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được tính dựa trên tiền lương thực tế hàng tháng và được giới hạn ở mức 24,2 triệu đồng (xấp xỉ 1.100 USD), là gấp 20 lần Mức lương cơ bản tối thiểu hiện tại là 1,21 triệu đồng;
- Bảo hiểm thất nghiệp được tính dựa trên tiền lương thực tế hàng tháng và được giới hạn ở mức từ 52 đến 72 triệu đồng (xấp xỉ từ 2.400 USD đến 3.400 USD), là gấp 20 lần Mức lương tối thiểu vùng ở thời điểm hiện tại đang trong khoảng từ 2,58 triệu đồng đến 3,75 triệu đồng, tùy vùng.

Để minh họa, bảng tính sau đây thể hiện chi phí lao động thực tế cho việc tham gia ba loại bảo hiểm xã hội với bốn mức lương mà người sử dụng lao động phải gộp tại Thành phố Hồ Chí Minh, là thành phố thuộc Vùng I, bằng cách sử dụng Mức lương cơ bản tối thiểu và Mức lương tối thiểu vùng hiện tại:

Tỷ giá: 1 USD = 22.800 VNĐ

Mức lương	Tiền lương tính mức đóng bảo hiểm (VNĐ)		Tổng mức đóng bảo hiểm (VNĐ/USD)			
	Cho bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	Cho bảo hiểm thất nghiệp	Người sử dụng lao động	Người lao động Việt Nam	Người sử dụng lao động	Người lao động nước ngoài
Mức lương tối thiểu hiện tại được áp dụng (đối với Vùng I: 3.750.000 VNĐ)	3.750.000	3.750.000	825.000 VNĐ/ 36,2 USD	393.750 VNĐ / 17,3 USD	787.500 VNĐ/ 34,5 USD	356.250 VNĐ / 15,6 USD
400 USD	9.120.000	9.120.000	2.006.400 VNĐ / 88 USD	957.600 VNĐ / 42 USD	1.915.200 VNĐ / 84 USD	866.400 VNĐ / 38 USD
4.000 USD	24.200.000	75.000.000	5.832.000 VNĐ / 255,8 USD	3.049.000 VNĐ / 133,7 USD	5.082.000 VNĐ / 222,9 USD	2.299.000 VNĐ / 100,8 USD
10.000 USD	24.200.000	75.000.000	5.832.000 VNĐ / 255,8 USD	3.049.000 VNĐ / 133,7 USD	5.082.000 VNĐ / 222,9 USD	2.299.000 VNĐ / 100,8 USD

Khi áp dụng cách tính này, một người lao động có mức lương 4.000 USD mỗi tháng phải đóng khoản tiền tổng cộng 323,70 USD sẽ cảm thấy là gánh nặng, nhất là nếu có bất kỳ vấn đề nào về việc lấy lại, nhận được tiền thanh toán và chuyển tiền về nước vào cuối thời hạn hợp đồng.

Hơn nữa, Dự thảo Nghị định có vẻ đã đề xuất quy định bắt buộc điều mà Luật Bảo hiểm xã hội lúc đầu đã quy định là một phúc lợi có thể tùy chọn tham gia hoặc không tham gia. Luật Bảo hiểm xã hội 2014 quy định rằng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, người lao động nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam theo giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp “sẽ được phép” tham gia chương trình bảo hiểm xã hội bắt buộc. Tuy nhiên, quy định này trong Dự thảo Nghị định mang bản chất như một nghĩa vụ hơn là quyền tham gia chương trình bảo hiểm xã hội.

Tính thêm cả loại thuế mới này thì các loại thuế mà người lao động phải chịu ở Việt Nam sẽ thuộc nhóm cao nhất trong khu vực khi tính đến số lượng các loại thuế, mức đóng cao và phạm vi áp dụng rộng (không chỉ tính đối với tiền lương mà còn tất cả các loại phúc lợi khác). Ý kiến của các bên bị ảnh hưởng chỉ được đón nhận cho đến ngày ngày 12 tháng 6, có lẽ lúc đó đã quá muộn để cân nhắc lại. Nhưng để đảm bảo việc thực hiện suôn sẻ thay đổi này, chúng tôi hy vọng các nhà soạn thảo cân nhắc thêm thời gian đưa ra thay đổi quan trọng này vào môi trường lao động. Nếu không thì Dự thảo Nghị định này sẽ bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.



BÀI PHÁT BIỂU CỦA EUROCHAM TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

*Trình bày bởi
Ông Nicholas Audier
Phó Chủ tịch*

Kính thưa Ngài Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ,

Kính thưa Ngài Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Kính thưa các đồng nghiệp tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam và toàn thể Quý vị!

Tôi tên là Nicolas Audier, Phó Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam – hay còn được biết đến là EuroCham.

Tôi rất vinh dự có mặt tại đây ngày hôm nay để trình bày về Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), cũng như tác động của EVFTA đối với kinh tế và tiềm năng tăng trưởng đầu tư tại Việt Nam.

Như Quý vị đã biết, Liên minh châu Âu (EU) là một trong các đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam và cũng là một trong những nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quan trọng đối với Việt Nam. Vào năm 2015, vốn đầu tư từ châu Âu tích lũy lên đến 25 tỷ Euro kể từ khi Việt Nam mở cửa chính sách.

Trong bối cảnh mối quan hệ giữa EU và Việt Nam ngày càng trở nên năng động, vào ngày 2 tháng 12 năm 2015, các lãnh đạo của hai bên đã ký kết Hiệp định EVFTA và thống nhất thực hiện một Lộ trình Thực thi Khung nhằm thực hiện EVFTA một cách hiệu quả

Mặc dù Hiệp định EVFTA sẽ có hiệu lực vào đầu năm sau, khảo sát về Chỉ số Môi trường Kinh doanh của EuroCham trong Quý 3 năm 2016 đã cho thấy kết quả rất tích cực. Mức độ hài lòng của các doanh nghiệp châu Âu đã gia tăng từ 76 điểm lên 86 điểm trên thang điểm 100, chủ yếu là nhờ niềm tin và kỳ vọng của doanh nghiệp về sự hỗ trợ tích cực của chính phủ và các triển vọng kinh doanh mà EVFTA mang lại. Vào Quý 1 năm 2017 chỉ số này có giảm nhẹ xuống 78 tuy nhiên các doanh nghiệp của chúng tôi vẫn muốn đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn nữa.

Kính thưa Quý vị,

EVFTA là một cơ hội mang tính đột phá trong lịch sử quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Âu. Trong tương lai, EVFTA sẽ thúc đẩy cánh cửa thương mại tự do, qua đó hàng hóa nhập khẩu từ châu Âu vào Việt Nam sẽ được hưởng mức thuế suất 0% sau 10 năm. Mức thuế 0% này cũng sẽ được áp dụng đối với 99% hàng hóa Việt Nam xuất khẩu vào thị trường châu Âu trong vòng 7 năm.



Trong tương lai, giá trị xuất khẩu của châu Âu vào Việt Nam dự kiến sẽ tăng hơn 3% mỗi năm, củng cố vị thế của Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 2 của châu Âu, và là nước xuất khẩu hàng hóa lớn nhất trong khu vực ASEAN.

Nhưng EVFTA không chỉ mang lại những lợi thế về thương mại và đầu tư, mà còn thay đổi thái độ của cộng đồng doanh nghiệp. Hiệp định này tạo điều kiện để kiến thức và bí quyết kinh doanh châu Âu tiếp cận thị trường Việt Nam dễ dàng hơn, mang lại giải pháp và công nghệ mới, tiên tiến, thông minh và thân thiện với môi trường. Đồng thời, hiệp định cũng tạo cơ hội để hai bên trao đổi dịch vụ chất lượng cao, thông lệ quản trị doanh nghiệp và đào tạo các kỹ năng quản lý cho nguồn lao động trong nước.

Nhiều hoạt động kinh doanh từ châu Âu vào Việt Nam đồng nghĩa với mức độ nhận thức cao hơn đối với trách nhiệm bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn chất lượng tốt hơn và cải thiện vấn đề an toàn thực phẩm, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, và việc công nhận các sản phẩm địa phương có Chỉ dẫn Địa lý.

Kính thưa quý vị, EVFTA là chất xúc tác có thể thúc đẩy sự phát triển của Việt Nam theo hướng tích cực, khiến Việt Nam không chỉ sẵn sàng cho thị trường châu Âu mà còn có thể tham gia và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, khai thác những lợi thế của mình một cách thông minh và có trách nhiệm.

Việc thực thi Hiệp định Thương mại Tự do này sẽ khuyến khích Việt Nam cải cách thể chế, cải thiện khung pháp lý với những quy định minh bạch hơn, mang lại những cơ chế giải quyết tranh chấp và bảo vệ đầu tư hiện đại hơn.

Tất cả những điều này giúp tạo niềm tin nơi doanh nghiệp không chỉ từ châu Âu mà từ mọi quốc gia trên thế giới.

Với EVFTA được thực thi, Việt Nam có cơ hội trở thành trung tâm trong khu vực (cùng với Cộng đồng Kinh tế ASEAN), đóng vai trò là hình mẫu cho các quốc gia ASEAN khác; tăng hình ảnh, vị thế và khả năng cạnh tranh của Việt Nam không chỉ ở tầm vĩ mô, mà còn ở từng lĩnh vực, ngành cụ thể.

Tôi xin trình bày một vài ví dụ cụ thể về tác động của EVFTA đối với các ngành nghề quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam:

1. Đối với ngành Dược phẩm/Chăm sóc Sức khỏe: EVFTA tạo cơ hội để Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất thuốc phát minh trong khu vực Đông Nam Á.
2. Đối với ngành Thực phẩm, sản xuất nông nghiệp & nuôi trồng thủy sản: EVFTA có tiềm năng thu hút nhiều công ty chế biến hơn đến Việt Nam để xây dựng các cơ sở sản xuất. Ngoài ra, hoạt động đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao sẽ kéo theo sự gia tăng của sản phẩm máy móc và nhu cầu về các giải pháp công nghệ mới.
3. Đối với Tăng trưởng xanh và Năng lượng Sạch/Năng lượng Tái tạo: Nếu được khuyến khích, Việt Nam có thể thu hút đầu tư ở khu vực tư nhân và đổi mới, tăng đầu tư vào khai thác và sử dụng khí tự nhiên trong nước, vào năng lượng tái tạo, công nghệ và các nhà cung cấp dịch vụ.



4. Trong lĩnh vực Vận tải và Hậu cần: Đây là cơ hội để nguyên tắc của EVFTA có thể thực sự thay đổi những quy trình thủ tục liên quan đến thương mại của Việt Nam. Nếu các nguyên tắc này được thực hiện đúng quy định một cách kịp thời và hiệu quả, với sự hợp tác của tất cả các bên và cộng đồng doanh nghiệp, đây có thể là yếu tố quyết định làm thay đổi vị thế của Việt Nam trong thương mại quốc tế.

EuroCham tin tưởng rằng với EVFTA, Việt Nam sẽ đón nhận “một làn sóng” đầu tư mới vào Việt Nam và kim ngạch thương mại có thể gia tăng đến 50% trong những năm tới.¹

EuroCham đóng vai trò là đối tác quan trọng trong quá trình thực thi EVFTA. Chúng tôi tham gia đóng góp ý kiến cho việc ký kết, thực thi Hiệp định này kể từ khi quá trình đàm phán bắt đầu vào năm 2013. Bên cạnh việc mang lại những giá trị gia tăng thông qua việc đóng góp cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam, EuroCham đã tích cực hoạt động nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh và vị thế của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư châu Âu.

Chúng tôi nỗ lực hết mình nhằm nối kết và thúc đẩy Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư hiện hữu tại Việt Nam và các đối tác tiềm năng. Đồng thời, cùng với các đối tác khác, chúng tôi cũng hỗ trợ phổ biến nhận thức về EVFTA và tiềm năng của Hiệp định này đối với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam và mong muốn thể hiện một cách nhìn mới về EU, một đối tác thương mại quan trọng trong tương lai. EuroCham dự kiến sẽ tổ chức gặp gỡ các lãnh đạo châu Âu (Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu) và các đối tác chiến lược vào tháng 9 năm nay để quảng bá về Việt Nam và EVFTA.

Cộng đồng doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam thực sự khao khát và sẽ hỗ trợ hết mình để xây dựng một Việt Nam vững mạnh hơn cả về kinh tế và vị thế địa lý. Chúng tôi muốn tạo một liên minh hợp tác ở tầm chiến lược với Việt Nam và đảm bảo việc hợp tác này mang lại lợi ích cho cả hai bên.

Chúng tôi hy vọng Chính phủ Việt Nam tiếp tục và gia tăng đối thoại, đồng hành cùng EuroCham nhằm hiện thực hóa EVFTA. EuroCham sẽ luôn cố gắng luôn là một đối tác đáng tin cậy trong việc tạo nên một tương lai tốt đẹp hơn cho cả Việt Nam và châu Âu.

Xin cảm ơn quý vị đã lắng nghe!

¹ <http://vietnamnews.vn/economy/348357/trade-pact-with-eu-opportunities-for-vn.html#xSbFsEy6DOkzqbfO.97>

BÀI PHÁT BIỂU CỦA NHÓM CÔNG TÁC CÔNG NGHIỆP Ô TÔ XE MÁY

*Phản trình bày của Ông Sumito Ishii
Trưởng Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô – Xe máy
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

Kính thưa Ngài Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ,

Các thành viên Chính phủ,

Các vị Khách quý,

Tên tôi là Sumito Ishii, Tổng giám đốc của Công ty TNHH General Motors Việt Nam. Tôi đang giữ cương vị Trưởng Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô - Xe máy của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam.

Tôi đánh giá cao các Nghị quyết của Chính phủ Việt Nam đã đề ra những nhiệm vụ, giải pháp để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

Những động thái này của Chính phủ giúp hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất ô tô trong nước có thể duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh sau tháng 01/2018 khi thuế nhập khẩu xe ô tô nguyên chiếc trong khối ASEAN giảm xuống còn 0%.

Tôi tin tưởng rằng ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam sẽ ngày càng phát triển, cạnh tranh lành mạnh hơn và tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp.

Bản báo cáo này nhằm chia sẻ ý kiến của Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô - Xe máy về chủ đề làm thế nào để kết nối được các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước một cách hiệu quả hơn nhằm đạt được sự tăng trưởng cho toàn ngành ô tô. Hôm nay, Tôi sẽ trình bày hai điểm chính của bản báo cáo này:

Đầu tiên, là vấn đề không đủ quy mô kinh tế. Theo quan điểm của cả các nhà sản xuất ô tô và các nhà cung cấp linh kiện, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam thực sự vẫn còn rất nhỏ.

- Vì thế, hiện nay không có sự gia nhập đầy đủ của các công ty cung cấp linh kiện ô tô toàn cầu vào thị trường. Các nhà cung cấp toàn cầu không thể đầu tư mà không có một kế hoạch kinh doanh rõ ràng, liệu các nhà sản xuất ô tô có duy trì hay tăng sản lượng sản xuất tại Việt Nam hay không – khi nào và tăng bao nhiêu. Cũng chưa có đủ cơ sở cho nhiều doanh nghiệp xem xét đến các hoạt động xuất khẩu.
- Hiện nay, chúng tôi đang phải đương đầu với những bất lợi của sản xuất nhỏ và không đủ quy mô kinh tế trong nhập khẩu linh kiện để sản xuất, lắp ráp xe ô tô. Các nhà sản xuất trong nước phải chịu thêm chi phí đóng gói, logistics và thuế nhập khẩu. Điều này làm cho các chi phí sản xuất xe trong nước cao hơn xe lắp ráp tại Thái Lan hoặc Indonesia. Khoảng cách về chi phí sản xuất có thể lên tới khoảng 10-20% sau khi loại bỏ thuế quan trong khối ASEAN vào năm 2018.

Đối với những vấn đề trên, đề xuất của chúng tôi như sau:

- Để giúp mở rộng sản xuất xe trong nước, chúng tôi đề xuất Nhóm Công tác Công nghiệp ô tô hiện tại của Chính phủ cần có sự tham gia của cả các nhà lắp ráp ô tô và các nhà cung cấp linh kiện để hiểu rõ hơn về tình hình hiện nay của ngành. Và chúng tôi cũng đề xuất Nhóm Công tác sẽ tổ chức các cuộc họp hàng tháng để cùng thảo luận các dự thảo chính sách cho ngành ô tô và báo cáo tiến độ lên Ngài Thủ tướng thường xuyên hơn.
- Một đề xuất nữa đó là các nhà xây dựng chính sách nên tiếp tục làm việc với các doanh nghiệp để xây dựng các giải pháp thu hẹp khoảng cách về chi phí sản xuất nhằm giảm áp lực cạnh tranh cho các nhà sản xuất xe trong nước trong năm 2018. Đồng thời, phát triển các chương trình phù hợp để hỗ trợ kết nối các doanh nghiệp trong ngành ô tô, cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu các nhà cung cấp và áp dụng các chính sách ưu đãi nhất định cho việc thực hiện tốt sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã đầu tư hiện có.

Điểm thứ 2 tôi muốn trình bày đó là các vướng mắc thực tế khiến mối liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước chưa thực sự hiệu quả.

- Không có các cơ sở dữ liệu hữu ích sẵn có liên quan đến hồ sơ các nhà cung ứng linh kiện ô tô trong nước. Nếu có được các cơ sở dữ liệu này, chúng tôi có thể dễ dàng tham chiếu và liên hệ với các nhà cung cấp.
- Hầu hết các linh kiện ô tô đều đòi hỏi phải được sự cho phép về bản quyền, chuyển giao công nghệ hoặc hợp đồng li xăng từ nhà cung cấp linh kiện chính hãng cho các nhà cung cấp nội địa hóa ở Việt Nam, ngoại trừ các linh kiện mà các doanh nghiệp trong nước có thể tự thiết kế và phát triển.

Đối với thách thức này, chúng tôi đề xuất như sau:

- Các nhà cung cấp linh kiện trong nước cần tập trung đáp ứng các yêu cầu về sản xuất như chất lượng, chi phí, giao hàng và họ nên hợp tác với các nhà cung cấp nước ngoài. Đó là cách tiếp cận để phát triển sản xuất kinh doanh linh kiện ô tô.
- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nên đưa ra những hướng dẫn cho các nhà cung cấp về quy trình tuyển chọn nhà cung cấp của họ, cung cấp danh sách các linh kiện ô tô cần nội địa hóa với các chi tiết cụ thể hơn. Điều này có thể giúp các nhà cung cấp trong nước có thể có được chuyển giao công nghệ hoặc bí quyết kỹ thuật.
- Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA) gần đây đã thành lập mới một Nhóm công tác của các nhà cung cấp bao gồm các nhà cung cấp cấp 1 chủ chốt. Chúng tôi mong rằng Chính phủ sẽ sử dụng kênh này để khởi động các cuộc đối thoại.

Tóm lại, tôi nhận thấy rằng việc kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là rất quan trọng cho cả doanh nghiệp và nền kinh tế quốc gia. Đối với ngành công nghiệp ô tô, ưu tiên số một là phải đảm bảo có một thị trường tăng trưởng ổn định, trong khi từng bước tăng cường năng lực tham gia chuỗi cung ứng của các nhà cung cấp trong nước có sự hỗ trợ và liên kết của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Xin cảm ơn!

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VÀ XE MÁY

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Công nghiệp Ô tô & Xe máy
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

Chúng tôi đánh giá cao Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 và Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ đã đề ra những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Đặc biệt, việc Chính phủ đang cân nhắc rà soát lại các chính sách để hỗ trợ các nhà sản xuất ô tô trong nước có thể đứng vững sau năm 2018 khi thuế nhập khẩu xe ô tô nguyên chiếc từ các nước trong khối ASEAN giảm xuống còn 0%. Chúng tôi tin tưởng rằng với sự quan tâm của Chính phủ, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam sẽ có điều kiện cạnh tranh lành mạnh hơn và một sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp.

Văn bản về chính sách này nhằm chia sẻ ý kiến của Nhóm công tác Ô tô & xe máy về chủ đề làm thế nào để kết nối các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước hiệu quả hơn nhằm đạt được sự tăng trưởng cho ngành công nghiệp ô tô.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập toàn khu vực và trên thế giới hiện nay, cả doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đều cần kết nối với nhau bằng những cách nhất định để thiết lập các mô hình hợp tác kinh doanh và/hoặc phát triển các hoạt động kinh doanh hiện có để tận dụng các nguồn lực tiềm năng và có nhiều cơ hội hơn nhằm mở rộng thị trường. Ngành công nghiệp ô tô tại Việt Nam cũng không thể nằm ngoài xu thế này.

Năm 2016, toàn ngành ô tô đạt trên 300.000 xe (bao gồm xấp xỉ 230.000 xe lắp ráp trong nước và trên 74.000 xe nhập khẩu) (tăng trên 22%) và có thể sẽ tăng thêm 10% trong năm 2017. Tuy nhiên, cả nhà đầu tư và Chính phủ đều chưa hài lòng vì con số này mới chỉ đạt 45% công suất sản xuất của ngành.

Hơn thế nữa, xe lắp ráp trong nước còn phụ thuộc vào linh kiện nhập khẩu, chủ yếu do không đủ quy mô kinh tế vì thị trường nhỏ trong khi ngành công nghiệp phụ trợ còn non yếu, chỉ có rất ít các linh kiện trong nước có sẵn cho các nhà sản xuất ô tô. Trong số các nhà cung cấp linh kiện hiện nay, trên 90% là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và phần lớn các linh kiện xuất khẩu đều khác so với yêu cầu về các linh kiện cho thị trường trong nước.

Như đã đề cập trước đó, thông thường một chiếc xe ô tô được lắp ráp từ hàng nghìn linh kiện bao gồm cả một số cụm linh kiện lớn chẳng hạn như động cơ, trong quá trình lắp ráp ô tô được coi như là một bộ phận của xe, nhưng thực tế bản thân động cơ cũng bao gồm hàng trăm chi tiết nhỏ khác nhau. Đó là lý do tại sao các nhà sản xuất ô tô có chuỗi cung ứng nhiều tầng và phức hệ (các nhà cung cấp cấp 1, cấp 2, cấp 3 và các nhà cung cấp nguyên vật liệu), mỗi tầng gồm nhiều nhà cung cấp khác nhau.

Sự phát triển của các nhà cung ứng đòi hỏi nhiều nỗ lực, thời gian và đầu tư. Các nhà cung cấp cấp 2 - 3 được yêu cầu phải tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về sản xuất như Chất lượng/ Chi phí/ Giao hàng (QCD), trong khi đó nhà cung cấp cấp 1 còn phải đáp ứng thêm yêu cầu về nghiên cứu và phát triển (R&D) ví dụ như khả năng đề xuất phát triển sản phẩm/linh kiện là một yêu cầu tất yếu.

Do những bất lợi về quy mô kinh tế và sản xuất nhỏ, và phần lớn các linh kiện và nguyên vật liệu để sản xuất xe ô tô và phụ tùng ô tô phải nhập khẩu, các nhà sản xuất trong nước phải chịu thêm chi phí đóng gói, hậu cần và thuế nhập khẩu. Đó là lý do tại sao các chi phí sản xuất xe ô tô và hầu hết các linh kiện ô tô trong nước thường cao hơn các chi phí đó tại Thái Lan hoặc Indonesia. Khoảng cách về chi phí sản xuất này có thể lên tới khoảng 10-20%, làm giảm khả năng cạnh tranh của xe lắp ráp trong nước so với xe ô tô nguyên chiếc của ASEAN từ năm 2018 khi mà thuế suất ưu đãi trong khối ASEAN cho xe ô tô nguyên chiếc được loại trừ xuống 0%.

Để giải quyết những vấn đề trên, chúng ta cần phải có đủ sản lượng sản xuất cho cả xe và linh kiện, điều này đòi hỏi phải có một thị trường đủ lớn để đạt được quy mô kinh tế cho cả xe lắp ráp trong nước và ngành công nghiệp phụ trợ cho ô tô để cải thiện được hiệu quả về mặt chi phí.

Về mối liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất xe có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nhà cung cấp linh kiện trong nước, có một số vấn đề chủ yếu sau đây đã khiến cho sự kết nối này chưa được thực sự hiệu quả:

1. Vấn đề về “Cầu”: Quy mô thị trường chưa đủ lớn

- Thiếu sự gia nhập của các công ty toàn cầu vào thị trường: phần lớn các nhà cung cấp linh kiện ô tô toàn cầu không thâm nhập vào thị trường do nhu cầu quá nhỏ; các nhà cung cấp toàn cầu không thể đầu tư mà không có bảo đảm rằng các nhà sản xuất lắp ráp ô tô (OEMs) sẽ duy trì và/ hoặc tăng sản xuất (các nhà cung cấp cấp 1 lớn).
- Thiếu sự tham gia của các doanh nghiệp chế xuất (EPEs): vì yêu cầu đối với sản phẩm xuất khẩu khác với sản phẩm cho thị trường nội địa, nên nếu nhu cầu trong nước không đủ lớn, không thể đầu tư (EPE lớn).
- Thiếu sự tham gia của các công ty không thuộc ngành ô tô: không thể đầu tư trừ khi có đủ nhu cầu vì họ cần đầu tư các máy móc khác nhau để sản xuất các linh kiện cho xe ô tô (các nhà sản xuất vật liệu lớn).

2. Vấn đề “Cung”: Năng lực của nhà cung cấp linh kiện ô tô trong nước

- Rất ít các nhà cung cấp trong nước có thể đáp ứng các tiêu chuẩn yêu cầu về Chất lượng/ Chi phí/ Giao hàng để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.
- Các nhà cung cấp cấp 1 cần phải có năng lực tự thiết kế và phát triển các cụm linh kiện. Nếu không có khả năng tự thiết kế và phát triển cụm chi tiết, các nhà cung cấp trong nước cần phải có sự cho phép về bản quyền và/ hoặc chuyển giao công nghệ hoặc hợp đồng li xăng từ nhà cung cấp linh kiện chính hãng để nội địa hóa ở Việt Nam.
- Gia nhập vào thị trường không hề dễ dàng cho các công ty chưa có kinh nghiệm cung ứng linh kiện cho xe ô tô vì việc này đòi hỏi các tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng rất cao (các nhà lắp ráp lớn); Không thể sử dụng cùng một nhà cung cấp linh kiện điện tử vì điện tử là hàng tiêu dùng và sản xuất theo mẫu, có tiêu chuẩn về chất lượng khác so với yêu cầu cho xe ô tô.

3. Các vấn đề khác

- Cơ sở dữ liệu thông tin về các nhà cung ứng linh kiện ô tô trong nước chưa được cập nhật thường xuyên và đầy đủ và/ hoặc chưa sẵn có để tiện cho liên hệ.
- Thiếu các biện pháp và chính sách thích đáng của Chính phủ: Doanh nghiệp không thể chủ động do cơ chế và thủ tục phức tạp, vì các giấy phép cho cung nội địa và cho xuất khẩu là khác nhau (EPE lớn).
- Chưa tận dụng được các công ty trong nước: mất nhiều thời gian và công sức để tìm được một công ty có khả năng cung cấp được sản phẩm theo yêu cầu trong số rất nhiều các

công ty trong nước có trình độ năng lực khác nhau (các nhà lắp ráp lớn); các nhà sản xuất trong nước mặc dù có công nghệ nhưng thiếu khả năng cung ứng sản phẩm kịp thời và liên tục (các nhà lắp ráp lớn); khó có thể chuyển giao cho các nhà sản xuất trong nước đối với các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao như các linh kiện cơ khí đòi hỏi công nghệ tiên tiến (các nhà sản xuất cấp 1 lớn).

II. ĐỀ XUẤT

Trên quan điểm của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF), chúng tôi thấy rằng ưu tiên hàng đầu là phải tăng quy mô thị trường để đảm bảo ngành ô tô sẽ được duy trì trong tương lai.

Liên quan đến việc mở rộng sản xuất xe trong nước, cần lưu ý là còn rất ít thời gian trước khi tự do hóa hoàn toàn về thuế quan của Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN được áp dụng vào năm 2018. Năm ngoái, VBF đã đề xuất Chính Phủ xây dựng một nhóm công tác bao gồm các nhà sản xuất và các nhà cung cấp hiện có để làm rõ các chính sách về phát triển sản xuất trong nước càng sớm càng tốt. Kết quả là, nhóm công tác đã được thành lập, nhưng hoạt động chính hiện nay là đến thăm các nhà máy sản xuất chính để hiểu về tình hình hiện tại và lắng nghe đề xuất của họ. Chúng tôi đề xuất Nhóm công tác nên mời thêm một số nhà cung cấp, họ có thể cung cấp thêm các thông tin về ngành công nghiệp phụ trợ ô tô. Thêm vào đó, chúng tôi đề xuất Nhóm công tác tổ chức các cuộc họp hàng tháng với các thành viên để làm rõ chương trình làm việc và cùng thảo luận các dự thảo chính sách cho ngành ô tô, sau đó, báo cáo lên Thủ tướng thường xuyên hơn.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua được những áp lực sau năm 2018, các nhà hoạch định chính sách cần bàn bạc với các doanh nghiệp để đưa ra các nhóm giải pháp chính sách để phát triển thị trường tăng trưởng ổn định, thu hẹp khoảng cách chi phí sản xuất để tránh áp lực cạnh tranh quá lớn đối với các nhà sản xuất xe trong nước từ năm 2018, phát triển các chương trình phù hợp để hỗ trợ để kết nối các doanh nghiệp trong ngành ô tô, cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu các nhà cung cấp, phát triển nguồn nhân lực, và áp dụng các chính sách ưu đãi nhất định cho việc thực hiện tốt sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã đầu tư hiện có.

Để giải quyết các vấn đề về mặt Cung – Cầu và các vấn đề khác, Chính phủ, các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước được khuyến nghị thực hiện những việc sau:

1. Về “Cầu”

Rất cần thiết phải phát triển một thị trường tăng trưởng ổn định bằng những chính sách đối với ngành ô tô nhất quán và dài hạn từ 10 – 15 năm; bao gồm, nhưng không hạn chế đối với hệ thống thuế và các chính sách về cơ sở hạ tầng. Thêm vào đó, cũng cần phải có những nỗ lực về mặt truyền thông để đạt được sự đồng thuận của công chúng cho những chính sách này.

2. Về “Cung”

Các nhà cung ứng linh kiện trong nước không nên “đi tắt” để trở thành các nhà cung cấp cấp 1 trong ngắn hạn. Thay vào đó, họ nên đảm bảo rằng họ có thể đáp ứng các yêu cầu về sản xuất/dịch vụ (QCD) như các nhà cung cấp cấp 2 và cấp 3, và hợp tác cùng với các nhà cung cấp nước ngoài như là một cách tiếp cận để phát triển sản xuất kinh doanh linh kiện của mình hoặc để được chuyển giao công nghệ. Bằng cách đó, các nhà cung cấp trong nước sẽ từng bước hiểu rõ về các yêu cầu sản xuất từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và chủ động tận dụng những cơ hội đó để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu trong ngành ô tô, họ cần phải cải thiện các vấn đề về Chất lượng/ Chi phí/ Giao hàng bằng việc nâng cao chất lượng và tăng năng suất, cắt giảm chi phí, cải tiến năng lực quản lý và tuân thủ các quy tắc và luật quốc tế.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nên đưa ra những hướng dẫn cho các nhà cung cấp bao gồm các tiêu chí để trở thành nhà cung cấp của họ, nhằm giúp các nhà cung cấp tiềm năng trong nước có thể nâng cao trình độ về Chất lượng/ Chi phí/ Giao hàng (chẳng hạn cử chuyên gia đến các nhà cung cấp trong nước), có được chuyển giao công nghệ hoặc bí quyết kỹ thuật. Tiếp tục thương thảo với các nhà cung cấp hiện có để mở rộng các danh mục linh kiện có thể được nội địa hóa.

Các nhà sản xuất lắp ráp ô tô hay các nhà cung cấp có vốn đầu tư nước ngoài nên có chính sách mở để sử dụng các nhà cung cấp đáp ứng được những yêu cầu đã đề cập, cho dù công ty đó là trong nước hay nước ngoài.

3. Các vấn đề khác:

Các nhà cung ứng nên chủ động đưa mình vào danh sách các nhà cung cấp linh kiện ô tô và tham gia vào các chương trình kết nối doanh nghiệp, lập được hồ sơ doanh nghiệp hấp dẫn. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nên cung cấp danh mục các linh kiện ô tô cần nội địa hóa với các chi tiết cụ thể như: tên, đặc tính kỹ thuật, số lượng và trưng bày các linh kiện đó cho các nhà cung cấp tiềm năng xem xét.

Chính phủ nên có cơ chế thu hút các nhà cung cấp nước ngoài vào Việt Nam để nâng cao năng lực của các nhà sản xuất trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước mở rộng đầu tư trong sản xuất linh kiện ô tô.

Tóm lại, để gia tăng việc sử dụng các nhà cung cấp trong nước, cần thiết phải giải quyết cả các vấn đề liên quan đến “cầu” như: thị trường và sản lượng sản xuất nhỏ, và các vấn đề về “cung” như: thiếu các nhà cung cấp trong nước có năng lực đáp ứng được các yêu cầu về Chất lượng/ Chi phí/ Giao hàng (QCD).

III. KẾT LUẬN

Kết nối các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là rất quan trọng cho cả doanh nghiệp và nền kinh tế quốc gia. Đối với ngành công nghiệp ô tô, ưu tiên số một là phải đảm bảo có một thị trường ô tô tăng trưởng bền vững, trong khi từng bước tăng cường năng lực tham gia chuỗi cung ứng của nhà cung cấp nội địa có sự hỗ trợ và liên kết của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Xin cảm ơn!

BÁO CÁO CỦA TIỂU NHÓM CÔNG TÁC ĐIỆN & NĂNG LƯỢNG

*Chuẩn bị bởi
Tiểu Nhóm Công tác Điện & Năng lượng
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

1. Đầu tư, An ninh Năng lượng và Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Kế hoạch Sử dụng các Nguồn năng lượng tại Việt Nam (“MVEP”)* đã đưa ra lộ trình cải cách cần thực hiện để thu hút khoảng 7 tỷ đô la Mỹ đầu tư vào lĩnh vực năng lượng hàng năm từ các nhà đầu tư tư nhân.

Kế hoạch này tập trung vào tốc độ, tính rủi ro thấp và hiệu quả kinh tế khi sử dụng đầy đủ các nguồn năng lượng tái tạo, khí đốt tự nhiên và các công nghệ tiết kiệm năng lượng ở Việt Nam để đáp ứng các thách thức về tăng trưởng năng lượng không ngừng và một kế hoạch hành động phù hợp để đảm bảo an ninh năng lượng cho khu vực phía Nam Việt Nam từ năm 2018 đến năm 2030.

Các xu hướng năng lượng tại các thị trường trên thế giới phản ánh nhu cầu từ các đơn vị sử dụng điện, giảm chi phí cho năng lượng sạch, và tác động của công nghệ mới trong Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, bao gồm:

- Các đơn vị sử dụng điện mong đợi để sử dụng năng lượng sạch. Các công ty trong nhóm RE100 và Apple, Nike, IKEA dẫn đầu trong xu hướng này.
- Chi phí công nghệ của Điện mặt trời và Điện gió giảm đáng kể gần bằng mức chi phí sản xuất năng lượng từ khí tự nhiên và nhiệt điện than siêu tới hạn (super critical coal).
- Một cấu trúc mới cho thị trường điện với công nghệ từ Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Đơn vị sử dụng điện không còn đóng một vai trò duy nhất – mua điện và đơn vị sản xuất điện với vai trò bán điện. Đơn vị sử dụng điện cũng sẽ đồng thời là đơn vị sản xuất điện (điện mặt trời) và đơn vị lưu trữ năng lượng (pin, mạng lưới kết nối, thiết bị điện sạc/sản xuất năng lượng).
- Mức độ nhạy cảm đối với ô nhiễm không khí và nước ngày càng tăng cùng với phân tích chi phí về mặt xã hội & kinh tế. Trung Quốc là một ví dụ điển hình về hậu quả của tăng trưởng kinh tế mà buông lơ về quản lý môi trường.

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ cung cấp một loạt các công nghệ mới và liên kết dữ liệu, năng lượng và dịch vụ ảnh hưởng đến tất cả các nền kinh tế và các ngành công nghiệp.

- Với Quy hoạch phát triển điện linh hoạt hơn, Chính phủ Việt Nam sẽ tránh được sự phụ thuộc vào nhiên liệu than nhập khẩu với các rủi ro về việc đảm bảo nguồn cung, nhu cầu ngoại hối hàng chục tỷ đô la và rủi ro trong cán cân thanh toán.
- MVEP sẽ giúp thực hiện mục tiêu sử dụng điện hiệu quả hơn để giảm thiểu lãng phí năng lượng, tăng khả năng cạnh tranh của Việt Nam, tăng năng suất và sức hút cho các công ty FDI.
- Hơn nữa, MVEP sẽ giúp làm giảm chi phí tài chính, hậu cần, và chi phí môi trường nặng nề trong việc vận chuyển than và xỉ than, giúp đảm bảo an ninh năng lượng cho sự phát triển bền vững của Việt Nam.

** Được xây dựng bởi Tiểu Nhóm Công tác Điện & Năng lượng - Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, với sự hỗ trợ của EuroCham, EVBN, AmCham và Phòng Thương mại Bắc Âu – tháng 12 2016.*

2. Ba cải cách then chốt để thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực năng lượng

- **Hợp đồng mua bán điện trực tiếp (Direct Power Purchase Agreement):** Bộ Công thương phê duyệt một số dự án năng lượng tái tạo được phép thực hiện Hợp đồng mua bán điện trực tiếp với bất kỳ đơn vị mua điện lớn nào muốn sử dụng năng lượng sạch và muốn tránh sử dụng nguồn năng lượng sản xuất từ nhiên liệu hóa thạch.
- **Ban hành lộ trình tăng giá điện bán lẻ (Theo giá thị trường):** Bộ Công thương ban hành Lộ trình tăng giá điện bán lẻ đến năm 2020, tầm nhìn 2025, bao gồm định nghĩa về mức giá khác biệt giữa ba giá điện chính – tiêu dùng, thương mại, và công nghiệp.
 - Việc cung cấp thông tin về lộ trình tăng giá cho người tiêu dùng là cách hiệu quả nhất để khuyến khích đầu tư vào công nghệ và quy trình sử dụng năng lượng hiệu quả. Nhiều đơn vị tiêu dùng điện lớn tin rằng giá điện sẽ tiếp tục giữ ở mức thấp và được trợ giá (ví dụ như nhiều nhà máy xi măng không có hệ thống thu hồi nhiệt thải ở Việt Nam, trong khi việc này vốn là điều kiện tiêu chuẩn ở các nước khác).
 - Tất cả các nghiên cứu hiện có tại Việt Nam đều nhận định rằng sẽ không thực tế nếu kỳ vọng mức tăng giá điện tiếp tục ở mức thấp hơn hoặc bằng mức lạm phát chung; và việc tăng giá là tất yếu với mức tăng cao.
- **Tạo mối quan hệ đối tác với Khối Tư nhân để phát triển Hợp đồng PPA cho năng lượng mặt trời và các quy định chi tiết cho việc bán điện từ các hệ thống Điện mặt trời vào Lưới điện:** Chúng tôi khuyến nghị Bộ Công thương hợp tác với các chuyên gia về năng lượng mặt trời trong khối tư nhân để ban hành các quy định và hợp đồng chi tiết theo phương thức giúp thu hút được vốn đầu tư lớn từ khối tư nhân.

PHIÊN 3

NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHIÊN 3 – NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC THI PHÁP LUẬT

*Trình bày bởi: Ông Tetsu Funayama
Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản - JBAV*

Xin chào các quý vị. Tôi là Funayama, đại diện cho Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật bản tại Việt Nam. Tôi rất vui mừng và vinh dự được tham dự và điều phối phiên họp này.

Trong phiên họp này, tôi xin nói về vấn đề “làm thế nào để nâng cao hiệu quả thực thi và thi hành pháp luật hiện hành”, mà hiện nay dường như trở thành vấn đề chính đối với các doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư trực tiếp tại Việt nam. Chúng tôi biết rằng đây cũng là vấn đề đối với các doanh nghiệp trong nước khi tự khởi nghiệp kinh doanh của mình.

Vấn đề này chính là khi chúng tôi tham gia bất cứ hoạt động kinh doanh nào theo luật pháp hiện hành tại Việt nam, sự mơ hồ về nội dung làm cho các bộ và các tổ chức hành chính hiểu và diễn giải khác nhau. Theo đúng trình tự, có thể phải mất một thời gian dài để hiểu đúng khi ra quyết định kinh doanh. Chúng tôi lo ngại rằng điều này có thể dẫn đến hình ảnh không tốt về Việt nam trong việc thu hút đầu tư nước ngoài so với các nước láng giềng.

Một số nghiên cứu của các tổ chức nước ngoài như Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật bản (JBIC) đã chỉ ra vấn đề này, mà chúng ta đều biết rằng Thủ tướng Chính phủ đã công nhận điều đó. Tại cuộc đối thoại với các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào ngày 17 tháng 5, chúng tôi rất cảm kích khi Thủ tướng Chính phủ phát biểu ý kiến khẳng định sẽ giải quyết ngay lập tức vấn đề này.

Tại phiên họp này, chúng tôi mong muốn được chia sẻ với Phó Thủ tướng Chính phủ và các bộ ngành có liên quan một số vấn đề mà các doanh nghiệp nước ngoài đang gặp phải, bị vướng mắc giữa pháp luật và thực thi.

Để tìm ra giải pháp thích hợp với các cơ quan có liên quan phía Việt Nam, việc tìm hiểu bản chất và gốc rễ của vấn đề này là rất quan trọng đối với chúng ta. Đó là lý do vì sao ngày hôm nay chúng tôi yêu cầu các đồng nghiệp của chúng tôi từ các quốc gia và ngành nghề khác nhau như bất động sản, thị trường vốn, cơ sở hạ tầng, thuế v.v... , cung cấp các thông tin cụ thể, cập nhật nhất về kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực của mình. Với các ví dụ có sức thuyết phục, chúng tôi có thể kết luận rằng cần thiết phải xem xét lại một cách tích cực và sửa đổi một số điều khoản cụ thể trong các luật đã ban hành đang còn có sự mơ hồ, để thống nhất cách diễn giải chung, cụ thể và rõ ràng cho các luật này.

Cho nên, tôi hy vọng tất cả các quý vị có mặt ở đây, cũng sẽ nhận ra tầm quan trọng của việc thiết lập ra một “cơ chế” rõ ràng nhằm hỗ trợ đầy đủ hành động tích cực trong việc rút ngắn khoảng

cách giữa pháp luật và thực thi. Kinh nghiệm của chúng tôi tại Nhật bản một vài thập kỷ trước với tình huống tương tự, có thể giúp để lập ra cơ chế này.

Trong bối cảnh này, tôi xin có hai đề xuất để thực hiện cơ chế này, và chúng tôi rất hy vọng nhận được sự quan tâm tích cực từ phía Chính phủ Việt Nam.

Thứ nhất, thành lập một tổ chức độc lập trực thuộc Chính phủ Việt Nam có thẩm quyền thay đổi sự mơ hồ trong các luật và quy định. Khi các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài gặp khó khăn để ra quyết định kinh doanh kịp thời, do sự trì hoãn từ phía Cơ quan Chính phủ tạo ra khoảng cách giữa quy định và thực tế triển khai, tổ chức này sẽ đóng vai trò tích cực để ra giải pháp cụ thể. Nói cách khác, tổ chức này sẽ thể hiện vai trò trung gian giữa doanh nghiệp và cơ quan hành chính có liên quan, lắng nghe cẩn thận ý kiến hai bên. Một khi sự bất cập hiển nhiên giữa luật và thực thi luật được thừa nhận, tổ chức này sẽ ngay lập tức có quyết định cần thiết nhằm xem xét lại một cách thực tế về nội dung của các luật và quy định liên quan. Chúng tôi hiểu rằng, theo cơ cấu hành chính hiện hành của Việt nam, Văn phòng Chính phủ được giao nhiệm vụ “chủ trì tiến hành cải cách thủ tục hành chính và thực thi cơ chế một cửa và liên ngành trong thực hiện các thủ tục hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước”. Về mặt này, chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Văn phòng Chính phủ sẽ là cơ quan thích hợp cho vai trò mới được đề xuất này, có thể thực thi các luật và quy định hiện hành trong phạm vi chức năng được ủy quyền.

Đề xuất thứ hai nhằm thực thi chức năng hiện hành của Cơ chế “Công văn”, nhằm giúp các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước đều có thể dễ dàng diễn giải một cách chính thức một số điều luật nhất định, với các quy tắc thống nhất và hậu thuẫn hành chính từ Chính phủ Việt Nam. Hiện tại, chúng tôi hiểu rằng mỗi Bộ đều có chức năng được ủy quyền cho phép ban hành "Công văn" đối với các doanh nghiệp tư nhân. Trong "Công văn", Bộ công bố cách giải thích riêng liên quan tới các giao dịch kinh doanh của một số doanh nghiệp nhất định có phù hợp với các điều khoản cụ thể trong luật nào đó hay không. Vấn đề ở đây là Công văn này không được coi là tài liệu pháp qui; đồng thời, quy tắc thống nhất giữa các Bộ để ban hành các văn bản như vậy vẫn chưa được xây dựng. Chúng tôi tin tưởng rằng nếu có một quy tắc thống nhất rõ ràng cho Cơ chế này, sẽ có nhiều hơn nữa doanh nghiệp muốn sử dụng cơ chế này.

Đây là hai đề xuất mà chúng tôi mong muốn Phó Thủ tướng Chính phủ và các lãnh đạo xem xét.

Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ VỀ LUẬT ĐẦU TƯ VÀ LUẬT DOANH NGHIỆP

Trình bày bởi

Ông Trần Anh Đức

Đồng Trưởng Nhóm Công tác Đầu tư & Thương mại

Bước tiến đáng kể trong quy trình cấp phép

Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 (**Luật Doanh Nghiệp**) và Luật Đầu Tư số 67/2014/QH13 (**Luật Đầu Tư**) được Quốc Hội ban hành vào ngày 26 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2015. Tính đến nay đã gần 2 năm kể từ thời điểm thi hành hai luật này trên thực tế và chúng ta đã thấy nhiều cải thiện trong hành lang pháp lý đối với các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Trước hết, Luật Doanh Nghiệp đã thể hiện sự tôn trọng mạnh mẽ đối với nguyên tắc tự do kinh doanh theo Hiến Pháp Việt Nam. Theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, các doanh nghiệp chỉ bị cấm kinh doanh các ngành, nghề bị cấm đầu tư kinh doanh theo quy định pháp luật. Sau đó Luật Đầu Tư đã giúp làm rõ điểm này bằng cách đưa ra một danh mục rõ ràng liệt kê các ngành, nghề kinh doanh bị cấm đầu tư kinh doanh, chẳng hạn như buôn bán các chất ma túy, buôn bán một số loài động vật hoang dã, hoạt động mại dâm, v.v.... Đã có báo cáo cho thấy số lượng doanh nghiệp mới thành lập đã tăng lên đáng kể. Theo thông tin từ Cục Quản lý Đăng ký Kinh doanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong quý một năm 2017, Việt Nam đã có thêm 26.478 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 271.238 tỷ VND, tăng 11,4% về số lượng doanh nghiệp và 45,8% về giá trị vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, cũng trong quý một năm 2017, đã có 9.271 doanh nghiệp hoạt động trở lại, gấp hai lần số doanh nghiệp hoạt động trở lại cùng thời điểm này vào năm 2014. Điều này cho thấy các nhà doanh nghiệp đã thể hiện sự tin tưởng và sự ủng hộ của họ đối với hành lang pháp lý mới này.

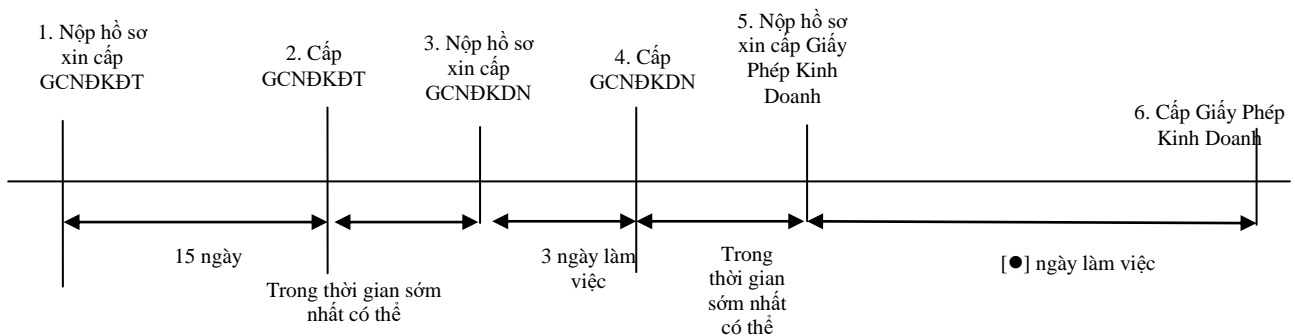
Bước tiến thứ hai là thời hạn và chất lượng dịch vụ công trong việc cấp phép và cấp giấy phép thành lập cũng cho thấy một sự cải thiện mạnh mẽ. Trước đây, không có gì là bất thường khi nhìn thấy một sự hạn chế nêu rõ thời gian nhận được giấy chứng nhận đầu tư trên thực tế có thể kéo dài lâu hơn so với thời hạn mà pháp luật quy định. Tuy nhiên, trong những giao dịch mà chúng tôi đã tham gia gần đây, chúng tôi nhận thấy Sở Kế hoạch và Đầu tư (SKHĐT) đã tuân thủ thời hạn mà pháp luật quy định. Lấy ví dụ là quy trình nhận được chấp thuận cho các nhà đầu tư nước ngoài để mua cổ phần trong một lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, SKHĐT đã đưa ra chấp thuận của mình trong vòng một tuần lễ trong khi pháp luật quy định là 15 ngày. Một ví dụ khác liên quan đến việc thành lập công ty có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài liên quan đã nhận được Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư (GCNĐKĐT) trong vòng 15 ngày và Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp (GCNĐKDN) trong vòng 03 ngày làm việc.

Bước tiến thứ ba là chúng tôi nhận thấy có nhiều cải thiện trong các dịch vụ hỗ trợ mà các nhân viên SKHĐT cung cấp (cụ thể là SKHĐT Hà Nội và SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh). Hiện nay, các nhân viên SKHĐT sẵn sàng hỗ trợ và hướng dẫn các nhà đầu tư hoàn tất các hồ sơ theo quy định pháp luật. Ngoài ra, cũng có thể cung cấp hỗ trợ qua điện thoại và email, việc này mang đến hiệu quả cao hơn và giúp tiết kiệm chi phí vì các nhà đầu tư không cần phải đi lại nhiều lần để xin hướng dẫn. Trên thực tế, chúng tôi thường tham khảo ý kiến của SKHĐT qua điện thoại và email trước khi nộp các hồ sơ liên quan để bảo đảm chuẩn bị sẵn đầy đủ và hoàn chỉnh các hồ sơ để nộp.

Bên cạnh những sự cải thiện được đề cập trên đây, chúng tôi nhận thấy vẫn còn nhiều vấn đề còn tồn tại.

1. Phải thực hiện nhiều bước để xin Chấp thuận và Cấp phép và Yêu cầu cung cấp nhiều tài liệu

Một công ty có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào hoạt động kinh doanh phân phối tại Việt Nam bị yêu cầu phải có 03 loại giấy phép khác nhau: GCNĐKĐT, GCNĐKDN và Giấy Phép Kinh Doanh (vui lòng xem biểu đồ về quy trình cấp phép bên dưới). Không ai biết chắc chắn sẽ phải mất bao lâu để có thể nhận được Giấy Phép Kinh Doanh và thời hạn này có thể kéo dài từ hai tháng đến nhiều tháng. Hơn nữa, cũng cần phải có chấp thuận chủ trương trước khi nộp hồ sơ xin cấp GCNĐKĐT cho nhiều dự án khác nhau.



Quy trình cấp phép phức tạp này đòi hỏi các nhà đầu tư phải chuẩn bị quá nhiều tài liệu (vui lòng xem phần phụ lục) và việc này tốn khá nhiều thời gian, cụ thể là yêu cầu phải hợp pháp hóa lãnh sự đối với một số tài liệu được lập ngoài lãnh thổ Việt Nam. Thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự đòi hỏi tài liệu đó phải được đại sứ quán Việt Nam liên quan ở nước ngoài chứng thực và chỉ được chấp nhận trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày được đại sứ quán Việt Nam chứng thực.

Kiến nghị: (1) Số lượng các bước xin chấp thuận và cấp phép nêu trên nên được gộp lại thành 1 hoặc 2 hai bước xin chấp thuận và các nhà đầu tư chỉ cần phải nộp một bộ tài liệu cho SKHĐT liên quan; (2) GCNĐKĐT có quá nhiều thông tin chi tiết và bất kỳ sửa đổi nào đối với những thông tin chi tiết đó lại yêu cầu phải thực hiện bản sửa đổi đối với GCNĐKĐT và những chi tiết đó cần phải được củng cố và đơn giản hóa hơn nữa; (3) Nên cho phép nộp hồ sơ theo hình thức điện tử đối với tất cả những giấy phép đó. Hơn nữa, nên ban hành một quy định pháp luật mới liên quan đến hoạt động kinh doanh và phân phối của nhà đầu tư nước ngoài để thay thế cho quy định cũ không còn phù hợp (Nghị Định 23/2007/NĐ-CP).

2. Chấp thuận giao dịch Mua bán và Sáp nhập (M&A) để mua Cổ phần

Theo quy định của Điều 46.2 của Nghị Định 118/2015, nhà đầu tư nước ngoài chỉ bị yêu cầu phải có chấp thuận của SKHĐT khi mua (i) cổ phần trong một lĩnh vực kinh doanh có điều kiện hoặc (ii) từ 51% cổ phần trong một công ty Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế, luôn yêu cầu phải có chấp thuận của SKHĐT nói trên bất kỳ lúc nào mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần mới (ngay cả với mức 0,1% vốn điều lệ của công ty) trong bất kỳ lĩnh vực kinh doanh nào, bất kể là lĩnh vực kinh doanh có điều kiện hay không có điều kiện.

Kiến nghị: Yêu cầu phải có chấp thuận đối với giao dịch M&A chỉ nên được giới hạn trong những trường hợp được liệt kê tại mục (i) và (ii).

3. Những yêu cầu không thực tế

Rất nhiều yêu cầu không thực tế đã gây ra rất nhiều khó khăn cho các hoạt động kinh doanh bình thường, cụ thể là:

- Một công ty bị yêu cầu phải thực hiện góp vốn trong vòng 90 ngày. Yêu cầu này là không thực tế đối với một dự án lớn vì nhà đầu tư không thể thu xếp thanh toán một khoản tiền có giá trị lớn trong một thời khoảng thời gian quá ngắn. Trên thực tế, chúng tôi biết có rất nhiều công ty đã không thể thực hiện góp vốn đầy đủ trong thời hạn đó. Việc này cản trở công ty thực hiện bất kỳ sửa đổi nào đối với GCNĐKĐT/GCNĐKDN vì cơ quan nhà nước sẽ tiến hành thanh tra công ty và xử phạt công ty trước khi công ty đó có thể thực hiện sửa đổi GCNĐKĐT/GCNĐKDN. Trên thực tế, việc thanh tra có thể mất nhiều tháng và vì thế sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động bình thường của công ty. Đã có thông tin cho thấy một công ty không góp đủ vốn trong thời hạn 90 ngày đã bị yêu cầu giải thể và thanh lý bởi vì công ty đó không thể giảm vốn điều lệ.

Kiến nghị: Thời hạn góp vốn cần phải do các cổ đông quyết định, ngoại trừ một số dự án quan trọng.

- Khi trụ sở chính của một công ty được đặt tại một thành phố và chi nhánh/dự án của công ty đó được đặt tại một thành phố khác: có các GCNĐKĐT riêng rẽ cho cả trụ sở chính và chi nhánh/dự án đó. Tuy nhiên, nhiều cơ quan cấp phép không cho phép công ty đó hợp nhất vốn của chi nhánh vào GCNĐKĐT của trụ sở chính và điều này đã cản trở công ty đó có được những khoản vay do giới hạn về hạn mức vay được quy định theo GCNĐKĐT của trụ sở chính.

Kiến nghị: GCNĐKĐT của trụ sở chính cần phải được sửa đổi để hợp nhất vốn của chi nhánh.

- Một công ty bị yêu cầu phải giảm vốn điều lệ khi mua lại cổ phần của mình. Kết quả là yêu cầu này đã cản trở công ty mua lại cổ phần của mình đối với kế hoạch thực hiện quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên của công ty (ESOP). Yêu cầu này gây bất lợi cho các nhân viên.

Kiến nghị: Giống như một công ty đại chúng, một công ty tư nhân cần phải được cho phép mua lại cổ phần cho mục đích dự trữ quỹ.

4. Quy định về Tài khoản ngân hàng và Chuyển tiền

Theo quy định của Điều 36.3 của Luật Doanh Nghiệp, mọi khoản thanh toán cho việc mua cổ phần hoặc cổ tức phải được thanh toán vào tài khoản vốn của nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam có các quy định quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII): đối với FDI, các khoản thanh toán được thanh toán vào tài khoản vốn trực tiếp của công ty dự án trong khi các khoản thanh toán theo FII được thanh toán vào tài khoản bằng VND của nhà đầu tư. Trên thực tế, rất dễ lẫn lộn với những cách diễn giải khác nhau mà các ngân hàng áp dụng trên thị trường và rất khó để các nhà đầu tư nước ngoài hiểu được khoản thanh toán nào phải được thanh toán vào tài khoản vốn của công ty hoặc vào tài khoản vốn bằng VND của nhà đầu tư.

Kiến nghị: Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam cần cung cấp thêm hướng dẫn để thiết lập một quy định thống nhất về việc chuyển khoản các khoản thanh toán giữa các ngân hàng tại Việt Nam.

5. Hoán đổi cổ phần

Không giống như Luật Chứng Khoán, Luật Doanh Nghiệp không có quy định về việc hoán đổi cổ phần và điều này cản trở một công ty mua một công ty khác theo hình thức hoán đổi cổ phần.

Kiến nghị: Cần cho phép thực hiện hoán đổi cổ phần và có thể tham chiếu đến Nghị Định 58/2012 được sửa đổi bằng Nghị Định 60/2015.

PHỤ LỤC

CÁC TÀI LIỆU CẦN PHẢI CÓ

ĐỂ THÀNH LẬP MỘT CÔNG TY PHÂN PHỐI TẠI VIỆT NAM

Quy trình chuẩn bị	STT	Tài liệu	Hình thức/Thủ tục	Ghi chú/Lịch biểu
1	HỒ SƠ XIN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ (GCNĐKĐT)			
	1.1	Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư	Theo mẫu tiêu chuẩn theo quy định pháp luật Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	Theo Luật Đầu Tư, thời hạn để SKHĐT xem xét hồ sơ xin cấp GCNĐKĐT và cấp GCNĐKĐT cho nhà đầu tư nước ngoài là trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.
	1.2	Giấy chứng nhận thành lập được cấp bởi cơ quan hữu quan tại quốc gia nơi nhà đầu tư nước ngoài cư trú	Yêu cầu thực hiện thủ tục công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự (do Đại sứ quán Việt Nam tại quốc gia liên quan thực hiện) và dịch sang tiếng Việt cho các mục đích lưu trữ	.
	1.3	Điều lệ Thành lập của nhà đầu tư nước ngoài	Yêu cầu thực hiện thủ tục công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự và dịch sang tiếng Việt cho mục đích lưu trữ Số bản: 2 bản gốc	
	1.4	Kiến nghị dự án đầu tư, bao gồm các thông tin cụ thể liên quan đến dự án (vd: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, v.v.)	Theo mẫu tiêu chuẩn Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	
	1.5	Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất đã được kiểm toán của nhà đầu tư nước ngoài	Yêu cầu thực hiện thủ tục công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự và dịch sang tiếng Việt cho mục đích lưu trữ	

	1.6	Biên bản Ghi nhớ (BBGN) được ký giữa nhà đầu tư nước ngoài và chủ đất được phép để bảo đảm phần đất thuê cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam Bản sao y có chứng thực của giấy phép/ giấy phép kinh doanh và các tài liệu doanh nghiệp của chủ đất chứng minh rằng chủ đất là chủ sở hữu của phần đất cho thuê và được cấp phép để cho nhà đầu tư nước ngoài thuê phần đất đó	Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	
	1.7	Quyết định thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam của cấp lãnh đạo doanh nghiệp có thẩm quyền của nhà đầu tư nước ngoài và về việc chỉ định người ký tên được ủy quyền của nhà đầu tư nước ngoài liên quan đến mọi tài liệu cần phải có để thành lập doanh nghiệp Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài	Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	
2.	HỒ SƠ XIN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (GCNĐKDN)			
	2.1	Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp	Theo mẫu tiêu chuẩn theo quy định pháp luật Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	Theo Luật Doanh Nghiệp, thời hạn để SKHĐT xem xét hồ sơ xin cấp GCNĐKDN và cấp GCNĐKDN cho nhà đầu tư nước ngoài là trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
	2.2	Điều lệ (cụ thể là điều lệ thành lập hoặc theo quy định pháp luật) của doanh nghiệp Việt Nam	Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	
	2.3	Bản sao hộ chiếu hợp lệ của Chủ tịch/Giám đốc của nhà đầu tư nước ngoài	Yêu cầu thực hiện thủ tục công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự và dịch sang tiếng Việt cho mục đích lưu trữ	
	2.4	Bản sao giấy chứng minh nhân dân hợp lệ của người đại diện	Bản sao y có chứng thực.	

		theo pháp luật của doanh nghiệp Việt Nam		
	2.5	Bản sao y có chứng thực của GCNĐKĐT của nhà đầu tư nước ngoài	Bản sao y có chứng thực.	
	2.6	Văn bản bổ nhiệm Chủ tịch/Giám đốc của doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài ban hành.	Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	
	2.7	Danh sách (những) người đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam	Theo mẫu tiêu chuẩn theo quy định pháp luật Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	
3. HỒ SƠ XIN CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH				
	3.1	Giấy đề nghị cấp Giấy Phép Kinh Doanh		Khi nộp hồ sơ xin cấp Giấy Phép Kinh Doanh, SKHĐT phải tham khảo ý kiến của Bộ Công Thương (BCT) về hồ sơ này. Sau khi BCT chấp thuận, SKHĐT sẽ tiến hành cấp Giấy Phép Kinh Doanh cho nhà đầu tư nước ngoài.
	3.2	Tài liệu thuyết minh về việc đáp ứng các điều kiện để công ty tham gia vào Hoạt động Kinh doanh, cụ thể như sau: (i) Là nhà đầu tư đến từ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã tham gia vào một hiệp ước quốc tế mà Việt Nam là một bên ký kết và theo đó Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (chẳng hạn như các thành viên WTO); (ii) Đầu tư theo hình thức phù hợp với lộ trình được cam kết thực hiện tại các hiệp ước quốc tế mà Việt Nam là một bên ký kết và tuân thủ pháp luật Việt Nam; (iii) Mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ theo các cam kết của Việt Nam trong việc mở cửa thị trường và tuân thủ pháp luật Việt Nam; (iv) Có phạm vi hoạt động theo các cam kết của Việt Nam trong việc mở cửa thị trường và tuân thủ pháp luật Việt Nam.	Theo mẫu tiêu chuẩn Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	Để làm rõ, các thời hạn để chuẩn bị các tài liệu được yêu cầu không được bao gồm trong các thời hạn nêu trên (chẳng hạn như thời điểm nhận được các tài liệu công chứng, hợp pháp hóa lãnh sự và bản dịch tiếng Việt của các tài liệu). Thông thường, các bước chuẩn bị này mất khoảng 1 tháng, phụ thuộc vào khối lượng tài liệu. Theo quy định pháp luật, thời hạn để SKHĐT xem xét hồ sơ xin cấp Giấy Phép Kinh Doanh và cấp Giấy Phép Kinh Doanh cho nhà đầu tư nước ngoài là 33 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Ngoài ra, thời hạn này không kể đến bất kỳ câu hỏi và yêu cầu nào mà SKHĐT và BCT đưa ra cho nhà đầu tư nước ngoài để cung cấp thêm các tài liệu hoặc các tài liệu thuyết minh bổ sung đối với

	3.3	Tài liệu thuyết minh về năng lực tài chính và kinh nghiệm của nhà đầu tư nước ngoài khi tiến hành Hoạt động Kinh doanh	Bản song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt)	hồ sơ này. Như vậy, trên thực tế, thời gian để cấp Giấy Phép Kinh Doanh có thể kéo dài hơn 33 ngày làm việc.
--	------------	--	--	--

BÁO CÁO CỦA TIỂU NHÓM CÔNG TÁC ĐẤT ĐAI

*Chuẩn bị bởi
Tiểu Nhóm Công tác Đất đai
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

I. GIỚI THIỆU

Các văn bản pháp luật mới đã được ban hành để tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường bất động sản, gồm Luật Kinh Doanh Bất Động Sản 2014 (“LKDBĐS”) và Luật Nhà Ở 2014 (“LNO”), cả hai đều có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015. Ngoài ra, Nghị Định số 76/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành LKDBĐS (“**Nghị Định 76/2015**”) và Nghị Định số 99/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành LNO (“**Nghị Định 99/2015**”) đã được chính thức ban hành lần lượt vào ngày 10 tháng 9 năm 2015 và ngày 20 tháng 10 năm 2015; cùng với việc ban hành nghị định đã được thông qua từ lâu là Nghị Định số 01/2017/NĐ-CP (“**Nghị Định 01/2017**”) sửa đổi ba nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai năm 2013 (“**Luật Đất Đai**”) vào ngày 6 tháng 1 năm 2017.

Các văn bản pháp luật mới này đã giúp lĩnh vực bất động sản có được nhiều khoản đầu tư hơn thông qua việc giảm bớt các rào cản về đầu tư và thực sự mở rộng khả năng tiếp cận với bất động sản tại Việt Nam. Dù vậy, vẫn còn tồn tại một số vấn đề nhất định khiến cho việc thi hành các văn bản pháp luật mới trở nên phức tạp và làm hạn chế tính cạnh tranh trong lĩnh vực bất động sản.

Thứ nhất, theo LNO và văn bản hướng dẫn thi hành LNO, việc chậm ban hành các văn bản cần có theo quy định đã dẫn đến việc trì hoãn việc thi hành các quy định mới.

Thứ hai, còn những mặt không chắc chắn và không rõ ràng liên quan đến việc chồng chéo các khái niệm hoặc định nghĩa được dùng trong các văn bản pháp luật, làm ảnh hưởng đến lĩnh vực bất động sản. Những điểm không thống nhất này dẫn đến sự lúng túng và thiếu lòng tin với lĩnh vực bất động sản.

Đồng thời, có nhiều văn bản chấp thuận và giấy phép phức tạp được quy định phải có theo các văn bản pháp luật khác nhau, khiến cho việc thi hành các luật càng khó khăn hơn nữa.

Nhân dịp Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ 2017, chúng tôi xin nêu ra các vấn đề trên liên quan đến việc thi hành các luật tương ứng cũng như các đề xuất nhằm giải quyết những vấn đề này.

II. CÁC VẤN ĐỀ

1. Hoãn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“Giấy CNQSDĐ”) cho đối tượng nước ngoài

Vấn đề đầu tiên liên quan đến việc trì hoãn thực hiện các bước thi hành, do đó ảnh hưởng đến việc cấp Giấy CNQSDĐ cho đối tượng nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam.

Theo Điều 75 Nghị Định 99/2015, Bộ Quốc Phòng và Bộ Công An phải gửi văn bản thông báo cụ thể các khu vực cần bảo đảm an ninh và quốc phòng tại từng địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Sau đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Xây Dựng cấp tỉnh ban hành danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên địa bàn không cho phép đối tượng nước ngoài được quyền sở hữu nhà ở (“**Danh Mục Dự Án Không Cho Phép Nước Ngoài Sở Hữu**”).

Theo chúng tôi được biết, Sở Xây Dựng cấp tỉnh chưa ban hành Danh Mục Dự Án Không Cho Phép Nước Ngoài Sở Hữu. Hiện không rõ vấn đề gì đang trì hoãn việc ban hành danh mục này. Do không có Danh Mục Dự Án Không Cho Phép Nước Ngoài Sở Hữu, Sở Tài Nguyên và Môi Trường cấp tỉnh đã trì hoãn việc cấp Giấy CNQSDĐ cho đối tượng nước ngoài đã ký hợp đồng mua bán nhà ở. Việc trì hoãn này đã gây ra sự lúng túng cho người mua cũng như chủ đầu tư đối với việc đầu tư vào thị trường bất động sản Việt Nam.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất cần ban hành Danh Mục Dự Án Không Cho Phép Nước Ngoài Sở Hữu trong thời gian sớm nhất có thể để đối tượng nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam có thể có được Giấy CNQSDĐ đứng tên của mình.

2. Định nghĩa về “Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”

Thứ hai, vẫn còn sự không chắc chắn về cách hiểu “doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” trong Luật Đầu Tư 2014 hiện tại (“LĐT”), LKDBĐS và Luật Đất Đai.

Theo LKDBĐS và Nghị Định 76/2015, hiện tại, không có định nghĩa về “doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”. Ngoài ra, Luật Đất Đai quy định rằng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập hoặc mua lại theo pháp luật về đầu tư mà không có hướng dẫn thi hành cụ thể về tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Theo LĐT, một tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có một thành viên hoặc cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, và các điều kiện và thủ tục đầu tư sẽ được áp dụng cho doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nước ngoài từ 51% trở lên. Do đó, không rõ liệu doanh nghiệp với tỷ lệ sở hữu nước ngoài dưới 51% có thể được xem là nhà đầu tư trong nước hay không. Do không có định nghĩa nên doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo LKDBĐS và Nghị Định 76/2015 có thể được hiểu là các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trong đó có tỷ lệ sở hữu nước ngoài từ 51% trở lên.

Ngoài ra, theo LKDBĐS, có sự khác biệt rõ rệt trong chính sách áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước trong kinh doanh bất động sản, chẳng hạn như (i) doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền hoặc mua nhà và công trình xây dựng để bán, cho thuê hoặc cho thuê mua, và (ii) doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép thu tối đa 50% giá trị hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê mua bất động sản được hình thành trong tương lai, trong khi tỷ lệ áp dụng dành cho doanh nghiệp trong nước là 70%.

Văn bản số 386/BXD-QLN ngày 28 tháng 2 năm 2017 (“**Văn bản 386**”) do Bộ Xây Dựng (“BXD”) ban hành quy định rằng LKDBĐS không cần thiết phải đưa ra các quy định liên quan đến doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do LĐT đã có quy định. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, sự thiếu chắc chắn của định nghĩa về “doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” đã gây khúc mắc và dẫn đến sự thiếu chắc chắn trong lĩnh vực bất động sản. Ngoài ra, do có các hạn chế giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước nên một định nghĩa rõ ràng là cần thiết.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất nên có một nghị định hoặc thông tư làm rõ rằng nguyên tắc 51% theo LĐT nói trên cũng được áp dụng trong tất cả các văn bản luật có liên quan, ví dụ như LNO và LKDBĐS, nghĩa là các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có tỷ lệ sở hữu nước ngoài dưới 51% nên được xem là doanh nghiệp trong nước.

Ngoài ra, chúng tôi cũng đề xuất rằng, trong tương lai gần, cần xóa bỏ mọi sự khác biệt trong chính sách áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước để đảm bảo mang lại một sân chơi công bằng và lành mạnh cho mọi nhà đầu tư trong lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam.

3. Các hạn chế về nguồn vốn

Vấn đề tiếp theo mà chúng tôi muốn đề cập đến là các hạn chế về nguồn vốn dành cho phát triển dự án nhà ở theo LNO. Theo Luật Nhà Ở cũ năm 2005, các nhà đầu tư dự án nhà ở có thể huy động vốn từ tất cả các nguồn hợp pháp theo quy định của pháp luật. Quy định này đã tạo sự linh hoạt cho nhà đầu tư trong việc huy động vốn cho dự án của mình. Tuy nhiên, LNO lại giới hạn các nguồn vốn dành cho nhà ở bằng cách bỏ đi nội dung “các nguồn khác theo quy định của pháp luật” trong danh sách các nguồn vốn dành cho phát triển nhà ở. Điều này có nghĩa là các nhà đầu tư phát triển nhà ở bị hạn chế khi vay vốn từ các tổ chức tín dụng và tổ chức phi tín dụng nước ngoài. Việc này làm giảm khả năng của nhà đầu tư phát triển nhà ở trong việc huy động vốn một cách hiệu quả và làm ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của nhà đầu tư đó. Không cần thiết phải giới hạn khả năng của các nhà đầu tư phát triển nhà ở trong việc huy động vốn từ các nguồn hợp pháp. Nếu như quan ngại về nguồn vốn thì các biện pháp cần được đưa ra để bảo đảm là các nguồn vốn là hợp pháp. Việc hạn chế tổng quát như vậy không phải là cách thức hiệu quả nhất để giải quyết vấn đề này.

Vấn đề này đã được BXD ghi nhận trong Văn Bản 386 với phản hồi là BXD sẽ đề xuất vấn đề này thành nội dung sửa đổi LNO vào thời điểm thích hợp. Mọi quan ngại là không rõ khi nào thì LNO sẽ được sửa đổi và hạn chế này vẫn tiếp tục giới hạn khả năng của chủ đầu tư sử dụng phương thức huy động vốn hiệu quả nhất.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất cần tiến hành ngay biện pháp phù hợp để khắc phục hạn chế này. Trước khi LNO được sửa đổi, nên có một nghị định hoặc thông tư làm rõ rằng các chủ đầu tư dự án nhà ở có quyền được huy động vốn từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức phi tín dụng nước ngoài; và vốn từ các nguồn khác không bị pháp luật cấm.

4. Thay đổi người sử dụng đất trong trường hợp mua, bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp

Tiếp theo, chúng tôi xin đề cập đến sự thiếu rõ ràng của Nghị Định 01/2017 liên quan đến thay đổi người sử dụng đất trong trường hợp mua, bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp. Điều 2.27 Nghị Định 01/2017 quy định rằng trong trường hợp mua, bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp trong doanh nghiệp, trong đó có giá trị quyền sử dụng đất mà có thay đổi về người sử dụng đất, thì doanh nghiệp đó phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất đai, tài sản gắn liền với đất. Do đất sẽ vẫn được xem là tài sản của chính doanh nghiệp trong trường hợp mua, bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp, doanh nghiệp không cần phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất do không có thay đổi nào đối với quyền sở hữu đất. Ngoài ra, nếu doanh nghiệp thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, thì có thể có các nghĩa vụ tài chính được đặt ra cho doanh nghiệp. Yêu cầu này là không cần thiết do có thể gây khó khăn cho nhà đầu tư khi mua, bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp trong doanh nghiệp.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất ban hành quy định làm rõ rằng không có thay đổi về người sử dụng đất nào phát sinh trong trường hợp mua, bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp.

5. Chấp thuận/phê duyệt đầu tư

Vấn đề cuối cùng tôi xin trình bày là những điểm không rõ liên quan đến các chấp thuận/phê duyệt cần có cho các dự án phát triển nhà ở.

Theo luật, nhìn chung, chấp thuận/phê duyệt chính mà các dự án phát triển nhà ở cần có là quyết định chủ trương đầu tư (“**Quyết Định CTĐT**”) hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (“**Chấp**

Thuận CTĐT”). Ngoài ra, nhà đầu tư nước ngoài muốn thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam cũng cần phải có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (“**GCN ĐKĐT**”), là văn bản ghi nhận các thông tin được nhà đầu tư đăng ký về dự án đầu tư.

LĐT quy định cần có Quyết Định CTĐT trong trường hợp dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; trong khi đó, LNO quy định rằng các dự án phát triển nhà ở mà không thuộc trường hợp cần có Quyết Định CTĐT thì sẽ phải có Chấp Thuận CTĐT. Chúng tôi xin lưu ý một số nội dung không rõ liên quan đến Quyết Định CTĐT và Chấp Thuận CTĐT như sau:

- **Các trường hợp cần có Quyết Định CTĐT**

Điều 32 LĐT quy định rằng yêu cầu phải có Quyết Định CTĐT chỉ áp dụng cho các dự án mà nhà đầu tư nhận quyền sử dụng đất trực tiếp từ Nhà nước bằng cách giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng. Quy định này khó hiểu vì Luật Đất Đai quy định rõ rằng cách duy nhất mà nhà đầu tư có thể có được đất từ Nhà nước là bằng cách được giao đất hoặc thuê đất, chứ không phải bằng cách nhận chuyển nhượng. Không rõ là trong trường hợp nào thì nhà đầu tư có thể nhận đất từ Nhà nước bằng hình thức nhận chuyển nhượng.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất ban hành quy định làm rõ trong trường hợp nào thì nhận chuyển nhượng đất nằm trong trường hợp Nhà nước giao đất và cho thuê đất.

- **Chấp thuận/phê duyệt đầu tư trong trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất:**

Theo LNO, chỉ có doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam mới có thể được cấp Chấp Thuận CTĐT. Do không rõ trường hợp nào thì cần có Quyết Định CTĐT như đã trình bày ở trên nên cũng không rõ là có cần Chấp Thuận CTĐT hay không đối với trường hợp liên doanh phát triển dự án nhà ở giữa một nhà đầu tư nước ngoài và một nhà đầu tư trong nước. Ngoài ra, nhà đầu tư trong nước sẽ góp vốn bằng quyền sử dụng đất, do đó đất không được Nhà nước giao trực tiếp/thuê trực tiếp từ Nhà nước.

Chúng tôi xin lưu ý rằng việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải hoàn thành trong vòng 90 ngày kể từ ngày doanh nghiệp được thành lập, trong khi thời gian để xin cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (được yêu cầu như một điều kiện để xin được Chấp Thuận CTĐT) mất ít nhất 80 ngày. Do đó, chủ đầu tư khó có thể có được Chấp Thuận CTĐT trước khi quyền sử dụng đất phải được góp.

Theo Luật Xây Dựng 2014, nhìn chung chủ đầu tư phải xin được giấy phép xây dựng trước khi bắt đầu khởi công dự án. Ngoài ra, không rõ là có cần phải có Chấp Thuận CTĐT để xin giấy phép xây dựng hay không. Do đó, chủ đầu tư sẽ không thể phát triển dự án nếu như không xin được Chấp Thuận CTĐT vì bất kỳ lý do gì. Do đó, có thể có trường hợp chủ đầu tư có quyền sử dụng đất nhưng không thể phát triển dự án trên đất đó được. Nếu cần phải có Quyết Định CTĐT khi góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì trường hợp nói trên khó có thể xảy ra do có thể xin được Quyết Định CTĐT trước khi tiến hành góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Do đó, nhà đầu tư nước ngoài sẽ có sự bảo đảm chắc chắn hơn là mình có thể phát triển dự án sau khi tiến hành góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Đề xuất: Chúng tôi đề xuất sửa đổi Điều 32.1(a) LĐT như sau: “*Dự án mà nhà đầu tư sử dụng đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; và dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất*”. Quyết Định CTĐT sẽ cần có đối với các dự án mà nhà đầu tư nhận quyền sử dụng đất qua hình thức góp vốn từ bên thứ ba, thay vì yêu cầu phải có Chấp Thuận CTĐT. Điều này có nghĩa là nhà đầu tư nhận quyền sử dụng đất thông qua nhận vốn góp có thể thực

hiện dự án với một Quyết Định CTĐT.

- **Chông chéo các chấp thuận/phê duyệt đầu tư:**

Như đã trình bày ở trên, ngoài yêu cầu phải có Quyết Định CTĐT/Chấp Thuận CTĐT, LĐT cũng quy định rằng nhà đầu tư nước ngoài muốn thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam còn phải xin được GCN ĐKĐT.

Đối với các dự án cần có Quyết Định CTĐT, GCN ĐKĐT sẽ tự động được cấp trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp Quyết Định CTĐT. Do nội dung của Quyết định CTĐT và GCN ĐKĐT tương tự nhau và không cần nộp thêm văn bản nào để xin cấp GCN ĐKĐT, nên không cần phải có GCN ĐKĐT nếu đã được cấp Quyết định CTĐT.

Đối với các dự án cần có Chấp thuận CTĐT, nhà đầu tư nước ngoài trước tiên sẽ xin cấp GCN ĐKĐT, thành lập một doanh nghiệp rồi sau đó sẽ xin cấp Chấp Thuận CTĐT. Như đã trình bày ở trên, nếu không có Chấp thuận CTĐT, chủ đầu tư sẽ không thể phát triển dự án. Do đó, có thể xảy ra trường hợp chủ đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nhưng lại không thể phát triển dự án nếu không thể xin được Chấp thuận CTĐT vì bất kỳ lý do gì. Ngoài ra, kể từ ngày cấp GCN ĐKĐT, nhà đầu tư nước ngoài sẽ phải tiến hành nhiều bước thủ tục khác nhau, mất ít nhất 153 ngày, để có được Chấp Thuận CTĐT như sau:

- Bước 1: xin cấp GCN ĐKĐT - 15 ngày;
- Bước 2: xin cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – 3 ngày làm việc;
- Bước 3: xin cấp quyết định lựa chọn chủ đầu tư – ít nhất 30 ngày;
- Bước 4: xin cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 – ít nhất 80 ngày;
- Bước 5: xin cấp Chấp Thuận CTĐT – ít nhất 40 ngày.

Do cả GCN ĐKĐT và Chấp Thuận CTĐT đều là chấp thuận của cơ quan chức năng đối với dự án và Chấp Thuận CTĐT được cấp dựa trên phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, không cần thiết phải yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài có GCN ĐKĐT đối với các dự án cần có Chấp Thuận CTĐT.

Căn cứ vào các nội dung trên, yêu cầu về GCN ĐKĐT đối với các dự án phát triển nhà ở (mà cần có Quyết Định CTĐT hoặc Chấp Thuận CTĐT) nên được bãi bỏ để giảm bớt gánh nặng thủ tục hành chính cho nhà đầu tư nước ngoài.

Đề xuất: Chúng tôi xin đề xuất là không yêu cầu phải có GCN ĐKĐT đối với các dự án bất động sản mà luật quy định phải xin cấp Quyết Định CTĐT hoặc Chấp Thuận CTĐT.

III. KẾT LUẬN

Những nội dung chúng tôi đã trình bày ở trên làm hạn chế các quyền của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, do đó ảnh hưởng đến tính cạnh tranh trong lĩnh vực bất động sản. Việc bổ sung thêm các hạn chế, nghĩa vụ góp vốn nặng nề như quy định trong các văn bản pháp luật và việc không ban hành các hướng dẫn thi hành cần thiết tạo nên rào cản cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội đầu tư vào lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam. Sự ảnh hưởng của các luật mới mặc dù tăng cường tính cạnh tranh trong lĩnh vực bất động sản, nhưng vẫn còn hạn chế đầu tư nước ngoài phát triển một cách toàn diện. Xem xét các vấn đề trên và cam kết của Nhà nước về đảm bảo sức tăng trưởng của lĩnh vực bất động sản, điều quan trọng là cần phải ban hướng

dẫn rõ ràng và thống nhất để gỡ bỏ mọi lúng túng hay phức tạp cho nhà đầu tư và người mua bất động sản. Các thủ tục hành chính cũng cần phải được đơn giản hóa để có thể tiến hành quy trình nhanh chóng và các yêu cầu nặng nề cũng cần được bãi bỏ để tạo ra sự linh hoạt hơn cho nhà đầu tư. Những thay đổi này mang tính quyết định bảo đảm Việt Nam sẽ tiếp tục giữ vững được tính cạnh tranh trong khu vực.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CỦA NHÓM CÔNG TÁC THỊ TRƯỜNG VỐN

*Trình bày bởi
Nhóm Công tác Thị trường Vốn
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

1. Luật Chứng khoán cần sửa theo hướng phân định rõ đối tượng điều chỉnh của Luật Chứng khoán và Luật Đầu tư

Luật Chứng khoán cần quy định rõ ràng rằng luật này sẽ điều chỉnh:

- Ngành nghề đầu tư, kinh doanh chứng khoán, những hạn chế, điều kiện và những quy định cấm trong ngành nghề đầu tư, kinh doanh chứng khoán;
- Trình tự, thủ tục đầu tư, kinh doanh liên quan đến chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, công ty đại chúng và các quỹ đầu tư; và
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, công ty đại chúng và các quỹ đầu tư.

2. Luật Chứng khoán sửa đổi cần luật hóa tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam để tạo sự ổn định và tin tưởng cho các nhà đầu tư theo phương thức tiếp cận mới như sau

- Cho phép sở hữu nước ngoài lên đến 100% tại các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ [như đang được quy định tại Nghị định 58/2012/NĐ-CP và Nghị định 60/2015/NĐ-CP], các công ty đại chúng và các quỹ đầu tư trừ trường hợp **bộ luật, luật**, hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định **cụ thể và rõ ràng** về tỷ lệ sở hữu nước ngoài nhỏ hơn; và
- Các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đại chúng và các quỹ đầu tư **thành lập tại Việt Nam**, được coi là **nhà đầu tư trong nước** không kể tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các công ty và các quỹ này.

3. Để đảm bảo một thị trường chứng khoán lành mạnh, minh bạch, và phù hợp với thông lệ quốc tế Luật Chứng khoán sửa đổi cần

- Hình sự hóa các hành vi làm giá, thao túng, hoặc kiểm soát giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán mà không dựa trên giá trị có thực của công ty; và
- Trao quyền cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước được điều tra và khởi tố những hành vi nói trên.

4. Quỹ hưu trí tự nguyện

Chúng tôi thấy rằng chính sách ưu đãi thuế cho việc đóng góp vào quỹ chưa phù hợp mặc dù chính sách thuế chính là nhân tố quan trọng quyết định sự thành công của các quỹ hưu trí tự nguyện này. Chúng tôi thấy rằng chính sách thuế hiện tại cho phép miễn trừ tối đa 1 triệu đồng/tháng áp dụng đối với cả người lao động và người sử dụng lao động không tạo được động lực và không đủ hấp dẫn để người lao động và người sử dụng lao động tham gia quỹ hưu trí tự nguyện.

5. Tăng mức phạt đối với vi phạm quy định về quản trị doanh nghiệp của công ty đại chúng

Theo ý kiến của chúng tôi, mức phạt vi phạm áp dụng cho hành vi vi phạm quy định về quản trị doanh nghiệp của công ty đại chúng là chưa phù hợp. Ví dụ, mức phạt 50 mươi triệu đồng cho vi phạm quy định về xung đột lợi ích và giao dịch với người có liên quan áp dụng đối với một giám đốc của một công ty niêm yết là quá thấp;

Chúng tôi kiến nghị Chính phủ tăng mức phạt vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định về quản trị doanh nghiệp của công ty đại chúng lên 100 triệu đồng hoặc 10 giá trị giao dịch vi phạm, tùy số tiền nào lớn hơn.

BÀI PHÁT BIỂU CỦA TIỂU NHÓM CÔNG TÁC NGUỒN NHÂN LỰC

*Trình bày bởi Ông Colin Blackwell
Trưởng Nhóm Công tác Nguồn nhân lực
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

Đầu tiên chúng tôi chân thành cảm ơn Chính phủ đã làm rõ một số vấn đề về nhân sự mà chúng tôi cho rằng rất có triển vọng phát triển cho cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế.

- Chúng tôi đánh giá cao sự xem xét của Chính phủ về các khuyến nghị của chúng tôi đối với việc sửa đổi Bộ Luật lao động và đặc biệt đánh giá cao các điều khoản làm rõ việc xử lý các cuộc đình công bất hợp pháp.
- Mức tăng giờ làm thêm sẽ giúp ích rất nhiều cho các nhà sản xuất xuất khẩu trong việc đáp ứng các mục tiêu sản xuất linh hoạt.
- Chúng tôi thấy rằng sự hỗ trợ ban đầu của Bộ trong việc thành lập Viện Nhân sự là một cách rất tốt để nâng cao năng suất lao động của quốc gia.
- Trong chủ đề này, chúng tôi muốn nêu bật một số cách thức để cải thiện việc thực thi một số luật liên quan đến nguồn nhân lực.
- Như Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản đã đề cập trong bài trình bày, chúng tôi mong muốn làm rõ hơn việc tham gia bảo hiểm xã hội của lao động nước ngoài là tự nguyện, đặc biệt trong trường hợp chuyển chuyên nhân viên trong nội bộ công ty.
- Nhìn chung, chúng tôi xin đề xuất rằng lao động nước ngoài không bắt buộc phải tham gia bảo hiểm xã hội vì điều này có thể gây cản trở cho nhà đầu tư nước ngoài và gây khó khăn trong việc quản lý.
- Việc làm rõ thủ tục giấy phép lao động cho người nước ngoài vẫn cần nhiều cải thiện.
- Việc công nhận những nhân viên chuyển trong nội bộ công ty còn chưa rõ ràng cho việc cấp giấy phép lao động, dẫn đến việc các nhà đầu tư nước ngoài đôi khi phải sử dụng các hợp đồng lao động tại chỗ của Việt Nam cho các nhân viên di chuyển nội bộ.
- Yêu cầu cả bằng đại học và kinh nghiệm làm việc vẫn gây khó khăn cho doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực như giáo dục và khách sạn. Sự linh hoạt trong việc công nhận chứng chỉ nghề hoặc kinh nghiệm làm việc mà không cần bằng cấp đại học chính quy có thể là một giải pháp.
- Việc làm rõ định nghĩa giám đốc, nhà quản lý, chuyên gia và kỹ thuật viên sẽ giúp cải thiện hiệu quả quản lý các đơn xin giấy phép lao động.
- Chúng tôi xin đề xuất thực hiện một quy trình cấp giấy phép lao động nhanh, có thu thêm phí, mà theo đó các công ty có thể sử dụng khi xin giấy phép lao động cho vị trí giám đốc điều hành.
- Chúng tôi thấy rằng việc những thảo luận về mức tăng lương tối thiểu cho năm nay rất tích cực và hợp lý. Chúng tôi đề xuất cải thiện thêm bằng cách Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn chính sách về mức tăng lương cơ bản trong vài năm tới để trấn an các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

BÁO CÁO CỦA TIỂU NHÓM CÔNG TÁC NGUỒN NHÂN LỰC

*Chuẩn bị bởi
Tiểu Nhóm Công tác Nguồn Nhân lực
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

TÓM TẮT BÁO CÁO TỔNG QUÁT VỀ TIẾN ĐỘ CÔNG VIỆC CỦA NHÓM CÔNG TÁC

- Chúng tôi chân thành cảm ơn sự xem xét của Chính phủ về các kiến nghị của chúng tôi về việc sửa đổi Bộ Luật lao động, tăng giờ làm thêm, những thảo luận tích cực về mức tăng lương cơ bản, và hỗ trợ trong việc thành lập Viện Nhân sự.
- Chúng tôi muốn nêu bật một số vấn đề cần thực hiện để nâng cao hiệu quả thực thi một số luật liên quan đến nguồn nhân lực.
- Chúng tôi mong muốn làm rõ việc tham gia bảo hiểm xã hội của lao động nước ngoài là tự nguyện, đặc biệt trong trường hợp chuyển đổi nhân viên trong nội bộ công ty.
- Chúng tôi xin đề xuất rằng người lao động nước ngoài không bắt buộc phải tham gia bảo hiểm xã hội vì điều này có thể trở ngại cho các nhà đầu tư nước ngoài và gây khó khăn trong việc quản lý.
- Việc làm rõ thủ tục giấy phép lao động cho người nước ngoài vẫn cần được cải thiện.
- Chúng tôi đề xuất việc thực hiện một quy trình cấp giấy phép lao động nhanh, có thu thêm phí, mà theo đó các công ty có thể sử dụng khi xin giấy phép lao động cho vị trí giám đốc điều hành.

Lời đầu tiên tôi xin cảm ơn Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã hợp tác tích cực với Tiểu Nhóm Nguồn nhân lực và cộng đồng doanh nghiệp.

Một số chủ đề/vấn đề đã đạt được những bước tiến rất tích cực, chẳng hạn như việc xem xét Bộ Luật lao động, mức tăng lương tối thiểu, chuẩn giờ làm thêm và việc thành lập Viện Nhân sự quốc gia. Các cập nhật về những chủ đề này được trình bày trong phần cuối của báo cáo này.

Với một trong những chủ đề của Diễn đàn năm nay là nâng cao hiệu quả thực thi luật hiện hành, chúng tôi muốn tập trung vào hai lĩnh vực cụ thể - an sinh xã hội và giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

1. Bảo hiểm xã hội cho lao động nước ngoài

Liên quan đến bản dự thảo nghị định quy định về bảo hiểm xã hội bắt buộc cho lao động nước ngoài, Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (dưới đây gọi là “JBAV”) có ý kiến như sau:

- Trong luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 có quy định việc tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động nước ngoài là “tự nguyện”, nên JBAV mong muốn trong bản Nghị định cũng ghi rõ là “tự nguyện tham gia”.
- Mặc dù trong luật Bảo hiểm xã hội nói trên đã quy định như vậy, nhưng thực tế vẫn có nhiều trường hợp các cơ quan hành chính hiểu nhầm thành người lao động nước ngoài phải có “nghĩa vụ tham gia”, do đó mong Chính phủ cũng như Công thông tin điện tử Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (MoLISA) thông báo về cách hiểu chính xác.

1.1 Về việc ghi rõ “tự nguyện tham gia”

Tại khoản 1, điều 2 luật Bảo hiểm xã hội có quy định về “đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc”, trong đó không bao gồm người lao động nước ngoài. Liên quan đến người lao động nước ngoài, tại khoản 2 điều này có ghi “theo quy định của chính phủ, người lao động là công dân nước ngoài được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc”.

Từ “được tham gia” có nghĩa là “có thể tham gia”, mang ý nghĩa khác với từ ngữ được dùng trong khoản 1 điều này. Do đó, rõ ràng việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động nước ngoài là “tự nguyện”.

Mặt khác, trong khoản 1, điều 2 của bản dự thảo nghị định này lại ghi “Người lao động là công dân nước ngoài thuộc diện áp dụng bảo hiểm xã hội bắt buộc”, như vậy việc “tự nguyện tham gia” của công dân nước ngoài không được làm rõ ràng. Điều này không chỉ vi phạm khoản 3 điều 5 luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, mà còn dẫn đến sự hiểu nhầm rằng người lao động nước ngoài có “nghĩa vụ tham gia” do đồng nghĩa với cụm từ “đối tượng tham gia” trong khoản 1, điều 2 luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13.

Để tránh việc hiểu nhầm này, JBAV mong muốn trong Nghị định sẽ ghi rõ là “tự nguyện tham gia” đối với người lao động là công dân nước ngoài.

Ngoài ra, trong luật Bảo hiểm xã hội đã quy định việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động nước ngoài là tự nguyện, trong khi Nghị định này là văn bản dưới luật, lại quy định đây là “nghĩa vụ” thì đương nhiên đã trái với phạm vi quyền hạn của Nghị định (hướng dẫn thực hiện Luật), và cũng vi phạm khoản 1, điều 11 luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hơn nữa, tại khoản 1 điều 14 của Bộ luật này cũng quy định rõ ràng nghiêm cấm ban hành công văn trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp cao.

1.2 Vấn đề về định nghĩa của thuyên chuyển lao động trong nội bộ doanh nghiệp

Như Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản đã đề cập trong báo cáo của họ, dự thảo mới có thể giải thích rõ ràng hơn về định nghĩa của thuyên chuyển lao động trong nội bộ doanh nghiệp.

Điều 2 khoản 1 của dự thảo Nghị định giải thích mục đích là “người lao động nước ngoài đã ký hợp đồng lao động tại Việt Nam ...”. Tuy nhiên, Điều này chưa được giải thích rõ ràng là người lao động nước ngoài được thuyên chuyển nội bộ từ công ty nước ngoài hay tổ chức nước ngoài hay không. Vấn đề tương tự được tìm thấy trong Điều 12 của Luật Bảo hiểm Y tế (Số 47/2014/QH13), do đó chính quyền địa phương đưa ra nhiều quyết định khác nhau.

Nhân viên thuyên chuyển nội bộ trong công ty tham gia Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế ở nước của họ. Nếu họ phải tham gia Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, họ phải trả thêm phụ phí ngoài phí phải trả ở nước của họ. Người sử dụng lao động sẽ phải trả thêm phí không cần thiết tại Việt Nam. Mặt khác, cơ quan thuế yêu cầu trình bày hợp đồng lao động của nhân viên thuyên chuyển tại Việt Nam để tính chi phí được khấu trừ cho lương của họ.

JBAV yêu cầu thêm điều khoản “Bất kể nếu có hoặc không có hợp đồng lao động, nhân viên thuyên chuyển nội bộ từ công ty hoặc tổ chức nước ngoài không nằm trong diện tham gia An sinh xã hội”. Ngoài ra, nên phát hành văn bản chính thức quy định như trong Bảo hiểm Y tế.

1.3 Về việc thông báo cách hiểu chính xác

Mặc dù trong luật Bảo hiểm xã hội nói trên đã có quy định, nhưng thực tế vẫn có nhiều trường hợp các cơ quan hành chính giải thích rằng “Người lao động là công dân nước ngoài có nghĩa vụ phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc”. Liên quan đến việc này, mong muốn Chính phủ hoặc Cổng thông tin điện tử Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MoLISA) đưa ra công văn thông báo chính xác cách hiểu tới từng cơ quan hành chính.

2. Giấy phép lao động

2.1 Người lao động nước ngoài được cử sang Việt Nam làm việc theo hình thức di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp nhưng được Sở LĐTBXH yêu cầu phải làm việc theo hình thức hợp đồng lao động trong nước

Theo Nghị định 11 và Thông tư 40, đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo hình thức di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp:

Thư bổ nhiệm phải được phê duyệt (ký và đóng dấu) bởi **công ty mẹ (chủ sở hữu hoặc cổ đông) trực tiếp sở hữu và quản lý hiện diện thương mại tại Việt Nam**. Thư bổ nhiệm sau đó phải được dịch, chứng thực và hợp pháp hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Tác động: Nhiều doanh nghiệp đa quốc gia thực hiện việc thuyên chuyển người lao động trong nội bộ, theo đó thư bổ nhiệm sẽ được phê duyệt bởi Bộ phận Quản lý di chuyển toàn cầu hoặc Bộ phận nhân sự của trụ sở chính hoặc của nhóm các công ty trực thuộc tập đoàn, những thực thể này không nhất thiết phải là công ty mẹ trực tiếp sở hữu hiện diện thương mại tại Việt Nam. Tuy nhiên, Sở LĐTBXH hiện nay không còn chấp nhận thư bổ nhiệm theo hình thức trên mà yêu cầu thư bổ nhiệm phải được phê duyệt bởi công ty mẹ trực tiếp sở hữu và quản lý hiện diện thương mại tại Việt Nam. Thông thường những công ty mẹ như vậy chỉ là một chi nhánh trong nhóm các công ty của doanh nghiệp và không có thẩm quyền phê duyệt thư bổ nhiệm đối với các trường hợp di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp.

Người lao động nước ngoài được cử sang Việt Nam làm việc theo hình thức di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp phải được công ty mẹ (**chủ sở hữu hoặc cổ đông**) **trực tiếp sở hữu và quản lý hiện diện thương mại tại Việt Nam** tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng.

Tác động: Tất cả các doanh nghiệp đa quốc gia đều tạo cơ hội cho người lao động được di chuyển trong nội bộ và làm việc tại các công ty trực thuộc tập đoàn, các chi nhánh khác nhau của doanh nghiệp, từ quốc gia này đến quốc gia khác. Kinh nghiệm làm việc của người lao động tại doanh nghiệp không nhất thiết là thời gian khi làm tại công ty mẹ sở hữu hiện diện thương mại tại Việt Nam mà có thể tại bất kỳ chi nhánh, công ty khác trực thuộc tập đoàn. Tuy nhiên, Sở LĐTBXH không chấp nhận kinh nghiệm làm việc của người lao động tại các công ty con, chi nhánh khác trực thuộc tập đoàn, mà bắt buộc phải là tại công ty mẹ trực tiếp sở hữu hiện diện thương mại tại Việt Nam

Các doanh nghiệp không có sự lựa chọn khác ngoài việc làm thủ tục xin cấp giấy phép lao động cho người lao động thuộc diện di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp mình theo hình thức hợp đồng lao động, điều này có nhiều ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Sở LĐTBXH cấp tỉnh nên chấp nhận thư bổ nhiệm và thư xác nhận kinh nghiệm làm việc của người lao động theo diện di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, chỉ cần những giấy tờ này được xét duyệt bởi công ty, chi nhánh cùng trực thuộc doanh nghiệp chủ quản của công ty mẹ trực tiếp sở hữu hiện diện thương mại tại Việt Nam.

2.2 Thời gian xử lý hồ sơ xin cấp giấy phép lao động

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam ghi nhận và đánh giá cao nỗ lực của Bộ LĐTBXH trong việc cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ xin cấp giấy phép lao động xuống còn 07 ngày làm việc. Tuy nhiên, thời gian cần để chuẩn bị hồ sơ vẫn dao động từ 2 đến 3 tháng do thủ tục xin cấp và việc thu thập đầy đủ các giấy tờ theo yêu cầu mất rất nhiều thời gian. Thời gian chuẩn bị hồ sơ xin cấp giấy phép lao động ở Việt Nam được đánh giá là lâu nhất trong khu vực ASEAN, trong khi đó cơ quan chức năng lại không cung cấp cho doanh nghiệp bất kỳ giải pháp nào giúp đẩy nhanh quá trình.

Do đó, chúng tôi muốn đề xuất một chế độ xử lý riêng, trong đó quá trình xin cấp giấy phép lao động được rút ngắn, ít nhất là đối với giấy phép lao động cho các vị trí quản lý cấp cao, lệ phí nhà nước cho chế độ này có thể cao hơn so với khi xử lý thông thường. Điều này sẽ giúp giảm thiểu những tổn thất của người xin cấp giấy phép lao động khi phải chờ đợi nhiều tuần liền mới có được một số giấy tờ trong nước như: lý lịch tư pháp, công văn chấp thuận vị trí.

2.3 Sửa đổi quy định về một số khái niệm theo Nghị định 11/2016/NĐ-CP và Thông tư 40/2016/TT-BLĐTBXH

Trong nhiều năm qua, những quy định trong quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam đã phân tách lao động nước ngoài thành ba nhóm riêng biệt:

- Nhà quản lý và Giám đốc điều hành
- Chuyên gia
- Lao động kỹ thuật

Mỗi nhóm lao động nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu khác nhau về trình độ chuyên môn để đủ điều kiện xin cấp giấy phép lao động. Nghị định 11 đã thay đổi khái niệm về “Nhà quản lý và Giám đốc điều hành” thông qua việc trích dẫn đến quy định trong Luật Doanh nghiệp. Như vậy, theo Nghị định 11, nhà quản lý là cá nhân giữ chức danh quản lý có thẩm quyền nhân danh công

ty ký kết các giao dịch của công ty theo quy định tại điều lệ công ty. Nói cách khác, nếu một cá nhân không phải là đại diện pháp lý của công ty thì sẽ không được xem là Nhà quản lý, mà chỉ là chuyên gia.

Một số doanh nghiệp đã phản ánh tới Sở Lao động - Thương binh & Xã hội (Sở LĐTBXH) về việc họ không thể xin cấp giấy phép lao động theo nhóm Nhà quản lý và Giám đốc điều hành cho những vị trí như “Giám đốc Tài chính”, “CEO” và nhiều vị trí quản lý khác, với lý do tên của người xin cấp giấy phép không được ghi trong điều lệ của công ty (điều này là phổ biến). Sở LĐTBXH yêu cầu doanh nghiệp nộp hồ sơ xin cấp giấy phép theo nhóm Chuyên gia và theo đó, chức danh công việc của người xin cấp cũng phải được thay đổi cho phù hợp. Điều này được cho là không chính xác và gây nên mối lo ngại cho khối quản lý cấp cao của các doanh nghiệp. Hơn nữa, việc nộp hồ sơ theo nhóm Chuyên gia đặt ra thêm yêu cầu về giấy tờ, cụ thể, người xin cấp sẽ phải bổ sung thêm bằng cấp bên cạnh thư xác nhận kinh nghiệm.

Việc này được áp dụng tương tự đối với quản lý cấp trung (giám đốc ngành/bộ phận) cũng như những người nước ngoài có giấy phép lao động cần gia hạn. Cụ thể, người lao động nước ngoài đã có giấy phép lao động được cấp theo quy định cũ có thể sẽ không còn đủ tiêu chuẩn để được gia hạn giấy phép theo quy định của nghị định mới. Hoặc họ sẽ phải chật vật trong việc bổ sung giấy tờ xác nhận từ một trong những công ty ở nước ngoài mà họ đã từng làm.

2.4 Yêu cầu về trình độ, tay nghề

Tháng 07/2014, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết số 47/NQ-CP về việc điều chỉnh những yêu cầu, điều kiện đối với vị trí Chuyên gia và Lao động kỹ thuật khi làm thủ tục xin cấp giấy phép lao động. Cụ thể, Nghị quyết chỉ yêu cầu người lao động nước ngoài có bằng cấp/chứng chỉ đào tạo hoặc văn bản xác nhận kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc tại Việt Nam.

Nghị định 11/2016/NĐ-CP được xem là một bước lùi khi yêu cầu người lao động nước ngoài xin cấp giấy phép lao động ở vị trí chuyên gia (tương tự với vị trí nhà quản lý nhưng không phải người đại diện pháp lý như đã trình bày ở trên) và lao động kỹ thuật phải đáp ứng cả hai yêu cầu trên, đó là bằng cấp và kinh nghiệm làm việc.

2.5 Yêu cầu về Lý lịch tư pháp tại Việt Nam

Nhiều năm trở lại đây, cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài đã lên tiếng về việc phải làm thủ tục xin cấp lý lịch tư pháp ngay khi người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam không kể thời gian lưu trú của họ ở Việt Nam là bao lâu.

Vấn đề này rõ ràng là do việc hiểu sai về các quy định từ khi Nghị định số 46/2011/NĐ-CP quy định giấy chứng nhận lý lịch tư pháp từ cảnh sát địa phương phải được cung cấp khi xin cấp giấy phép lao động nếu người lao động nước ngoài “**đã lưu trú tại Việt Nam**” mà không đề cập rõ **thời gian lưu trú**.

Các phòng thương mại nước ngoài và VBF đã yêu cầu nhiều lần làm rõ yêu cầu này đối với người lao động đã ở Việt Nam hơn 6 tháng (như đã được định nghĩa trước Nghị định số 46). Không may rằng Nghị định 102 và Nghị định 11 chưa làm rõ được yêu cầu này và Sở LĐTBXH vẫn tiếp tục yêu cầu giấy chứng nhận lý lịch tư pháp từ cảnh sát địa phương đối với người nước ngoài chỉ ở Việt Nam trong vòng vài ngày (có nghĩa là những chuyến đi trước khi chuyển công tác dài hạn hoặc du lịch). Điều này là không cần thiết vì làm chậm quá trình giải quyết hồ sơ xin giấy phép lao động đến 4 tuần. Điều này cũng yêu cầu giấy xác nhận từ công an địa phương về địa chỉ mà người lao động nước ngoài đang ở (thường là khách sạn) và đây là một yêu cầu khó và tốn rất nhiều thời gian để có được.

2.6 Thiếu văn bản hướng dẫn

Điều 3.3a của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP đề cập đến “giấy chứng nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài xác nhận người lao động nước ngoài là một chuyên gia”. Dự thảo Thông tư mới không cung cấp chi tiết về yêu cầu của giấy chứng nhận này hay được cấp bởi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nào. Không ai biết được giấy chứng nhận này sẽ bao gồm những thông tin gì để được chấp thuận. Sở LĐTBXH cũng chưa thể đưa ra câu trả lời cho vấn đề này.

3. Sửa đổi Bộ luật Lao động

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam đã rất vinh dự được đóng góp ý kiến về văn bản sửa đổi Bộ Luật lao động. Chúng tôi cảm ơn Bộ Lao động và các Ủy ban Quốc hội đã lắng nghe những góp ý của chúng tôi. Chúng tôi đã thu thập các đề xuất kỹ thuật từ nhiều quốc gia và đệ trình vào năm ngoái với hy vọng những đóng góp ấy sẽ hữu ích cho việc soạn thảo luật mới.

Chúng tôi rất vui mừng vì những bản thảo luật lao động mới đang làm rõ vấn đề của việc đình công bất hợp pháp – vốn là mối quan tâm đặc biệt của các nhà đầu tư sản xuất xuất khẩu Nhật Bản và Hàn Quốc.

Các chủ đề này bao gồm quá nhiều chi tiết, nhưng chúng tôi mong muốn đề cập lại các khuyến nghị và hỗ trợ trong bất kỳ phương thức nào có thể. Như thường lệ, chúng tôi mong muốn được cập nhật thường xuyên về tiến độ của những luật mới này.

4. Tăng lương tối thiểu

Như với năm ngoái, song song với việc tăng lương tối thiểu vùng, chúng tôi cũng khuyến khích việc đưa ra các chính sách chung nhằm cải thiện năng suất lao động, chẳng hạn như đầu tư công trong giáo dục - y tế, hoặc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vật chất, như vậy khối tư nhân trong và ngoài nước có thể cùng chia sẻ gánh nặng về nhu cầu cải thiện đời sống cho người lao động Việt Nam.

Chúng tôi đề xuất tăng lương tối thiểu một cách thận trọng vì những lý do dưới đây:

- Doanh nghiệp đã và đang đối mặt với việc tăng chi phí cho lao động bao gồm các khoản đóng góp cho an sinh xã hội cao hơn và nhiều lợi ích bắt buộc hơn. Chúng tôi cho rằng các yếu tố tăng chi phí này cần được cân nhắc.
- Mức lương tối thiểu có thể khác nhau tùy vào ngành công nghiệp.
- Chính phủ có thể cung cấp nhiều tài liệu hướng dẫn về kế hoạch trong tương lai để trấn an các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

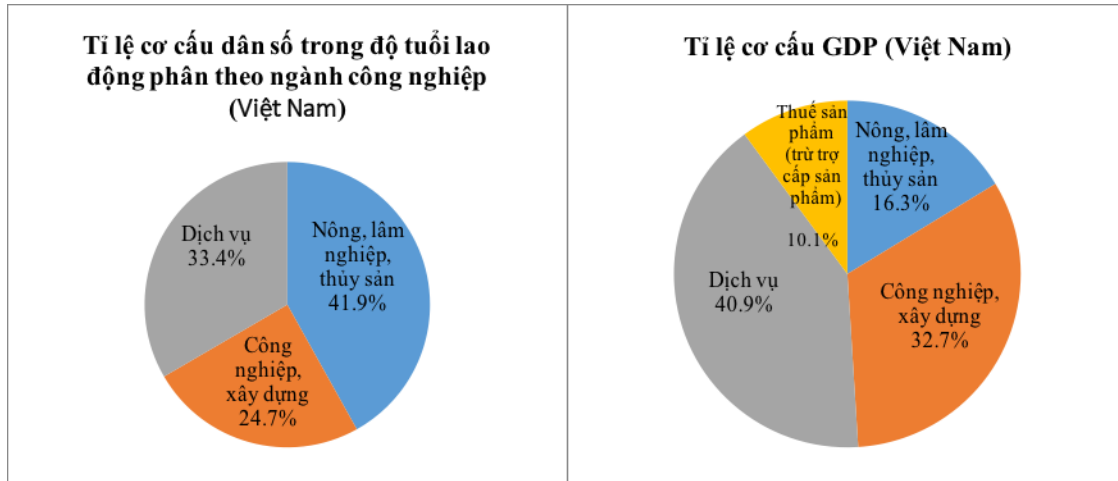
JBAV xin đề xuất nguyện vọng liên quan đến mức lương tối thiểu phân theo khu vực năm 2018 như sau:

4.1 Tổng quan

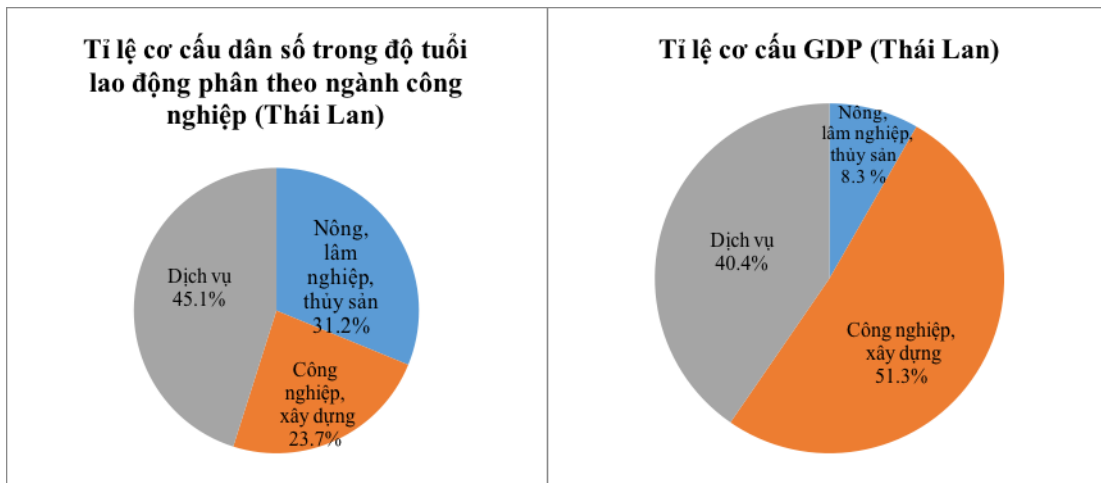
Theo công bố của Tổng cục Thống kê, tỉ lệ dân số lao động phân theo ngành năm 2016 (giá trị ước tính) như sau: “khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản” chiếm 41.9%, “khu vực công nghiệp và xây dựng” chiếm 24.7%, “khu vực dịch vụ” chiếm 33.4%. Mặt khác, tỉ trọng cơ cấu GDP của Việt Nam năm 2016 (giá trị ước tính) như sau: “khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản” chiếm 16.3%, “khu vực công nghiệp và xây dựng” chiếm 32.7%, “khu vực dịch vụ” chiếm 40.9%, “thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)” chiếm 10.1% (Hình 1).

“Khu vực công nghiệp và xây dựng” tạo ra một phần ba GDP với sự tham gia của khoảng 20% dân số trong độ tuổi lao động, qua đó có thể thấy mức độ đóng góp của khu vực này đối với kinh tế Việt Nam vô cùng to lớn, là nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, lấy ví dụ về Thái Lan – một đất nước đang trong quá trình công nghiệp hóa trong khu vực Đông Nam Á, tương tự như Việt Nam, khu vực công nghiệp và xây dựng” chiếm hơn 20% dân số trong độ tuổi lao động đang tạo ra trên 50% trong tổng thể GDP (Hình 2), đã khẳng định sự đóng góp không thể thiếu của khu vực này đối với sự phát triển kinh tế bền vững.

Hình 1: Dân số trong độ tuổi lao động và cơ cấu GDP phân theo khu vực năm 2016 của Việt Nam



Hình 2: Dân số trong độ tuổi lao động và cơ cấu GDP phân theo khu vực năm 2016 của Thái Lan



Những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã và đang triển khai các chính sách thương mại tích cực, trong đó có việc chính thức ký kết “Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU (VEFTA)”, và việc gia nhập “Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)”. Nhờ việc phát huy hiệu lực của một loạt Hiệp định mà điều kiện xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ lớn như Âu Mỹ và Nhật Bản trở nên thuận lợi, hơn nữa, so với các nước khác, Việt Nam còn có nguồn lao động dồi dào và tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, Việt Nam được dự đoán sẽ trở thành điểm đầu tư vô cùng hấp dẫn đối với ngành công nghiệp gia công xuất khẩu. Đặc biệt, đây chính là cơ hội nhảy vọt có một không hai đang ghé thăm các ngành công nghiệp xuất khẩu chủ yếu, hiện nắm giữ ưu thế tại Việt Nam như ngành may, giày dép.

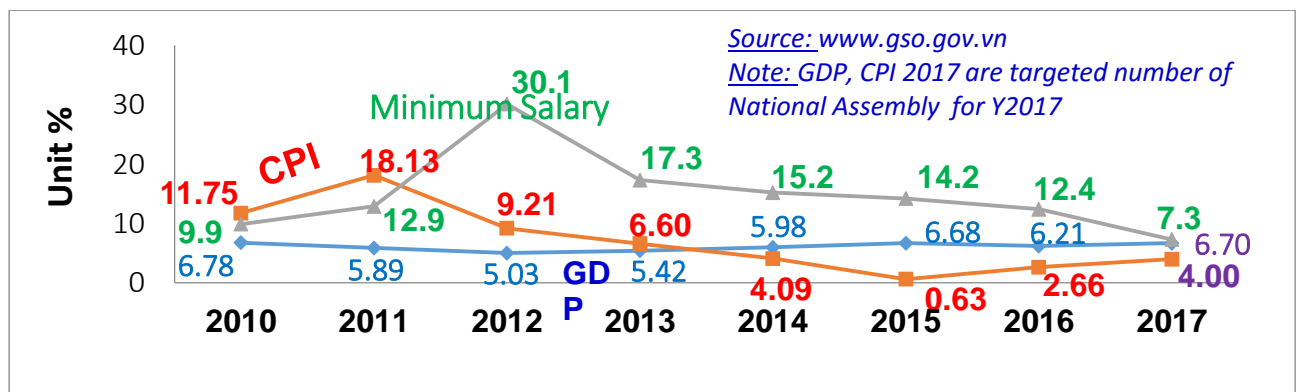
Mặt khác, do thuế nhập khẩu được cắt giảm, xóa bỏ bởi FTA, Việt Nam sẽ dần thân vào cuộc cạnh tranh khốc liệt với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Trong tình trạng nền móng công nghiệp chưa hoàn thiện, để vượt qua được cuộc cạnh tranh này, bên cạnh việc nuôi dưỡng các doanh nghiệp địa phương, Chính phủ Việt Nam cần phải xây dựng được cơ chế thu hút đầu tư từ nước ngoài. Đặc biệt, từ tháng 1 năm 2018, biểu thuế nhập khẩu của Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) dự kiến sẽ được xóa bỏ hoàn toàn, trong bối cảnh đó, điều quan trọng nhất đối với chính phủ Việt Nam hiện nay là phải nhanh chóng nâng cấp, duy trì môi trường kinh doanh có năng lực cạnh tranh quốc tế đối với ngành sản xuất, chế tạo vốn là những ngành trọng tâm thu hút đầu tư nước ngoài. Nếu không có môi trường kinh doanh với năng lực cạnh tranh quốc tế, việc phát triển công nghiệp của Việt Nam sẽ rất khó khăn, không thể hỗ trợ việc làm cho thế hệ trẻ trong tương lai, cũng như không cải thiện được hết mức đời sống của nhân dân.

Năm ngoái, Việt Nam đã tiến hành xem xét lại mức lương tối thiểu tăng bình quân 7.3% và vượt hơn rất nhiều so với tỉ lệ tăng CPI là 2.6% (Hình 3,4). Chúng tôi không phản đối việc người dân Việt Nam được hưởng cuộc sống đầy đủ, và cũng không phủ định đây là yếu tố cần thiết đối với việc thúc đẩy nhu cầu trong nước. Mặt khác, trong tương lai ngành công nghiệp may, giày dép và ngành sản xuất, chế tạo loại hình công nghiệp xuất khẩu được dự đoán sẽ đi đầu trong phát triển kinh tế của Việt Nam và việc các ngành này nhạy cảm với vấn đề chi phí lao động cũng là một thực tế.

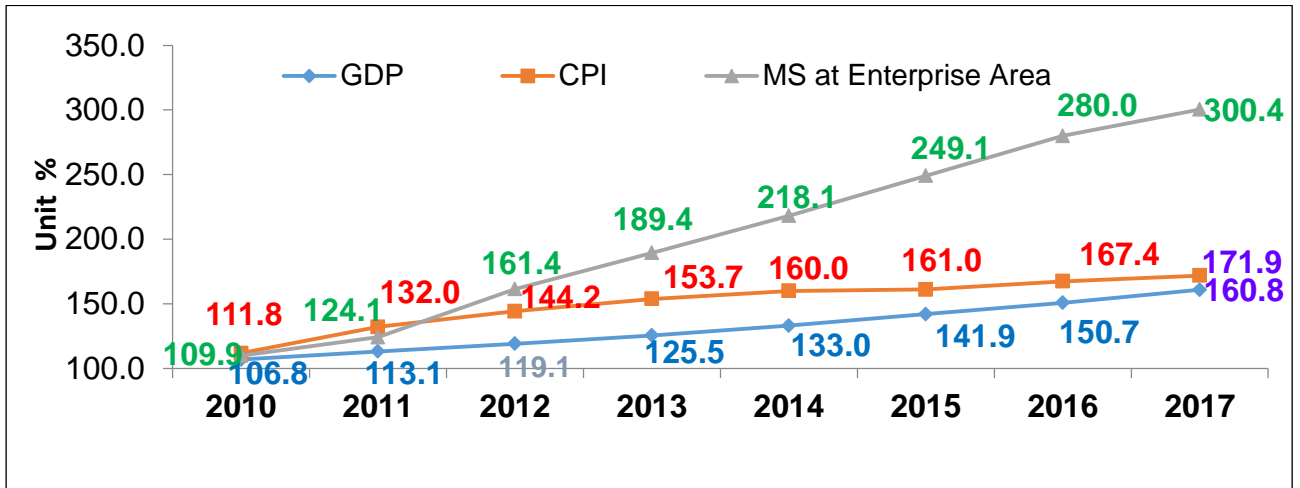
Trong phiếu điều tra dành cho đối tượng doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động tại châu Á, châu Đại Dương, 75.5% doanh nghiệp tại Việt Nam trả lời: "việc tăng lương gây ảnh hưởng đến kinh tế", mức lương cao chỉ sau Indonesia, Trung Quốc đang được coi là thách thức kinh doanh lớn nhất (Hình 5,6). Tỉ lệ các doanh nghiệp nỗ lực thúc đẩy tự động hóa nhà máy nhằm cắt giảm chi phí cũng cao hơn các nước khác (Hình 7).

Việc điều chỉnh mức lương tối thiểu hàng năm đương nhiên cần dựa trên tình hình thực tế của kinh tế trong và ngoài nước, nhưng bên cạnh đó cũng cần phải cân nhắc kỹ các yếu tố để có thể xây dựng tiêu chuẩn hợp lý không làm suy giảm đáng kể năng lực cạnh tranh quốc tế.

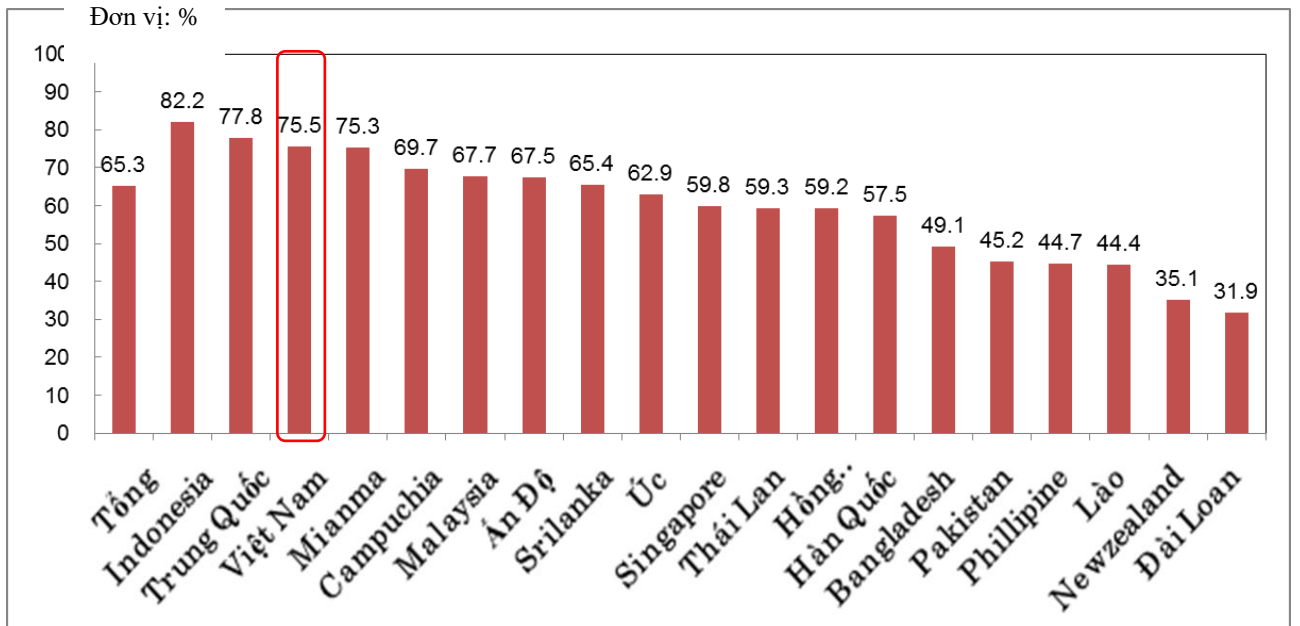
Hình 3: Mức lương tối thiểu của Việt Nam và tỉ lệ tăng của chỉ số CPI, GDP



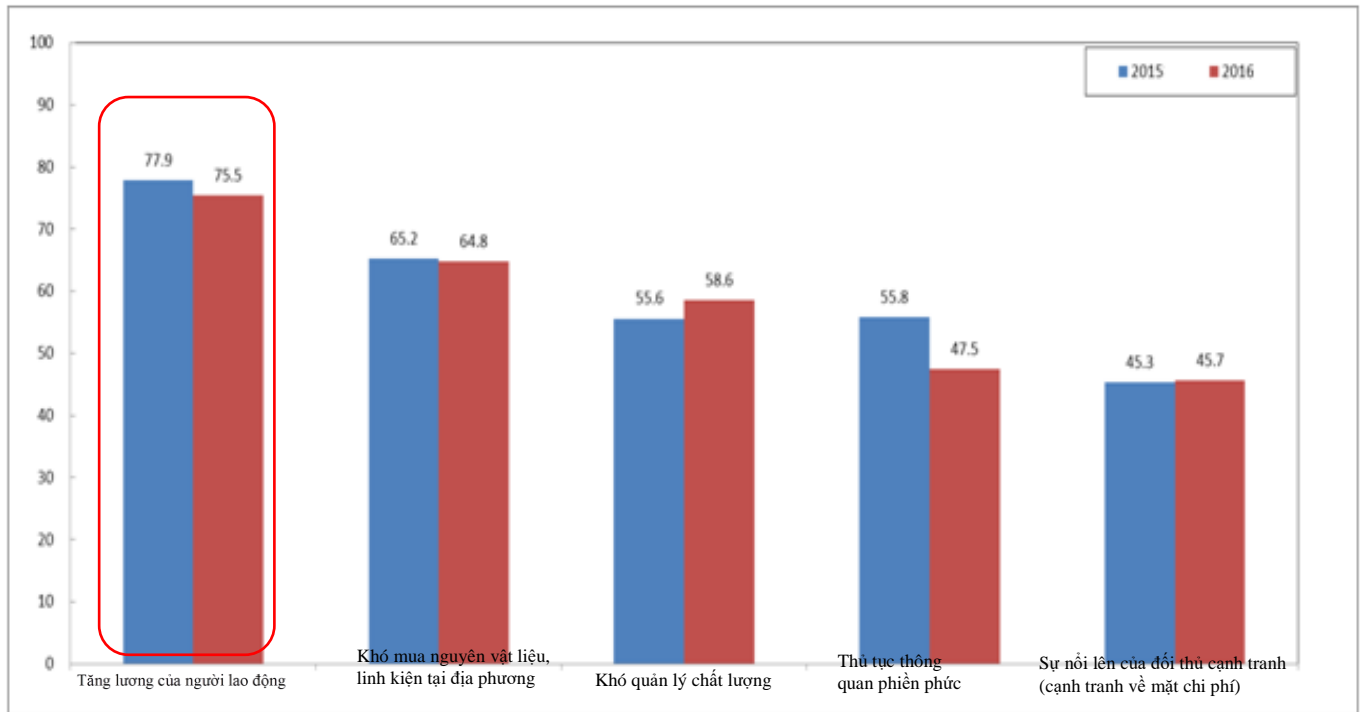
Hình 4: Mức lương tối thiểu của Việt Nam và quá trình biến đổi của chỉ số CPI, GDP (so với năm 2010)



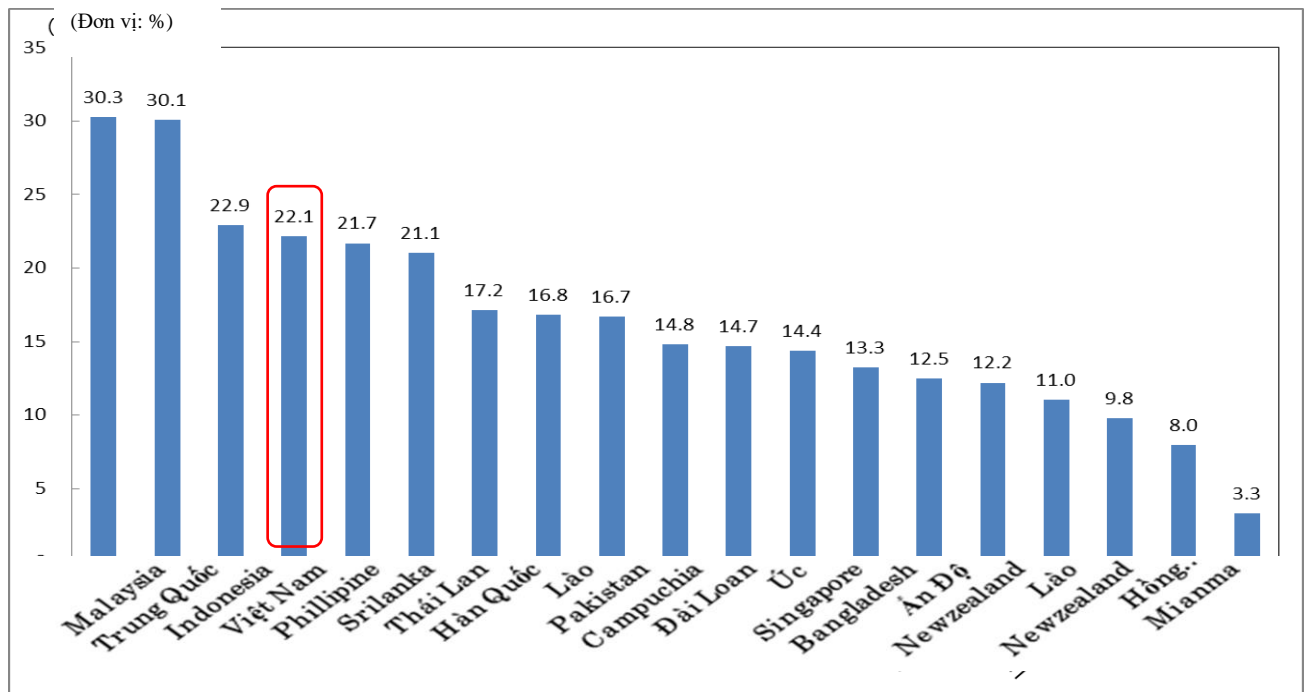
Hình 5: Tỷ lệ doanh nghiệp Nhật Bản trả lời việc tăng lương là vấn đề về mặt kinh doanh (Theo điều tra của JETRO năm 2016)



Hình 6: Thách thức kinh doanh của doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư sang Việt Nam (Theo điều tra của JETRO năm 2016)



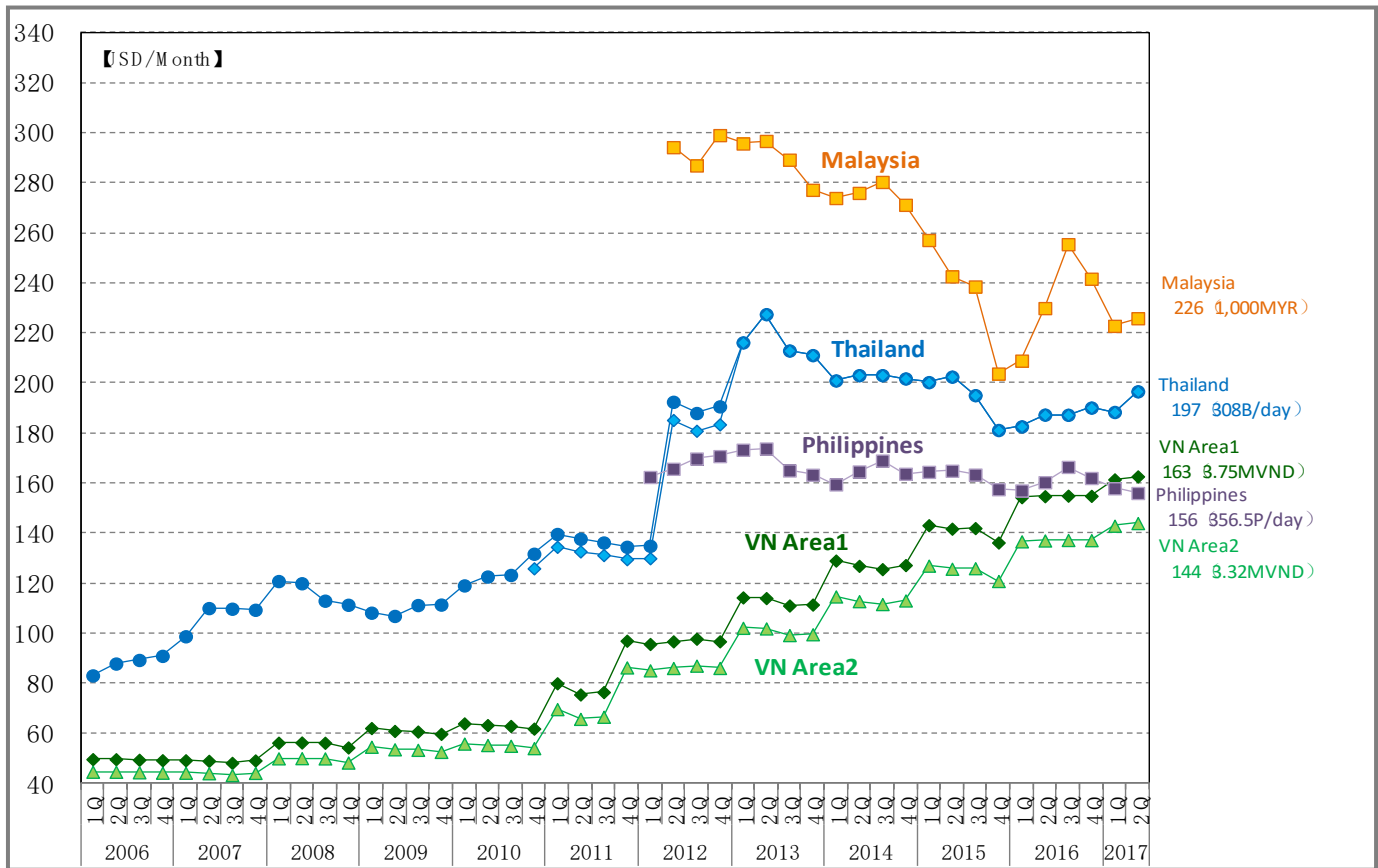
Hình 7: Tỷ lệ các doanh nghiệp áp dụng giải pháp đối với vấn đề tăng chi phí thông qua nỗ lực vào tự động hóa (Theo điều tra của JETRO năm 2016)



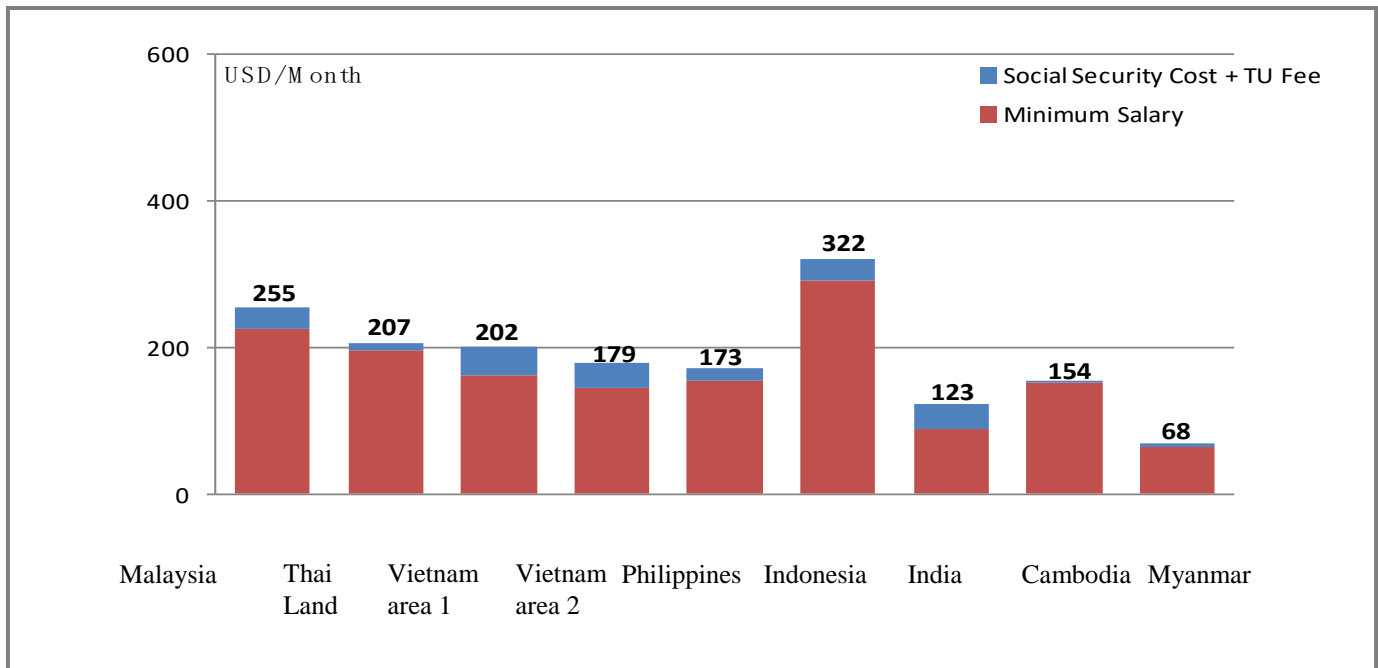
Chúng tôi hiểu đây là chính sách nâng mức lương tối thiểu của Chính phủ, lấy tiêu chí từ các nước Đông Nam Á khác như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, v.v.

Tuy nhiên, hiện nay khu vực 1 của Việt Nam đang có mức lương tối thiểu vượt hơn các khu vực công nghiệp trọng điểm của Philippines, những năm gần đây do Malaysia và Thái Lan đang hạn chế sự gia tăng của mức lương tối thiểu nên sự chênh lệch với Việt Nam cũng đang được thu hẹp lại (Hình 8). Ngoài ra, chi phí mà người chủ sử dụng lao động phải chi trả, cộng với chi phí bảo hiểm xã hội và phí công đoàn trên mức lương tối thiểu đã đuổi kịp Thái Lan (Hình 9).

Hình 8: So sánh về sự thay đổi của mức lương tối thiểu (so với Malaysia, Thái Lan, Philippines)



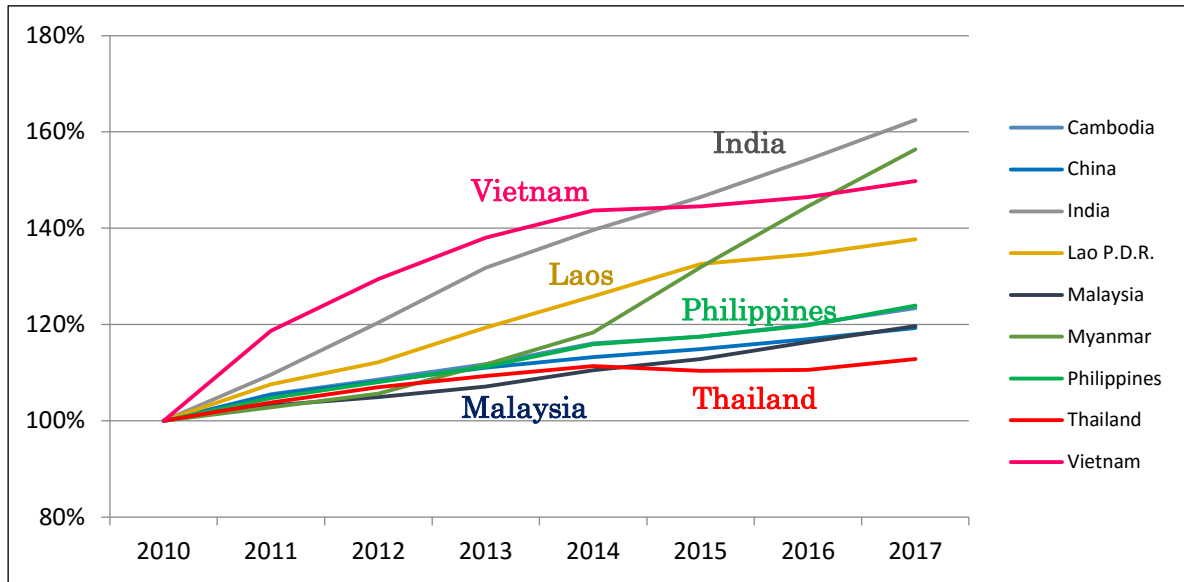
Hình 9: So sánh mức lương tối thiểu + Chi phí bảo hiểm xã hội, phí công đoàn (Thời điểm tháng 4/2017)



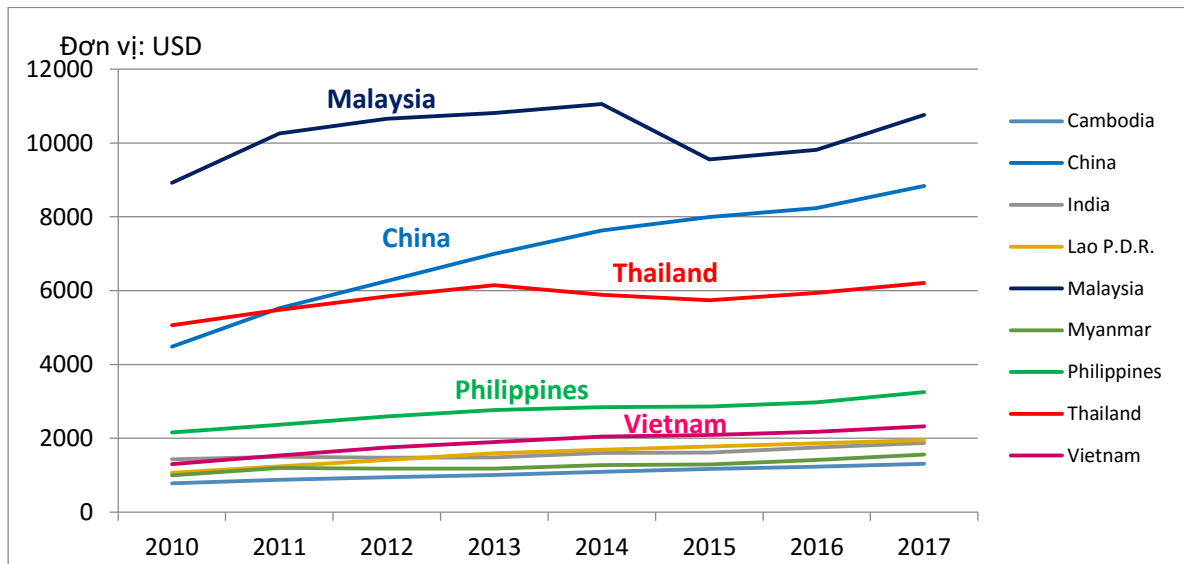
Nhìn vào các chỉ tiêu kinh tế có thể thấy từ năm 2013, nhờ chính sách kinh tế của Chính phủ mà chỉ số CPI của Việt Nam đang được kiểm soát ở mức tăng nhẹ (Hình 10). Mặt khác, chỉ số GDP bình quân đầu người của Việt Nam vẫn thấp như trước, mức độ tăng trưởng cũng chậm rãi (Hình 11). Ngành công nghiệp phụ trợ không phát triển, nền móng công nghiệp sản sinh ra giá trị gia

tăng vẫn còn yếu, được xem là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Ngoài ra, ưu thế về chi phí lao động so với các nước Đông Nam Á khác đang giảm cũng là một thực tế. Chúng tôi nghĩ nên hạn chế sự gia tăng của mức lương tối thiểu và tập trung vào việc nâng cấp nền móng công nghiệp nhằm duy trì năng lực cạnh tranh xuất khẩu và tích cực thu hút đầu tư nước ngoài hướng đến "Công nghiệp hóa năm 2020" do Chính phủ khởi xướng.

Hình 10: So sánh quá trình tăng trưởng của chỉ số CPI (so với năm 2010)



Hình 11: So sánh chỉ số GDP bình quân đầu người



4.2 Ý kiến đối với nguyện vọng về mức lương tối thiểu năm 2018 và việc xem xét của Hội đồng Tiền lương Quốc gia

Nguyện vọng về mức lương tối thiểu năm 2018

- Chính phủ đang xây dựng lộ trình mức lương tối thiểu, quy định giá trị mục tiêu trung hạn, tuy nhiên sự biến đổi của tình hình kinh tế trong nước và quốc tế vô cùng dữ dội nên khó khăn trong việc dự đoán, mức lương tối thiểu nên được quyết định dựa trên chỉ số kinh tế và xu hướng kinh tế hàng năm. Việc quy định mục tiêu trung hạn là không thích hợp.
- Tỷ lệ tăng lương tối thiểu theo công thức “CPI + Alpha” là phù hợp. Từ năm 2012, tỷ lệ tăng lương tối thiểu với tỷ lệ bất hợp lý vượt nhiều so với “CPI + Alpha” nên năm 2018 không cần tăng nữa.
- Trong dự thảo sửa đổi, “tiêu chuẩn sinh hoạt cần thiết tối thiểu của người lao động và gia đình” được coi là một trong các yếu tố để tính toán mức lương tối thiểu. Nói cách khác, trong định nghĩa mức lương tối thiểu bên cạnh lương cơ bản, nên bao gồm “lương dựa trên chức vụ và công việc được chi trả cố định hàng tháng, trợ cấp chức vụ, hỗ trợ và các trợ cấp khác”, chúng tôi hi vọng định nghĩa này được ghi rõ trong Luật lao động sửa đổi và Pháp lệnh về mức lương tối thiểu hàng năm.
- Ngoài ra, để tránh xảy ra tình trạng hỗn loạn không cần thiết như đình công, chúng tôi hy vọng Chính phủ sẽ thông báo rộng rãi và quán triệt bằng Thông tư với nội dung: Nghị định về mức lương tối thiểu dù sao cũng chỉ quy định mức độ với giá trị tuyệt đối, trong trường hợp đã thỏa mãn mức lương tối thiểu, mức tiền lương tăng sẽ do các doanh nghiệp tự quyết định dựa trên tình hình kinh doanh.

4.3 Ý kiến đối với việc xem xét của Hội đồng Tiền lương Quốc gia

Chúng tôi hy vọng Hội đồng Tiền lương Quốc gia sẽ nắm bắt tình hình chính xác và cải tiến quy trình xem xét dựa trên tình hình thực tế của cả phía người sử dụng lao động và người lao động.

- Bổ sung người đại diện lợi ích chung vào thành viên của Hội đồng. Bên cạnh đại diện phía người sử dụng lao động và người lao động, chúng tôi hy vọng sẽ bổ sung thêm vào Hội đồng Tiền lương Quốc gia người đại diện chung nêu ý kiến trên quan điểm trung lập như nhà kinh tế học, giảng viên đại học, luật gia, tăng cường quan điểm của nền kinh tế vĩ mô và quy trình xem xét thích hợp, tiên hành thảo luận công bằng.
- Phương pháp điều tra về tiêu chuẩn sinh hoạt cần thiết và công khai nội dung điều tra. Cho đến năm ngoái, khái quát điều tra vẫn chưa được công khai đầy đủ nên vẫn chưa đi đến thuyết phục. Trong tương lai, chúng tôi hy vọng phương pháp điều tra cụ thể và nội dung điều tra sẽ được công khai để chúng tôi có thể tham gia thảo luận mang tính xây dựng.

4.4 Ý kiến của AmCham về bảo hiểm xã hội

Phòng Thương mại Hoa Kỳ (AmCham) bổ sung thêm một số ý kiến liên quan đến vấn đề tăng bảo hiểm xã hội.

Duy trì mức lương cạnh tranh và nâng cao năng suất là yếu tố quyết định cho sự tiếp nối thành công của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Nghị quyết 35, Chương II, Phần 4c đưa ra chỉ đạo cho Bộ LĐTBXH trong việc xem xét và điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng phù hợp với năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nhu cầu của người lao động, và xem xét, đề xuất hệ thống bảo hiểm xã hội một cách hợp lý và hài hòa vì lợi ích của người lao động, doanh nghiệp và xã hội. Tuy nhiên, gần đây, Ngân hàng Thế giới cho biết mức lương tối thiểu của Việt Nam là cao, vượt xa mức tăng năng suất, thực tế là không đem lại lợi ích nào. Và Bộ LĐTBXH cho biết việc điều chỉnh mức lương tối thiểu năm 2017 sẽ khiến mức

chi tiêu cho các doanh nghiệp tăng vọt bởi các khoản đóng góp bắt buộc đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tất cả những khoản này sẽ tạo gánh nặng đáng kể cho quỹ lương. Đề xuất mở rộng bảo hiểm xã hội cho lao động nước ngoài tại Việt Nam sẽ chỉ khiến tình trạng này tồi tệ hơn.

Các chuyên gia ước tính rằng các khoản gia tăng chi trả cho bảo hiểm xã hội có thể dẫn đến việc cắt giảm 371.000 việc làm, chủ yếu tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh, công ty cổ phần và các công ty TNHH. Khoảng 110.000 việc làm sẽ bị cắt giảm trong ngành dệt may, 105.000 việc làm trong sản xuất và 59.000 việc làm trong lĩnh vực dịch vụ. Theo MDRI (Viện Nghiên cứu Phát triển Mê-Kông), khoản đóng góp bảo hiểm xã hội cao sẽ làm giảm việc làm, tăng giá sản phẩm và giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

5. Làm thêm giờ

Chúng tôi cảm ơn Chính phủ và Quốc hội đã xem xét nâng cao mức làm thêm giờ. Mức tăng dự kiến sẽ vẫn thấp hơn mức làm thêm giờ của quốc tế, nhưng là một điều đáng hoan nghênh. Sự gia tăng này sẽ giúp các nhà sản xuất xuất khẩu đáp ứng được yêu cầu sản xuất linh hoạt. Chúng tôi đồng ý với Chính phủ rằng thay đổi thời gian làm thêm giờ theo ngành là một ý tưởng tốt để xem xét thêm.

Như trước đây, Nhật Bản đề xuất hỗ trợ tư vấn kỹ thuật về việc áp dụng giải pháp linh hoạt này. Điều này dựa theo kinh nghiệm thực hiện Điều 36 trong bộ luật của Nhật Bản quy định về giờ làm thêm tự nguyện.

6. Viện Nhân sự Việt Nam

Các ngành nghề về quản lý và phát triển nhân sự cần phải phát triển nhanh chóng để thúc đẩy năng suất lao động. Khối doanh nghiệp tư nhân không thể thực hiện điều này một mình – Chính phủ có thể giúp đỡ bằng cách thành lập một Viện Nhân sự quốc gia giống như Singapore, Philippines, Thái Lan, và hầu hết các nước đã làm trong nhiều năm qua. Điều này sẽ bao gồm quản lý và phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp với trình độ và tiêu chuẩn nghề nghiệp chuyên nghiệp.

Kế hoạch tiến hành cụ thể mà chúng tôi đề xuất là:

- Theo đề nghị của Bộ Lao động, Bộ sẽ tập hợp một nhóm cán bộ để phối hợp với Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thực hiện ý tưởng này. Chúng tôi mong muốn nhận được thêm thông tin chi tiết về việc này từ phía Bộ và luôn mong muốn được hợp tác với nhóm
- Sau đó, Bộ Lao động sẽ triệu tập một cuộc họp với các hiệp hội nhân sự hiện tại và mời những hiệp hội này tham gia vào Viện Nhân sự quốc gia. Mô hình này là một hoạt động tư nhân phi lợi nhuận nhưng được chính phủ công nhận để thúc đẩy sự phát triển của nguồn nhân lực quốc gia.
- Viện Nhân sự ban đầu sẽ thiết lập các tiêu chuẩn đào tạo nghề trong ngành nhân sự phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, áp dụng kinh nghiệm của các doanh nghiệp FDI để hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước.
- Viện Nhân sự sẽ xây dựng các tiêu chuẩn đào tạo nghề phù hợp với các ngành khác như ngân hàng, du lịch và sản xuất. Các chứng chỉ nghề sẽ phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và được chính phủ công nhận là bằng cấp chính thức.
- Ngành giáo dục và đào tạo cũng được khuyến khích để điều chỉnh phù hợp với các tiêu chuẩn mới được chính phủ công nhận.

- Sử dụng hỗ trợ thiết lập kỹ thuật như đã được đưa ra bởi Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Lao động Quốc tế, Liên đoàn quản lý Nhân sự Châu Á, Viện Nhân sự Singapore và Hiệp hội quản lý Nhân sự Philippines.

NHỮNG BẤT CẬP TRONG VIỆC THỰC THI CHÍNH SÁCH VÀ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

Trình bày bởi
Bà Hương Vũ
Trưởng Tiểu Nhóm Công tác Thuế

Trong thời gian vừa qua, Chính phủ đã thực sự quan tâm đến việc đổi mới môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội. Điều này được thể hiện thông qua việc ban hành Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (“Nghị quyết 35”). Tuy nhiên theo quan sát của chúng tôi, quá trình thực thi rất nhiều vấn đề đáng phải bàn luận và nổi cộm hơn cả là trong lĩnh vực thuế và hải quan. Chúng tôi xin nêu dưới đây một số vấn đề điển hình do các doanh nghiệp trong VBF phản ánh.

1. Trách nhiệm của Cơ quan Hải quan và Cơ quan Thuế khi ban hành các Quyết định/ Kết luận về Thuế và Hải quan

Áp mã HS cho hàng hóa xuất nhập khẩu là một trong những vấn đề gây nhiều tranh cãi, thể hiện sự lúng túng, không nhất quán của cơ quan Hải quan. Điều này thực tế đã gây ra tổn thất rất lớn về mặt tài chính, gây hoang mang và ảnh hưởng nghiêm trọng tới quá trình đầu tư kinh doanh của Doanh nghiệp. Ví dụ dưới đây là một minh chứng điển hình việc thiếu trách nhiệm của cơ quan hải quan khi thực hiện áp mã HS cho hàng hóa.

Trong quá trình khai báo mặt hàng nhập khẩu cho các lô hàng nhập khẩu từ năm 2012 đến năm 2016, Doanh nghiệp đã áp mã HS theo hướng dẫn của Cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ và căn cứ vào Thông báo kết quả phân tích, phân loại của Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hóa (“Thông báo 1”).

Sau đó doanh nghiệp thêm một lần nữa thực hiện quy trình xác định trước mã số hàng hóa, Tổng cục Hải quan đã ra Thông báo mới (“Thông báo 2”) thay thế cho Thông báo 1. Theo đó, đối với các lô hàng nhập khẩu kê từ sau khi có Thông báo 2, Doanh nghiệp tiến hành áp mã HS mới theo hướng dẫn tại thông báo này.

Tuy nhiên, Cơ quan Hải quan quay lại thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với các tờ khai nhập khẩu của Doanh nghiệp trong thời gian năm năm và đã phân loại, áp lại mã khác đối với toàn bộ sản phẩm doanh nghiệp đã nhập từ năm 2012 theo mã HS hướng dẫn tại Thông báo 2. Theo đó áp mức thuế suất thuế nhập khẩu cao hơn so với thuế suất của mã HS mà doanh nghiệp đã kê khai trước đó và quyết định truy thu toàn bộ số thuế cùng với số tiền chậm nộp và tiền phạt hành chính.

Như vậy, cơ quan hải quan đã phủ nhận kết luận do mình đưa ra trước đó nhưng đồng thời lại yêu cầu doanh nghiệp phải truy thu toàn bộ số thuế cùng với số tiền chậm nộp và tiền phạt hành chính gây thiệt hại lớn về tài chính và ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong khi doanh nghiệp hoàn toàn không có lỗi.

Việc chính sách thuế cần có sự sửa đổi qua thời gian cũng là phù hợp với thực tế cũng như thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, chính sách thuế không thể rõ ràng trong mọi tình huống và có thể có những cách hiểu khác nhau. Thực tế, vấn đề ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cũng vậy, có những hợp cơ quan thuế địa phương cũng không hiểu hết được mục đích của nhà làm luật nên đã đưa ra

những ý kiến kết luận không phù hợp. Nhưng sau đó, chính cơ quan thuế này lại đưa ra một kết luận khác hoàn toàn trái ngược lại với kết luận ban đầu nhưng lại đồng thời tiến hành phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính đối với Doanh nghiệp. Thiết nghĩ nguồn gốc của vấn đề không phải là do lỗi của Doanh nghiệp mà do chính sách không rõ ràng khiến cả người nộp thuế và cơ quan hành thu không hiểu đúng. Việc phạt chậm nộp và phạt hành chính với hành vi này thực sự đã gây hoang mang rất lớn cho nhà đầu tư, ảnh hưởng đến niềm tin của các cổ đông đặc biệt là các công ty niêm yết.

Do chính sách thuế không rõ ràng, cả cơ quan thuế và doanh nghiệp đều không thể xác định được chính xác nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Trong tình huống đó cơ quan thuế phải có trách nhiệm đồng hành với doanh nghiệp theo tinh thần hợp tác và tháo gỡ, không thể đổ mọi trách nhiệm lên người nộp thuế.

2. Cơ quan thuế và hải quan cố ý diễn giải từ ngữ trong văn bản pháp luật theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp nhằm mục đích tăng số thu

Theo thông lệ quốc tế, các văn bản pháp quy không thể hướng dẫn chi tiết cho từng trường hợp cụ thể vì vậy việc diễn giải và vận dụng là cần thiết. Nhưng ở khâu thực thi, cán bộ hành thu không nên cố ý diễn giải theo hướng bất lợi, làm khó cho doanh nghiệp mà phải xem xét cho phù hợp chính sách và đạo lý.

Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính về thủ tục hải quan quy định các trường hợp không áp dụng các hành vi vi phạm hành chính bao gồm "Kê khai đúng tên hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, nhưng không đúng lần đầu tiên ghi mã số thuế, thuế suất, số thuế phải nộp". Nghị định cũng định nghĩa hành vi trốn thuế, gian lận thuế như sau: "Khai báo sai mã HS, thuế suất, số thuế phải nộp theo chỉ dẫn của cơ quan Hải quan;

Với những quy định trên, từ trước đến nay cơ quan hải quan và doanh nghiệp đều hiểu hành vi vi phạm bị xử phạt là hành vi khai sai khi đã được cơ quan hải quan hướng dẫn mã số hàng hóa, thuế suất, mức thuế. Tuy nhiên, gần đây cơ quan hải quan lại diễn giải theo hướng chỉ không áp dụng xử phạt đối với tờ khai đầu tiên, việc kê khai sai mã HS từ tờ khai hải quan thứ hai trở đi đã bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm.

Chúng tôi hiểu rằng các nhà làm luật khi đưa ra quy định này căn cứ vào đạo lý trên và xem xét điều kiện thực tế khó khăn của việc xác định mã. Tuy nhiên, ở khâu thực hiện hành thu, cán bộ hải quan lại cố ý diễn giải một cách cứng nhắc và bất hợp lý cho rằng việc kê khai sai mã HS từ tờ khai hải quan thứ hai trở đi đã coi là hành vi vi phạm. Cách diễn giải luật như thế này rõ ràng là đã làm khó doanh nghiệp, làm mất đi tính thực tế của các điều khoản quy định trong văn bản pháp luật.

Điều khoản về bảo hành hàng hóa đối với những hàng hóa nhập khẩu là một thông lệ rất phổ biến và hợp lý như một điều kiện đảm bảo về chất lượng hàng hóa nhằm bảo vệ quyền lợi cho người mua. Điều khoản này luôn tồn tại trong các hợp đồng mua bán nhưng thực chất đây là điều khoản mà cả hai bên đều không mong muốn phải áp dụng. Trên thực tế, đối với nhiều hợp đồng việc bảo hành này không bao giờ xảy ra. Vì vậy, điều khoản bảo hành trong hợp đồng mua bán chỉ có tính chất là điều kiện ràng buộc trách nhiệm của người bán hơn là một dịch vụ đi kèm.

Mặc dù vậy, khi áp dụng Thông tư 60 cơ quan thuế địa phương vẫn có tình cho rằng đây là một loại dịch vụ kèm theo và áp thuế nhà thầu lên giao dịch này. Đây là cách diễn giải mang tính chất áp đặt và cố tình diễn giải theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp nhằm tăng số thu.

3. Đưa ra lỗi sai về hành chính để áp đặt thuế một cách không hợp lý, làm mất đi quyền lợi đáng có của Doanh nghiệp

Văn bản pháp luật đã có những phân biệt hình thức xử phạt đối với hành vi phạm hành chính, hành vi cố ý khai sai nhằm mục đích trốn thuế. Khâu thực thi cần được thực hiện trên tinh thần tôn trọng luật pháp, tôn trọng người nộp thuế, hợp tác và tháo gỡ khó khăn. Cơ quan Thuế và Hải quan cần xem xét bản chất của giao dịch và thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để đánh giá hành vi vi phạm và xử phạt đúng với hành vi vi phạm. Không nên căn cứ vào lỗi sai hành chính để nghiêm trọng hóa thành hành vi trốn thuế hay lấy đi quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp.

Ví dụ vì lý do doanh nghiệp không đánh dấu vào chỉ tiêu chốt số thuế được hoàn hay việc sử dụng sai mẫu kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào mà doanh nghiệp bị từ chối hoàn thuế. Trong những tình huống này, Cơ quan thuế cần có sự phối hợp đồng hành để gỡ rối cho doanh nghiệp chứ không thể vin vào những lỗi sai hành chính của doanh nghiệp mà lấy đi quyền lợi chính đáng của họ.

4. Kiến nghị

Cơ quan Thuế và Hải quan nên thường xuyên tổ chức tập huấn để phổ biến và cập nhật chính sách thuế và hải quan đến cán bộ hành thu nhằm đảm bảo rằng các chính sách được hiểu một cách thấu đáo và được tôn trọng trong quá trình thực hiện.

Cơ quan thuế phải có trách nhiệm với những kết luận, quyết định mình đưa ra. Với mỗi văn bản ở bất cứ cấp nào nên có quy định về thưởng, phạt rõ ràng để cán bộ thuế cân nhắc kỹ hơn và có trách nhiệm hơn trước khi đưa ra kết luận, quyết định.

Trên đây là một số vấn đề nổi cộm trong quá trình thực thi trong lĩnh vực thuế và hải quan mà chúng tôi nhận thấy trong thời gian vừa qua. Hy vọng trong thời gian tới với sự đồng hành và phối hợp của các cơ quan Chính phủ, các vướng mắc của các doanh nghiệp sẽ được giải quyết thấu đáo, tiết kiệm các nguồn lực, tạo niềm tin vững chắc cho các Nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình hoạt động tại Việt Nam./.

NHỮNG BẤT CẬP TRONG VIỆC THỰC THI CHÍNH SÁCH VÀ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

Chuẩn bị bởi
Tiểu Nhóm Công tác Thuế
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

Trong thời gian vừa qua, Chính phủ đã thực sự quan tâm đến việc đổi mới môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội. Điều này được thể hiện thông qua việc ban hành Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (“Nghị quyết 35”). Tuy nhiên theo quan sát của chúng tôi, quá trình thực thi rất nhiều vấn đề đáng phải bàn luận và nổi cộm hơn cả là trong lĩnh vực thuế và hải quan. Chúng tôi xin nêu dưới đây một số vấn đề điển hình do các doanh nghiệp trong VBF phản ánh.

1. Trách nhiệm của cơ quan hải quan và cơ quan thuế khi ban hành các Quyết định/Kết luận về thuế và hải quan

Vấn đề khai báo mã HS

Áp mã HS cho hàng hóa xuất nhập khẩu là một trong những vấn đề gây nhiều tranh cãi, thể hiện sự lúng túng, không nhất quán của cơ quan Hải quan. Điều này thực tế đã gây ra tổn thất rất lớn về mặt tài chính, gây hoang mang và ảnh hưởng nghiêm trọng tới quá trình đầu tư kinh doanh của Doanh nghiệp. Ví dụ dưới đây là một minh chứng điển hình việc thiếu trách nhiệm của cơ quan hải quan khi thực hiện áp mã HS cho hàng hóa.

Trong quá trình khai báo mặt hàng nhập khẩu cho các lô hàng nhập khẩu từ năm 2012 đến năm 2016, Doanh nghiệp đã áp mã HS theo hướng dẫn của Cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai là Chi cục Hải quan quản lý hàng đầu tư gia công – Hải Phòng và căn cứ vào Thông báo kết quả phân tích, phân loại của Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hóa (“Thông báo 1”).

Do có nhiều quan điểm khác nhau về việc áp mã sản phẩm nhập này, Doanh nghiệp đã một lần nữa gửi hồ sơ tới Tổng Cục hải quan để thực hiện xác nhận trước mã số hàng hóa xuất nhập khẩu. Sau khi thực hiện quy trình xác định trước mã số hàng hóa, Tổng cục Hải quan đã ra Thông báo mới (“Thông báo 2”) thay thế cho Thông báo 1. Theo đó, đối với các lô hàng nhập khẩu kể từ sau khi có Thông báo 2, Doanh nghiệp tiến hành áp mã HS mới theo hướng dẫn tại thông báo này.

Tuy nhiên, Cơ quan Hải quan quay lại thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với các tờ khai nhập khẩu của Doanh nghiệp trong thời gian năm năm trước đó và đã phân loại, áp lại mã đối với toàn bộ sản phẩm doanh nghiệp đã nhập từ năm 2012 theo mã HS hướng dẫn tại Thông báo 2. Theo đó, cơ quan Hải quan áp mức thuế suất thuế nhập khẩu cao hơn so với thuế suất của mã HS mà doanh nghiệp đã kê khai trước đó và quyết định truy thu toàn bộ số thuế cùng với số tiền chậm nộp và tiền phạt hành chính.

Thuế nhập khẩu là thuế gián thu, doanh nghiệp đã đưa các khoản thuế phải nộp vào giá thành sản phẩm và bán cho khách hàng. Các lô hàng nhập khẩu trước đây doanh nghiệp đều đã bán cho khách hàng và không còn tồn kho; kết quả kinh doanh lỗ lãi cũng đã được phản ánh và báo cáo tới các bên liên quan. Việc áp lại mã HS cho giai đoạn trước khi có Thông báo 2 này làm xáo trộn nghiêm trọng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp lúc này không thể tính lại giá thành đối với những mặt hàng đã bán cho khách hàng. Trong khi đó, nguyên nhân chính là do tính phức tạp của việc phân tích và phân loại hàng hóa. Ngay cả Cơ quan Hải quan và Trung

tâm Phân tích phân loại hàng hóa là đơn vị có chức năng chuyên môn phân tích, phân loại sản phẩm cũng không thể xác định chính xác được mã HS của sản phẩm ngay từ thời điểm ban đầu.

Kiến nghị

Trong trường hợp này, Doanh nghiệp không có lỗi và không thể coi đây là hành vi vi phạm. Doanh nghiệp đã thực hiện kê khai căn cứ theo Thông báo kết quả phân tích, phân loại của Trung tâm phân tích, phân loại và Thông báo của Tổng Cục Hải quan tại từng thời điểm hiệu lực của các Thông báo này. Việc kê khai như vậy là hoàn toàn có căn cứ. Cơ quan Hải quan trong trường hợp này nên cân nhắc áp dụng việc áp lại mã mới theo Thông báo 2 kể từ khi Thông báo này được ban hành thì mới đảm bảo tính công bằng cho doanh nghiệp.

Vấn đề ưu đãi đối với đầu tư mở rộng

Việc chính sách thuế cần có sự sửa đổi qua thời gian cũng là phù hợp với thực tế cũng như thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, chính sách thuế không thể rõ ràng trong mọi tình huống và có thể có những cách hiểu khác nhau. Thực tế, có những trường hợp cơ quan thuế địa phương cũng không hiểu hết được mục đích của nhà làm luật nên đã đưa ra những ý kiến kết luận không phù hợp. Có trường hợp, cơ quan thuế địa phương trước đó đã đưa ra một kết luận yêu cầu Doanh nghiệp tuân thủ. Nhưng sau đó, chính cơ quan thuế này lại đưa ra một kết luận khác hoàn toàn trái ngược lại với kết luận ban đầu và đồng thời tiến hành phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính đối với Doanh nghiệp. Thiết nghĩ nguồn gốc của vi phạm không phải là do lỗi của Doanh nghiệp mà do chính sách không rõ ràng khiến cả người nộp thuế và cơ quan hành thu không hiểu đúng. Việc phạt chậm nộp và phạt hành chính với hành vi này thực sự đã gây hoang mang rất lớn cho nhà đầu tư, ảnh hưởng đến niềm tin của các cổ đông đặc biệt là các công ty niêm yết.

Ví dụ: Một doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuộc diện hưởng các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp. Các ưu đãi này đã được ghi nhận đầy đủ tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà Doanh nghiệp được cấp. Căn cứ vào giấy phép, doanh nghiệp đã thực hiện kê khai thuế và các ưu đãi liên quan trong quá trình hoạt động của mình. Cục thuế HCM đã tiến hành và hoàn thành việc kiểm tra thuế tại doanh nghiệp bằng việc ký Biên bản kiểm tra thuế và ban hành Quyết định truy thu thuế đối với những khoản thuế mà doanh nghiệp nộp thiếu. Tại Biên bản kiểm tra thuế, cơ quan thuế cũng đã xác nhận những ưu đãi mà doanh nghiệp được hưởng.

Một năm sau đó, khi có văn bản mới hướng dẫn về vấn đề ưu đãi đối với dự án đầu tư mở rộng, cục thuế HCM một lần nữa quay lại kiểm tra doanh nghiệp, xem xét lại chính vấn đề mà Cục thuế đã từng kiểm tra và từng có kết luận nhưng thay đổi quan điểm áp dụng chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp theo đó yêu cầu truy thu số thuế thiếu. Với tinh thần hợp tác và tuân thủ pháp luật doanh nghiệp đã ngay lập tức nộp đủ số thuế. Tuy nhiên, cục thuế lại yêu cầu doanh nghiệp phải nộp tiền phạt chậm nộp và tiền phạt hành chính.

Việc cơ quan thuế phủ nhận chính kết luận của mình đã đưa ra trước đó không thể hiện tinh thần trách nhiệm của cơ quan thuế khi đưa ra ý kiến kết luận. Doanh nghiệp cảm thấy vô cùng bất an và hoang mang khi cơ quan thuế liên tục thay đổi quan điểm áp dụng chính sách pháp luật. Nghiêm trọng hơn là doanh nghiệp lại phải chịu trách nhiệm về chính sự thay đổi “chóng mặt” của cơ quan thuế bằng việc phải nộp bổ sung tiền phạt chậm nộp và tiền phạt vi phạm hành chính cho hành vi mà họ không hề ý thức rằng mình đã vi phạm quy định.

Kiến nghị

Do chính sách thuế không rõ ràng, cả cơ quan thuế và doanh nghiệp đều không thể xác định được chính xác nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, khi cơ quan thuế đã xác định lại thì doanh nghiệp đã rất hợp tác nộp bổ sung ngay số thuế. Vì vậy, cơ quan thuế không nên yêu cầu nộp tiền phạt chậm nộp và tiền phạt vi phạm hành chính trong trường hợp này.

2. Cơ quan thuế và hải quan cố ý diễn giải từ ngữ trong văn bản pháp luật theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp nhằm mục đích tăng số thu

Vấn đề kê khai sai mã số, thuế suất, mức thuế lần đầu

Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan bao gồm “Khai đúng tên hàng hóa thực xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khai sai mã số, thuế suất, mức thuế lần đầu”. Nghị định cũng quy định hành vi trốn thuế, gian lận thuế trong lĩnh vực hải quan bao gồm: “Khai sai mã số hàng hóa, thuế suất, mức thuế đối với những mặt hàng đã được cơ quan hải quan hướng dẫn mã số hàng hóa, thuế suất, mức thuế”;

Với những quy định trên, từ trước đến nay cơ quan hải quan và doanh nghiệp đều hiểu hành vi vi phạm bị xử phạt là hành vi khai sai khi đã được cơ quan hải quan hướng dẫn mã số hàng hóa, thuế suất, mức thuế. Tuy nhiên, gần đây cơ quan hải quan lại diễn giải theo hướng chỉ không áp dụng xử phạt đối với tờ khai đầu tiên, việc kê khai sai mã HS từ tờ khai hải quan thứ hai trở đi đã bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm.

Cách diễn giải này không phù hợp với đạo lý của văn bản pháp luật. Tại thời điểm doanh nghiệp tự kê khai doanh nghiệp chỉ có thể tự đánh giá và khai theo những hiểu biết của mình. Vì tính chất phức tạp của việc phân loại và áp mã hàng hóa, nên có thể có việc áp mã chưa chính xác. Quy trình xác định mã trước cũng mất nhiều thời gian. Nên việc hàng hóa nhập vào trước khi xác định được mã hàng hóa chính xác là điều hoàn toàn có thể xảy ra. Vì vậy cần có sự kiểm tra, xem xét và hướng dẫn của cơ quan hải quan. Khi có hướng dẫn của cơ quan hải quan thì doanh nghiệp mới có cơ sở để áp mã chính xác. Chính vì vậy, việc khai sai khi đã được cơ quan hải quan hướng dẫn mới có thể coi là việc cố ý khai sai hay là hành vi vi phạm phải bị xử phạt.

Chúng tôi hiểu rằng các nhà làm luật khi đưa ra quy định này căn cứ vào đạo lý trên và xem xét điều kiện thực tế khó khăn của việc xác định mã. Tuy nhiên, ở khâu thực hiện hành thu, cán bộ hải quan lại cố ý diễn giải một cách cứng nhắc và bất hợp lý cho rằng việc kê khai sai mã HS từ tờ khai hải quan thứ hai trở đi đã coi là hành vi vi phạm. Cách diễn giải luật như thế này rõ ràng là đã làm khó doanh nghiệp, làm mất đi tính thực tế của các điều khoản quy định trong văn bản pháp luật.

Kiến nghị

Văn bản pháp luật được xây dựng đều có những đạo lý, ý nghĩa nhất định. Khi cán bộ hải quan hiểu sai hoặc cố tình diễn giải sai sẽ làm mất đi ý nghĩa của văn bản và đi ngược lại với những nguyên tắc cơ bản mà Chính phủ đề ra nhằm thực hiện mục tiêu phát triển doanh nghiệp. Trong tình huống này, việc khai sai lần đầu phải được hiểu là việc khai sai cho đến khi có hướng dẫn của cơ quan hải quan.

Vấn đề về điều khoản bảo hành

Điều khoản về bảo hành hàng hóa đối với những hàng hóa nhập khẩu là một thông lệ rất phổ biến và hợp lý như một điều kiện đảm bảo về chất lượng hàng hóa nhằm bảo vệ quyền lợi cho người mua. Điều khoản này luôn tồn tại trong các hợp đồng mua bán nhưng thực chất đây là điều

khoản mà cả hai bên đều không mong muốn phải áp dụng. Trên thực tế, đối với nhiều hợp đồng việc bảo hành này không bao giờ xảy ra. Vì vậy, điều khoản bảo hành trong hợp đồng mua bán chỉ có tính chất là điều kiện ràng buộc trách nhiệm của người bán hơn là một dịch vụ đi kèm.

Thông tư 60/2012/TT-BTC (“Thông tư 60”) quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm:

“Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hoá cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:

- *Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam.*

- *Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hoá cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam.”*

Với bản chất của điều kiện bảo hành như trên, điều khoản bảo hành không thể coi là dịch vụ đi kèm và quy định nói trên của Thông tư 60. Có thể hiểu rằng, trường hợp nhà thầu nước ngoài thực hiện giao dịch bán hàng thuần túy tại cửa khẩu mà trong hợp đồng có điều khoản bảo hành thì không thuộc đối tượng phải chịu thuế nhà thầu.

Mặc dù vậy, khi áp dụng Thông tư 60 cơ quan thuế địa phương vẫn cố tình cho rằng đây là một loại dịch vụ kèm theo và áp thuế nhà thầu lên giao dịch này. Đây là cách diễn giải mang tính chất áp đặt và cố tình diễn giải theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp nhằm tăng số thu.

Kiến nghị

Cơ quan thuế nên xem xét có sự trao đổi, hướng dẫn đối với từng vấn đề cụ thể, để cán bộ hành thu nắm bắt được tinh thần của văn bản, hiểu rõ bản chất giao dịch và các thông lệ quốc tế để vận dụng và diễn giải quy định phù hợp với đạo lý.

3. Đưa ra lỗi sai về hành chính để áp đặt thuế một cách không hợp lý, làm mất đi quyền lợi đáng có của Doanh nghiệp

Vấn đề nghiêm trọng hóa lỗi sai hành chính

Theo quy tại Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi luật thuế giá trị gia tăng, từ ngày 1/7/2016 doanh nghiệp không được hoàn thuế đối với trường hợp có số thuế GTGT đầu vào trên 300 triệu không khấu trừ hết trong 12 tháng hoặc 4 quý liên tục. Về đạo lý, số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết thỏa mãn điều kiện hoàn thuế theo quy định cho giai đoạn trước ngày 1/7/2016 vẫn phải được hoàn. Tuy nhiên, trên thực tế, cơ quan thuế đã từ chối hoàn thuế cho rất nhiều doanh nghiệp với lý do doanh nghiệp đã không chốt số thuế được hoàn tại tờ khai thuế GTGT tháng 6/2016 hay quý 2/2016 có thời hạn nộp vào 20/7/2016 hoặc 30/7/2016. Việc chốt số thuế được hoàn chỉ đơn giản là đánh dấu vào một chỉ tiêu trên tờ khai thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp. Nhưng do sự thay đổi về quy định đồng thời quy định mới cũng không nói rõ về thời hạn cần phải chốt số thuế được hoàn nên hầu hết doanh nghiệp chưa kịp xác định được yêu cầu này thì đã qua mất thời hạn và không thể quay trở lại thời điểm trước để chốt số thuế được hoàn.

Mặt khác, các biểu mẫu kê khai thuế thay đổi thường xuyên do sự thay đổi của các quy định và thông tư hướng dẫn. Trong một tình huống khác, doanh nghiệp trong một số trường hợp mặc dù

vấn ý thực về việc cần kê khai và nộp thuế đầy đủ nhưng chưa kịp cập nhật về sự thay đổi các biểu mẫu. Do đó, có những trường hợp doanh nghiệp sử dụng sai biểu mẫu trong việc kê khai. Trên thực tế, có một số doanh nghiệp kê khai nhầm biểu mẫu đối với thuế Giá trị gia tăng đầu vào vì lý do đó đã bị cơ quan thuế từ chối việc hoàn thuế.

Trong những tình huống này, Cơ quan thuế đã căn cứ vào lỗi hành chính để tước đi quyền lợi đáng có của doanh nghiệp là việc làm không phù hợp với đạo lý của chính sách thuế.

Kiến nghị

Cơ quan thuế cần có sự phối hợp đồng hành để gỡ rối cho doanh nghiệp chứ không thể vin vào những lỗi sai hành chính của doanh nghiệp mà lấy đi quyền lợi chính đáng của họ. Trong tình huống trên, các trường hợp xin hoàn thuế cho giai đoạn trước thời điểm hiệu lực của Luật mới nên được xử lý hoàn thuế để đảm bảo tính công bằng. Đối với trường hợp doanh nghiệp sử dụng sai biểu mẫu kê khai thuế đầu vào, cơ quan thuế chỉ nên xử phạt hành chính đối với các lỗi sai này và tiếp tục xử lý hoàn thuế cho doanh nghiệp.

4. Kiến nghị

Cơ quan Thuế và Hải quan nên thường xuyên tổ chức tập huấn để phổ biến và cập nhật chính sách thuế và hải quan đến cán bộ hành thu nhằm đảm bảo rằng các chính sách được hiểu một cách thấu đáo và được tôn trọng trong quá trình thực hiện.

Cơ quan thuế phải có trách nhiệm với những kết luận, quyết định mình đưa ra. Với mỗi văn bản ở bất cứ cấp nào nên có quy định về thưởng, phạt rõ ràng để cán bộ thuế cân nhắc kỹ hơn và có trách nhiệm hơn trước khi đưa ra kết luận, quyết định.

Văn bản pháp luật đã có những phân biệt hình thức xử phạt đối với hành vi phạm hành chính, hành vi cố ý khai sai nhằm mục đích trốn thuế. Khâu thực thi cần được thực hiện trên tinh thần tôn trọng luật pháp, tôn trọng người nộp thuế, hợp tác và tháo gỡ khó khăn. Cơ quan Thuế và Hải quan cần xem xét bản chất của giao dịch và thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để đánh giá hành vi vi phạm và xử phạt đúng với hành vi vi phạm. Không nên áp đặt và quy chụp những lỗi sai hành chính để trầm trọng hóa thành hành vi trốn thuế.

Trên đây là một số vấn đề nổi cộm trong quá trình thực thi trong lĩnh vực thuế và hải quan mà chúng tôi nhận thấy trong thời gian vừa qua. Hy vọng trong thời gian tới với sự đồng hành và phối hợp của các cơ quan Chính phủ, các vướng mắc của các doanh nghiệp sẽ được giải quyết thấu đáo, tiết kiệm các nguồn lực, tạo niềm tin vững chắc cho các Nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình hoạt động tại Việt Nam./.

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG – BA VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG TRONG CÔNG TÁC TRIỂN KHAI

*Trình bày bởi
Nhóm Công tác Cơ sở hạ tầng
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

Lời nói đầu

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong năm năm tới Việt Nam cần khoảng 68 tỷ đô la Mỹ vốn đầu tư nước ngoài cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

Chính phủ Việt Nam cũng nhận thấy không dễ dàng để huy động được nguồn vốn này. Do đó, Chính phủ đã và đang nỗ lực cải thiện các quy định pháp luật liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng. Trong số các luật đang được sửa đổi có hai nội dung hiện rất được quan tâm bởi các nhà đầu tư là quy định pháp luật về xã hội hóa lĩnh vực hàng không, điện và năng lượng và các quy định về đầu tư về hợp tác công - tư (PPP).

Báo cáo này sẽ đề cập đến một số vấn đề khó khăn trong việc thực hiện những thay đổi pháp luật liên quan.

Giá bán cổ phần

Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định¹ thoái vốn Nhà nước trong nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng của Việt Nam.

Theo đó, trong giai đoạn 2016-2020, Nhà nước có kế hoạch giảm tỷ lệ nắm giữ cổ phần của mình trong các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) như sau:

- Các doanh nghiệp khai thác cảng hàng không, khai thác khoáng sản và thăm dò khai thác dầu khí (sở hữu nhà nước trên 65%). Các DNNN này bao gồm Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Các doanh nghiệp trong lĩnh vực hóa chất, hàng không, DNNN với thị phần từ 30% trở lên về sản phẩm dầu mỏ, viễn thông (có hạ tầng mạng) và bán lẻ điện (sở hữu nhà nước từ 50% - 65%). Các DNNN này bao gồm: Mobifone, VNPT, Vinachem và các công ty phân phối điện của EVN.
- Các doanh nghiệp tham gia lĩnh vực cấp thoát nước, sản xuất, bất động sản, nông nghiệp, lâm nghiệp, sản xuất điện, viễn thông và xây dựng (sở hữu nhà nước có thể giảm xuống dưới 50% hoặc có thể bán toàn bộ). Các DNNN này bao gồm Tổng công ty Sông Đà, Vinapaper, VTC, VTVcab, PV Oil, Nhà máy lọc dầu Bình Sơn, PV Power, và Genco 1, 2, 3.

Bên cạnh đó, Bộ Giao thông Vận tải cũng đã thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước quan trọng trong ngành hàng không, bao gồm Vietnam Airlines và ACV. Tuy nhiên, có một vấn đề hiện đang gây khó khăn cho quá trình cổ phần hóa và làm hạn chế đầu tư nước ngoài dài hạn vào Việt Nam – đó là giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần thường không phải là một nội dung mang tính pháp lý tuy nhiên vì ở đây do bên bán là Nhà nước nên giá bán cổ phần phải tuân thủ các quy định có liên quan của luật.

¹ Quyết định 58/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28 tháng 12 năm 2016 về phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục các doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016-2020.

Hiện nay quan điểm của Chính phủ là giá bán cổ phần phải là giá thị trường. Câu hỏi đặt ra là: liệu giá niêm yết hay giá giao dịch trên Upcom có thực sự là giá thị trường đối với một nhà đầu tư dài hạn mua một lượng cổ phần lớn chứ không chỉ một vài cổ phiếu như giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trong trường hợp một lượng nhỏ cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa đã được đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, việc khẳng định rằng giá thị trường là giá Upcom không chỉ không thống nhất với các quy định của luật pháp mà còn không hợp lý về mặt thương mại và do đó khiến cho các nhà đầu tư không muốn thực hiện đầu tư. Trong các giao dịch trên thị trường chứng khoán, nhà đầu tư thường là các tổ chức tài chính và những người đầu cơ. Những nhà đầu tư này sẽ không thể tạo ra giá trị hoặc cung cấp những lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp giống như các cổ đông chiến lược. Những vấn đề về áp dụng và thực thi pháp luật này đã ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình cổ phần hóa, dẫn đến các cuộc đàm phán bị kéo dài với kết quả không thỏa đáng cho cả phía chính phủ.

- **Quy định của pháp luật về cổ phần hóa:** Theo các quy định pháp luật về cổ phần hóa, đặc biệt là Nghị định 59/2011/NĐ-CP về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được sửa đổi bổ sung theo Nghị định 189/2011/NĐ-CP và Nghị định 116/2015/NĐ-CP (**Nghị định 59**) và các văn bản hướng dẫn, trong trường hợp bán cổ phần cho một cổ đông chiến lược (**CĐCL**) sau khi chào bán lần đầu ra công chúng (**IPO**), giá bán cổ phần được thỏa thuận giữa ban chỉ đạo cổ phần hóa và CĐCL với điều kiện giá không thấp hơn giá thành công thấp nhất trong đợt IPO. Như vậy theo các quy định về cổ phần hóa, giá thành công thấp nhất trong đợt IPO là điều kiện duy nhất áp dụng đối với giá bán cổ phần cho CĐCL.
- **Biên độ giao dịch không áp dụng trường hợp bán cổ phần trong quá trình cổ phần hóa:** Một quan điểm khác liên quan đến việc áp dụng giá giao dịch trên Upcom là theo Điều 38.4 (a) của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư và quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp (**Nghị định 91**), đối với công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì giá thỏa thuận của việc chuyển nhượng cổ phần phải nằm trong biên độ giá giao dịch của mã chứng khoán đó tại ngày chuyển nhượng.

Quan điểm này không có cơ sở pháp lý. Theo Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 (**Luật Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp**), quy định trên đây của Nghị định 91 không áp dụng trong bối cảnh cổ phần hóa. Luật Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đưa ra ba hình thức cơ cấu lại vốn nhà nước tại DNNN:

- (i) chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp;
- (ii) chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; và
- (iii) chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Điều 38.4 (a) của Nghị định 91 áp dụng cho việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần ((iii) ở trên). Trong khi đó, cổ phần hóa được định nghĩa là một hình thức chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp (i) ở trên (“chuyển đổi sở hữu DNNN” có thể được thực hiện bằng I(i) *cổ phần hóa*; (ii) *bán toàn bộ doanh nghiệp*; hoặc (iii) *bán một phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên*.”).²

² Sự khác biệt giữa cổ phần hóa (bao gồm cả việc bán cổ phần của Nhà nước cho CĐCL trong quá trình cổ phần hóa) và việc chuyển nhượng vốn bình thường của Nhà nước đầu tư vào các công ty cổ phần được xác nhận tại Điều 4.6 của Quyết định số 41/2015/QĐ-TTg ngày 15/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc bán cổ phần theo lô (**Quyết định 41**): “- Bán cổ phần cho cổ đông chiến lược theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt trong vòng

- **Sự bất hợp lý về mặt thương mại:** Số lượng cổ phần của các doanh nghiệp cổ phần hóa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thường chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số vốn cổ phần của công ty. Tính thanh khoản của các cổ phần do đó không cao và giá cả vì thế có thể chịu ảnh hưởng bởi yếu tố liên quan đến các giao dịch chứ không thể hiện đúng giá trị doanh nghiệp. Vì vậy, giá niêm yết không thể đại diện cho giá trị thị trường của số lượng lớn cổ phần chưa được đăng ký giao dịch. Ngoài ra, tính chất của việc đầu tư bởi CĐCL khác với việc đầu tư của các nhà đầu tư tài chính trên thị trường chứng khoán. Theo quy định của pháp luật pháp và từ quan điểm thương mại, việc đầu tư của CĐCL thường bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian tối thiểu 5 năm và CĐCL phải đưa ra các cam kết hỗ trợ công ty trong vận hành và hoạt động kinh doanh, ví dụ: cung cấp nhân sự, kiến thức và hỗ trợ kỹ thuật, v.v.

Khuyến nghị

- Nhóm Công tác Cơ sở hạ tầng của VBF tin rằng quá trình cổ phần hóa chỉ có thể được thực hiện hiệu quả nếu giá bán cổ phần được thỏa thuận dựa trên giá trị thị trường của các DNNN.
- Giá bán cổ phần của DNNN cho CĐCL trong bối cảnh cổ phần hoá không nên dựa trên giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Thay vào đó, giá phải được xác định dựa trên định giá trị của doanh nghiệp, có tính đến tất cả các quyền và tài sản của doanh nghiệp, sự phát triển trong tương lai và các yếu tố thị trường khác.
- Trong trường hợp không rõ ràng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể chấp thuận việc miễn áp dụng các điều kiện giao dịch chứng khoán bằng cách cho phép thực hiện giao chuyển nhượng cổ phần theo thỏa thuận ngoài thị trường như thường xảy ra tại Việt Nam.
- Theo Nghị định 59, các doanh nghiệp nhà nước được phép phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược hoặc thực hiện đấu thầu hạn chế giữa một số các nhà đầu tư chiến lược trong quá trình IPO, với điều kiện giá bán không được thấp hơn giá sàn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, thủ tục này chưa bao giờ được áp dụng và chấp thuận trong thực tế. Các quy định này của Nghị định 59 cần được làm rõ để tạo điều kiện cho việc bán cổ phần của DNNN được thực hiện hiệu quả, đặc biệt trong các trường hợp mà đấu thầu cạnh tranh là không phù hợp với đặc thù của các DNNN.

PPP

Sau hai năm thực hiện Nghị Định 15/2015/NĐ-CP về PPP (**Nghị Định 15**) mà không có dự án lớn nào được đấu thầu thành công, chính phủ lại một lần nữa bàn về việc sửa đổi các quy định về PPP. Bên cạnh hàng loạt rào cản pháp lý được các bên cho vay và các nhà đầu tư nêu ra trong các kì họp trước đó của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, còn tồn tại nhiều vấn đề nổi cộm trong quá trình thực thi pháp luật.

- **Cách nhìn mang năng tính đầu tư công của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (CQNNCTQ):** Việc quản lý việc đầu tư và hỗ trợ của Nhà nước với các dự án PPP chịu sự điều chỉnh của Luật đầu tư công. Việc CQNNCTQ tiếp tục nhìn nhận các dự án PPP từ góc độ đầu tư công sẽ dẫn tới thực tế là các thủ tục đầu tư rườm rà và CQNNCTQ e ngại trong việc thực hiện các giải pháp chưa có tiền lệ đối với hình thức đầu tư còn tương đối mới mẻ này.

12 tháng kể từ khi doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần thì thực hiện theo quy định tại phương án cổ phần hoá đã được phê duyệt, hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa”.

- **CQNNCTQ không có nguồn lực và động lực để thực hiện phát triển dự án:** CQNNCTQ phải chịu trách nhiệm lớn trong việc chuẩn bị cho dự án, cụ thể là việc chuẩn bị báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế cho việc đấu thầu dự án. Trong khi đó, các CQNNCTQ chưa có đủ các nguồn lực cần thiết để thực hiện các công việc đó. Ngày 19 tháng 4 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (BKHDĐT) ban hành Quyết Định 522/QĐ-BKHDĐT về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn phát triển dự án (PDF) tài trợ bởi Ngân Hàng Phát triển Châu Á và Cơ quan Phát triển Pháp (AFD). Theo Quyết Định 522, CQNNCTQ có thể nộp hồ sơ tới BKHDĐT về việc xin sử dụng nguồn vốn PDF cho việc chuẩn bị của các dự án PPP. Các dự án do nhà đầu tư đề xuất sẽ không được nhận nguồn vốn PDF. Trước khi kí kết hợp đồng dự án, nhà đầu tư được chọn sẽ phải hoàn trả cho CQNNCTQ số tiền vốn PDF dùng cho dự án và một khoản phí PDF bằng 7% số vốn sử dụng bởi dự án đó. Quyết Định 522 được mong đợi sẽ hỗ trợ cho CQNNCTQ trong việc chuẩn bị các dự án.
- **PPP chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư:** Thực tế trong vòng hai năm qua đã chứng minh rằng các dự án cơ sở hạ tầng vẫn có thể được thực hiện theo khung pháp lý quy định tại Luật Đầu tư mà không cần thông qua PPP và sử dụng các ưu đãi đầu tư đã có trong luật đó. Tuy nhiên, mục đích của PPP là tạo dựng các dự án có hiệu quả cao có thể thu hút nguồn vốn từ các ngân hàng mà không phải bảo lãnh, và từ đó giảm thiểu gánh nặng tài chính của Nhà nước. Mục tiêu này sẽ không đạt được nếu các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được thực hiện bởi các công ty trong nước sử dụng vốn vay từ các ngân hàng thương mại Nhà nước. Việc thiếu các ưu đãi đầu tư mạnh mẽ và hấp dẫn của mô hình PPP để thúc đẩy các ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh (cả trong và ngoài nước) cho vay cũng gây ra quan ngại về tính thiết thực của chương trình PPP trong việc phát triển và huy động vốn cho các dự án cơ sở hạ tầng.
- **Hỗ trợ khả năng khả thi về tài chính của các dự án:** Các hạn chế về bảo lãnh của nhà nước và nguyên tắc về bù đắp thiếu hụt về tài chính cho các dự án PPP là một trong những vấn đề chính cần được giải quyết trước để có thể bắt đầu thực hiện chương trình PPP một cách toàn diện. Những vấn đề này có thể được giải quyết theo từng dự án, nhưng chi phí của việc chuẩn bị các đề xuất dự án mà không có hướng dẫn về các hỗ trợ có thể có được sẽ làm cho việc chuẩn bị trở nên khó khăn hơn. Ngay cả khi cách tiếp cận theo từng dự án cụ thể như vậy thành công trong một lĩnh vực nhất định, các nội dung đã được thỏa thuận trong lĩnh vực đó cũng không thể mang áp dụng hiệu quả trong các dự án thuộc các lĩnh vực khác.
- **Tài chính:** Khả năng thanh toán là một trở ngại lớn cho việc thực hiện thành công mô hình PPP. Mặc dù hiện đã có một số tiến triển trong một số vấn đề như hỗ trợ của chính phủ trong việc đảm bảo việc chuyển đổi tiền đồng sang ngoại tệ chuyển đổi (mặc dù, từ quan điểm cho vay quốc tế, hỗ trợ một phần của chuyển đổi ngoại tệ là không đủ cho một dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn được tài trợ), còn rất nhiều việc vẫn cần phải thực hiện để làm cho các dự án PPP có thể huy động được vốn. Các vấn đề liên quan đến thực thi các quy định của pháp luật chủ yếu bao gồm hạn chế theo luật đối với việc thế chấp quyền sử dụng đất cho bên cho vay nước ngoài; quy trình phê duyệt, thu hồi đất và bồi thường phức tạp; sự không chắc chắn trong việc áp dụng luật nước ngoài trong hợp đồng mà tất cả các bên là pháp nhân Việt Nam; khả năng thanh toán của một doanh nghiệp nhà nước là bên mua bao tiêu sản phẩm.
- **Phân bổ rủi ro giữa Chính phủ và khu vực tư nhân:** Một trong những động lực chính của chương trình PPP là đảm bảo tính hiệu quả của khoản đầu tư (*value for money*). Do đó, nguyên tắc chủ đạo trong việc thực hiện một dự án là các rủi ro cần được phân bổ cho bên có khả năng tốt nhất để quản lý các rủi ro đó. Điều quan trọng đối với các nhà đầu tư là Việt Nam cần xây dựng một cơ chế phân bổ rủi ro nhất quán và thống nhất giữa các lĩnh vực đầu tư khác nhau, qua đó cho phép nhà đầu tư có thể dự đoán được một cách tương đối chắc chắn về việc các rủi ro nào sẽ do Chính phủ chịu trách nhiệm. Nhờ đó, các dự án PPP cơ sở hạ

tầng có thể được thực hiện thành công và giảm thiểu chi phí giao dịch mà nhà đầu tư phải chịu.

Nếu không có hướng dẫn rõ ràng về cơ chế phân bổ rủi ro, việc đàm phán các điều kiện hợp đồng của các tài liệu dự án chắc chắn sẽ tốn nhiều thời gian và trở nên phức tạp cho tất cả các bên.

Khuyến nghị

- Khung pháp lý điều chỉnh mô hình đầu tư PPP đã được áp dụng trong 10 năm qua kể từ khi mô hình BOT quy định tại Nghị định 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2007. Mặc dù đã có những nỗ lực không mệt mỏi của chính phủ trong việc cải thiện khung pháp lý để khuyến khích mô hình đầu tư này và thu hút đầu tư nước ngoài, kết quả vẫn còn hạn chế. Nhóm Công tác Cơ sở hạ tầng của VBF tin rằng việc thực thi pháp luật có vai trò rất quan trọng để biến các quy định pháp luật thành các dự án thực sự.
- Chúng tôi đề xuất chính phủ nên tập trung nguồn lực để thực hiện một số dự án tiêu biểu được các bên cho vay đồng ý cấp vốn để chứng minh tính khả thi của mô hình đầu tư này. Chỉ khi có một số thành công nhất định, CQNNCTQ và các nhà đầu tư mới có thể có động lực theo đuổi PPP. Việc thực hiện thành công một số dự án như vậy cũng sẽ giúp cho CQNNCTQ và các nhà đầu tư có được những kinh nghiệm và bài học thực tiễn từ việc tự thực thi pháp luật.
- Các lĩnh vực khác nhau sẽ đòi hỏi các cơ chế hỗ trợ bù đắp thiếu hụt về tài chính khác nhau. Chính phủ nên ban hành hướng dẫn cụ thể về hỗ trợ của chính phủ và cơ chế hỗ trợ bù đắp thiếu hụt tài chính trong từng lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Điều này sẽ cho phép các CQNNCTQ và các nhà đầu tư có thể thống nhất được với nhau về chương trình, mục tiêu, và tiến độ đầu tư và huy động vốn cho các dự án.
- Chính phủ nên xác định rõ rằng việc thực hiện thành công chương trình PPP chính là lợi ích của Chính phủ (cũng là điều mà CQNNCTQ có trách nhiệm phải đảm bảo), do đó các CQNNCTQ cần nhìn nhận các dự án từ cả các khía cạnh thương mại. Điều này bao gồm việc xây dựng các báo cáo nghiên cứu khả thi theo các tiêu chuẩn quốc tế để có thể đưa ra đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư, đảm bảo tính minh bạch trong việc lựa chọn nhà đầu tư và có cơ chế chia sẻ rủi ro rõ ràng và minh bạch với các đối tác tư nhân. Nếu không có sự thay đổi cơ bản trong quan điểm về các dự án PPP, các CQNNCTQ sẽ không sẵn sàng chia sẻ các chi phí rủi ro thương mại của các dự án với các nhà đầu tư.

Dự án điện – Quy định mới về thực hiện dự án

Tất cả các dự án điện tư nhân đã và đang mất hơn 5 năm để hoàn tất đàm phán. Một số dự án điện đang được đàm phán (với nhiều đối tác là các cơ quan hoặc doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam) vẫn đang tiếp diễn và chưa thể hoàn tất trong gần 10 năm nay.

Trước tình hình đó, việc Bộ Công thương (BCT) ban hành Thông tư 43/2016/TT-BCT (**Thông tư 43**) ngày 30 tháng 12 năm 2016 về tiến độ thực hiện dự án là một bước đi chưa phù hợp. Trong số các các đối tượng áp dụng của Thông tư 43 có các dự án điện PPP với công suất lắp đặt từ 30MW trở lên.

Theo Thông tư 43, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định cấp quyền phát triển dự án PPP cho nhà đầu tư, chủ đầu tư phải ký biên bản ghi nhớ để chuẩn bị triển khai dự án. Biên bản ghi nhớ phải nêu rõ tiến độ thực hiện dự án. Bất cứ lúc nào nếu nhà đầu tư

không đạt được tiến độ đề ra trong bản ghi nhớ thì sẽ phải nộp đơn xin Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh tiến độ. Việc điều chỉnh sẽ chỉ được phê duyệt nếu, theo đánh giá của Bộ Công Thương, việc chậm tiến độ là do (i) sự kiện bất khả kháng; (ii) lỗi của của CQNNCTQ; hoặc (iii) lỗi của bên thứ ba. Bộ Công Thương có thể yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt quyền phát triển dự án của nhà đầu tư nếu trong vòng một năm kể từ ngày Bộ Công Thương thông báo cho nhà đầu tư về việc không đạt được mốc thời gian quy định trong biên bản ghi nhớ, chủ đầu tư không thỏa mãn được tiến độ đó và tiến độ tổng thể của dự án sẽ bị trì hoãn thêm 12 tháng so với tiến độ thỏa thuận trong bản ghi nhớ.

Việc sửa đổi các quy định pháp luật của Bộ Công Thương để thắt chặt việc thực hiện các dự án điện như trên đây vẫn chưa tính đến các khó khăn trong quá trình thực hiện trên thực tế. Trong rất nhiều trường hợp tiến độ thực hiện dự án bị kéo dài chính do các trì hoãn từ phía Bộ Công Thương. Trong khi đó, theo Thông tư 43, Bộ Công Thương sẽ là cơ quan có quyền xác định xem chính mình có phải là nguyên nhân của sự trì hoãn hay không. Có rất nhiều lý do để quan ngại về tính hợp lý của các quyết định do Bộ đưa ra trong trường hợp này. Điều này sẽ khiến nhiều nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng e ngại thậm chí không muốn bắt đầu chuẩn bị dự án (trong khi đó lại có thể làm tăng lợi thế cho một số nhà đầu tư không đặt nặng yêu cầu chất lượng trong quá trình thực hiện dự án).

Nếu một dự án đi vào giai đoạn phát triển, quy định về việc thường xuyên lập hồ sơ để ghi nhận bên nào là bên chịu trách nhiệm về việc chậm tiến độ của dự án có thể gây ra các gánh nặng hành chính và bất đồng không cần thiết. Thực tế là trong các dự án điện BOT quy mô lớn, tiến độ được thỏa thuận giữa Bộ Công Thương và các nhà đầu tư rất ít khi đạt được do sự phức tạp của quá trình chuẩn bị dự án với sự tham gia của rất nhiều cơ quan chính phủ và các bên có liên quan. Quy định bắt buộc nhà đầu tư phải xin phê duyệt điều chỉnh tiến độ mỗi khi có sự chậm tiến độ sẽ dẫn tới gánh nặng về mặt hành chính cho cả chủ đầu tư và Bộ Công Thương (vì Bộ phải xem xét và ra quyết định điều chỉnh).

Khuyến nghị

- Thông tư 43 nên được rà soát và sửa đổi lại để tránh tạo nên gánh nặng hành chính không cần thiết đối với các dự án điện PPP. Bộ Công Thương, với tư cách là một bên của hợp đồng dự án, luôn có quyền yêu cầu về việc đảm bảo tiến độ thực hiện dự án ngay cả khi không có Thông tư 43. Chúng tôi tin rằng thay vì yêu cầu nhà đầu tư nộp đơn xin điều chỉnh tiến độ dự án, Bộ Công Thương có thể sử dụng quyền của mình theo hợp đồng dự án để yêu cầu chủ đầu tư dự án giải thích lý do cho sự chậm trễ bất kì khi nào Bộ Công Thương tin rằng sự chậm trễ này là do chủ đầu tư gây ra.
- Cần làm rõ căn cứ và điều kiện chấm dứt quyền phát triển dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư nên có quyền được nêu ý kiến và thảo luận với Bộ Công Thương trước khi bất kì quyết định bất lợi nào ảnh hưởng đến quyền phát triển dự án của nhà đầu tư được đưa ra.

BÀI PHÁT BIỂU CỦA NHÓM CÔNG TÁC QUẢN TRỊ & LIÊM CHÍNH

Chuẩn bị bởi

Nhóm Công tác Quản trị & Liêm chính

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

Nhóm Công tác Quản trị & Liêm chính (NCTQTLC) trong năm qua đã có một năm bận rộn. Chúng tôi đã phối hợp hoạt động hiệu quả với Tổ chức Hướng tới Minh bạch và Trung tâm Nghiên cứu Quản lý Xã hội (CENSOGOR) trong một dự án nghiên cứu về hiện trạng các hành vi rủi ro cao trong hoạt động kinh doanh mà nhà đầu tư gặp phải ở Việt Nam, và sau đó tổ chức 2 hội thảo chia sẻ kết quả cũng như thảo luận về nội dung của nghiên cứu trên với các cơ quan nhà nước và các bên liên quan khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tham nhũng dù vẫn là một trở lực ngày càng tăng đối với nhà đầu tư khi làm ăn tại Việt Nam, nhưng cũng có ngày càng nhiều doanh nghiệp đầu tư vào công tác đào tạo, xây dựng quy tắc ứng xử theo tập quán tối ưu, và đặc biệt là vào nhiệm vụ giám sát, thực thi quy định. Qua đó có thể thấy một quan điểm đang ngày càng trở nên phổ biến là môi trường kinh doanh trong sạch không chỉ ‘tốt’ mà còn có ý nghĩa kinh tế tích cực. Nhiều đối tượng tham gia nghiên cứu nhất trí rằng mọi chi phí có thể phát sinh trong ngắn hạn liên quan đến việc giữ gìn sự liêm chính trong kinh doanh trên thực tế sẽ nhỏ hơn nhiều so với những lợi ích đem lại cho doanh nghiệp về lâu dài. Liêm chính và uy tín đang ngày càng trở thành những yếu tố quan trọng trong quá trình hội nhập, cạnh tranh toàn cầu.

Theo đó, NCTQTLC một lần nữa kêu gọi Chính phủ đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện Bộ luật Hình sự sửa đổi, bổ sung vào đó những khái niệm trước đây đã có quy định hành vi hối lộ liên quan đến các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước là một tội hình sự. Cùng với giám sát, thực thi, nội dung này sẽ là một thông điệp mạnh mẽ, đưa Việt Nam lên ngang tầm với phần lớn các nước láng giềng trong khu vực và các nước OECD. Về cơ bản, mục tiêu đặt ra là cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tư nhân Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn cần có và xứng đáng có được một sân chơi bình đẳng để có thể thành công.

Về phần mình, NCTQTLC sẽ tiếp tục hợp tác với các đối tác để xây dựng các công cụ, tập quán tối ưu cho doanh nghiệp để sử dụng vào công tác quản trị rủi ro tại Việt Nam cũng như sẽ tận dụng mọi cơ hội để phối hợp với Chính phủ hỗ trợ các sáng kiến chống tham nhũng và tăng cường sự liêm chính trong kinh doanh.

Một yếu tố quan trọng nữa đối với việc tạo lập sân chơi bình đẳng là phải có môi trường quản trị doanh nghiệp mạnh. Quản trị doanh nghiệp là khái niệm thường gắn với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, nhưng các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như nhà đầu tư của những doanh nghiệp này cũng sẽ có lợi. Quản trị doanh nghiệp mạnh có lợi cho doanh nghiệp, các bên liên quan của doanh nghiệp và cả nền kinh tế nói chung. Lợi ích có thể kể đến là bảo đảm mức độ minh bạch, hiệu quả cao, khả năng thu hút được đội ngũ quản lý vững mạnh, giảm bớt tham nhũng, nâng cao khả năng tạo lợi nhuận bền vững.

Liêm chính trong kinh doanh cùng với quản trị doanh nghiệp mạnh là hai yếu tố trụ cột giúp Việt Nam nâng cao uy tín, thu hút đầu tư nước ngoài từ những đối tác quan tâm đến sự bền vững dài hạn chứ không chỉ muốn thu lợi nhanh chóng mà bỏ mặc lợi ích chung.

Theo đó, NCTQTLC sẽ tham gia với tư cách thành viên của Ban cố vấn Quốc gia về Quản trị doanh nghiệp trong khuôn khổ Sáng kiến Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam. Đồng chủ trì Ban cố vấn này là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổ chức Tài chính Quốc tế. Ban có một số mục tiêu ngắn hạn như xây dựng Quy chế Quản trị doanh nghiệp cho các công ty niêm yết. Ban cũng sẽ phối hợp với chương trình Thẻ điểm Quản trị Công ty khối ASEAN của ADB nhằm đánh giá, nâng cao các tiêu chuẩn về quản trị doanh nghiệp của Việt Nam.

Tuy nhiên, ta không thể tiếp cận vấn đề liêm chính trong kinh doanh và quản trị doanh nghiệp một cách riêng rẽ. Hai vấn đề này phải được xem xét trong một chỉnh thể, có sự liên hệ lẫn nhau, cũng như với các giải pháp chính sách, pháp luật khác. Chẳng hạn, NCTQTLC ủng hộ cả quan điểm về chính thức đẩy nhanh tiến độ thủ tục hành chính, như bằng cách quy định tăng mức phí dịch vụ công để đổi lại được bảo đảm có thời hạn xử lý thủ tục cụ thể, được nhận biên lai hợp lệ, cũng như quy định tăng mức phạt để có hiệu quả thực tế đối với các trường hợp vi phạm quy định, nhất là những vi phạm ảnh hưởng đến vấn đề minh bạch, liêm chính khi đưa tiền lót tay. Có một số trường hợp mà mức phạt còn quá thấp nên không có hiệu quả răn đe mà chúng tôi đề nghị Chính phủ khẩn trương xem xét.

Ví dụ, Nghị định 108/2013 quy định mức phạt tiền tối đa chỉ là 100 triệu VND đối với vi phạm quy định về quản trị doanh nghiệp của thành viên ban giám đốc, hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước. Mức phạt này là quá thấp nên không phải là hình phạt hợp lý đối với những vi phạm nghiêm trọng, vì thế cần nâng mức phạt này. Rà soát lại những quy định về mức phạt như trên sẽ giúp Chính phủ đạt được các mục tiêu luật pháp, chính sách, cũng như tạo nguồn thu hợp lý cho phía nhà nước.

Ngoài ra, hạn chế sử dụng tiền mặt trong giao dịch cũng sẽ góp phần phòng chống tham nhũng. Hiện nay tuy đã có các luật định về hạn chế cơ quan nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước sử dụng tiền mặt trong giao dịch, nhưng vẫn chưa có quy định tương ứng đối với việc nhận tiền mặt. Chúng tôi đề nghị sửa đổi các quy định trên, đồng thời cũng ban hành quy định cấm toàn bộ việc sử dụng tiền mặt trong giao dịch nếu vượt quá một mức ngưỡng cụ thể.

Sau cùng, NCTQTLC đề nghị Chính phủ đẩy nhanh quá trình chuẩn hóa Chế độ Kế toán Việt Nam với Tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế. Đồng thời, chúng tôi cũng kêu gọi Chính phủ mở rộng diện áp dụng đối với các doanh nghiệp phải thực hiện quy định về báo cáo và kiểm toán bắt buộc theo Chế độ Kiểm toán Việt Nam. Hiện nay, chỉ các công ty niêm yết, doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là thuộc diện có nghĩa vụ thực hiện kiểm toán độc lập bắt buộc, trong khi ngay những hoạt động kiểm toán này cũng thường được coi như một cách để thu lợi bất chính. Quy định hiện đang đặt hàng trăm nghìn doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh nằm ngoài phạm vi giám sát hiệu quả về hạch toán, kế toán, và vì thế còn bỏ ngỏ những đối tượng này về vấn đề gian lận, báo cáo không. Hậu quả là thiệt hại cho cả ngân sách nhà nước do không thu được những khoản đáng phải thu, cũng như những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chịu bất lợi trong cạnh tranh với những doanh nghiệp trong nước do những đối tượng này không phải chịu sự giám sát, kiểm soát ở cùng mức độ.

NCTQTLC đề nghị hoàn thiện quy định về kiểm toán độc lập bắt buộc đối với doanh nghiệp tư nhân theo tiêu chuẩn quốc tế, theo đó không chỉ chú ý đến quốc tịch của chủ sở hữu mà cả quy mô tổng tài sản hay doanh thu của tổ chức. Thay đổi như vậy sẽ giúp ta xử lý được tình trạng mất cân đối hiện nay giữa các tổ chức, doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường, nâng cao hiệu quả thị trường, đồng thời tăng thu cho ngân sách mà không tạo thêm gánh nặng cho các doanh nghiệp mới hay doanh nghiệp nhỏ.

Chúng tôi rất mong được tiếp tục hợp tác với cả phía Chính phủ lẫn khối kinh tế tư nhân để nâng cao chất lượng quản trị, liêm chính trong môi trường kinh doanh của Việt Nam.

IV. CÁC BÁO CÁO KHÁC



BRITISH
BUSINESS
GROUP
VIETNAM

BÁO CÁO CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP ANH QUỐC TẠI VIỆT NAM (BBGV) Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ 2017

Hiệp hội Doanh nghiệp Anh quốc tại Việt Nam xin gửi lời chào đến các vị chủ tọa và đồng chủ tọa Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam.

Thay mặt cho các thành viên của Hiệp hội, chúng tôi mong muốn nhận được sự quan tâm từ Chính phủ về các vấn đề đã được các thành viên đề cập sau đây.

1. Vấn đề khai và thanh tra thuế

Như Hiệp hội đã đề cập trước đây, doanh nghiệp đều thể hiện mối quan ngại đối với quá trình xử phạt đối với vi phạm thuế. Gần đây, chúng tôi đã đề cập cụ thể về vấn đề này với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hiện nay đang có những cảm nhận trái chiều gia tăng trong cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài, rằng các công ty nước ngoài đang nằm trong tâm ngắm và chịu sự đối xử bất công từ các cơ quan Thuế và hải quan trong nỗ lực tăng nguồn thu từ thuế nhằm giảm thặng dư ngân sách.

Chúng tôi xin trình bày các quan ngại gồm:

- Thứ nhất, tác động từ vấn đề trên gây trở ngại cho các thành viên đang hoạt động tại Việt Nam.
- Thứ hai, những thiệt hại từ vấn đề trên nếu không có giải pháp phù hợp sẽ gây ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tương lai.

Hầu hết các công ty nước ngoài, đặc biệt là các công ty đại chúng luôn thực hiện quy trình thuế một cách thường xuyên và minh bạch do yêu cầu báo cáo nghiêm ngặt và luật chống tham nhũng chặt chẽ ở nước sở tại. Đây được coi là tiền lệ áp dụng cho các quy định thuế được áp dụng tại quốc gia được đầu tư.

Chúng tôi không ủng hộ việc gian lận thuế hoặc trốn thuế dưới bất kỳ hình thức nào.

Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng lỗi hành chính có thể xảy ra. Những sai sót này có thể xảy ra trong phạm vi nội bộ tại Việt Nam do sự khác biệt trong việc diễn giải luật thuế và hải quan; thậm chí các cơ quan đồng cấp tại các tỉnh thành khác nhau cũng có những phiên giải khác nhau. Sự thiếu hụt về nhân sự trong cơ quan thuế và hải quan dẫn đến tình trạng thanh tra, kiểm tra chậm trễ, nhiều trường hợp cần tới 5 năm sau kỳ báo cáo mới tiến hành thanh tra. Đối với lỗi vô tình có sai sót hành chính, 5 năm sau mới xử lý, chúng tôi nhận thấy chưa thực sự công bằng và quá nặng khi các doanh nghiệp bị xử phạt hành chính và phạt thanh toán chậm.

Trong một số trường hợp, các công ty trên thực tế đang phải đóng các khoản nộp phạt do chậm thanh toán xuất phát từ nguyên nhân các Cơ quan thuế không thể tiến hành các đợt kiểm tra định kỳ đúng thời hạn.

Xử phạt thanh toán trễ hạn hiện được tính bằng lãi suất xấp xỉ 20% hằng năm và gấp đôi định mức ban đầu khi tính truy thu 5 năm.

Các công ty quốc tế cảm thấy bất cập với việc bị buộc phải nộp phạt khi nguyên nhân hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát của họ, nhất là khi các tài liệu báo cáo đã được thực hiện theo yêu cầu và nộp đúng thời hạn.

Đồng thời, số lượng các công ty bị cán bộ thuế lập biên bản với lý do chưa khai thuế điện tử ngày càng tăng. Trên thực tế, các công ty này đã kê khai và nộp báo cáo đầy đủ. Khi công ty gửi các văn bản đến cục thuế thì nhận được sự im lặng hoặc hoặc phủ nhận đã nhận được chứng từ gốc.

Tình hình này đang dần trở nên nghiêm trọng hơn và BBGV kiến nghị vấn đề này cần được giải quyết nhanh chóng trước khi gây ảnh hưởng đến các hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Giáo dục

Giáo dục vẫn luôn là yếu tố quyết định đối với sự phát triển của Việt Nam. BBGV tiếp tục đề xuất thiết lập những liên kết chặt chẽ giữa cộng đồng doanh nghiệp và những tổ chức giáo dục đại học nhằm đảm bảo sinh viên tốt nghiệp được trang bị sẵn sàng để gia nhập môi trường làm việc tại các công ty trong nước và quốc tế.

Do đó, BBGV đề xuất các trường đại học và cao đẳng cần xây dựng mối quan hệ thân thiết với doanh nghiệp để xây dựng và quảng bá các khóa học và chương trình đào tạo bao gồm các kỹ năng cơ bản, kỹ năng mềm giúp sinh viên được trang bị toàn diện trước khi tham gia vào thị trường lao động.

3. Cơ sở hạ tầng và ô nhiễm

Chất lượng không khí đang trở thành một mối lo lớn cho nhiều gia đình sinh sống và làm việc tại các đô thị lớn tại Việt Nam. Nếu thực trạng này còn tiếp diễn sẽ dẫn tới nhiều khó khăn trong việc thu hút chuyên gia nước ngoài cùng gia đình họ lao động, học tập tại Việt Nam. ùn tắc giao thông sẽ có chiều hướng nghiêm trọng hơn trước khi được cải thiện. Do đó rất khó có thể tìm được một giải pháp trước khi hệ thống tàu điện ngầm được đưa vào hoạt động. Chúng tôi mong đợi vấn đề này sẽ được ưu tiên giải quyết.

4. Thị thực/thẻ cư trú

Thị thực: Hỗ trợ thị thực được nhận định không chỉ quan trọng đối với du lịch mà còn ảnh hưởng tới phát triển kinh doanh. BBGV đồng tình với việc áp dụng Chính sách miễn thị thực 15 ngày đối với công dân Anh quốc với thời gian triển khai kéo dài đến tháng 6 năm 2017. Chúng tôi đề nghị kéo dài thời gian miễn thị thực lên 30 ngày nhằm khuyến khích kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển hợp tác với các Công ty Việt Nam. Thêm vào đó, chúng tôi đề nghị thời gian được quay trở lại là trong vòng 30 ngày và quy trình này được diễn giải một cách rõ ràng.

Nếu chính sách miễn thị thực được tiếp tục sau tháng 6 năm 2017- điều mà chúng tôi rất mong đợi - BBGV đề nghị thông tin này cần được thông báo sớm nhằm tạo điều kiện hỗ trợ các kế hoạch kinh doanh một cách hiệu quả từ các công ty.

Thẻ cư trú: Chính sách này cung cấp thẻ tạm trú 2 năm cho lao động nước ngoài nhưng gần đây chúng tôi nhận thấy một số cá nhân đã được cấp thẻ tạm trú 3 và 5 năm. BBGV đề nghị một chính sách rõ ràng cần được phổ biến.

5. Tranh chấp cổ đông và những thay đổi về Tổng giám đốc

Khi một công ty có vốn đầu tư nước ngoài muốn thay đổi Tổng giám đốc của một công ty con tại Việt Nam, phát sinh từ tranh chấp cổ đông hay do kết quả hoạt động yếu kém của Tổng giám đốc, quy trình này đòi hỏi phải công chứng và hợp pháp hóa các quyết định và đăng ký của các giám đốc công ty mẹ, trong trường hợp có sự thay đổi vị trí giám đốc đó.

Quy trình nói trên tốn nhiều thời gian và có thể kéo dài 2-3 tuần, trong trường hợp có sự thay đổi giám đốc ở mức độ công ty mẹ. Ví dụ, nếu công ty mẹ được đặt tại quần đảo British Virgin – lãnh thổ của Anh tại Caribbean (BVI), việc thay đổi trong đăng ký quyền giám đốc cần phải được ghi nhận trong sổ đăng ký giám đốc và đòi hỏi phê chuẩn lẫn công chứng. Sau đó, hồ sơ cần được gửi đến văn phòng Đồi ngoại và Khối thịnh vượng chung ở Luân Đôn để công chứng và Đại sứ quán Việt Nam tại Anh để hợp pháp hóa. Hồ sơ tiếp tục cần được dịch ra tiếng Việt và công chứng.

Hiện tại, không cơ quan nào ở Việt Nam ghi nhận việc xóa bỏ quyền lực của Tổng giám đốc hay việc cấp quyền cho Tổng giám đốc mới cho đến khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép đăng ký kinh doanh và điều lệ đã được sửa đổi. Trong khi đó, vị Tổng giám đốc đó vẫn có thể sử dụng quyền lực và gây thiệt hại cho công ty và cổ đông.

BBGV đề nghị áp dụng một số quy tắc theo đó, khi các cơ quan có thẩm quyền và ngân hàng được thông báo về một giải pháp hợp pháp muốn thay đổi Tổng giám đốc. Giới thẩm quyền và ngân hàng cần yêu cầu con dấu của công ty phải được gửi đến chính quyền, niêm phong cùng với hồ sơ pháp lý và tài chính, trong một thời gian hợp lý - tối đa là 28 ngày - cho đến khi có thay đổi chính thức.

Chúng tôi xin cảm ơn quý vị đã tạo điều kiện để chúng tôi cập nhật các vấn đề và đề xuất. Chúng tôi mong nhận được phản hồi từ quý vị.



NORDIC CHAMBER OF COMMERCE

BÁO CÁO CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP CÁC NƯỚC BẮC ÂU

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ 2017

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2017

Kính thưa toàn thể Quý Lãnh đạo, Quý Doanh nghiệp, Quý Ông/Bà, Hiệp hội Doanh nghiệp Bắc Âu rất lấy làm vinh dự có được cơ hội đưa ra những quan điểm về xu thế kinh doanh tại Việt Nam.

Là một cộng đồng Bắc Âu với quy mô nhỏ nhưng có bề dày lịch sử kinh doanh tại Việt Nam, chúng tôi rất lấy làm vinh dự được đưa ra những quan điểm về xu thế kinh doanh trong những lĩnh vực cụ thể mà những nhà đầu tư Bắc Âu tập trung đầu tư.

I. Điện và Năng lượng

1. Đầu tư , An ninh Năng lượng và Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4

Bản Kế hoạch Sử dụng các Nguồn năng lượng tại Việt Nam* đã đưa ra lộ trình cải cách cần thực hiện để thu hút khoảng 7 tỷ đô la Mỹ đầu tư vào lĩnh vực năng lượng hàng năm từ các nhà đầu tư tư nhân.

Kế hoạch này tập trung vào tốc độ, tính rủi ro thấp và hiệu quả kinh tế khi sử dụng đầy đủ các nguồn năng lượng tái tạo, khí đốt tự nhiên và các công nghệ tiết kiệm năng lượng ở Việt Nam để đáp ứng các thách thức tăng trưởng năng lượng không ngừng và một kế hoạch hành động phù hợp để đảm bảo an ninh năng lượng cho miền Nam Việt Nam từ năm 2018 đến năm 2030.

Các xu hướng năng lượng tại các thị trường trên thế giới phản ánh nhu cầu từ các đơn vị sử dụng điện, những đòi hỏi về giảm chi phí cho năng lượng sạch, và tầm ảnh hưởng của công nghệ mới trong Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, bao gồm:

- Các đơn vị sử dụng điện mong muốn sử dụng năng lượng sạch. Các công ty trong nhóm RE100, Apple, Nike và IKEA dẫn đầu trong xu hướng này
- Chi phí công nghệ của Điện mặt trời và Điện gió giảm đáng kể, gần bằng mức chi phí sản xuất năng lượng từ khí tự nhiên và nhiệt điện than siêu tới hạn (super critical coal).
- Một cấu trúc mới cho thị trường điện với công nghệ từ Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Đơn vị sử dụng điện không còn đóng một vai trò duy nhất – mua điện; và đơn vị sản xuất điện với vai trò bán điện. Đơn vị sử dụng điện đồng thời vừa là đơn vị sản xuất (điện năng mặt trời trên mái nhà – rooftop solar) vừa là đơn vị lưu trữ năng lượng (pin, mạng lưới kết nối (Internet of things), xe điện tự sạc/tự sản xuất năng lượng).
- Mức độ nhạy cảm đối với hiện tượng ô nhiễm không khí và nguồn nước với các phân tích về cái giá phải trả liên quan tới xã hội và kinh tế. Trung Quốc được coi là ví dụ điển hình về hậu quả của tăng trưởng kinh tế mà buông lơi về quản lý môi trường.

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ cung cấp một loạt các công nghệ mới và liên kết dữ liệu, năng lượng và dịch vụ ảnh hưởng đến tất cả các nền kinh tế và các ngành công nghiệp.



- Với Quy hoạch phát triển điện linh hoạt hơn, Chính phủ Việt Nam sẽ tránh phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu than nhập khẩu với các rủi ro về việc đảm bảo nguồn cung; nhu cầu ngoại hối dành cho nhập khẩu lên tới hàng chục tỷ đô la và rủi ro trong cán cân thanh toán.
- MVEP sẽ đạt được mục tiêu sử dụng điện hiệu quả hơn để giảm thiểu lãng phí năng lượng, tăng khả năng cạnh tranh của Việt Nam, tăng năng suất và hấp dẫn hơn đối với các công ty FDI.
- Hơn nữa, sẽ làm giảm chi phí tài chính, hậu cần, và chi phí môi trường nặng nề trong việc vận chuyển than và xỉ than, vốn sẽ giúp đảm bảo an ninh năng lượng cho sự phát triển bền vững của Việt Nam.

* *Thực hiện bởi Nhóm Công tác Điện & Năng lượng – Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, với sự hỗ trợ của EuroCham, EVBN, AmCham và Hiệp hội Doanh nghiệp các nước Bắc Âu – tháng 12 2016.*

2. Ba cải cách then chốt để thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực năng lượng

2.1. Hợp đồng mua bán điện trực tiếp (Direct Power Purchase Agreement): Bộ Công thương phê duyệt một số dự án năng lượng tái tạo được phép thực hiện như Hợp đồng mua bán trực tiếp với bất kỳ đơn vị mua điện lớn nào muốn sử dụng năng lượng sạch và muốn tránh nguồn năng lượng ngày càng dựa vào nhiên liệu hóa thạch.

2.2. Ban hành lộ trình tăng giá điện bán lẻ (Theo giá thị trường): Bộ Công Thương ban hành Lộ trình tăng giá điện bán lẻ đến năm 2020 tầm nhìn 2025; bao gồm định nghĩa về sự khác biệt giữa ba mức điện chính: Điện tiêu dùng, điện kinh doanh thương mại và điện trong sản xuất công nghiệp.

- Việc cung cấp thông tin về lộ trình tăng giá cho người tiêu dùng là cách hiệu quả nhất để khuyến khích đầu tư vào công nghệ và quy trình sử dụng năng lượng hiệu quả. Nhiều đơn vị tiêu dùng điện lớn tin rằng giá điện sẽ tiếp tục giữ ở mức thấp và được trợ giá (ví dụ như nhiều nhà máy xi măng không có hệ thống thu hồi nhiệt thải ở Việt Nam, vốn là điều kiện tiêu chuẩn ở các nước khác).
- Tất cả các báo cáo hiện có tại Việt Nam đánh giá sẽ không thực tế nếu kỳ vọng rằng mức tăng giá điện tiếp tục duy trì ở mức thấp hơn hoặc bằng mức lạm phát chung, đồng thời việc tăng giá là tất yếu với mức giá cao.

2.3. Tạo mối quan hệ đối tác bình đẳng với Khối Tư nhân để phát triển Hợp đồng PPA cho năng lượng mặt trời và các quy định chi tiết cho việc bán điện từ các hệ thống Điện mặt trời mái nhà vào Lưới điện: Chúng tôi khuyến nghị Bộ Công Thương thiết lập mối quan hệ đối tác bình đẳng với các chuyên gia về điện mặt trời từ khối tư nhân để ban hành các quy định chi tiết, soạn thảo các mẫu hợp đồng mẫu nhằm thu hút lượng đầu tư lớn từ khối tư nhân.

II. Môi Trường

Việt Nam cũng như các nước Bắc Âu đã cư trú hàng ngàn năm tại các lãnh thổ ven biển, điều này đã tạo nên niềm tương đồng về mối quan tâm đối với môi trường. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên do biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường là một ưu tiên hàng đầu tại Việt Nam và các

nước Bắc Âu. Việt Nam ngày nay đã chủ động triển khai các ứng phó đối với các đối tượng gây ô nhiễm trong nền công nghiệp và làm giảm khí thải CO₂. Tuy nhiên hình phạt đối với các đối tượng gây ô nhiễm còn thấp so với thu nhập của ngành công nghiệp. Quá trình công nghiệp hóa trước đây của các nước Bắc Âu đã cho phép chúng tôi phát triển các phương pháp được chứng minh có hiệu quả trong việc giảm ô nhiễm công nghiệp. Khi các công ty Bắc Âu đầu tư ở nước ngoài, họ có nghĩa vụ phải tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về môi trường tương tự như áp dụng ở các nước Bắc Âu.

Chúng tôi đề nghị Chính phủ tiếp tục nâng cao cảnh giác đối với vấn đề môi trường và chọn lọc các nhà đầu tư cam kết sử dụng các tiêu chuẩn môi trường cao nhất, đặc biệt là trong xử lý nước thải và giảm khí thải CO₂.

Tuy Việt Nam đã ban hành Luật và các quy định bảo vệ môi trường liên quan, đáng buồn thay, chúng tôi vẫn nhìn thấy các trường hợp vi phạm có thể lách qua những luật lệ và quy định này. Chính phủ cần thực thi các nguyên tắc, xử lý vi phạm, yêu cầu các công ty thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường và đảm bảo các đối tượng gây ô nhiễm phải bồi thường thiệt hại.

III. Ngành phân bón

1. Hiện tại, cán bộ Hải quan lấy mẫu hầu hết lô hàng nhập để gửi Phòng Phân loại (thuộc Tổng cục Hải quan) nhằm phân loại và chỉ định mã HS. Mặc dù các sản phẩm nhập khẩu là phân vô cơ, các sản phẩm vẫn được phân loại mã HS hóa học và bị đánh thuế nhập khẩu, thuế GTGT đồng thời phải khai báo hóa chất. Điều đáng lẽ không cần phải thực hiện đối với sản phẩm được sử dụng làm phân bón (Krista-K Plus, Krista MgS). Đây là nguyên nhân làm tăng giá thành của phân bón chất lượng cao cung cấp cho người nông dân.

Thành viên của chúng tôi là một công ty cổ phần hóa nhà nước tại Na Uy, được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Công ty có nghĩa vụ phải tuân thủ tất cả các luật/quy định của Na Uy và không buôn bán hóa chất. Do vậy, việc áp dụng mã HS của hóa chất trên sản phẩm của công ty này là bất hợp lý.

Cần thiết phải có quy định rõ ràng trong việc áp dụng mã HS cho phân bón trong chương phân bón, chứ không phải trong chương hoá học.

2. Theo Nghị định 15/2017 / NĐ-CP (Điều 2, khoản 8, điểm đ) ngày 17/2/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT được bổ nhiệm phụ trách các loại phân bón. Nhưng đến nay chưa có Thông tư hướng dẫn thi hành và ngày có hiệu lực rõ ràng của Nghị định này. Do thiếu thông tư hướng dẫn, các cán bộ Hải quan vẫn áp dụng cùng lúc quy định của cả hai Bộ và Sở Công Thương vẫn là đơn vị tiến hành hợp quy.

Chúng tôi muốn có một văn bản hướng dẫn cụ thể từ các Bộ liên quan để tránh việc nhầm lẫn và các hoạt động chồng chéo.

3. Bao bì phân bón giả mạo và vi phạm thương hiệu

Chúng tôi thấy có sự gia tăng hàng giả và vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của các nhãn hiệu quốc tế trên thị trường Việt Nam, khiến cho nông dân mua nhầm sản phẩm có chất lượng thấp.



Một số trường hợp đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý, nhưng hình phạt vẫn hạn chế. Do vậy, thực trạng không lành mạnh vẫn tiếp tục xảy ra.

Chúng tôi muốn có sự xem xét xử lý chặt chẽ hơn từ các cơ quan có thẩm quyền, với các chế tài nghiêm khắc hơn. Thông tin về các công ty và cá nhân vi phạm quyền tác giả sẽ bị công khai trên website hoặc các phương tiện thông tin đại chúng để nhà phân phối và nông dân có thể dễ dàng xác định và tránh những sản phẩm giả mạo.

4. Thuế GTGT đối với phân bón

Chúng tôi hiểu rằng Bộ Công thương đã đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế nhằm tiến tới xem xét thay đổi một số điều luật đối với phân bón. Thuế giá trị gia tăng (VAT) để bù đắp thuế VAT cho phân bón. Đây là một yếu tố quan trọng khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, đầu tư vào công nghệ mới, sản xuất phân bón chất lượng cao, và chủ động cung cấp cho người tiêu dùng với mức giá hợp lý.

Luật mới có hiệu lực từ năm 2014 đã tạo điều kiện cho các công ty sản xuất với quy mô vừa giảm mức lợi nhuận chịu thuế khoảng 1 triệu đô la và các công ty sản xuất với quy mô lớn là 2 triệu đô la mỗi năm. Khi phân bón không là đối tượng chịu thuế VAT, mức đóng góp cho ngân sách quốc gia từ các công ty này giảm hàng triệu đô la mỗi năm. Tuy nhiên, điều này không khiến giá phân bón sản xuất trong nước giảm đồng thời dẫn tới tác động tiêu cực cho người nông dân.

Vì các thành viên của chúng tôi là một trong những nhà sản xuất phân bón lớn nhất thế giới, đầu tư vào công nghệ và chỉ sản xuất phân bón chất lượng cao, chúng tôi cũng như NordCham ủng hộ sáng kiến sửa đổi luật thuế này.

IV. Logistic – Vận chuyển – Hoạt động Cảng

Rất nhiều doanh nghiệp thành viên của chúng tôi vẫn đang gặp trở ngại lớn do chi phí vận tải và chi phí hậu cần tăng cao do tình trạng tắc nghẽn cầu cảng và thiếu nhân lực trong khâu xử lý hàng hóa tại các cảng trọng điểm của Việt Nam. Để Việt Nam có thể duy trì tính cạnh tranh với các nước láng giềng, việc cải thiện thời gian xử lý hàng hóa và giảm thiểu chi phí là vô cùng quan trọng.

Hiện nay, chi phí hậu cần / vận chuyển, đặc biệt đối với container, cao gấp nhiều lần so với các nước láng giềng, vì vậy cần có sự cạnh tranh mở để giảm chi phí này. Điều này cũng có ảnh hưởng quan trọng đối với các sản phẩm của Việt Nam khi cạnh tranh với các sản phẩm tương tự được sản xuất trong khu vực. Những cảng đang hoạt động hiện nay cần phải được cải thiện và các cảng mới cần phải được xây dựng, điều này áp dụng cho cả cầu cảng dành cho container và cả hàng rời.

Chúng tôi đề nghị thúc đẩy hơn nữa đầu tư trong lĩnh vực quan trọng này, nói lỏng các chính sách để cho phép các công ty với 100% vốn nước ngoài được tham gia trong ngành vận tải biển và các dự án đầu tư cảng.



Cuối cùng, theo cam kết với WTO, kể từ tháng 1 năm 2014, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được phép hoạt động trong lĩnh vực hậu cần như các công ty 100% vốn nước ngoài. Tuy nhiên, các thông tư hướng dẫn thực hiện các quy định mới vẫn chưa được ban hành.

Chúng tôi khuyến nghị các quy định cụ thể nên được ban hành nhanh chóng, cho phép các công ty có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực hậu cần, nhằm thúc đẩy tính cạnh tranh cho dịch vụ hậu cần và giảm chi phí xuất nhập khẩu.

Theo quan điểm hiệp hội doanh các doanh nghiệp Bắc Âu, các thành viên của chúng tôi rất tự tin về đầu tư tại Việt Nam dựa trên những kế hoạch dài hạn. Một số công ty Bắc Âu mới đã tăng cường đầu tư và nhiều công ty mới đã được thành lập trong năm qua.

Chúng tôi đánh giá cao cơ hội tham gia Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam nhằm trao đổi thông tin, quan điểm và tăng cường sự hiểu biết giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp.

Chúng tôi xin gửi lời chúc sức khỏe đến ngài Bộ trưởng, đại diện các hiệp hội doanh nghiệp, các phái đoàn ngoại giao và tất cả các đại biểu ở đây ngày hôm nay.

Xin chân thành cảm ơn.

BÁO CÁO CỦA NHÓM GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

Chuẩn bị bởi

Nhóm Công tác Giáo dục & Đào tạo

Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam

Chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp vẫn là yếu tố quan trọng cho sự tăng trưởng trong tương lai của nền kinh tế Việt Nam. Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo tiếp tục hỗ trợ các cơ quan chính phủ liên quan trong việc nâng cao tiêu chuẩn giáo dục và sự tiến bộ đang được thực hiện trên một số mảng quan trọng. Điển hình là những sửa đổi bổ sung luật, đặc biệt là những thay đổi quan trọng trong quy định về Giáo dục và Đào tạo nghề, trong đó Bộ Lao động – Thương binh, & Xã hội (“Bộ LĐTBXH”) đang hoàn thiện dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 48 và Bộ Giáo dục & Đào tạo (“Bộ GDĐT”) soạn thảo Nghị định mới thay thế Nghị định 73/2012.

Thứ nhất, kiến nghị tập trung chủ yếu vào hai lĩnh vực chính là Nghị định thay thế Nghị định 73 và thứ hai, các vấn đề liên quan đến Đào tạo Kỹ thuật và Dạy nghề.

Nghị định 73 đưa ra khuôn khổ cho tương lai đầu tư nước ngoài vào giáo dục ở Việt Nam. Chất lượng giáo dục tại Việt Nam còn nhiều vấn đề tồn tại và điều này có thể được cải thiện một phần bằng cách thu hút các tổ chức nước ngoài có uy tín trong giáo dục có chất lượng. Một số vấn đề và khuyến nghị đã được đưa ra nhằm giúp nghị định thay thế Nghị định 73 hiệu quả hơn.

Có các Cơ sở Dạy nghề hiệu quả giúp gây dựng nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế bằng cách cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết cùng thái độ làm việc tích cực cho các sinh viên tốt nghiệp nhằm tạo ra những đóng góp tích cực tại nơi làm việc. Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 48 là một bước tiến quan trọng trong việc cải thiện Dạy nghề ở Việt Nam. Bên cạnh đó, hợp tác với nước ngoài cũng sẽ giúp cải thiện chất lượng Dạy nghề, đảm bảo mục tiêu chung dưới sự cho phép của Bộ LĐTBXH, điều này thực sự sẽ đem lại lợi ích chung.

Về cơ bản, nền kinh tế Việt Nam cần có lực lượng lao động có trình độ cao để thúc đẩy tăng trưởng. Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam cam kết tiếp tục đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

1. Giới thiệu

Nền kinh tế Việt Nam có nhiều cơ hội lớn để phát triển, và để đạt được điều này, giáo dục ở tất cả các cấp phải đạt tiêu chuẩn cao nhất. Nền giáo dục đã đạt được những thành tựu to lớn và điều quan trọng hiện giờ là phải duy trì và thậm chí thúc đẩy động lực này để tăng cường sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Lực lượng lao động Việt Nam có một tiềm năng tuyệt vời và điều này cần được nuôi dưỡng và phát triển.

Chủ đề của diễn đàn này là “DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ TRONG NƯỚC TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU MỚI – CÙNG TIẾN LÊN PHÍA TRƯỚC”. Để giúp các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư thành công, Việt Nam cần một lực lượng lao động có trình độ và có kỹ năng tốt. Sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo của Việt Nam cần có kiến thức, kỹ năng và thái độ chuyên nghiệp cần thiết để đảm bảo rằng họ đã sẵn sàng đóng góp hiệu quả khi họ bước vào lực lượng lao động. Việc cung cấp các sinh viên tốt nghiệp “sẵn sàng làm việc” là điều cần thiết cho sự phát triển liên tục của nền kinh tế Việt Nam.

Năng suất lao động của Việt Nam cần tăng lên đáng kể. Việc giáo dục và đào tạo cần thay đổi để trang bị cho sinh viên tốt nghiệp khả năng “sẵn sàng làm việc”, điều này sẽ rút ngắn lại “khoảng cách về kỹ năng” và cung cấp nhân lực cần thiết mà hiện nay đang “thiếu kỹ năng”. Trong tương

lai gần, chuyên gia nước ngoài có thể giúp đỡ trong vấn đề này. Do đó "tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài để phát triển hài hòa nền kinh tế Việt Nam" là một chủ đề mà Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo đang hết sức hỗ trợ thực hiện.

Như đã đề cập trong các báo cáo trước đây, ở cấp cao nhất, cần có sự tham gia của tất cả các bên liên quan dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Việt Nam, đặc biệt là Bộ Giáo Dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trọng tâm chiến lược cần đảm bảo tất cả các bên tham gia đều hiểu mục tiêu cần đạt được và phải có sự liên kết của các bên liên quan. Việc sử dụng có hiệu quả và phối hợp Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) là rất quan trọng để các sáng kiến khác nhau không chồng lấn và việc đầu tư từ các chương trình này đều hiệu quả.

Để đạt được các tiêu chuẩn quốc tế về giáo dục ở Việt Nam, cần phải nâng cao tiêu chuẩn giáo dục của các cơ sở đào tạo của Việt Nam, ngoài ra còn cần có thêm vốn đầu tư nước ngoài, ý tưởng và chuyên môn của các Chuyên gia, sự linh hoạt và khả năng thích ứng, đặc biệt là trong lĩnh vực đào tạo nghề.

Việc thực hiện có hiệu quả Khung Chứng nhận Quốc gia sẽ đem lại lợi ích cho tất cả các cấp học, và đặc biệt là dạy nghề.

Cuối cùng việc học trực tuyến có thể giúp sinh viên Việt Nam phát triển. Để có hiệu quả, môi trường pháp luật Việt Nam cần phải công nhận loại hình đào tạo này và cho phép sinh viên được lấy chứng chỉ/văn bằng cho các khóa học trực tuyến do các đơn vị nước ngoài tham gia giảng dạy một phần tại Việt Nam.

Báo cáo này sẽ tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Nghị định 73,
- Giáo dục và Đào tạo kỹ thuật và dạy nghề.

2. Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 73

Dự thảo sẽ thay thế Nghị định 73 được ban hành vào năm 2012, dự thảo nghị định hứa hẹn sự thay đổi thủ tục và điều kiện đầu tư để tăng tính cạnh tranh và giúp các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào lĩnh vực giáo dục Việt Nam nhiều hơn. Đã có nhiều cuộc trao đổi và đối thoại giữa các quan chức của Bộ GD & ĐT và các thành viên của Nhóm Công tác Giáo dục & Đào tạo để xây dựng Nghị định mới thay thế Nghị định 73. Qua đây, chúng tôi xin cảm ơn Bộ GD & ĐT đã dành cho chúng tôi cơ hội được hợp tác, trao đổi và trình bày quan điểm với Bộ về vấn đề này. Một số sửa đổi tích cực đang được xem xét bao gồm các điểm dưới đây.

- Giảm số lượng giấy phép cần thiết, đối với các trung tâm đào tạo ngắn hạn, từ 3 xuống chỉ còn 2 giấy phép.
- Đơn giản hóa hồ sơ xin cấp giấy phép.
- Cho phép thuê cơ sở vật chất bằng hợp đồng thuê dài hạn thay vì điều kiện cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài phải xây dựng khuôn viên riêng của mình.
- Loại bỏ các điều kiện liên quan tới tuyển sinh đầu vào dành cho đối tượng học sinh Việt Nam (cấp tiểu học và trung học cơ sở) tại các trường Quốc tế.
- Loại bỏ quy định giáo viên dạy tiếng Anh tại các trường đại học phải có bằng thạc sĩ.
- Quy định điều kiện về vốn đầu tư để thành lập Chi nhánh đào tạo của một trường đại học có quy mô tương đương các trường đại học cấp địa phương.

Ban hành để thực hiện Nghị định mới thực sự là mốc quan trọng đối với nền giáo dục ở Việt Nam và thể hiện mong muốn của Chính phủ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục. Chúng tôi mong mọi nghị định sẽ được ban hành sớm và nhân cơ hội này gửi lời cảm ơn sâu sắc và đánh giá cao tới Bộ Giáo dục và Đào tạo nói chung và Bộ trưởng nói riêng cho sự cởi mở, lắng nghe những ý kiến đóng góp của Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo nhằm mục tiêu xây dựng một nghị định về đầu tư nước ngoài trong giáo dục sát với thực tế, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào giáo dục chất lượng cao nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ quản lý nhà nước.

3. Đào tạo kỹ thuật và dạy nghề (TVET)

Đào tạo kỹ năng nghề và thúc đẩy việc làm là trọng tâm của các mục tiêu phát triển của Chính phủ Việt Nam. Chính phủ cũng mong muốn đào tạo nghề theo nhu cầu của ngành. Vì vậy, Chính phủ đang thúc đẩy việc mở rộng đào tạo nghề, nâng cao chất lượng và tập trung vào đào tạo theo nhu cầu. Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 48 là một bước tiên quan trọng trong việc nâng cao chất lượng Dạy nghề ở Việt Nam.

Nhiều dự án đã được thực hiện với các cơ quan. Tổ chức ở nước ngoài, bao gồm GDVT từ Việt Nam, VGDC và GIZ từ Đức, HEEAP của Hoa Kỳ, VSEP từ Canada và JICA từ Nhật Bản. Các cơ quan này đã và đang làm việc trên một số lĩnh vực nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp, phát triển năng lực lãnh đạo trong hệ thống Dạy nghề, cải tiến chương trình giảng dạy để phù hợp thực tế hơn. Sự cộng tác của những cơ quan tổ chức này sẽ mang lại những ảnh hưởng tích cực và hiệu quả.

Chính phủ Việt Nam cũng cho thấy sự cần thiết phải gia tăng sự tham gia của khu vực tư nhân vào Dạy nghề. Điều này sẽ giúp tăng thêm nguồn lực cho việc triển khai Dạy nghề và nâng cao chất lượng của các chương trình đào tạo nghề. Tuy nhiên, vì một lý do nào đó tiến độ đã chậm lại, cho thấy các chiến lược hiện tại để thúc đẩy sáng kiến và việc thực hiện không đủ hiệu quả để thu hút sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân.

Theo nhận định của GIZ và GDVT, chiến lược để tham gia vào ngành công nghiệp này là thông qua việc bắt đầu các biện pháp hợp tác tích cực của các cơ sở Dạy nghề. Sau đây là một số hoạt động được xác định:

- Mời các đại diện ngành tham gia hội đồng của một cơ sở Dạy nghề trong vai trò tư vấn.
- Làm việc với đại diện ngành để phát triển các chương trình giảng dạy và các khóa đào tạo.
- Tích cực hỗ trợ đào tạo nghề nâng cao cho giáo viên.
- Cung cấp cơ hội thực tập cho sinh viên với các công ty.
- Thu hút sinh viên tham gia sản xuất các sản phẩm cho các công ty trong thời gian học tập tại trường Cao đẳng.
- Tài trợ giáo dục thực tiễn.
- Tài trợ các cơ sở / trang thiết bị kỹ thuật cho một trường cao đẳng.
- Làm việc với đại diện ngành để xây dựng đề bài và tổ chức các kỳ sát hạch kỹ năng/kiến thức.

Mặc dù có rất nhiều sáng kiến lớn giúp cải thiện Dạy nghề ở Việt Nam nhưng chúng tôi vẫn cho rằng những vấn đề sau đây cần được giải quyết:

- Đáp ứng nhu cầu của ngành,
- Thu hút sinh viên vào các cơ sở Dạy nghề,

- Xây dựng năng lực của các cơ sở Dạy nghề, và
- Triển khai có hiệu quả Khung Chứng chỉ Quốc gia.

Điều quan trọng là chúng tôi tiếp tục làm việc trên các lĩnh vực này và tìm giải pháp để giúp nâng cao chất lượng hệ thống Dạy nghề. Chúng tôi mong muốn tiếp tục tiến bộ và muốn nhân cơ hội này cảm ơn sự hợp tác của Bộ LĐTBXH.

4. Kết luận

Việt Nam cần một lực lượng lao động có trình độ cao với kiến thức, kỹ năng tốt để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chất lượng giáo dục cao ở tất cả các cấp là cần thiết để cung cấp lực lượng lao động có tay nghề cho thị trường. Điều này đòi hỏi sự lãnh đạo mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam và đặc biệt là Bộ GD & ĐT và Bộ LĐTBXH cùng với các cơ quan liên quan kết hợp để tìm ra giải pháp hiệu quả nhất.

Nhóm Công tác Giáo dục và Đào tạo của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt nam sẽ tiếp tục đồng hành, hợp tác cùng với các Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để cùng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tại Việt Nam. Chúng tôi mong mỗi nhìn thấy những Nghị định mới ra đời như là những bước tiến mới trong công cuộc đổi mới nền giáo dục.

Một lần nữa, Nhóm Giáo dục xin được gửi lời cảm ơn tới Diễn đàn đã cho phép chúng tôi được đóng góp ý kiến tại diễn đàn quan trọng này.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC NÔNG NGHIỆP

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Nông nghiệp
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

LỜI MỞ ĐẦU

Nhóm Công tác Nông nghiệp của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam xin được nêu ý kiến về một số vấn đề quan tâm hàng đầu đối với hai ngành liên hệ mật thiết: kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm.

Trong báo cáo của chúng tôi tại Diễn đàn Doanh nghiệp thường niên ngày 05/12/2016, chúng tôi đã miêu tả cụ thể nhiều vấn đề. Những vấn đề đó sẽ không lặp lại trong báo cáo lần này, tuy nhiên kính mong quý vị tham khảo bản báo cáo năm 2016 vì hầu hết các vấn đề được nêu trong đó vẫn chưa được giải quyết kể từ khi diễn đàn kết thúc. Trong báo cáo này, chúng tôi sẽ tóm tắt một số điểm và đề cập đến những vấn đề chưa được giải quyết nêu trên.

Trong báo cáo tháng 12/2016, chúng tôi đã chỉ ra rằng, theo quan điểm của chúng tôi, việc giải quyết các vấn đề an toàn thực phẩm là rất quan trọng. An toàn thực phẩm thực sự là mối quan tâm lớn của Chính phủ, Quốc hội và của người dân Việt Nam. Mật an toàn thực phẩm không chỉ khiến Việt Nam bỏ lỡ nhiều cơ hội xuất khẩu mà còn làm tăng chi phí chăm sóc sức khoẻ (sự gia tăng về số lượng các ca ung thư được cho là liên quan đến thực phẩm không an toàn). Theo quan điểm của chúng tôi, sự ra đời của một Cơ quan An toàn Thực phẩm độc lập và mang tính tập trung, nâng cao chất lượng phòng thí nghiệm và xét nghiệm, thực thi pháp luật và triển khai đánh giá dựa trên rủi ro có thể giúp hạn chế các vấn đề tiêu cực về an toàn thực phẩm.

Chúng tôi cũng đã đề cập đến việc tiếp cận thị trường ở cả Việt Nam và các nước trong khu vực. Mở cửa thị trường cho nguồn vốn FDI sẽ giúp kích thích nền kinh tế, tạo điều kiện đổi mới và hiện đại hoá ngành nông nghiệp, từ đó nâng cao tiêu chuẩn sản xuất của hàng Việt Nam. Chúng tôi đã chỉ ra các vấn đề liên quan đến hạt giống, sản phẩm bảo vệ thực vật và phân bón liên quan đến sự bền vững của ngành nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên (ví dụ như nước) có tác động đến tính bền vững của ngành nông nghiệp. Việc tạo ra một ngành nông nghiệp bền vững và sử dụng công nghệ cao là rất quan trọng. Bằng cách cải thiện tính bền vững, Việt Nam có thể tiếp tục phát triển một ngành nông nghiệp hiệu quả mà không ảnh hưởng đến môi trường và tiềm năng sản xuất trong tương lai. Để đạt được sự công nhận rộng rãi hơn từ cộng đồng Quốc tế, Việt Nam cần phải giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường và độ bền vững.

Một số vấn đề đã được Nhóm Công tác chúng tôi nêu ra trước đây, nhưng theo quan điểm của chúng tôi, nhiều vấn đề chưa được giải quyết thoả đáng hoặc hoàn toàn chưa được giải quyết.

Chúng tôi muốn cảm ơn Chính phủ vì đã cung cấp phản hồi cho những vấn đề chúng tôi đã nêu ra trước đây và hy vọng tiếp tục nhận được phản hồi, đóng góp từ phía Chính phủ trong tương lai. Chúng tôi luôn sẵn sàng thảo luận với Chính phủ về những hướng đi tốt nhất để Việt Nam đã, đang và sẽ phát triển với vị thế một nhà sản xuất và xuất khẩu nông nghiệp – thực phẩm.

BÁO CÁO CHI TIẾT

Giới thiệu

Việt Nam là một trong 05 quốc gia hàng đầu xuất khẩu đa dạng các sản phẩm nông sản trên thế giới, do đó, Việt Nam định hướng phát triển hiệu quả các mặt hàng nông sản. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp đòi hỏi cần có những thay đổi nhằm đáp ứng các yêu cầu sau: Việt Nam đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng tăng trên thị trường quốc tế bởi đây là một trong các quốc gia có chi phí nhập khẩu và xuất khẩu đắt đỏ nhất. Thêm vào đó, các phương thức canh tác nông nghiệp hiện tại ảnh hưởng tới khí hậu và nguồn nông nghiệp, vốn sẽ gây tác động trở lại tới nền kinh tế.

Chính phủ đã đặt ra mục tiêu xuất khẩu đầy tham vọng đối với nông sản (30 tỷ USD). Tuy nhiên, con số này thậm chí có thể sẽ cao hơn nếu các vấn đề như danh tiếng về an toàn thực phẩm của Việt Nam được giải quyết. Một Cơ quan An toàn Thực phẩm tập trung, đánh giá dựa trên rủi ro, thực thi pháp luật nghiêm ngặt hơn và mạng lưới phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế có thể giúp xử lý hầu hết các vấn đề này, từ đó cải thiện vấn đề an toàn thực phẩm. Việt Nam cũng cần phát triển một chuỗi sản xuất và cung ứng bền vững để duy trì – hoặc cải thiện – vị thế của mình với tư cách là một nước sản xuất và xuất khẩu nông nghiệp. Nhằm nâng cao tính cạnh tranh và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, Việt Nam cần chuyển hóa chiến lược từ an ninh lương thực sang an toàn thực phẩm. Để đạt được mục tiêu đó, theo quan điểm của chúng tôi, Việt Nam nên tập trung hơn nữa vào lĩnh vực an toàn thực phẩm, bằng các biện pháp đa dạng nhằm xây dựng một ngành thực phẩm minh bạch và có thể truy nguyên nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm. Điều đó cũng giúp đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về thực phẩm an toàn từ phía người tiêu dùng. Tất cả điều này sẽ giúp nâng cao quy mô, chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm và vị thế của người nông dân, đồng thời giảm lượng khí thải carbon.

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) – Vấn đề vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật (SPS)

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) dự kiến sẽ có hiệu lực từ năm 2018. Trong Chương Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật (SPS) của EVFTA có đề cập đến việc niêm yết trước như một cách để tạo điều kiện và đẩy nhanh xuất khẩu từ EU vào Việt Nam. Niêm yết trước có nghĩa: một khi Việt Nam đã chấp nhận một nhóm thực phẩm từ EU và tin tưởng năng lực kiểm soát việc tuân thủ các yêu cầu an toàn thực phẩm EU của cơ quan có thẩm quyền thuộc nước thành viên EU cụ thể đó, thì sản phẩm từ tất cả các cơ sở khác thuộc quốc gia đó sẽ tự động được phép nhập khẩu. Điều này không có nghĩa Việt Nam dừng việc kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, vì nếu có nghi ngờ đối với một cơ sở cụ thể, Việt Nam vẫn có thể tiến hành kiểm tra, tuy nhiên – như đã nêu trong EVFTA – Việt Nam phải chịu hoàn toàn chi phí kiểm tra. Nguyên tắc này sẽ tạo điều kiện cho thương mại vì Chính phủ Việt Nam sẽ không yêu cầu kiểm tra cụ thể từng cơ sở xuất khẩu, mà thay vào đó sẽ dựa vào sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền thuộc nước xuất khẩu. Các sản phẩm có thể dễ dàng đi qua hải quan vào thị trường Việt Nam mà không bị kiểm tra thêm. Trong chương này, những nguyên tắc tương đương của các biện pháp SPS cũng được đề cập.

Đề xuất

- Công bố kế hoạch hành động của Chính phủ đối với chương SPS của EVFTA càng sớm càng tốt, đặc biệt là đối với việc niêm yết trước và các biện pháp SPS tương đương.

1. Phòng thí nghiệm – xét nghiệm

Như đã đề cập trong báo cáo VBF tháng 12/2016, chất lượng phòng thí nghiệm – xét nghiệm chưa đáp ứng được các yêu cầu về an toàn thực phẩm của các nước nhập khẩu. Từ quan điểm của chúng tôi, việc chỉ có một số ít phòng thí nghiệm có khả năng thực hiện các xét nghiệm đạt chuẩn để có giấy phép gây ra nhiều vấn đề an toàn thực phẩm. Các phòng thí nghiệm ở châu Âu tốt hơn, có phương thức kiểm tra thích hợp hơn và chi phí thấp hơn hầu hết các phòng thí nghiệm ở Việt Nam, đặc biệt là các phòng thí nghiệm được chỉ định dựa trên Luật An toàn Thực phẩm. Quan điểm của chúng tôi là cần nâng cao hiệu quả của các phòng thí nghiệm ở Việt Nam, thu hẹp khoảng cách với các phòng thí nghiệm ở châu Âu và từ đó nâng cao các tiêu chuẩn địa phương

Đề xuất

- Tự do hóa thị trường cho các phòng thí nghiệm để nâng cao chất lượng tổng thể (để các phòng thí nghiệm được công nhận đều có thể làm tất cả các loại xét nghiệm).
- Nâng cao chất lượng phòng thí nghiệm – xét nghiệm để giảm thiểu các vấn đề an toàn thực phẩm (xuất khẩu và ở Việt Nam) và xây dựng kế hoạch triển khai; và
- Đồng bộ hóa các tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia.

2. Nhận thức và thực thi

Ngay cả khi chất lượng phòng thí nghiệm và kiểm tra được cải thiện, chúng tôi tin rằng người nông dân/nhà sản xuất đôi khi không nhận thức được về an toàn thực phẩm và họ đã vô tình gây ra các vấn đề an toàn thực phẩm như thế nào. Nhiều khi người nông dân sử dụng sai sản phẩm, sử dụng sai thời điểm, hay không biết rằng sản phẩm không phù hợp vì nhãn mác không rõ ràng hoặc không chính xác; hay sử dụng sản phẩm không đạt chuẩn.

Đề xuất

- Chính phủ cần tăng cường nhận thức của người nông dân và thực thi nghiêm túc các quy định hiện hành.

3. Tiếp cận dựa trên rủi ro

Theo Luật An toàn Thực phẩm, nguyên tắc tiếp cận rủi ro dựa trên các vấn đề an toàn thực phẩm là một nguyên tắc quan trọng. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng cách tiếp cận này hiện vẫn chưa được áp dụng phổ biến. Hơn nữa, nó không nằm trong chương trình giảng dạy của các trường đại học ở Việt Nam. Chúng tôi cho rằng việc áp dụng cách tiếp cận này sẽ giúp giảm thiểu các vấn đề an toàn thực phẩm ở Việt Nam cũng như trong các sản phẩm xuất khẩu.

Đề xuất

- Bắt đầu thực hiện nguyên tắc tiếp cận dựa trên rủi ro;
- Nâng cao kiến thức về cách tiếp cận này càng sớm càng tốt bằng cách tổ chức tập huấn và xây dựng chương trình giảng dạy tại các trường đại học.

4. Cơ quan an toàn thực phẩm tập trung

Như đã nêu trong Báo cáo tháng 12/2016, chúng tôi cho rằng các vấn đề an toàn thực phẩm xảy ra do có 3 Bộ cùng được phân công chịu trách nhiệm và quản lý. Chính phủ nên thành lập một Cơ quan An toàn Thực phẩm mang tính tập trung, cơ quan tại TP. Hồ Chí Minh có thể trở thành mô hình kiểu mẫu. Để chuẩn bị cho việc thành lập này, chúng tôi cho rằng sẽ mỗi công ty sẽ do

một Bộ phụ trách, nghĩa là một công ty không phải liên hệ với nhiều hơn một Bộ khi họ sản xuất/ nhập khẩu/ bán các sản phẩm khác nhau thuộc các bộ khác nhau, với các quy định rõ ràng.

Đề xuất

- Thiết lập một Cơ quan An toàn Thực phẩm tập trung thuộc một Bộ với đóng góp/ phản hồi từ các bộ ngành có liên quan để giải quyết các vấn đề về an toàn thực phẩm;
- Xây dựng hệ thống để một công ty chỉ cần liên hệ với một Bộ về an toàn thực phẩm.

5. Tiêu chuẩn quốc tế

Hiện tại, Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 (Nghị định 38) đang được xây dựng. Chúng tôi cho rằng Nghị định 38 nên được sửa đổi như sau: Hiện tại nhiều điều khoản khác nhau quy định rằng các công ty phải nộp kèm HACCP, ISO 22000 hoặc giấy chứng nhận tương đương trong hồ sơ để nhận được Tuyên bố về tính tuân thủ. Chúng tôi nhận thấy rằng các vấn đề phát sinh khi nói đến các chứng chỉ tương đương vì các điều kiện và thông tin bổ sung không rõ ràng. Theo chúng tôi sẽ thuận lợi hơn nếu các tiêu chuẩn được công nhận toàn cầu như Tiêu chuẩn Thực phẩm Toàn cầu của Hiệp hội Bán lẻ Anh (BRC), Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế (IFS Food), Chất lượng An toàn Thực phẩm 2000 (SQF 2000), Chứng nhận Hệ thống An toàn Thực phẩm 22000 (FSSC 22000), Sáng kiến An toàn Thực phẩm Toàn cầu (GFSI), Thực hành Nông nghiệp Tốt Toàn cầu (Global Gap) được liệt kê rõ ràng trong Nghị định 38. Chúng tôi nhận thức được rằng các tiêu chuẩn này đôi khi bao gồm các hợp phần khác nhau của quá trình sản xuất và chế biến so với HACCP và ISO, nhưng từ góc độ của nhóm, điều này không gây bất lợi gì.

Đề xuất

- Bổ sung vào Nghị định 38 các tiêu chuẩn được công nhận toàn cầu như IFS Food, FSSC 22000, Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế, BRC, GFSI và Global Gap.

6. Cấp phép

Chính phủ muốn tăng cường đầu tư cho nông nghiệp nói chung và nông nghiệp công nghệ cao nói riêng; đồng thời phát triển ngành nông nghiệp và thực phẩm bền vững. Tuy nhiên, các công ty nước ngoài muốn mua đất để canh tác nông sản, ví dụ như gạo, hoặc xây dựng nhà máy đang gặp khó khăn trong việc xin giấy phép. Chính quyền địa phương ở nông thôn dường như không quen thuộc với các thủ tục liên quan và do đó quá trình làm thủ tục mất nhiều thời gian hơn cần thiết hoặc không thể hoàn thành. Một yếu tố phức tạp khác là khả năng tiếng Anh dễ gây trở ngại trong quá trình thương thảo giữa nhà đầu tư nước ngoài và đại diện chính quyền địa phương.

Đề xuất

- Nâng cao kiến thức của chính quyền địa phương về pháp luật liên quan;
- Thiết lập một đường dây nóng để nhà đầu tư nước ngoài có thể liên hệ trong trường hợp gặp khó khăn.

BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI NGHỊ QUYẾT 35-2016/NQ-CP

*Chuẩn bị bởi
Nhóm Công tác Khoáng sản
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam*

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐỂ HIỆN ĐẠI HÓA KHOÁNG SẢN - MỌI VẤN ĐỀ QUAN TRỌNG NHƯNG HIỆN CÒN ĐANG THIẾU CỦA ĐẦU TƯ TƯ NHÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

1. Giới thiệu

Nghị quyết số 35/NQ CP của Chính phủ ra đời với các mục tiêu to lớn được đặt ra nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân trở thành lực lượng thúc đẩy cho sự phát triển của nền kinh tế vào năm 2020. Tuy nhiên Nghị quyết chưa thực sự quan tâm và ghi nhận thỏa đáng đến vai trò của lực lượng này cũng như giá trị của nguồn khoáng sản tự nhiên chưa được khai thác đối với ngành công nghiệp khai khoáng của Việt Nam. Dựa trên nguồn vốn đầu tư nước ngoài, khai thác mỏ với sự hỗ trợ của công nghệ khai khoáng hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, quy trình hoạt động hiệu quả, an toàn và có trách nhiệm với môi trường sẽ tạo nên những khác biệt lớn lao nhằm giảm nợ công và góp phần tăng trưởng kinh tế. Hoạt động này đóng góp cho sự thành công trong nhiều lĩnh vực nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết số 35/NQ/CP, bao gồm:

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn;
- Tham gia vào các chương trình xóa đói giảm nghèo, đặc biệt tại vùng sâu vùng xa;
- Góp phần bảo vệ môi trường;
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên cơ sở công nghệ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung vào doanh nghiệp tư nhân.

2. Sự đóng góp của công nghiệp khai khoáng từ FDI giúp phát triển kinh tế và giảm nợ công

Lịch sử đã ghi nhận, công nghệ khai khoáng được coi là một trong những nhân tố chính cho sự phát triển kinh tế và phát triển hạ tầng trên thế giới, từ những nước phát triển như: Úc, Canada, Nam Phi và Mỹ cho đến các nền kinh tế mới nổi gần đây như Peru, Chile, Mongolia, Indonesia và Papua New Guinea.

Việt Nam là quốc gia giàu tài nguyên khoáng sản. Tính đến nay, ước tính chưa đến 10% tài nguyên kim loại cơ bản và kim loại quý được phát hiện bởi Việt Nam chưa từng áp dụng phương pháp thăm dò có tính hệ thống với công nghệ hiện đại nhằm phát hiện các mỏ với trữ lượng lớn nằm sâu trong lòng đất. Ngành công nghiệp khai khoáng của Việt Nam mới chỉ tập trung khai thác lớp khoáng sản trên bề mặt như than đá và nguồn tài nguyên số lượng lớn như bô xít, quặng sắt.

Một điều không may nữa là việc đầu tư với công nghệ cao để tìm kiếm nguồn tài nguyên mới chưa sẵn sàng vào Việt Nam khi mà có nhiều quốc gia khác với môi trường đầu tư thân thiện và cạnh tranh hơn so với Việt Nam. Thiếu nhất quán trong quy định của Luật Khoáng sản cùng với mức thuế tài nguyên và các loại thuế khác áp dụng trên hoạt động khai thác khoáng sản quá cao so với thế giới là những rào cản lớn làm nản lòng các nhà đầu tư.

Một nền công nghiệp khai khoáng bền vững có thể giúp làm giảm nợ công của quốc gia. Ví dụ điển hình nhất là Peru, nước chủ nhà tổ chức hội nghị APEC 2016 trước Việt Nam 2017. So sánh với Việt Nam, Peru khuyến khích đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực khai khoáng và từ năm 2004 Peru áp dụng mức thuế tài nguyên từ 1-3% trên giá trị thương mại (hiện tại thay đổi là 1-12% thuế thu nhập kinh doanh cho các dự án mới). Cách làm này giúp cho Peru đạt được mức thặng dư tài chính trong khi các nước khác vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn trong vấn đề nợ công. Hiện nay đang có gần 60 tỉ dollars Mỹ dự tính đầu tư vào thăm dò và phát triển khai khoáng tại Peru cho đến năm 2020 (nguồn Ernst & Young, 2015).

3. Ban hành và phân cấp quản lý từ các chính sách khai khoáng của Chính phủ Việt Nam

Sẽ là một sai lầm nếu Việt Nam sử dụng mức thuế tài nguyên để bảo vệ nguồn khoáng sản giàu có cho thế hệ tương lai hoặc nhằm mang lại lợi nhuận nhiều hơn cho Chính phủ. Ngược lại, mức thuế tài nguyên cao sẽ:

- Gần như chắc chắn chỉ ra rằng, hoạt động khai khoáng công nghệ cao tại Việt Nam không thể đem lại lợi nhuận hoặc bị cô lập trên thị trường giá hiện tại, dẫn đến tình trạng đóng cửa các mỏ khai thác
- Kết quả là Chính phủ sẽ chịu thất thu một lượng thuế lớn; và
- Môi trường bị huỷ hoại do sử dụng công nghệ khai khoáng lạc hậu, lỗi thời mà hiện nay các công ty Việt Nam cũng như những người khai thác bất hợp pháp đang sử dụng tại Việt Nam.

Hệ quả là không có công ty khai khoáng quốc tế lớn nào sẵn sàng đầu tư tìm kiếm và phát triển các nguồn tài nguyên mới của quốc gia, các nguồn tài nguyên này chỉ có thể được phát hiện bằng các công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường với các thực tiễn triển khai tốt nhất trên thế giới

Ngoài ra, lợi ích từ việc khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài mang công nghệ hiện đại đầu tư vào ngành khai khoáng của Việt Nam và áp dụng những phương pháp thực tiễn tốt nhất được thế giới công nhận bao gồm:

3.1. Khai khoáng FDI đóng góp vào việc bảo vệ môi trường

Các quy định và Luật bảo vệ môi trường rất chặt chẽ đã được ban hành, tuy nhiên thực tiễn triển khai vẫn còn nhiều hạn chế từ tất cả các cấp. Trở ngại đó không chỉ tồn tại trong ngành công nghiệp khai khoáng mà còn trong nhiều ngành công nghiệp khác tại Việt Nam.

Như đã nêu trên, các công ty khai khoáng trong nước và các đối tượng khai thác mỏ bất hợp pháp sử dụng công nghệ lạc hậu, lỗi thời làm huỷ hoại môi trường, gây ảnh hưởng đến toàn cảnh khai thác khoáng sản của Việt Nam. Cách tốt nhất để ngăn chặn các tác hại với môi trường ngoài việc bắt buộc tuân thủ các quy định hiện hành, Chính phủ nên khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài giới thiệu các công nghệ khai khoáng hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, khai khoáng bền vững, hiệu quả, bảo vệ môi trường và an toàn lao động đầu tư vào ngành công nghiệp khai khoáng tại Việt Nam.

3.2. Khai khoáng FDI đóng góp phát triển cơ sở hạ tầng

Khai khoáng có trách nhiệm, điều này thường được áp dụng tại các vùng xa xôi hẻo lánh, những vùng chưa phát triển của đất nước, được ghi nhận là một trong những nhân tố hiệu quả nhất cho

việc phát triển hạ tầng trên khắp thế giới. Mỏ thường được phát hiện tại các vùng núi cao, đời sống kinh tế-xã hội còn nghèo nàn. Việt Nam nằm trong số những quốc gia này. Khai khoáng sử dụng công nghệ hiện đại không thể hoạt động hiệu quả nếu không có hạ tầng và giao thông tốt, do đó các công ty khai khoáng có trách nhiệm bắt buộc phải đóng góp hoặc cung cấp cho việc phát triển cơ sở hạ tầng.

4. Kết luận và kiến nghị

Mặc dù khoáng sản là nguồn tài nguyên không thể tái tạo, hầu hết nguồn tài nguyên giàu khoáng sản của đất nước chưa được phát hiện. Hiện nay, tại Việt Nam chỉ có một số rất ít mỏ đang được thăm dò sử dụng công nghệ quốc tế tiên tiến và các phương pháp này hầu như sẽ phát hiện được mỏ mới với thân phận nằm sâu dưới lòng đất so với bề mặt.

Cho đến khi mà các loại thuế tài nguyên, lệ phí cũng như các loại thuế khác của Việt Nam vẫn còn cao hơn mặt bằng thuế trung bình của thế giới thì sẽ còn tiếp tục làm nản lòng các nhà đầu tư muốn áp dụng các phương pháp thăm dò, khai thác công nghệ tiên tiến đầu tư vào ngành khai khoáng của Việt Nam và họ sẽ đầu tư vào các nước có các điều kiện đầu tư dễ dàng hơn. Điều này vô hình chung sẽ tiếp tục thúc đẩy các loại hình khai thác nhỏ lẻ, không hiệu quả với việc đóng thuế rất ít hoặc không đóng thuế, khai thác bất hợp pháp dẫn đến phí phạm tài nguyên quốc gia cũng như huỷ hoại môi trường.

Để giải quyết các bất cập này, chúng tôi kính mong Chính phủ xem xét và củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài vào công nghiệp khai khoáng như sau:

- Xem xét lại các luật hiện hành và đưa ra một luật khoáng sản cạnh tranh, thân thiện với nhà đầu tư hơn bao gồm hệ thống thuế hợp lý, công bằng cho cả Chính phủ lẫn nhà đầu tư, cùng hành lang pháp lý với các chính sách nhất quán, ổn định lâu dài; và
- Thành lập một Tổ Chuyên gia thực hiện nghiên cứu việc kết hợp các yếu tố điển hình từ các Luật về khai thác mỏ trên khắp thế giới, trong đó đạt được sự cân bằng giữa việc thu hút các công nghệ hiện đại, công nghệ cao trong thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản đồng thời mang lại nguồn doanh thu tương xứng cho quốc gia sở hữu nguồn tài nguyên.

Điều này có nghĩa, giảm tỉ suất thuế tài nguyên để có thể cạnh tranh với các nước khác là hoạt động mang tính thiết yếu đầu tiên, và sẽ là chất xúc tác giúp:

- Khuyến khích hoạt động thăm dò giúp gia tăng phát hiện các nguồn tài nguyên mới, sâu trong lòng đất của Việt Nam bằng việc sử dụng các phương pháp công nghệ hiện đại;
- Cho phép các hoạt động khai thác và chế biến nguồn tài nguyên với công nghệ cao một cách có hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường và an toàn;
- Tăng thu nhập cho cộng đồng và Chính phủ;
- Nhanh chóng phát triển hạ tầng và công nghiệp dịch vụ cho các vùng núi hẻo lánh có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, nghèo nàn, cũng là nơi mà hầu hết các mỏ khoáng sản được phát hiện;
- Cho phép lĩnh vực khai khoáng tại Việt Nam, hiện tại hầu như bị tách biệt, được hưởng lợi chung từ việc hội nhập toàn cầu trong khu vực APEC, TPP và các hiệp định thương mại tự do khác.

Nhóm Công tác Khoáng sản mong muốn rằng các Bộ liên quan như Bộ Tài nguyên - Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Tài chính, cùng với hỗ trợ của Bộ Kế hoạch & Đầu tư cùng phối

hợp đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ các bước cần thiết lập ra các quy định và chính sách khai khoáng thông thoáng, khuyến khích nhà đầu tư theo các hướng tích cực để đạt được các mục tiêu như đã nêu ở trên.

PHỤ LỤC KÈM THEO BẢN BÁO CÁO CỦA NHÓM CÔNG TÁC KHOÁNG SẢN

Các đóng góp, đánh giá độc lập khác mà Chính phủ nên xem xét là:

Ý kiến của các chuyên gia IMF

Rất bổ ích để tham khảo ý kiến của Quỹ Tiền tệ quốc tế (“IMF”) trong báo cáo IMF số 12/219 tháng 8/2012 do Chính phủ Philippines yêu cầu. IMF nhận ra rằng bất cứ thuế tài nguyên nào cao hơn 5% hiện đang áp dụng tại Philippines, **“đặc biệt là khi kết hợp các loại thuế trên một sản phẩm tạo nên một chính sách thuế không thể cạnh tranh”**. Đối với bất kỳ thuế tài nguyên nào dự tính cao hơn 5%, IMF góp ý rằng **“các công ty khai khoáng được phép khấu trừ vào thuế thu nhập đối với tổng số thuế tài nguyên vượt quá 5%”**.

IMF góp ý rằng **“Philippines nên thực hiện một chính sách thuế đơn giản, rõ ràng minh bạch và có thể dự đoán được cho ngành khai khoáng. Chính sách thuế này nên bảo đảm một sự phân bổ công bằng lợi nhuận kinh tế từ việc khai thác giữa các công ty khai khoáng và chính phủ với các quy định về thuế được bổ sung một cách hiệu quả và minh bạch từ cơ quan thuế”**.

IMF cũng gợi ý thêm rằng **“có một thị trường thử nghiệm cho bất kỳ chính sách thuế khoáng sản nào để thấy rằng một quốc gia có thể hấp dẫn đầu tư trong lĩnh vực khai khoáng hay không? Nếu không, chính sách thuế có thể không thích hợp cho quốc gia, trên cơ sở chi phí cho việc thăm dò, phát triển và sản xuất ra sản phẩm rất cao; quy mô và chất lượng của mỏ; và nhà đầu tư nhận thấy nhiều rủi ro về chính trị cũng như thương mại”**.

Với mức thuế tài nguyên lên đến 10-17%, Việt Nam không thể hấp dẫn đầu tư vào lĩnh vực khai khoáng, điều này đã được chứng minh rõ ràng là không có nhiều các công ty khai khoáng lớn với công nghệ khai thác và thăm dò hiện đại đầu tư vào Việt Nam.

Hội nghị APEC cấp Bộ trưởng về vấn đề khai khoáng

Tại Hội nghị APEC cấp Bộ trưởng về khai khoáng tại Bắc Kinh vào tháng 6/2014, Bộ Công thương đại diện cho Việt Nam là cơ quan phụ trách khai khoáng.

Bản tuyên bố chung của các Bộ trưởng đều thừa nhận **“sự quan trọng của việc phát triển bền vững trong khai khoáng, và tin rằng điều này sẽ đạt được thông qua hội nhập khu vực, khuyến khích đầu tư bền vững, gia tăng trách nhiệm với xã hội, đổi mới và tiên phong trong công nghiệp khai khoáng và luyện kim”**.

Các Bộ trưởng khuyến khích các nền kinh tế APEC nên **“cải thiện môi trường đầu tư, dịch vụ và hành chính trong khai khoáng” và nhấn mạnh “điều quan trọng của việc khuyến khích là cởi mở, minh bạch và thị trường hoạt động tốt trong lĩnh vực khai khoáng, cũng như việc hợp tác về tài chính và đầu tư cùng nhau phát triển để các bên nhà nước và doanh nghiệp cùng có lợi”**.

Hy vọng rằng Việt Nam sẽ quyết liệt cải thiện môi trường khai khoáng của mình theo hướng tích cực như bản tuyên bố chung của các Bộ trưởng tại Hội nghị APEC mà Việt Nam đã ký hiệp ước, trước khi là nước chủ nhà tổ chức Hội nghị APEC năm 2017.

V. PHỤ LỤC

**TÓM TẮT NỘI DUNG TRAO ĐỔI
TẠI DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM CUỐI KỲ
- THÁNG 12/2016**

DIỄN ĐÀN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG NIÊN 2016

Hà Nội, ngày 5/12/2016

PHÁT BIỂU KHAI MẠC

Chính phủ Việt Nam – Ngài Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Năm 2016 có thể coi là “năm doanh nghiệp” của Việt Nam vì đó không chỉ là năm đánh dấu chặng đường vượt qua nhiều khó khăn, thách thức của cộng đồng doanh nghiệp để hướng tới một kỷ nguyên mới của hội nhập, hợp tác, cùng phát triển mà còn là năm cộng đồng doanh nghiệp nhận được sự quan tâm nhiều nhất của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội nhằm phát triển một lực lượng doanh nghiệp mạnh mẽ, xứng đáng là động lực quan trọng của tăng trưởng và phát triển của đất nước. Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định, Chính phủ sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp phát triển, nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, mặc dù đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, nhưng chúng ta không khỏi băn khoăn bởi những khó khăn, thách thức phía trước của quá trình hội nhập.

Với chủ đề “*Nâng cao vai trò của khu vực kinh tế tư nhân*”, Diễn đàn của chúng ta hôm nay sẽ tập trung vào chủ đề tăng cường liên kết giữa khu vực kinh tế tư nhân trong nước với đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực, chỉ ra những rào cản cho phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân; từ đó tìm kiếm những giải pháp; xây dựng những mô hình hợp tác hiệu quả, không chỉ giữa các cơ quan Chính phủ với doanh nghiệp mà quan trọng hơn chính là hợp tác giữa các doanh nghiệp với nhau, trong đó có doanh nghiệp FDI với Doanh nghiệp trong nước. Cụ thể như sau:

Một là, lực lượng doanh nghiệp tư nhân Việt nam tuy đông đảo, nhưng chưa có khả năng cạnh tranh và chưa đạt chuẩn quốc tế để tham gia hội nhập hiệu quả. Liệu các doanh nghiệp có thể đạt được khả năng tham gia vào chuỗi giá trị hay chuỗi cung ứng toàn cầu hay không.

Hai là, mặc dù số lượng doanh nghiệp FDI không ngừng tăng nhanh nhưng hiện có rất ít sự hội nhập với doanh nghiệp tư nhân trong nước và vẫn tồn tại sự thiếu kết nối và hợp tác giữa hai khu vực doanh nghiệp này.

Ba là, những quan ngại về môi trường đã trở nên rõ nét và việc quan tâm đến vấn đề môi trường ngay từ giai đoạn đầu tư dự án cho đến khâu vận hành là yêu cầu tiên quyết đối với một dự án đầu tư hiệu quả, bền vững và lâu dài. Đây chính là vấn đề cốt lõi của tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Bốn là, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như môi trường kinh doanh đã có cải thiện về thứ hạng, tuy nhiên vẫn chưa có sự bứt phá nếu xét trong khu vực ASEAN, khiến cho khả năng tiếp cận nhóm ASEAN 3 hoặc 4 trở nên khó khăn.

Năm là, hỗ trợ của nhà nước để doanh nghiệp phát triển là cần thiết, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quan điểm của Chính phủ hỗ trợ là “tạo con đường thuận lợi để đi” nhưng các doanh nghiệp cần “tự bước trên đôi chân của mình, hợp tác, hỗ trợ nhau cùng bước nhanh đến đích”.

Quốc hội vừa thông qua Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Quốc hội cũng đã cho ý kiến đối với dự thảo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đây là thời cơ và cơ hội lớn đối với các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam để phát triển, tham gia tích cực vào hội nhập, tham gia chuỗi cung ứng,

chuỗi sản xuất toàn cầu. Với tư cách là cơ quan đầu mối của Chính phủ trong việc tổ chức Diễn đàn doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tập hợp những kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp và báo cáo để Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan liên quan xem xét, giải quyết. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá cao những kiến nghị hợp lý, xây dựng của cộng đồng doanh nghiệp cũng như tinh thần hợp tác, có trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc xem xét, giải quyết các khuyến nghị nhằm xây dựng một môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn và hiệu quả.

Tổ chức Tài chính Quốc tế - Ông Kyle Kelhofer, Giám đốc quốc gia, Việt Nam, Lào, Campuchia

Trong gần hai thập kỷ, Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF) đã hợp tác hiệu quả với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT) và mong muốn sẽ tiếp tục mối quan hệ đối tác tốt đẹp này dưới sự lãnh đạo của Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng trong thời gian sắp tới. Nhìn chung, môi trường kinh doanh của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong năm 2016. Một số thành tựu có thể kể đến đó là Việt Nam đã tăng 9 bậc trong xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế ước đạt 6% và đang trở thành một trung tâm sản xuất và phát triển toàn cầu. Tuy nhiên, mối liên kết với các nhà cung cấp trong nước cần được tăng cường để mang lại lợi ích cho tất cả các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Nghị quyết 19 là một bước tiến trong nỗ lực tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, tăng cường thu hút đầu tư vào hoạt động kinh doanh bền vững, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Trong kỷ nguyên đổi mới về công nghệ năng lượng, các nước đặc biệt quan tâm đến việc đầu tư vốn và công nghệ vào Việt Nam để giải quyết nhu cầu năng lượng đang gia tăng nhanh chóng. Ưu tiên của Chính phủ trong việc ổn định kinh tế, trong đó có việc giám sát mức trần nợ công không vượt quá 65% GDP, là một tín hiệu tích cực. Đầu tư khu vực tư nhân cũng góp phần đẩy nhanh tiến độ thông qua việc cung cấp thêm năng lượng tái tạo và đồng thời giảm nhu cầu nợ công. Cuối cùng, một điều rất đáng vui mừng, khích lệ là Đại hội Đảng năm 2016 đã công nhận vai trò của khu vực tư nhân như là động lực quan trọng của nền kinh tế và cam kết của lãnh đạo cấp cao trong việc tạo điều kiện cho các công ty tư nhân nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế.

Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam - Ông Ryu Hang Ha, Đồng Chủ tịch

Đây là một năm quan trọng đối với Việt Nam, đánh dấu việc chuyển giao bộ máy lãnh đạo thuận lợi và tăng trưởng kinh tế ổn định. Nhìn chung, Chính phủ đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc cải thiện môi trường kinh doanh. Đặc biệt, Luật Đầu tư mới được Quốc hội sửa đổi gần đây, với những ảnh hưởng rõ nét đến ngành công nghiệp ô tô, là kết quả rất đáng được hoan nghênh. Các cuộc thảo luận hôm nay sẽ là cơ sở để liên kết các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, hướng đến phát triển xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Một mục tiêu không kém phần quan trọng khác là củng cố quan hệ đối tác công tư để tạo môi trường kinh doanh năng động, VBF sẵn sàng hỗ trợ và tham mưu cùng Chính phủ Việt Nam trong quá trình hoạch định chính sách và mong muốn được chia sẻ những thông lệ tốt nhất với các cơ quan quản lý.

Với số lượng thành viên, hoạt động và uy tín không ngừng lớn mạnh, VBF đã kết nối hiệu quả cộng đồng doanh nghiệp và Chính phủ trong gần 20 năm qua. Có được những thành tựu này là nhờ nỗ lực rất lớn của 16 Hiệp hội thương mại thành viên, 16 Nhóm Công tác, sự hỗ trợ của các bộ ngành nói chung và của Bộ KH & ĐT nói riêng. Chúng tôi đề xuất tiếp tục tổ chức Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam hai lần mỗi năm và phối hợp với chính phủ mới để đảm bảo VBF tiếp tục đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ công cuộc hiện đại hóa và phát triển của Việt Nam trong bối cảnh khu vực ngày càng cạnh tranh.

PHIÊN 1: PHÁT BIỂU CỦA 6 HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (“VCCI”) – Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch

Cộng đồng doanh nghiệp chân thành cảm ơn Thủ tướng và Chính phủ về những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp năm 2016 với chương trình hành động rõ ràng được nêu trong các Nghị quyết 19, Nghị quyết 35/2016 của Chính phủ... tiến tới mục tiêu nằm trong nhóm 4 nước đứng đầu ASEAN và có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả vào năm 2020. Tuy vậy, vẫn còn nhiều việc cần thực hiện để thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Năm 2017 sắp tới sẽ tiếp tục là một năm khó khăn đối với cộng đồng doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, yêu cầu đẩy mạnh cải cách thể chế, khơi dậy nội lực, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân trong nước và kết nối được khu vực này với các chuỗi giá trị toàn cầu, với các FDI chính là chìa khóa của sự phát triển bền vững.

Để tạo ra bước phát triển đột phá thực sự, VCCI đề nghị Chính phủ:

1. Siết chặt kỷ cương thực hiện, tăng cường sự giám sát, phản biện của người dân và doanh nghiệp, thành lập Tổ công tác của Thủ tướng để thúc đẩy thực thi.
2. Tích cực chuẩn bị dự luật Một luật sửa nhiều luật liên quan đến môi trường đầu tư kinh doanh ngay trong kỳ họp Quốc hội sắp tới.
3. Xây dựng Chương trình hành động hỗ trợ chuyên đổi các hộ kinh doanh thành doanh nghiệp, sửa đổi những yêu cầu không phù hợp về thủ tục hành chính, chính sách thuế, tín dụng. Những nội dung liên quan đến các điều luật trong quá trình sửa đổi cần đưa ngay vào Luật DNNVV hoặc Luật sửa đổi các luật về đầu tư kinh doanh để có thể ban hành trong kỳ họp tới.
4. Khẩn trương triển khai Chương trình cải cách giáo dục toàn diện, hướng tới chuẩn mực quốc tế, bảo đảm tính thực hành gắn với yêu cầu của doanh nghiệp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
5. Trình Quốc hội ban hành Luật sửa đổi Bộ Luật Lao động hiện hành theo hướng sửa đổi các quy định về thời gian làm thêm một cách linh hoạt và điều chỉnh các chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội cho phù hợp.
6. Trình Quốc hội ban hành Luật về Công nghiệp hỗ trợ. Việc kết nối doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước với các chuỗi sản xuất cung ứng của các tập đoàn xuyên quốc gia rất cần một khung khổ pháp luật và chính sách đủ mạnh để thúc đẩy lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.
7. Trong cải cách hành chính, đề nghị triển khai rộng rãi các mô hình và công nghệ cải cách đã thí điểm thành công ở một số địa phương và bộ ngành. Đẩy mạnh thực hiện Chính phủ điện tử (như kinh nghiệm của ngành Thuế/Hải quan). Thực hiện mô hình Trung tâm dịch vụ hành chính công và cơ quan xúc tiến và hỗ trợ đầu tư độc lập đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo tỉnh.
8. Để tăng cường kết nối các tập đoàn xuyên quốc gia, các FDI với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, VCCI đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Hội đồng kinh doanh Mỹ - ASEAN về việc thành lập Liên minh Doanh nghiệp Việt Nam – Hoa Kỳ và triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam nâng cao năng lực để kết nối với các doanh nghiệp lớn của Hoa Kỳ.
9. Năm 2017, Hội nghị cấp cao APEC sẽ được tổ chức tại Việt Nam. VCCI được Thủ tướng giao nhiệm vụ làm Chủ tịch Hội nghị thượng đỉnh các Tổng giám đốc APEC (APEC CEO Summit) và chủ trì các hoạt động doanh nghiệp của năm APEC. Ngoài ra, VCCI còn chủ trì Diễn đàn kinh doanh với Việt Nam và Diễn đàn Khởi nghiệp APEC. VCCI kính mời Thủ tướng dành thời gian tới dự, chỉ đạo và các thành viên VBF sẽ hợp tác với VCCI tổ chức thật tốt các sự kiện này.

Hiệp hội Doanh nghiệp Hoa Kỳ (AmCham) - Bà Virginia B. Foote, Chủ tịch

AmCham xin chúc mừng Việt Nam vì sự ổn định và tăng trưởng cho các công ty và nhà đầu tư mà nhiều quốc gia khác trong khu vực phải ghen tỵ. Dù có nhiều tiến triển nhưng càng ngày áp lực giữa phát triển kinh tế và môi trường càng trở nên nghiêm trọng. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng sự phát triển nhanh chóng không nhất thiết phải đánh đổi bằng những rủi ro về môi trường và sức khỏe của người dân. Khi các quy tắc và luật định về môi trường bị phá vỡ, AmCham ủng hộ Chính phủ hành động quyết liệt trên cơ sở công bằng và minh bạch.

AmCham phối hợp với các Hiệp hội thương mại khác đề xuất các chính sách, quy định có thể thực hiện mạnh mẽ Kế hoạch sử dụng năng lượng tại Việt Nam “Made in Vietnam Energy Plan” chú trọng nhiều hơn vào tiềm năng của Việt Nam đối với hiệu quả sử dụng năng lượng, năng lượng tái tạo, và khí đốt ngoài khơi. Một chiến dịch giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng cho khách hàng sử dụng điện, nông dân và các doanh nghiệp về vấn đề này là rất cần thiết. Để cải thiện môi trường kinh doanh thì cần phải cải thiện gánh nặng hành chính hiện đang cản trở phát triển và kéo theo hệ quả tham nhũng, các quy định cấp phép nhiều khâu và môi trường pháp lý phức tạp. AmCham và VBF sẽ tiếp tục phối hợp với VCCI và Chính phủ Việt Nam để thúc đẩy các chương trình chống tham nhũng.

AmCham hoan nghênh những sáng kiến nhằm củng cố khu vực kinh tế tư nhân và hi vọng Thông tư 19 về thanh toán điện tử của Ngân hàng Nhà nước sẽ không áp đặt một hệ thống bắt buộc thay cho các hệ thống quốc tế hiện có đã hoạt động rất hiệu quả. Internet là công cụ kinh doanh thiết yếu nhưng tội phạm mạng hiện đang là mối đe dọa lớn và Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất. AmCham và các công ty thành viên sẽ tiếp tục nỗ lực hợp tác với Chính phủ và khu vực tư nhân nhằm giải quyết vấn đề nổi cộm này, trong đó có một cuộc hội thảo đặc biệt vào năm tới để chia sẻ những thông lệ tốt nhất. Chúng tôi đánh giá cao việc thành lập Ủy ban Quốc gia về tạo thuận lợi Thương mại (TFA) và sẽ tiếp tục hỗ trợ kỹ thuật để vận hành hiệu quả cơ chế này.

Ngành du lịch cũng là một động lực quan trọng trong phát triển khu vực tư nhân. AmCham rất vui mừng và hoan nghênh chính sách cấp thị thực một năm cho du khách Hoa Kỳ tới Việt Nam, tuy nhiên AmCham đã rất ngạc nhiên khi biết rằng loại thị thực 1 tháng trước đây đã bị xóa bỏ. AmCham đề xuất Chính phủ cung cấp cả hai loại thị thực cho du khách Hoa Kỳ.

Mặc dù, việc Chính phủ Hoa Kỳ chưa thể phê chuẩn Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương TPP rất đáng thất vọng, cộng đồng doanh nghiệp sẽ tiếp tục thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ hơn nữa giữa Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam, cũng như hỗ trợ các nỗ lực cải cách, hiện đại hóa trong thời gian sắp tới.

Cuối cùng, AmCham chờ đợi một năm quan trọng khi Việt Nam đăng cai tổ chức hội nghị APEC 2017, hứa hẹn là một năm mở ra nhiều cơ hội, đánh dấu và làm nổi bật những thành tựu tăng trưởng kinh tế của đất nước. AmCham sẽ tổ chức một hội nghị lớn tại Hà Nội vào ngày 10 tháng 3 và đón chào nhiều khách mời và nhà đầu tư quốc tế trong năm 2017.

Hiệp hội Doanh nghiệp Châu Âu (EuroCham) - Ông Tomaso Andreatta, Phó Chủ tịch

EuroCham tập trung vào 3 lĩnh vực để hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh tại Việt Nam, đó là hiệu quả của hệ thống Chính phủ, các quy trình bền vững để sản xuất sản phẩm có chất lượng và khả năng sẵn sàng đón nhận những cơ hội mà Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU mang lại. Việt Nam cần cải thiện môi trường hành chính thông qua việc đơn giản hóa quy định và thủ tục, giảm phạm vi lạm quyền, đảm bảo minh bạch và trách nhiệm giải trình cũng như tăng lương công chức và giúp các doanh nghiệp hiểu và tuân thủ pháp luật. Điều này sẽ giúp môi

trường đầu tư của Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn so với các quốc gia khác trong khu vực ASEAN. Hoàn thành quá trình cải cách ngân hàng cũng giúp thúc đẩy nền kinh tế và cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp, đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đặc biệt, cần tập trung cải thiện ngành thực phẩm và nông nghiệp vốn không đáp ứng được các tiêu chuẩn an toàn và kiểm soát chất lượng. Một yếu tố vô cùng quan trọng là đảm bảo hình thức và chất lượng của các sản phẩm thực phẩm có thương hiệu giúp gia tăng giá trị. Điều này được giải quyết bằng việc thành lập các công ty chế biến thực phẩm mới ở Việt Nam, thông qua sự kiểm soát thuốc trừ sâu, phân bón và các chất gây ô nhiễm khác bằng cách tập huấn cho nông dân và nâng cao số lượng và năng lực của các phòng thí nghiệm kiểm soát chất lượng.

Trong khi ô nhiễm và suy thoái môi trường là những vấn đề nan giải mà Việt Nam hiện đang phải đối mặt, việc tiếp cận và thu hút nguồn vốn đầu tư dành riêng cho sản xuất năng lượng sạch và các sản phẩm sạch đang ngày càng trở nên dễ dàng. Trong lĩnh vực năng lượng, Việt Nam cần thiết lập một lộ trình giá dài hạn và mở cửa thị trường để phản ánh toàn bộ chi phí sản xuất trong giá bán điện cũng như đảm bảo nguồn năng lượng sạch. Tạo thuận lợi cho sự phát triển của công nghệ ô tô và xe gắn máy sử dụng năng lượng sạch và hiệu quả hơn, như dòng xe chạy bằng điện một phần hoặc toàn phần, sẽ mang lại nguồn đầu tư dài hạn cho ngành này. Ngành du lịch có nguy cơ ảnh hưởng bởi tình hình ô nhiễm, suy thoái môi trường và quá tải mật độ xây dựng. Tương tự, lĩnh vực nông nghiệp sẽ không thể duy trì do ô nhiễm bởi dư lượng than nếu cán cân năng lượng không chuyển về phía các nguồn tài nguyên khác thân thiện với môi trường hơn và sẵn có tại địa phương.

Các công ty châu Âu vốn là các hình mẫu ở Việt Nam về kinh doanh, lao động và bảo vệ môi trường. Chúng tôi cần Việt Nam, đặc biệt là các công ty Việt Nam, cùng nhau thống nhất các thực hành tốt, hiểu biết hơn và phát triển mạnh mẽ để hợp tác trong tất cả các lĩnh vực của chuỗi giá trị. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU dự kiến sẽ có hiệu lực vào đầu năm 2018, đưa Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư cho 600 triệu doanh nghiệp Châu Âu và 600 triệu doanh nghiệp trong khu vực Đông Nam Á, cùng nhau trao đổi kiến thức, nâng cao kỹ năng và thiết lập quan hệ đối tác công bằng.

Phản hồi của Bộ Y tế - Ông Phạm Lê Tuấn, Thứ trưởng

Về kiến nghị của Tiểu ban Dược phẩm của EuroCham, Luật Dược 2016 đã được Quốc hội thông qua vào ngày 6/4/2016 và sẽ có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2017. Luật Dược đã bổ sung hàng loạt các quy định nhằm tăng khả năng tiếp cận thuốc của người dân, đảm bảo việc sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả thông qua khuyến khích phát triển mạng lưới lưu thông, phân phối theo hướng chuyên nghiệp. Luật cũng đã bổ sung các quy định nhằm đẩy nhanh quá trình tiếp cận thuốc mới của người dân. Cụ thể, với thuốc hóa dược và sinh phẩm, nếu được lưu hành tại ít nhất tại 1 nước và có đầy đủ dữ liệu về an toàn hiệu quả thì được miễn thử nghiệm lâm sàng tại Việt Nam, thay vì phải lưu hành trên 5 năm tại nước sở tại như trước đây. Riêng vắc-xin, do đặc thù về đối tượng sử dụng là người khỏe mạnh, các quy định về độ an toàn luôn được chú trọng. Theo đó, vắc-xin khi đã lưu hành tại 1 nước có dữ liệu lâm sàng về an toàn hiệu quả vẫn yêu cầu phải qua một số thử nghiệm lâm sàng tại Việt Nam khi đăng ký lần đầu.

Về quy trình đăng ký thuốc: Thông tin thuốc đăng ký cần mất 18-28 tháng như EuroCham phản ánh thường do các công ty phải bổ sung hồ sơ kỹ thuật như độ ổn định, nghiên cứu tương đương sinh học, hoặc CTP. Theo Luật Dược 2016, quy định về hồ sơ cấp lại số đăng ký đơn giản hơn rất nhiều nên sẽ rút ngắn quá trình cấp lại số đăng ký. Ngoài ra, Luật cũng quy định trong 3 tháng, cơ quan phải trả lời kết quả xử lý hồ sơ đăng ký lại.

Về sở hữu trí tuệ: Bộ chia sẻ quan điểm của EuroCham rằng cần chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc sửa đổi hoàn thiện bộ khung pháp lý để sẵn sàng thực hiện các cam kết về sở hữu trí tuệ trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Việc thực hiện cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với dược phẩm phát minh, một mặt, sẽ mang đến cơ hội cho các nhà sản xuất thuốc phát minh, thuốc biệt dược gốc; mặt khác, cũng đặt các cơ quan quản lý trước thách thức trong việc đảm bảo cung ứng đủ thuốc với mức giá phù hợp, đặt cộng đồng người sử dụng thuốc Việt Nam trước rủi ro giá thuốc tăng cao do độc quyền gia tăng.

Như vậy, quan điểm của Bộ Y tế trong việc sửa đổi các quy định bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với dược phẩm là phải cân nhắc kỹ lưỡng, nhằm điều chỉnh sự cân bằng giữa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích chung của cộng đồng; giúp mục tiêu nâng cao chất lượng thuốc với mục tiêu đảm bảo cung ứng đủ thuốc cho nhân dân, khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu và triển khai các sản phẩm mới, đồng thời có cơ chế kiểm soát chống lại lạm dụng độc quyền.

Bộ Y tế sẵn sàng hợp tác với EuroCham và các Bộ, ngành liên quan trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và củng cố bộ máy thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam, nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về sở hữu trí tuệ của Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất thuốc phát minh tại Việt Nam.

Về đề nghị áp dụng khung dung sai hàm lượng chất dinh dưỡng trong thực phẩm: Bộ đã tiếp thu và hiện đang trong quá trình chỉnh sửa Nghị định.

Về vấn đề quảng cáo tiếp thị sản phẩm sữa quy định tại Khoản 4 Điều 7 Luật Quảng cáo năm 2012: Trong quá trình xây dựng Luật Quảng cáo, Bộ Y tế đã thảo luận kỹ với các Bộ, ngành, ủy ban của Quốc hội. Những vấn đề EuroCham đưa ra, Bộ đã có lập luận phân tích và trao đổi rất kỹ. Tổ chức Y tế Thế giới và UNICEF đã khuyến cáo việc khuyến khích nuôi dưỡng trẻ em trong giai đoạn 6 tháng đầu bằng sữa mẹ, Khoản 4 Điều 7 Luật Quảng cáo và Nghị định số 100 (để sửa Nghị định 21) đã đưa ra quy định hạn chế việc quảng cáo sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi. Sau khi ban hành, Bộ đã nhận được đánh giá cao của WHO, UNICEF.

Kiến nghị của EuroCham rằng quy định hạn chế quảng cáo sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi có thể hạn chế việc tiếp cận thông tin, Bộ cho rằng việc cấm quảng cáo sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ không xâm phạm quyền tiếp cận thông tin của bà mẹ và trẻ em. Bà mẹ và thành viên trong gia đình vẫn nhận được tư vấn sử dụng sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ từ nhân viên y tế khi cần thiết, và vẫn có thể đọc thông tin từ nhãn sản phẩm, website của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ. Việc các thông tin quảng cáo không chính xác là do doanh nghiệp thường quảng cáo “quá” lên, dẫn tới hiểu nhầm cho các bà mẹ rằng các sản phẩm này hoàn toàn thay thế được sữa mẹ, gây ảnh hưởng không tốt tới việc chăm sóc cho trẻ nhỏ.

Về việc tăng cường thông tin tốt hơn: Bộ Y tế sẽ phối hợp với Bộ Thông tin Truyền thông và cơ quan chuyên môn tăng cường thông tin tới bà mẹ trẻ em để sử dụng sản phẩm hợp lý.

Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc (KoCham) – Ông Han Dong Hee, Chủ tịch

KoCham muốn nhấn mạnh sự cần thiết của việc tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI. Cần có các chính sách để các doanh nghiệp FDI có thể mở rộng các mối quan hệ thương mại, mua sắm linh kiện và sản phẩm từ các công ty Việt Nam. Để đạt được điều này, một “Ủy ban Hợp tác Đầu tư” (tên dự kiến) cần được thành lập để đảm bảo các cơ hội kinh doanh. Cũng cần có một chính sách để lựa chọn, khen thưởng và chủ động thúc đẩy các công ty đầu tư nước ngoài đã tích cực hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ hai, cần giải quyết các vấn đề pháp lý gây khó khăn cho các nhà đầu tư Hàn Quốc, trước hết là giảm thiểu khó khăn xung quanh việc nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng. Thông tư số 23 về việc nhập khẩu máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng đưa ra quy định khá cứng nhắc trong thực tế. Cần loại bỏ quy định liên quan đến tuổi của thiết bị đã qua sử dụng không quá 10 năm. Các quy định cần nêu rõ cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền chứng nhận thiết bị đã qua sử dụng cho dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng; và Bộ Khoa học & Công nghệ cần ban hành các tiêu chí chi tiết hơn về các thiết bị đã qua sử dụng để giúp giải quyết vấn đề này.

Thứ ba, cần thiết để nói lỏng quy định về thuế nhập khẩu đối với máy móc dưới hình thức cho thuê tài chính cho các doanh nghiệp chế xuất. KoCham khuyến khích các cơ quan nhà nước, với các quy định hiện hành, công nhận nội dung tương tự như Điều 22, Nghị định 16/2001/ND-CP trong đó quy định thuế đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác mà công ty cho thuê tài chính mua tại Việt Nam hoặc nhập khẩu để cho thuê được áp dụng như trường hợp bên thuê trực tiếp mua hoặc nhập khẩu các tài sản này.

Phản hồi của Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ “KHCN”) - Ông Trần Việt Thanh, Thứ trưởng

Liên quan đến Thông tư 23, qui định về việc nhập khẩu máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được ban hành vào tháng 11/2015. Thông tư 23 nhằm tránh nguy cơ Việt Nam trở thành một bãi rác về công nghệ, gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng và mất an toàn. Thứ hai là để bảo vệ khả năng cạnh tranh của Việt Nam khi tham gia các Hiệp định thương mại tự do bằng cách giảm thiểu việc sử dụng máy móc đã lỗi thời. Khi xây dựng Thông tư 23, Bộ KHCN đã nghiên cứu và tìm hiểu các kinh nghiệm về quản lý máy móc và thiết bị cũ của nhiều nước trong khu vực và lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, bộ ngành, các doanh nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp và VCCI. Liên quan đến ý kiến về tuổi của thiết bị là không quá 10 năm, tại Khoản 1, Điều 6 của Thông tư có hai khoản là thời gian thiết bị không quá 10 năm và phù hợp với tiêu chuẩn, qui chuẩn của Việt Nam hoặc các nước trong khu vực G7 về an toàn và tiết kiệm năng lượng.

Bộ KHCN cho rằng việc duy trì tuổi của thiết bị là cần thiết. Tuy nhiên, đối với các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng, Khoản 2, Điều 6, Thông tư 23 đã quy định cần bổ sung danh mục thiết bị đã qua sử dụng khi lập hồ sơ dự án đầu tư để cơ quan có thẩm quyền hay cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận đầu tư phê duyệt theo Luật Đầu tư. Như vậy, sẽ không phải thực hiện qui định Khoản 1, Điều 6. Khoản 4, Điều 6 cũng qui định, trong trường hợp cần thiết, tùy thuộc vào đặc thù của từng ngành và lĩnh vực được phân công quản lý, lãnh đạo các bộ cơ quan ngang Bộ sẽ quyết định về yêu cầu tuổi của thiết bị thấp hơn quy định tại Khoản 1, Điều 6.

Về thủ tục nhập khẩu, doanh nghiệp có thể chỉ cần nộp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và danh mục máy móc thiết bị trong hồ sơ dự án đầu tư đã được cấp. Cơ quan Hải quan sẽ thông quan và có thể kiểm tra qua cơ chế hậu kiểm. Hiện nay, tại Việt Nam, Bộ KHCN đã xây dựng, ban hành hệ thống các tiêu chuẩn, qui chuẩn về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Có thể nói rằng, 45% hệ thống các tiêu chuẩn và qui chuẩn này đã phù hợp với các thông lệ quốc tế.

Việc giám định máy móc và thiết bị sẽ theo yêu cầu của các doanh nghiệp và doanh nghiệp có quyền lựa chọn tổ chức giám định. Hiện nay, Bộ KHCN đã công bố 28 tổ chức giám định, trong đó có 3 tổ chức nước ngoài. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp chọn một trong các tổ chức chưa được công bố trong số 28 tổ chức này thì các doanh nghiệp cần gửi thông tin đến Bộ KHCN và Bộ sẽ thẩm định và công bố thông tin đối với doanh nghiệp đó.

Phản hồi của Bộ Tài chính (“BTC”) - Ông Trần Xuân Hà, Thứ trưởng

BTC ghi nhận ý kiến của Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc về cơ chế thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị để cho thuê tài chính. Hiện nay, với lĩnh vực này, có hai khía cạnh: một là thuế VAT đối với hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu. Đối với VAT hàng nhập khẩu, BTC đã có văn bản hướng dẫn. Đối với thuế nhập khẩu, BTC sẽ phối hợp với Hiệp hội để có hướng dẫn phù hợp.

Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV) – Ông Taiji Yanai, Chủ tịch

JBAV đưa ra 4 vấn đề chính cần giải quyết.

Trước hết, liên quan đến một loạt các vấn đề lao động, tăng lương tối thiểu phải phù hợp với các chỉ số kinh tế, nếu không năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng. Về vấn đề vấn đề làm thêm ngoài giờ, cần có sự linh hoạt theo từng ngành nghề.

Thứ hai, liên quan đến ngành công nghiệp ô tô, xe máy, doanh nghiệp rất mong chờ những chính sách tích cực kể từ năm 2018 trở đi. Về điểm này, nội dung của các chính sách khuyến khích sản xuất và bãi bỏ thuế nhập khẩu linh phụ kiện cần làm rõ hơn. Đồng thời, cần ban hành quy định dành cho ô tô điện và xe máy/ xe đạp điện nhằm bảo vệ an toàn giao thông, môi trường và sở hữu công nghiệp.

Thứ ba, doanh nghiệp Nhật Bản có thể góp phần vào quá trình phát triển thông qua sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm sử dụng công nghệ cao nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, và sử dụng mặt hàng phân bón, hóa chất nông nghiệp chất lượng cao.

Thứ tư, với tình hình nhu cầu điện và nợ công tăng, các mô hình PPP (đối tác công tư) và BOT (Xây dựng – vận hành – chuyển giao) là những giải pháp quan trọng để bảo đảm phát triển ngành điện. JBAV đề nghị khẩn trương hoàn thành đàm phán các dự án nhiệt điện như Nghi Sơn 2, Vũng Áng 2, Văn Phong 1 – là những dự án đang được Chính phủ Nhật Bản ủng hộ.

Việt Nam cần giữ vững cam kết về một hệ thống chính sách thương mại toàn diện, mang tính khu vực, trong đó có hiệp định TPP (Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược Xuyên Thái bình dương), bởi JBAV tin rằng việc tham gia tích cực vào các thị trường toàn cầu sẽ tạo ra những lợi thế cạnh tranh rõ ràng cho Việt Nam.

Phản hồi của Bộ Giao thông Vận tải (Bộ “GTVT”) – Ông Nguyễn Ngọc Đông, Thứ trưởng

Về việc ban hành các nghị định sửa đổi luật pháp về quản lý xe máy, xe đạp điện nhằm đảm bảo an toàn giao thông và môi trường cũng như sở hữu công nghiệp, hiện tại, đang có Luật Giao thông đường bộ điều tiết việc đi lại của những phương tiện này. Bộ GTVT quản lý thông qua các quy chuẩn quốc gia liên quan đến xe máy có động cơ, xe điện, xe đạp điện, và hiện tại cũng đang rà soát để bổ sung. Bộ GTVT ghi nhận ý kiến liên quan các nghị định đảm bảo về môi trường, vấn đề sở hữu công nghiệp. Bộ GTVT sẽ kết hợp cùng với các bộ, ngành khác. Bên cạnh đó, Bộ GTVT đang đẩy nhanh việc triển khai thực hiện sân bay Long Thành theo chỉ đạo của Chính phủ, đã được Quốc hội thông qua.

Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam (“BBGV”) – Ông Ken Atkinson, Chủ tịch

BBGV muốn nhấn mạnh 5 vấn đề sau:

Trước hết, thủ tục về thuế vẫn tốn rất nhiều thời gian của doanh nghiệp với việc thanh tra thuế diễn ra nhiều năm sau năm tài chính, cộng với việc các quy định thường được diễn giải theo nhiều cách khác nhau. BBGV đề xuất rằng việc thanh tra thuế nên được thực hiện hàng năm để tránh mức phạt nặng và lãi suất cao cho những thiếu sót không cố ý, hoặc cần có cách tính phạt và lãi suất để phù hợp với thực tế rằng do cơ quan thuế không thể tiến hành thanh tra hàng năm, thay vì bắt doanh nghiệp chịu phạt vì việc này.

Thứ hai, giáo dục là xương sống của quốc gia và sự phát triển. Sự liên kết chặt chẽ giữa cộng đồng doanh nghiệp và các trường đại học, cao đẳng là cần thiết để chương trình đào tạo bám sát nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt trong việc đào tạo ngoại ngữ.

Thứ ba, ngành công nghệ thông tin và kỹ thuật cao đang là mối quan tâm hàng đầu trong kế hoạch phát triển của Chính phủ, tuy nhiên, nhu cầu nhân lực trong ngành này đã vượt qua nguồn cung. Một lần nữa, giáo dục là chìa khóa để phát triển một nguồn lao động có chất lượng dồi dào hơn và các thành viên Hiệp hội mong muốn được biết nhiều hơn về kế hoạch của Chính phủ trong việc phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin tại các thành phố trọng điểm của Việt Nam.

Thứ tư, BBGV bày tỏ quan ngại về vấn đề ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn, tắc nghẽn giao thông và ngập lụt, đang ngày càng trở nên trầm trọng. Chính phủ cần có kế hoạch hạn chế các phương tiện giao thông trong các thành phố lớn ngay khi hệ thống giao thông công cộng mới được đưa vào hoạt động. Với nhiều kinh nghiệm trong việc giải quyết các vấn đề này, Ban Phát Triển Đô Thị của Vương quốc Anh và BBGV sẵn sàng hỗ trợ các Bộ, ngành Chính phủ phát triển các giải pháp phù hợp cho những vấn đề này.

Cuối cùng, BBGV cho rằng Chính phủ cần đẩy mạnh các chính sách ưu đãi thị thực tạo động lực cho đầu tư nước ngoài. Nói cách khác, việc tăng số lượng quốc gia được miễn thị thực sẽ thúc đẩy thương mại, đầu tư và du lịch.

Phản hồi của Bộ Tài chính (“BTC”) - Ông Trần Xuân Hà, Thứ trưởng

BTC ghi nhận ý kiến của Hiệp hội Anh Quốc về vấn đề kiểm tra, thanh tra thuế hàng năm và định kỳ, theo đó là cách tính phạt, lãi phạt thế nào cho phù hợp. Về vấn đề này, cơ chế quản lý thuế đã có quy định vấn đề thanh tra kiểm tra thuế. BTC sẽ thống nhất vấn đề thanh tra, kiểm tra theo định kỳ và giao cho cơ quan thanh tra thuế là cơ quan nhà nước chuyên ngành để thực hiện. BTC sẽ tiếp tục áp dụng CNTT trong việc quản lý hồ sơ để giảm thiểu thủ tục trong quá trình thanh tra. BTC sẽ có hướng dẫn cụ thể về việc phạt và xử lý phạt đối với những khoản phát hiện ra trong quá trình thanh tra kiểm tra.

PHIÊN 2 – TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT GIỮA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG NƯỚC VỚI ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG MỌI LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ

Điều phối Phiên 2 - Ông Colin Blackwell, Trưởng Nhóm Công tác Nguồn nhân lực

Giới thiệu chủ đề: Không những các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam mà cả một số doanh nghiệp trong nước đã bắt kịp và thậm chí vượt quá các tiêu chuẩn quốc tế. Các doanh nghiệp FDI hàng đầu đã theo đuổi một công thức thành công và việc chia sẻ bí quyết này sẽ mang lại lợi ích cho cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp vừa & nhỏ là bộ phận lớn nhất trong nền kinh tế Việt Nam và sự thành công của khối doanh nghiệp này sẽ cải thiện toàn bộ nền kinh tế. Để đạt được điều này, cả 3 nhóm – Chính phủ, doanh nghiệp SME và doanh nghiệp FDI – cần phối hợp chặt chẽ, tạo thành thế kiềng 3 chân để cùng lớn mạnh và bền vững. Trong phần tiếp theo, Ông Fred Burke sẽ trình bày cách thức để Chính phủ hỗ trợ cả hai khối doanh nghiệp

Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại - Ông Fred Burke, Trưởng Nhóm

Báo cáo của IFC năm nay cho thấy chỉ có 21% doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhóm Công tác Đầu tư và Thương mại nhận thấy có rất nhiều cơ hội có thể cải thiện ở đây. Chỉ bằng cách giảm thiểu các rào cản đối với sự hợp tác hiệu quả giữa các công ty trong nước, công ty có vốn đầu tư nước ngoài và công ty nước ngoài thì Việt Nam mới có thể trở thành một nhân tố then chốt trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Những thất bại gần đây về hiệp định thương mại quốc tế, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương TPP đã khiến cho cải cách hành chính trong nước trở nên quan trọng hơn bao giờ hết nhằm phát huy tối đa tiềm năng của các doanh nghiệp trong nước. Các vấn đề then chốt là:

Về tạo thuận lợi thương mại, hiệp định WTO mới có thể tiết kiệm 20% chi phí giao dịch cho các doanh nghiệp Việt Nam. Việt Nam đã thành lập Ủy ban quốc gia về tạo thuận lợi thương mại để gỡ bỏ những trở ngại đối với các doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài trong việc hợp tác hiệu quả. Tuy nhiên, các yêu cầu mới về cấp phép đã cản trở sự phát triển của chuỗi cung ứng tại Việt Nam. Doanh nghiệp Việt Nam cần được giúp đỡ để tuân thủ các quy định về thuế, thay vì bị làm khó do các thay đổi trong quy định, để có thể tuân thủ các yêu cầu của đối tác quốc tế.

Hạn chế trong việc sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài đối với các dự án phát triển bất động sản dân cư đã có hệ quả gián tiếp ảnh hưởng tới ngành cung ứng và phân bổ tài sản cho các nhà đầu tư Việt Nam có nguồn vốn tích lũy từ doanh thu xuất khẩu. Luật Nhà ở gần đây nhất đã không còn cho phép các khoản vay xuyên biên giới cho các dự án nhà ở, mà chỉ cho phép đối với nhà ở thương mại, khách sạn và khu nghỉ dưỡng. Điều này có thể hạn chế nguồn vốn cho một thành phần quan trọng trong nền kinh tế. Những thay đổi trong dự thảo Luật Cạnh tranh là rất đáng khích lệ, nhưng Việt Nam cần tham vấn các bên liên quan trong quá trình sửa đổi luật quan trọng này để đảm bảo khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Gần đây, quy định về hoạt động quan trọng trong việc giám sát các hợp đồng thương mại của văn phòng đại diện đã bị đưa ra khỏi luật (Nghị định số 07/2016/NĐ-CP). Điều này có thể ảnh hưởng tới các đối tác thương mại trong nước, vốn vẫn cần điểm kết nối chính tại các văn phòng đại diện này để kết nối với thị trường nước ngoài. Về ngành công nghiệp ô tô, có rất nhiều cơ hội cho các nhà cung ứng trong nước, nhưng do Thông tư 23, một số doanh nghiệp đã tạm dừng đầu tư. Thông tư 23 cần được sửa đổi cho phù hợp với thực tế hơn. An ninh mạng là một vấn đề cấp bách và các quy định về cấp phép nhập khẩu theo Nghị định 58 và 108 cần được đơn giản hóa và làm rõ để đảm bảo cân bằng giữa an ninh kinh tế kỹ thuật số và khả năng tiếp cận của các DNNVV.

Cuối cùng, môi trường pháp lý thuận lợi là nhân tố thiết yếu đối với sự thành công của doanh nghiệp Việt Nam, bởi họ sẽ không thể tham gia chuỗi cung ứng quốc tế do không tuân thủ các quy định quốc tế nghiêm ngặt về đạo đức kinh doanh cũng như tiếp cận nguồn tài chính từ các tổ chức quốc tế. Như vậy, chuẩn mực kế toán Việt Nam cần phải được điều chỉnh phù hợp hơn với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Phản hồi của Bộ Xây Dựng (Bộ “XD”) - Ông Bùi Phạm Khánh, Thứ trưởng

Quy định của Luật Nhà ở và Kinh doanh BĐS Việt Nam đã không hạn chế sự tham gia các tổ chức và cá nhân, trong đó có các tổ chức và cá nhân nước ngoài. Về vấn đề vốn, Luật Nhà ở và Nghị định 99 đã quy định về các nguồn vốn như sau: vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư; vốn góp, vốn huy động thông qua các hợp đồng hợp tác, kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình; tiền thuê mua, tiền nhà trả trước của khách hàng và vốn vay của các tổ chức tín dụng hoạt động tài chính tại Việt Nam. Liên quan đến kiến nghị về vốn của nước ngoài và các tổ chức tín dụng nước ngoài nhưng không hoạt động tại Việt Nam, Việt Nam chưa

khuyến khích việc này vì sẽ liên quan đến vấn đề minh bạch vốn và chống rửa tiền. Bộ XD sẽ nghiên cứu thêm các góp ý, khuyến nghị tại Diễn đàn.

Liên quan đến kiến nghị về sự khác biệt trong chính sách kinh doanh BĐS của nhà đầu tư có vốn nước ngoài và trong nước và kiến nghị về Điều 10, Điều 11 và Điều 37 của Luật Kinh doanh BĐS: Về cơ bản, Luật Kinh doanh BĐS năm 2014 so với Luật 2006 có nhiều quy định, tiến bộ mới và thông thoáng, mở rộng phạm vi kinh doanh BĐS của tổ chức và cá nhân nước ngoài định cư, làm việc tại Việt Nam. Cụ thể từ 2005 đến 2015, chúng ta mới có thể cho 1100 người nước ngoài mua nhà tại Việt Nam, đến năm 2014 (khi có Luật Nhà ở mới), có khoảng 600 người nước ngoài sở hữu nhà tại Việt Nam. Trong Luật Nhà ở năm 2014, các nhà đầu tư nước ngoài được xây dựng nhà trên đất Nhà nước giao, bán hoặc cho thuê; hoặc là nhận quyền sở hữu đất cho thuê mua, cho thuê đất trong các dự án BĐS để kinh doanh, xây dựng nhà và công trình để bán và cho thuê mua, xây dựng nhà và cho thuê lại. Tuy nhiên, Luật Kinh doanh BĐS 2014 chưa cho phép vì Luật Kinh doanh BĐS còn liên quan đến Luật Đất đai. Luật Đất đai 2013 chưa cho phép nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển quyền sử dụng đất mà không gắn liền với nhà ở để kinh doanh BĐS. Bộ XD sẽ tiếp tục nghiên cứu thêm để phù hợp với thông lệ quốc tế.

Kiến nghị về việc bãi bỏ, hạn chế nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua BĐS tại Việt Nam. Theo quy định của Luật Nhà Ở và Luật Kinh doanh BĐS, Việt Nam chỉ cho phép nhà đầu tư nước ngoài được mua nhà ở tại Việt Nam và chưa cho phép mua các BĐS khác không phải là nhà. Bộ XD cũng sẽ tiếp tục nghiên cứu thêm về vấn đề này.

Phản hồi của Bộ Tài chính (“BTC”) - Ông Trần Xuân Hà, Thứ trưởng

Trước hết về lĩnh vực thuế, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ, BTC đã có nhiều cải tiến, cải thiện trong cơ chế chính sách và pháp luật về thuế. Mức động viên thuế đã giảm và mở rộng diện ưu đãi và tăng mức độ ưu đãi về thuế, bảo hộ hợp lý cho sản xuất kinh doanh trong nước và theo đó cũng phải đồng bộ trong việc thực thi các cam kết quốc tế. Đặc biệt, BTC tập trung cải cách thủ tục hành chính thuế và hải quan, giảm tới 420h/năm đối với lĩnh vực về thuế chỉ còn 117h và đối với thời gian thông quan giảm từ 21 xuống 14 ngày đối với xuất khẩu, 13 ngày đối với nhập khẩu. Những cải cách này khá quan trọng và góp phần tiếp tục củng cố, hoàn thiện môi trường kinh doanh.

Trong thời gian tới, BTC sẽ tiếp tục thực hiện Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 của Chính phủ, phấn đấu đến hết 2017 sẽ nâng cao hiệu quả thị trường tài chính, trong đó mức độ có và sẵn sàng đầy đủ dịch vụ tài chính nằm trong nhóm 50 nước đứng đầu, và đến 2020 thì môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh sẽ đạt và ngang bằng với các nước trung bình của ASEAN+4. Thời gian nộp thuế và bảo hiểm cũng như BHXH ở dưới mức 155h/năm và thời gian thông quan hàng hóa xuất khẩu dưới mức 41h và nhập khẩu dưới 48h/năm.

Về chế độ kế toán kiểm toán, BTC đồng tình và ghi nhận sẽ sửa chuẩn mực kế toán của Việt Nam, chuẩn mực về làm báo cáo tài chính sao cho phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế.

Điều phối Phiên 2 - Ông Colin Blackwell, Trưởng Nhóm Công tác Nguồn nhân lực

Tầm quan trọng của việc vận hành thị trường vốn đối với sự phát triển của khối doanh nghiệp tư nhân trong nước do Ông Dominic Scriven – Trưởng Nhóm và Ông Terence Mahony – Đồng Trưởng Nhóm Công tác Thị trường vốn trình bày.

Nhóm Công tác Thị trường vốn - Ông Dominic Scriven, Trưởng Nhóm

Nhóm Thị trường vốn kiến nghị Chính phủ chú trọng đến 3 nhóm vấn đề, với mục đích phát triển thị trường sâu, mạnh và an toàn.

Thứ nhất, cần khẩn trương thành lập các nhà đầu tư có tổ chức trong nước và cần phải có những biện pháp, những nhà cung cấp sản phẩm đầu tư chuyên nghiệp, an toàn tại Việt Nam. Việc thiếu những nhà đầu tư có tổ chức sẽ khiến các công ty niêm yết khó tìm được các nguồn huy động vốn. Việc phát triển những nhà đầu tư có tổ chức sẽ giúp tận dụng những nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội. Và cuối cùng, dù rằng việc xin ưu đãi về thuế lúc nào cũng nhạy cảm, Nhóm kiến nghị Bộ Tài chính xem xét nâng tỉ lệ khấu trừ đối với các quỹ hưu trí thực hiện từ 1 lên 3 triệu đồng/người/tháng.

Vấn đề thứ hai là vấn đề an toàn trong hoạt động chứng khoán: Tại một thị trường mới nổi như Việt Nam, vấn đề làm giá, sự thiếu minh bạch, những xung đột quyền lợi, gian lận, là khó tránh khỏi. Chính vì thế, mức độ giá trị doanh nghiệp của các công ty niêm yết Việt Nam thấp hơn các nước khác trong khu vực. Sau 20 năm, cả nước chỉ có 1,5 triệu tài khoản chứng khoán. Nhóm kiến nghị Chính phủ xem xét tăng quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán để thanh tra, điều tra và xử lý những vi phạm, và nếu thích hợp, có thể xem xét thành lập 1 tổ liên Bộ để xử lý những vấn đề này.

Vấn đề thứ 3 là về môi trường: Sự cố môi trường tại miền Trung năm nay, những vấn đề liên quan đến sông Mê Kông, hạn hán, lũ lụt, biến đổi khí hậu, sức khỏe, những ảnh hưởng không tốt đến uy tín quốc gia và vai trò của Việt Nam trong việc buôn bán động vật hoang dã là những vấn đề mà thế giới đang nhìn thấy. Nhóm đã thông báo về việc nhà đầu tư lớn nhất của công ty Dragon đã quyết định rút ra khỏi thị trường Việt Nam vì lý do thiếu vắng những chính sách và hành động thuyết phục trong việc bảo vệ môi trường.

Nhóm Công tác Thị trường Vốn - Ông Terence Mahony, Đồng Trưởng Nhóm

FDI đã tăng trưởng mạnh mẽ trong vài năm qua với tốc độ tăng đều đặn trên 15%. Tuy vậy, việc phát hành vốn cổ phần không được thực hiện, điều này giải thích tình hình thanh khoản kém trên cả hai sàn và khả năng cao là Việt Nam sẽ không thể gia nhập chỉ số MSCI EM. Vốn FDI vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn nguồn vốn đầu tư gián tiếp, bằng chứng là tình trạng kém phát triển của thị trường vốn.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài còn thấp so với các nước châu Á khác. Nhiều tổ chức nước ngoài muốn đầu tư vào Việt Nam, nhưng không thể mua đủ tỷ lệ cổ phần cần có. Các đợt IPO sắp tới của các công ty tư nhân và doanh nghiệp nhà nước sẽ tăng quy mô thị trường và tính thanh khoản. Cách tốt nhất để đạt được điều này là bằng cách phát hành cổ phiếu thông qua phương pháp dựng sổ thay vì đấu giá. Các nhà đầu tư muốn mua số cổ phần cố định với giá thương lượng. Để phát hành cổ phần thành công, công ty cần cung cấp bản cáo bạch với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán tuân thủ chuẩn mực quốc tế. Một tín hiệu rất đáng khích lệ là sự quan tâm của 18 nhà đầu tư tổ chức (70% trong số đó là nhà đầu tư nước ngoài) đối với cổ phiếu Novoland và đợt IPO của VietJet.

Chính phủ cần tận dụng lợi thế của môi trường đầu tư hiện tại, nhưng quá trình này phải được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và không bị ảnh hưởng bởi những quan ngại về minh bạch giải trình và lợi ích nhóm. Mở rộng thị trường vốn thông qua cổ phần hóa mang lại lợi ích trên nhiều phương diện, cả trong nước (tích lũy giá trị thông qua tiết kiệm và quỹ hưu trí) lẫn quốc tế (tăng luồng vốn đầu tư và giảm thâm hụt ngân sách). Chính phủ có thể học hỏi từ các nhà tài chính quốc tế có kinh nghiệm và đặt lợi ích quốc gia lên trên hết.

Phản hồi của Bộ Tài chính (“BTC”) - Ông Trần Xuân Hà, Thứ trưởng

Về phát triển thị trường vốn, BTC đánh giá là khá thuận lợi và cũng có bước kết quả khá tốt. Giá trị vốn hóa thị trường đạt 42% GDP cũng là mức khá trong khu vực, huy động vốn 11 tháng đạt

348 nghìn tỉ đồng cả vốn trái phiếu Chính phủ cũng như trái phiếu Doanh nghiệp và cổ phần. Danh mục đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đến nay đã ở con số 17,3 tỉ USD, tăng 2,6 tỉ USD so với đầu năm 2015. Trong thời gian tới, BTC sẽ tiếp tục có những giải pháp để thúc đẩy thị trường vốn, như đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước ở doanh nghiệp, tiếp tục thực hiện cơ chế về nói room cho các nhà đầu tư nước ngoài và áp dụng quản trị công ty theo Nghị định mới hiện nay về quản trị công ty đối với công ty đại chúng đã được trình Chính phủ. BTC sẽ mở thị trường chứng khoán phái sinh và trước hết là phái sinh đối với trái phiếu future và index. Dự kiến giữa năm tới sẽ khai trương thị trường này nếu đủ các điều kiện.

Thứ nhất, về vấn đề phát triển tổ chức kinh doanh các nhà đầu tư có tổ chức, BTC đã thực hiện nhiều giải pháp để tạo điều kiện cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tham gia trên thị trường. Vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị định về quỹ hưu trí tự nguyện, góp phần củng cố hệ thống an sinh xã hội cũng như tạo nguồn lực cho thị trường chứng khoán. Đối với quy định khi chủ doanh nghiệp đóng tiền cho quỹ này thì được khấu trừ 1 triệu/tháng/người để đóng góp vào quỹ này, còn việc nâng lên đến 3 triệu, BTC sẽ tiếp tục phối hợp với các cơ quan có chức năng để báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền về việc này, nhưng một điểm lưu ý rằng khi tham gia quỹ hưu trí tự nguyện, các doanh nghiệp phải nộp 100% tiền BHXH theo quy định của pháp luật.

Thứ hai là vấn đề xử phạt hành chính, BTC đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành nghị định 145 tăng mức độ xử phạt hành chính. BTC sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng để đưa một số tội danh vào Bộ luật hình sự, và có 1 Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính và Cơ quan công an về phối hợp xử lý, hành vi nào xử phạt hành chính, hành vi nào xử phạt hình sự đã được quy định rõ.

Về việc phát hành cổ phiếu theo phương pháp dựng số là một phương thức phát hành rất tốt và BTC sẽ hoàn thiện cơ chế cũng như thực hiện thí điểm trong thời gian tới. Về phát hành trái phiếu cho các dự án, đây là một trong những nội dung Chính phủ rất quan tâm, liên quan đến huy động nguồn lực cho các nhà đầu tư phát triển, tuy nhiên khi phát hành ra công chúng phải thực hiện theo chế độ quy định.

Tiểu Nhóm Công tác Nguồn Nhân lực - Ông Colin Blackwell, Trưởng Nhóm

Cần làm rõ yêu cầu để được cấp giấy phép lao động, như: khái niệm nhà quản lý hoặc chuyên gia, yêu cầu về kinh nghiệm làm việc và/hoặc trình độ và chứng nhận lý lịch tư pháp.

Thứ hai, chúng tôi đánh giá cao những cải tiến về quy định pháp lý đối với những người đình công bất hợp pháp, tuy nhiên cộng đồng doanh nghiệp trong, ngoài nước vẫn rất băn khoăn và mong muốn Ủy ban nhân dân các cấp có thể hỗ trợ giúp đỡ khi các cuộc đình công xảy ra.

Thứ ba, mức lương tối thiểu vừa được tăng nhẹ trong thời gian vừa qua, các doanh nghiệp hy vọng sẽ có hướng dẫn và thông báo cụ thể về mức tăng vừa phải trong tương lai nhằm giúp các công ty có thể quản lý chi phí đồng thời gia tăng lợi nhuận và khả năng cạnh tranh. Mức lương tối thiểu cũng là yếu tố rất quan trọng cho đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu, cũng như kiểm soát lạm phát. Lộ trình tăng lương tối thiểu sắp tới nên tính đến chi phí nhân công khác như an sinh xã hội và các chi phí tương tự theo quy định về lao động.

Cuối cùng, Nhật Bản sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam trong các nghiên cứu nhằm tìm ra phương án giải quyết linh động, tự nguyện mà không làm thay đổi các điều luật.

Phản hồi của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (“Bộ LĐTBXH”) – Ông Đào Ngọc Dung, Bộ trưởng

Về việc sửa đổi Bộ Luật lao động, Bộ LĐTBXH và Chính phủ sẽ sửa đổi vào kì họp thứ 4, Quốc Hội khoá 14 (tháng 4 và tháng 10 năm 2017). Những vấn đề lớn liên quan trực tiếp đến Bộ Luật sẽ được tham chiếu và xem xét sửa đổi tại kì họp này, đặc biệt như vấn đề tuổi nghỉ hưu, vấn đề lương tối thiểu, đình công, giờ làm thêm....Bộ LĐTBXH rất mong muốn được tiếp thu ý kiến của các chuyên gia tham vấn trong vấn đề này.

Về vấn đề tiền lương tối thiểu vùng, Bộ LĐTBXH đã tính toán trên cơ sở nhu cầu sống tối thiểu của người lao động, tiếp theo là điều kiện kinh tế xã hội, mặt bằng mức lương và đời sống chung của người lao động. Vừa qua, Quốc Hội đã quyết định mức lương vùng tăng 7,3%. Bộ LĐTBXH thông qua khảo sát và đặc biệt là trao đổi với các hiệp hội doanh nghiệp đã cố gắng để giải quyết hài hòa, đảm bảo cho doanh nghiệp phát triển và mức sống tối thiểu của người lao động.

Về vấn đề đình công, quy định đình công đã được quy định cụ thể, rõ ràng trong Bộ Luật lao động. Tuy nhiên, trong thực tiễn, việc xác định được đình công hợp pháp hay bất hợp pháp là chưa rõ ràng. Việc đình công bất hợp pháp đều phải do tòa tuyên bố. Vì vậy trong thời gian tới, những vấn đề này sẽ được cụ thể hóa hơn trong Bộ Luật lao động sửa đổi sắp tới.

Thứ tư là một số nội dung như đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, giờ làm thêm,...cũng sẽ được sửa đổi. Hiện nay, giờ làm thêm của Việt Nam được quy định tối đa là 200 giờ, trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 300 giờ. Bộ LĐTBXH đã nghiên cứu, tham vấn ở một số tổ chức thì thấy rằng, thời gian làm thêm của Việt Nam cần phải thay đổi, tuy nhiên không phải tất cả các lĩnh vực đều thay đổi mà tập trung ở một số lĩnh vực, mà phải tính toán đến sức khỏe, điều kiện sống, và nguồn thu nhập của người lao động

Nhóm Công tác Ngân hàng – Ông Phạm Hồng Hải, Trưởng Nhóm

Nhằm tận dụng các lợi thế của Việt Nam, Nhóm khuyến nghị Chính phủ vẫn tiếp tục các tiến trình cải cách. Đặc biệt, Nhóm khuyến nghị Chính phủ vẫn tập trung phát triển nền kinh tế trong nước một cách ổn định và vững chắc, đẩy mạnh giá trị trong chuỗi giá trị sản xuất của Việt Nam, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào công nghệ, đầu tư vào giáo dục và khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam tham gia mạnh vào chuỗi giá trị sản xuất của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Ngân hàng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong quá trình thúc đẩy tiến trình này.

Ngân hàng Nhà nước đã hợp tác rất chặt chẽ với Nhóm Công tác Ngân hàng trong quá trình giải quyết những vấn đề tồn đọng trong năm 2015 – 2016. Cơ chế phối hợp làm việc của hai bên cũng đã được cải thiện mạnh mẽ, và giải quyết được hơn 55% vấn đề đã nêu ra trong hai năm vừa qua. Nhóm đưa ra 3 kiến nghị tới Ngân hàng Nhà nước.

Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước vẫn tiếp tục xây dựng cơ chế, cơ sở pháp lí để đưa ra nhiều sản phẩm phái sinh giúp các doanh nghiệp có thể quản trị rủi ro một cách lành mạnh và phát triển bền vững. Để phát triển cơ sở phái sinh này thì thông thường ở các thị trường cần phải có một chuẩn về giá thị trường, mà cụ thể là chuẩn về lãi suất ngắn hạn của tiền đồng.

Kiến nghị thứ hai là đơn giản hóa các thủ tục hành chính theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về một chính phủ kiến tạo, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển.

Kiến nghị thứ ba về phát triển sản phẩm quản trị tiền tệ. Nhóm kiến nghị nhà nước xem xét đưa ra các cơ chế để cho phép các ngân hàng cung cấp sản phẩm quản trị về lưu chuyển tiền tệ các doanh nghiệp.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam gặp một số khó khăn và trở ngại lớn trong thời gian vừa qua như khó tiếp cận chuỗi cung ứng các doanh nghiệp FDI, trong khi trên thực tế các doanh nghiệp FDI sẽ đề ý đến nhiều các yếu tố khác hơn như an toàn lao động, môi trường, phòng chống tham nhũng. Các Doanh nghiệp vừa và nhỏ cần nắm rõ luật chơi của các doanh nghiệp FDI để có thể tham gia được chuỗi cung ứng.

Về kiến nghị cho các doanh nghiệp FDI và các ngân hàng, Nhóm có thể giúp kết nối giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam với các doanh nghiệp FDI dựa vào các mối quan hệ và sự hiểu biết. Việc quản trị tài chính các doanh nghiệp một cách bền vững là tiêu chí quan trọng để khi các doanh nghiệp có thể tiếp cận được vốn vay ngân hàng. Cần phải có những phương pháp mới như là áp dụng về công nghệ số để có thể đánh giá rủi ro các doanh nghiệp vừa và nhỏ một cách hiệu quả hơn hoặc là tính điểm về tín dụng.

Nhóm đề xuất Chính phủ cần xem xét đẩy mạnh vấn đề cung cấp bảo lãnh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc hỗ trợ của Chính phủ trong quá trình cung ứng bảo lãnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ tạo niềm tin hơn cho các ngân hàng. Ngoài ra, cũng cần thiết cập nhật thông tin về xu hướng kinh tế vĩ mô cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có khung pháp lý rõ ràng, tạo sân chơi bình đẳng. Cuối cùng, chiến lược phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên được tổng hòa trong cái chiến lược phát triển của quốc gia để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Phản hồi của Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) – Bà Nguyễn Thị Hồng, Phó Thống đốc

Về khuyến nghị phát triển khuôn khổ pháp lý về phòng ngừa rủi ro, trong đó có các sản phẩm phái sinh cũng như hình thành đường cong lãi suất ngắn hạn. Hiện nay, các văn bản pháp lý hiện hành của NHNN đã có quy định về các sản phẩm phái sinh lãi suất và NHNN đang trong giai đoạn cuối để hoàn thiện Thông tư hướng dẫn về các phái sinh giá cả hàng hóa. NHNN sẽ tiếp tục nghiên cứu các sản phẩm để phòng ngừa rủi ro trên thị trường. Đối với đường cong lãi suất ngắn hạn, hiện nay NHNN cũng đang tích cực để đánh giá tổng quan về thị trường tiền tệ để xác định các mức lãi suất đại diện, tiến tới xây dựng đường cong lãi suất ngắn hạn.

Thị trường tiền tệ hiện nay đã có rất cải thiện. Nếu như trước đây, chúng ta thấy rằng sự huy động tiền gửi của tổ chức tín dụng có kì hạn rất ngắn, gây khó khăn trong việc quản lí thanh khoản cũng như điều hành chính sách tiền tệ của NHNN. Hiện nay trên thị trường, các mức lãi suất ngắn hạn đã có đường cong và hệ thống các tổ chức tín dụng đã huy động được các nguồn vốn dài hạn hơn, tạo được điều kiện thuận lợi để kiểm soát về thanh khoản và điều hành các chính sách tiền tệ của NHNN.

Liên quan đến khuyến nghị giảm thủ tục hành chính liên quan đến việc thực hiện các giao dịch ngoại hối, các văn bản pháp lệnh ngoại hối đã qui định rất chặt chẽ các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch ngoại hối phải chứng minh được tính hợp pháp của các giao dịch.

Đối với kiến nghị phát triển các sản phẩm quản lí dòng tiền, về nguyên tắc, NHNN ủng hộ quan điểm cần phát triển một thị trường tài chính có nhiều sản phẩm có chất lượng cao và đem lại nhiều tiện ích, nâng cao hiệu quả hoạt động cho khách hàng và doanh nghiệp nhưng vẫn cần phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật. Hiện nay, đối với hoạt động ủy thác, NHNN đã có thông tư số 30 qui định cụ thể. Tuy nhiên, khái niệm về các doanh nghiệp và tập đoàn cho vay nhau liên tục và có mục đích sinh lời thì lại phải phụ thuộc vào khái niệm kinh doanh của Luật

Kinh doanh. NHNN đã ghi nhận vấn đề này và sẽ tiếp tục cùng Nhóm công tác ngân hàng phối hợp với các Bộ liên quan, như Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Tư pháp để xem xét.

Nhóm Công tác Cơ sở hạ tầng - Ông Tony Foster, Trưởng Nhóm

Mô hình PPP đã mở ra một cơ hội lớn cho chính phủ cũng như các doanh nghiệp FDI trong việc phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam. Điểm quan trọng nhất của mô hình PPP là được thiết kế để kết nối các nhà đầu tư trong nước thông thạo thị trường nội địa với nguồn vốn nước ngoài. Mặc dù vậy, vấn đề về đối tượng nào sẽ chịu rủi ro khiến cho tốc độ PPP đang chậm lại ở Việt Nam. Do đó, cần phải giải quyết việc phân bổ rủi ro trong từng lĩnh vực khác nhau của PPP.

Về vấn đề an ninh năng lượng, việc chuyển đổi ngoại hối và thay đổi các điều luật đã được thảo luận suốt 11 năm qua. Khi phân lớn các nguồn vốn nước ngoài truyền thống đang dần trở nên eo hẹp theo Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu, đây là cơ hội cho Việt Nam xem xét cải thiện vấn đề huy động vốn thông qua việc sử dụng các công nghệ siêu tới hạn trong lĩnh vực này, và thay thế nguồn vốn nước ngoài bằng các phương án trong nước, đặc biệt chú trọng đến công cụ trái phiếu.

Đường bộ là một lĩnh vực mà các doanh nghiệp FDI có thể cung cấp các kinh nghiệm để có một cái nhìn sâu sắc hơn về quy hoạch nhằm giúp các nhà đầu tư nước ngoài có thể xác định lợi nhuận, vấn đề thu hồi đất hay chi phí giải phóng mặt bằng. Không có hệ thống nào ngăn chặn việc thanh toán chấm dứt hợp đồng do *bất khả kháng* mang tính chất chính trị.

Giống như hạ tầng đường bộ, các doanh nghiệp FDI có thể đóng vai trò lớn trong việc phát triển sân bay bằng cách tận dụng nguồn vốn và kinh nghiệm từ nước ngoài, tuy nhiên cần cải thiện đáng kể khung pháp lý. Các quy định về thuế quan cần được sửa đổi, bổ sung phù hợp hơn với quy luật thị trường. Quy định về phân bổ, quản lý đất sân bay phải phù hợp với tài chính tư nhân, để những dự án như dự án sân bay Long Thành có thể sử dụng nguồn vốn tư nhân.

Về đường sắt, dường như đã có sự đột phá với luật đường sắt mới, và hi vọng có thể tăng cường hợp tác đầu tư giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước.

Cuối cùng, trong lĩnh vực cảng biển, cảng Cái Mép là minh họa điển hình thành công cho cơ chế hợp tác 3 bên giữa doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước và chính phủ. Tiểu Nhóm Công tác Cảng biển đề xuất tiến hành nạo vét để các tàu lớn có khả năng ra vào Việt Nam, mang lại lợi nhuận cho cả xuất khẩu và nhập khẩu.

Phản hồi của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“Bộ KHĐT”) – Ông Nguyễn Đăng Trương, Cục trưởng Cục quản lý đấu thầu

Các vấn đề Nhóm Cơ sở hạ tầng quan tâm là vấn đề về vốn góp của Nhà nước cho Quỹ Phát triển Việt Nam (VGF), Quỹ Phát triển Dự án (PDF), sức hấp dẫn của các mô hình PPP, vấn đề cấp phép còn chồng chéo, các vấn đề liên quan tới huy động vốn, đất đai, bảo lãnh ngoại hối. Tất cả những vấn đề này liên quan tới cả khuôn khổ pháp lý, thể chế và tổ chức thực hiện. Thủ tướng Chính Phủ đã có những chỉ đạo rất quyết liệt như đã thành lập mới lại ban chỉ đạo Nhà nước về PPP cũng như đã giao cho Bộ KHĐT nghiên cứu, sửa đổi Nghị định PPP. Đối với những vấn đề về VGF, Bộ KHĐT cũng đã đang xúc tiến với các nhà tài trợ như ADB, JICA để có những nguồn ODA hình thành các quỹ VGF. Đối với vấn đề PDF, Bộ KHĐT cũng đang trình Thủ tướng 68 danh mục dự án PPP, trong đó có 18 dự án ưu tiên và đặc biệt nhấn mạnh đến lĩnh vực giao thông đường bộ.

Các nội dung khác như cấp phép còn chồng chéo thì trong quá trình nghiên cứu, sửa đổi Nghị định 15, Bộ KHĐT sẽ có những tháo gỡ cần thiết để đơn giản hóa thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư. Bộ KHĐT muốn khẳng định rằng việc triển khai PPP cần được nghiên cứu kỹ và theo cơ chế thị trường, đặc biệt là những vấn đề các nhà đầu tư quan tâm như bảo lãnh doanh thu, bảo lãnh ngoại hối.

Phản hồi của Bộ Giao thông Vận tải (Bộ “GTVT”) – Ông Nguyễn Ngọc Đông, Thứ trưởng

Bộ GTVT đã phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Thế giới, Cơ quan Phát triển của Úc để xây dựng các dự án thí điểm về công tư. Bên cạnh việc hoàn tất chuẩn bị đầu tư dự án, Bộ GTVT có xây dựng các cơ chế như cơ chế về bảo lãnh, cơ chế về giải phóng mặt bằng, cơ chế liên quan đến phân chia rủi ro và đã trình lên Chính phủ xem xét.

Về lĩnh vực hàng không, Bộ GTVT đã tích cực đẩy mạnh cổ phần hóa Vietnam Airlines để Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam có các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài từ Nhật Bản, từ Pháp. Bộ GTVT đang nghiên cứu theo hướng kêu gọi tư nhân tham gia một số phần việc, hạng mục phát triển sân bay Long Thành.

Về cảng biển, Cái Mép – Thị Vải là một trong những cảng được xây dựng với sự hỗ trợ của JICA, Nhật Bản. Bộ GTVT đang thực hiện đề án nâng cao hiệu quả khai thác của cảng này với rất nhiều giải pháp như kết nối về vận tải. Bộ ghi nhận ý kiến xây dựng trung tâm vận tải trong nước, quốc tế thông qua việc xây dựng các cơ chế về giá và phí cho khu vực này cũng như điều tiết vận tải hàng hóa ở các cảng khu vực nhóm số 5 và khu vực TP. Hồ Chí Minh. Đối với luồng, tuyến, Bộ GTVT đang duy trì luồng tuyến ở 14m cho tàu có thể tới 100 000 tấn. Trong năm 2017 – 2018, Bộ sẽ nâng lên 15,5m cho các tàu lớn hơn có thể vào khu vực này.

Nhóm Công tác Du lịch - Ông Colin Pine, Trưởng Nhóm

Du lịch tiếp tục phát triển và đóng góp đáng kể cho nền kinh tế và sự phát triển của Việt Nam. Quan trọng hơn, Chính phủ đã có những hỗ trợ đáng kể và tiếp tục áp dụng miễn thị thực cho 06 quốc gia châu Âu. Kiến nghị đầu tiên của Nhóm Công tác là việc miễn thị thực không thường xuyên hiện nay nên được thực hiện một cách nhất quán. Thứ hai, cần có lộ trình rõ ràng về việc mở rộng số lượng các nước áp dụng miễn thị thực. Quá trình áp dụng visa điện tử cần được công bố rõ ràng trên tất cả website của tất cả các Bộ ngành có liên quan cũng như phổ biến cho các công ty du lịch và tiếp thị lữ hành. Ngoài ra, các cơ chế thanh toán cần bao gồm thanh toán thẻ tín dụng trực tuyến an toàn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xin thị thực. Chúng tôi đề xuất áp dụng thị thực ngắn hạn cho mục đích du lịch. Do các công ty du lịch, tiếp thị điểm đến và du lịch MICE thường lên kế hoạch kinh doanh trước một năm, mọi thay đổi về chính sách ảnh hưởng đến yêu cầu thị thực cần phải được báo trước.

Chiến lược marketing hiệu quả về Việt Nam như một điểm đến du lịch sẽ mang lại lợi nhuận đáng kể. Một ví dụ điển hình của mô hình hợp tác công tư là Hội đồng Tư vấn Du lịch (TAB) được thành lập trong khuôn khổ dự án do EU tài trợ. TAB làm việc trực tiếp với Tổng cục Du lịch Việt Nam (VNAT) và các công ty nhà nước. Hội đồng sẽ tiếp tục hoạt động với mô hình doanh nghiệp xã hội và hỗ trợ Tổng cục Du lịch trong quá trình hoạch định chính sách, tiếp thị và nhân lực. Hội đồng cũng sẽ tham gia vào quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, cũng như các hiệp hội du lịch địa phương. Chiến dịch tiếp thị và xây dựng năng lực cấp tỉnh về phương pháp tiếp cận liên khu vực để xây dựng các kế hoạch du lịch, dịch vụ công và giáo dục cộng đồng về du lịch có trách nhiệm là rất cần thiết.

Dự án của EU đã xây dựng các tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp trong hoạt động du lịch, nhưng hiện vẫn chưa rõ cơ quan chính phủ nào sẽ chịu trách nhiệm trong quá trình triển khai và cấp

chứng nhận. Bộ Thể thao, Văn hóa và Du lịch được khuyến khích đảm nhận vai trò này. Tác động của du lịch đối với môi trường vẫn là vấn đề đáng lo ngại. Hai giải pháp cụ thể sẽ là ban hành mới hoặc áp dụng các tiêu chuẩn đề xuất cho một số hoạt động du lịch nhất định, chẳng hạn như tour du thuyền trên Vịnh Hạ Long hay tập huấn và truyền tải thông điệp về dịch vụ công tới du khách trong nước và quốc tế.

Phản hồi của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ “VHTTDL”) - Ông Huỳnh Vĩnh Ái, Thứ trưởng

Du lịch Việt Nam phát triển khá nhanh trong thời gian vừa qua. Tính đến hết tháng 11 năm nay, khách du lịch quốc tế chiếm hơn 9 triệu khách, tăng 25,42%. Vào tháng 11/2016, Quốc hội đã cho ý kiến sửa đổi Luật Du lịch và dự kiến trong tháng 12, Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ ra nghị quyết về việc phát triển du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Bộ VHTTDL đã tham mưu Chính phủ và sẽ ban hành hàng loạt văn bản về chủ trương chính sách sắp tới. Định hướng đến năm 2020, du lịch Việt Nam sẽ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với lượng khách du lịch quốc tế là 17 triệu lượt khách và đạt 30 triệu lượt vào năm 2030. Bộ VHTTDL đang hoàn chỉnh một số chủ trương sắp trình Thủ tướng Chính phủ và một số cơ quan có thẩm quyền, như việc phát triển kết cấu hạ tầng.

Về chính sách thu hút đầu tư, hiện nay Bộ VHTTDL đang trình Chính phủ ban hành quyết định về khu Du lịch quốc gia. Trong khu Du lịch quốc gia, các đơn vị khó khăn sẽ được miễn giảm tiền thuê đất, cho nộp chậm tiền thuê đất, giá điện nước được giảm trong 3 năm và phát triển du lịch cộng đồng: cho các hộ gia đình tham gia du lịch cộng đồng vay ưu đãi từ 10-20 triệu đồng với điều kiện vật chất tối thiểu ví dụ như vệ sinh môi trường.

Còn chính sách về tài chính ngân hàng, sẽ điều chỉnh chính sách thuế, tiền thuê đất của các dự án về du lịch có hệ số sử dụng đất xây dựng thấp; giảm 50% tiền thuê đất với dự án đầu tư cơ sở lưu trú ở khu Du lịch quốc gia; miễn tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm ở khu Du lịch quốc gia, còn ở nơi khó khăn, sẽ được miễn 5 năm. Đối với các dự án cơ sở lưu trú, nếu vượt quá 2 hecta và mật độ xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 25% thì được giảm tiền thuê đất. Giảm tiền thuế GTGT của kinh doanh du lịch từ 10% còn 5%, miễn thuế nhập khẩu cho các phương tiện vận tải du lịch có từ 24 chỗ ngồi trở lên, giảm thuế nhập khẩu thiết bị chuyên dụng cho các khách sạn mà trong nước không sản xuất được. Chính phủ sẽ thực hiện rộng rãi chính sách hoàn thuế GTGT, mở rộng các cửa hàng miễn, hoàn thuế cho khách du lịch. Và đặc biệt, Bộ VHTTDL đang yêu cầu điều chỉnh giá điện cho du lịch bằng giá sản xuất.

Bộ VHTTDL đang xúc tiến thành lập văn phòng xúc tiến du lịch ở các quốc gia trọng điểm của Việt Nam và có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các hiệp hội du lịch tham gia xúc tiến du lịch. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đang chỉ đạo rất sát sao vấn đề quỹ hỗ trợ du lịch. Bộ VHTTDL đang cùng Bộ Tài chính bàn về các vấn đề kỹ thuật. Về chính sách đối với khách du lịch, vừa qua Chính phủ đã cho miễn thị thực đơn phương các nước ở Bắc Âu, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Ý, Nga, Hàn Quốc, Nhật và một số nước khác. Thủ tướng đã quyết định phải áp dụng cấp visa điện tử, hạn chế việc người được cấp visa gặp trực tiếp cơ quan cấp visa vào đầu năm 2017.

Về vấn đề quản lý nhà nước, Bộ VHTTDL đang chuẩn bị kiện toàn ban chỉ đạo phát triển du lịch quốc gia, hỗ trợ các hiệp hội du lịch ở các vùng miền phát triển. Vấn đề quan trọng nhất và khó khăn nhất của du lịch vừa qua là sự liên kết với nhau. Bộ VHTTDL đang phát triển ban điều phối liên kết. Bộ VHTTDL vừa họp tại Đắk Lắk về ban điều phối phát triển du lịch 5 tỉnh Tây Nguyên để rút kinh nghiệm phát triển tại các vùng khác.

Điều phối phiên 2 - Ông Colin Blackwell, Trưởng Nhóm Công tác Nguồn nhân lực

Chuyên đề tiếp theo là phát triển con người. Lực lượng lao động của Việt Nam giàu tiềm năng và nhân lực Việt Nam tại một số doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đang ngày càng đạt mức năng suất cao hơn bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới. Các công ty kinh doanh tốt nhất tại Việt Nam đều có chung một cách thức để đạt được kết quả kinh doanh tốt và cách thức ấy có thể được nhân rộng cho các khu vực khác của nền kinh tế nhằm đạt mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người cao và sự thịnh vượng toàn diện.

Nhóm Giáo dục và Đào tạo – Bà Phan Thị Hoàng Hoa, Đồng Trưởng nhóm

Với tất cả những tiềm năng đã nêu, rất đáng tiếc là Việt Nam đang đối mặt với những thách thức lớn. Năng suất lao động của Việt Nam còn thấp so với mặt bằng khu vực. Tình trạng thất nghiệp của sinh viên tốt nghiệp đại học cao, các công ty phải đào tạo lại nhiều. Hiện tượng di cư giáo dục ngày càng ồ ạt. Trước đây các em du học chủ yếu ở các cấp Đại học, hiện nay làn sóng du học trung học đã mạnh mẽ hơn và thậm chí có cả ở độ tuổi tiểu học. Việt Nam cần có những thay đổi cơ cấu, chiến lược với sự tham gia của các đối tượng trong nền kinh tế mà sự lãnh đạo mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam là thiết yếu. Nhóm Công tác đề xuất những giải pháp sau:

- Vận dụng mô hình “kiềng 3 chân” để quản lý nguồn nhân lực và phát triển nghề để tăng năng suất lao động, chúng tôi đề xuất Việt Nam xây dựng Viện Nhân Sự Quốc Gia.
- Áp dụng khung chuẩn quốc gia để tạo điều kiện tiếp cận, thúc đẩy sự phát triển đúng hướng trong giáo dục, đào tạo và định hướng nghề nghiệp.
- Cần có định hướng và chiến lược cho đào tạo nghề và tiêu chuẩn ngành nghề, phát triển giáo dục chú trọng “thành tựu” không phải “thành tích”, phát huy tối đa tiềm năng và thể mạnh mỗi cá nhân thay vì đào tạo mọi cá nhân như nhau.
- Giáo dục đại học và dạy nghề cần đặt mục tiêu người tốt nghiệp sẵn sàng làm việc và cạnh tranh với lực lượng lao động quốc tế cả về Tâm, Trí và Lực.
- Sửa đổi Nghị định 73 theo hướng khuyến khích đầu tư nước ngoài vào giáo dục, quản lý chất lượng thay vì quản lý tiến trình.

Nhóm tin tưởng vào những thay đổi tích cực của nghị định 73 trong thời gian tới đây.

Phản hồi của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ “GD&ĐT”) – Ông Bùi Văn Ga, Thứ trưởng

Tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam năm 2015, Nhóm Công tác Giáo dục & Đào tạo đã đệ trình một bản kiến nghị về sửa đổi Nghị định 73, trong đó có nêu những khó khăn vướng mắc mà các nhà đầu tư nước ngoài đã gặp phải. Bộ GD&ĐT đã tổ chức các hội nghị tổng kết để đánh giá việc thực hiện Nghị định 73 tại TP. Hồ Chí Minh và tại Hà Nội, đồng thời yêu cầu các địa phương cũng như các cơ sở giáo dục đào tạo trong nước báo cáo về việc thực hiện Nghị định 73. Bộ cũng đã làm việc với các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tổ chức các cuộc họp với Nhóm Công tác để lắng nghe các ý kiến. Cho đến nay, Bộ đang khẩn trương hoàn thiện các dự thảo nghị định sửa đổi Nghị định 73 để trình Chính phủ xem xét ban hành. Sửa đổi lần này phù hợp với Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành tương ứng. Đồng thời, Bộ cũng rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, thủ tục trong quá trình xét duyệt hồ sơ. Hầu hết các kiến nghị tại VBF 2015 về sửa đổi Nghị định 73 đã được tiếp thu, sửa đổi lần này. Cụ thể như sau:

- Về phạm vi điều chỉnh, cần bổ sung phạm vi điều chỉnh các cơ sở đào tạo ngắn hạn thuộc các cơ quan, tổ chức chính phủ nước ngoài thành lập Việt Nam.

- Bổ sung các quy định về bằng cấp của giảng viên, giáo viên giảng dạy các chương trình liên kết, đào tạo nước ngoài tại Việt Nam.
- Bổ sung điều kiện về trình độ ngoại ngữ của sinh viên để theo học các chương trình liên kết đào tạo của các cơ sở nước ngoài tại Việt Nam để đảm bảo chất lượng.
- Bổ sung quyền của thủ trưởng các đơn vị cơ sở giáo dục phê duyệt các chứng chỉ, các giá trị tích lũy để cấp bằng, nhằm tránh các cơ sở đào tạo lách luật cấp bằng cho sinh viên khi gộp các chứng chỉ lại.
- Bãi bỏ các quy định về đăng kí mẫu bằng cấp với Bộ GD&ĐT để phù hợp với thực tế về các quy định khi xin phép thành lập hồ sơ đã có mẫu văn bằng và các nội dung liên quan.
- Sửa đổi quy định về việc tiếp nhận sinh viên Việt Nam theo hướng cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được quyết định tỉ lệ học sinh Việt Nam học các chương trình giáo dục nước ngoài nhưng phải dạy các nội dung bắt buộc theo quy định của Việt Nam cho sinh viên Việt Nam. Đơn giản hóa việc thành lập các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài theo loại hình. Loại hình cơ sở đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn thì áp dụng quy trình hai bước: xin cấp giấy chứng nhận đầu tư và xin cấp phép hoạt động giáo dục. Còn các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học áp dụng quy trình ba bước: xin cấp giấy chứng nhận đầu tư, xin cấp quyết định thành lập và xin cấp phép hoạt động giáo dục. Về thủ tục thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, việc xin cấp giấy chứng nhận đầu tư thành lập được thực hiện theo quy định của Luật đầu tư.
- Cho phép thành lập phân hiệu Đại học là do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định như là phân hiệu các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam thay vì trình Thủ tướng như trước đây.
- Điều chỉnh quy định để cho phép các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được thuê ổn định cơ sở vật chất. Yêu cầu trước đây là phải đầu tư xây dựng.
- Đề xuất sửa đổi quy định về trình độ tiến sĩ đối với giảng viên giảng dạy các ngành đặc thù như mỹ thuật, thời trang, âm nhạc, ẩm thực, v.v.

Bên cạnh đó, Bộ GD&ĐT cũng nghiên cứu một số đề xuất của Nhóm Giáo dục & Đào tạo, bao gồm:

- Nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua vốn, góp cổ phần vào các cơ sở giáo dục đào tạo đầu tư trong nước đã được thành lập.
- Bỏ yêu cầu về ngoại ngữ đối với các chương trình liên kết đào tạo tại Việt Nam.
- Quy định hồi tố đối với những cơ sở thành lập trước khi Nghị định 73 có hiệu lực. Nhóm đã đề nghị rằng, cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và phân hiệu cơ sở giáo dục đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, đồng thời giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh, giấy hoạt động giáo dục trước khi Nghị định này có hiệu lực, không phải xét lại, chỉ phải nộp đơn xin cấp phép thành lập và báo cáo thực tế hoạt động ba năm gần nhất để được cấp quyết định thành lập cơ sở giáo dục và cho phép hoạt động mà không phải làm lại các thủ tục rườm rà như Nghị định 73.

Tiểu Nhóm Công tác Nguồn Nhân lực - Ông Colin Blackwell, Trưởng Nhóm

Khu vực tư nhân không thể tự nâng cao năng suất lao động của Việt Nam hiện nay còn đang khá thấp mà phải cần tới sự hỗ trợ của Chính phủ. Chính phủ có thể hỗ trợ bằng cách thành lập một Viện Nhân lực Quốc gia tương tự như mô hình của các quốc gia khác trong khu vực, đóng vai trò là một tổ chức phi lợi nhuận tư nhân do Chính phủ công nhận, chỉ định, không chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Viện sẽ giúp chuyên nghiệp hóa các sáng kiến trong việc quản trị, phát triển và thúc đẩy sự đa dạng về nguồn nhân lực quốc gia, chẳng hạn như cơ hội việc làm có chất lượng cho dân tộc thiểu số và người tàn tật.

Kế hoạch hành động cụ thể là:

- Chính phủ triệu tập một cuộc thảo luận giữa các Hiệp hội nhân sự tư nhân hiện hành để yêu cầu họ hợp thành một Viện Nhân lực quốc gia. Tổ chức này sẽ hoạt động phi lợi nhuận nhưng được công nhận bởi Nhà nước để thúc đẩy sự phát triển của nguồn nhân lực quốc gia.
- Viện Nhân lực ban đầu sẽ đưa ra những tiêu chuẩn đào tạo nghề trong ngành nhân sự để đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng chuyên môn của nhóm FDI nhằm mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước.
- Viện Nhân lực đưa ra những tiêu chuẩn đào tạo nghề trong sự phối hợp với các lĩnh vực khác như ngân hàng, du lịch và sản xuất.
- Viện Nhân lực không đóng vai trò là cơ quan đào tạo, mà chỉ thiết lập các tiêu chuẩn mà khối doanh nghiệp tư nhân yêu cầu.
- Ngành đào tạo và giáo dục là ngành cạnh tranh và độc lập, tuy nhiên cần được khuyến khích để phù hợp với những tiêu chuẩn mới được Viện Nhân lực công nhận.
- Ngân hàng Thế giới đã bày tỏ sự quan tâm trong việc hỗ trợ thành lập Viện.

Kết quả đạt được sẽ là việc quản trị và phát triển nhân sự sẽ chuyên nghiệp hơn, liên kết tốt hơn giữa khu vực công/tư nhân với lợi ích quốc gia, năng suất lao động được cải thiện đặc biệt trong khối doanh nghiệp trong nước, tiêu chuẩn nguồn nhân lực quốc gia tốt hơn giúp nâng cao quản trị công, một nền kinh tế với lực lượng lao động sáng tạo, cải thiện cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp cũng như tăng trưởng GDP và mức sống cao hơn.

Điều phối Phiên 2 - Ông Colin Blackwell, Trưởng Nhóm Công tác Nguồn nhân lực

Kết luận Phiên 2: Chính phủ, nhà đầu tư nước ngoài và khối doanh nghiệp trong nước có thể hỗ trợ lẫn nhau trong thế “kiềng ba chân” để cùng lớn mạnh và phát triển bền vững. Cộng đồng doanh nghiệp FDI có thể hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp trong nước bằng cách:

- Hỗ trợ thành lập một Viện Nhân lực.
- VBF có thể phối hợp với các doanh nghiệp FDI để chuẩn bị và chia sẻ những lời khuyên thiết thực và tiêu chuẩn quốc tế và trình bày một cách thực tế nhất để nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ hiểu tốt nhất.
- Các ý kiến tư vấn, tài liệu trên có thể phổ biến thông qua nhiều chương trình phát triển DNVVN hiệu quả hiện nay của Chính phủ.
- Nếu có thể làm rõ hay cải thiện việc phổ biến về các quy định của nhà nước (như luật thuế, hải quan), doanh nghiệp FDI có thể đưa ra các kiến nghị có lợi cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước.
- Khi doanh nghiệp FDI nhìn thấy cơ hội hợp tác với một doanh nghiệp trong nước đang thiếu thông tin thì doanh nghiệp FDI có thể đề nghị Chính phủ tổ chức các chương trình hay thành lập Viện Nhân lực nếu cần.
- Đây là một quá trình cộng tác lâu dài, vì thế Chính phủ nên chỉ định đầu mối làm việc với VBF và doanh nghiệp FDI về những dự án này.
- Chính phủ cần xem xét thực hiện một chương trình quốc gia (như ưu đãi thuế, sử dụng ngân sách để bảo lãnh cho DNVVN tiếp cận vốn vay ngân hàng) nhằm hỗ trợ các DNVVN có hiệu quả hoạt động trong những lĩnh vực mang tính chiến lược đối với Việt Nam như nông nghiệp, du lịch, Công nghệ Thông tin.
- Chính phủ cần giảm thiểu các quy định, thủ tục gây tốn kém thời gian hay tạo kẽ hở cho tham nhũng. Chúng tôi đề xuất tăng cường yêu cầu thanh toán không dùng tiền mặt và sử dụng hóa đơn điện tử, giảm thiểu giao dịch trực tiếp, giảm quyền hạn của cơ quan nhà nước trong xét chọn thầu, nâng cao mức độ minh bạch, khách quan để có lợi cho tất cả các bên.

Đây là một cơ hội thực sự để cải thiện đáng kể năng suất, hiệu quả và thành công cho khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp FDI đã đạt được những kết quả tốt tại Việt Nam nhờ tận dụng tối đa tiềm năng thiên nhiên phong phú và tiềm năng con người của Việt Nam. Nếu các doanh nghiệp trong nước có thể đạt đến được chuẩn quốc tế, họ có thể sẽ đạt được thành công lớn và nhóm doanh nghiệp FDI rất sẵn sàng giúp đỡ để doanh nghiệp trong nước đạt được mục tiêu này. VBF đề nghị Chính phủ xem xét những đề xuất hỗ trợ của VBF cũng như khuyến nghị về cách thức Chính phủ có thể tăng cường vai trò điều phối của mình.

Phản hồi của Bộ Công thương (“BCT”) - Ông Trần Quốc Khánh, Thứ trưởng

BCT thấu hiểu tầm quan trọng của việc kết nối các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và việc phát triển một nền công nghiệp xanh và thân thiện với môi trường. Để thực hiện được việc này, BCT tìm cách mang các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đến với các doanh nghiệp Việt Nam, mang các chuỗi sản xuất đến với Việt Nam để kết nối Việt Nam với tất cả các thị trường lớn thông qua hệ thống các hiệp định thương mại tự do. BCT cam kết sẽ cố gắng tạo môi trường thuận lợi cho kết nối trong phạm vi, quyền hạn của mình.

Hướng thứ hai là trong phạm vi quyền hạn của mình, BCT sẽ cố gắng nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, để họ hiểu được các lợi ích mà các hiệp định thương mại tự do mang lại, từ đó có thể kết nối được với các chuỗi sản xuất bên ngoài.

Hướng thứ ba là BCT đề xuất với Chính phủ đưa ra chính sách hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Theo hướng đó, BCT hoan nghênh tất cả các ý kiến của các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài để tiếp tục hoàn thiện chính sách, kết nối các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài.

Về ngành công nghiệp bền vững, BCT có 2 ưu tiên chính. Thứ nhất, BCT sẽ quan tâm hơn đến năng lượng tái tạo theo hướng nâng dần tỉ trọng của năng lượng tái tạo trong tổng công suất năng lượng quốc gia. Theo hướng đó thì nhiều chính sách đã được ban hành để thu hút đầu tư vào điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối và rất nhiều việc phải làm. Bộ Công thương đã đi đúng hướng và tiếp thu các ý kiến đóng góp tại Diễn đàn, và sẽ nghiên cứu một cách nghiêm túc để hoàn thiện chính sách năng lượng tái tạo trong thời gian tới. Thứ hai là BCT chắc chắn sẽ không hi sinh môi trường trong phát triển công nghiệp. Đây cũng là quan điểm của cả Chính phủ và Thủ tướng cũng đã nhiều lần nêu rõ, và BCT đã khẳng định cam kết đó bằng việc chấp thuận các tiêu chuẩn rất cao về môi trường trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, chấp thuận đàm phán 1 chương về phát triển bền vững trong hiệp định thương mại tự do với EU. Môi trường sẽ được xem xét một cách kỹ lưỡng khi BCT phê duyệt các kế hoạch phát triển công nghiệp cũng như khi phê duyệt các dự án cụ thể.

PHIÊN 3 – THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC TƯ NHÂN THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN XANH VÀ BỀN VỮNG

Tiểu Nhóm Công tác Điện và Năng lượng – Ông John Rockhold, Trưởng Nhóm

Khối doanh nghiệp tư nhân sẵn sàng hợp tác với Chính phủ nhằm đạt được mục tiêu chung về an ninh năng lượng, tiếp cận với năng lượng sạch cho người sử dụng, phát triển kinh tế bền vững và triển khai các hành động cần thiết để đáp ứng các quy định về biến đổi khí hậu của Việt Nam. Chính phủ Việt Nam xứng đáng được ghi nhận cho Kế hoạch Phát triển Năng lượng #7, kế hoạch thực hiện Hiệp định Paris về Biến đổi Khí hậu, và Chiến lược Phát triển Năng lượng tái tạo. VBF đã đưa ra các giải pháp về năng lượng và biến đổi khí hậu nhằm hướng đến nguồn

năng lượng trong nước sạch hơn, các giải pháp nhanh chóng và bí quyết công nghệ cho sự phát triển trong nước. Phát triển xanh và thân thiện, đặc biệt tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, các quy định về môi trường chặt chẽ và việc thực thi hiệu quả là rất cần thiết.

Kế hoạch Năng lượng tại Việt Nam (MVEP) đề xuất áp dụng các giải pháp chính sau:

1. MVEP đề xuất cho phép thực hiện nhiều hơn các Hợp đồng Mua bán Điện trực tiếp (DPPA) giữa các nhà máy sản xuất năng lượng và các đối tượng tiêu thụ năng lượng lớn, bởi chính sách này cho thấy có hiệu quả rất lớn ở các quốc gia khác như Việt Nam. VBF đề xuất Chính phủ phê duyệt Hợp đồng DPPA 1,000 MW đối với các dự án năng lượng xanh được bổ sung vào lưới điện vào năm 2020. Việc này giúp Chính phủ không tốn chút chi phí vốn và/hoặc bảo lãnh nào, mà sẽ thu được 10 triệu USD.
2. MVEP đề xuất Lộ trình Giá Năng lượng Điện sử dụng mức giá thị trường đến năm 2020 – tầm nhìn đến năm 2025, bao gồm xác định giá khác nhau giữa 3 nhóm chính – giá cho người dân, giá thương mại và công nghiệp. Việc cung cấp thông tin chi phí thực tế sẽ khuyến khích đầu tư và hiệu quả năng lượng. Hiện tại, người tiêu dùng tin rằng giá điện sẽ vẫn được duy trì ở mức thấp và được trợ giá bởi Chính phủ.
3. Nâng cao độ tin cậy về khả năng trả nợ của EVN. Các nhà tài trợ quốc tế ngày càng ủng hộ EVN về các quy trình và phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng sạch và sẽ hỗ trợ các EVN chi trả các phí bảo đảm.
4. Khuyến khích Chính phủ làm việc tích cực hơn với khu vực tư nhân để phát triển trữ lượng khí đốt ngoài khơi.
5. Về vấn đề bảo vệ môi trường, sự phát triển kinh tế không nhất thiết phải đi kèm với những rủi ro cho môi trường và sức khỏe cộng đồng.

VBF hỗ trợ Chính phủ trong kế hoạch thực hiện Hiệp định Paris về Biến đổi Khí hậu, đặc biệt là việc sử dụng công nghệ sạch hơn và phương thức vận tải sạch hơn.

Tiểu Nhóm Công tác Điện và Năng lượng – Ông Gavin Smith, Đại diện

Một câu hỏi quan trọng là những nguồn tài chính nào nên được sử dụng để bảo đảm an ninh năng lượng của Việt Nam trong tương lai và làm thế nào để liên kết đầu tư trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài có kỹ năng và chuyên môn để hỗ trợ Việt Nam. Biểu đồ hình kim tự tháp đã được trình bày nhằm minh họa các nguồn tài chính khả dụng để giải quyết vấn đề an ninh năng lượng (vui lòng xem bản đồ trong bản tài liệu các bài trình bày tại diễn đàn).

- *Nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)* là nguồn tài chính quan trọng cho phát triển cơ sở hạ tầng, nhưng hiện đang giảm dần về lượng cung.
- *Nguồn vốn đầu tư hỗn hợp (Blended Finance)* là tập hợp các nguồn vốn ưu đãi và vốn thương mại thông thường. Hình thức huy động vốn “trung gian” này đã rất thành công trong việc lấp khoảng trống giữa nguồn vốn ODA và nguồn tài chính thương mại tư nhân thuần túy, tuy nhiên, lại ít thành công tại Việt Nam. Hai lợi ích quan trọng của nguồn vốn này là cung cấp ưu đãi cho việc sản xuất năng lượng hiệu quả và khắc phục những rủi ro chính hiện có.
- *Nguồn vốn tư nhân (Private sector capital)* có ít tác động tới thị trường năng lượng Việt Nam và điều này cần phải thay đổi để triển khai thành công Kế hoạch Phát triển năng lượng #7. 4 Lợi ích chính của nguồn vốn này bao gồm:
 - 1) Vốn tư nhân không hạn chế về lượng cung và quy mô, đặc biệt quan trọng cho các thị trường phi tài chính trong việc hỗ trợ đầy đủ cho sự phát triển năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng tại Việt Nam.

- 2) Tốc độ cung cấp: An ninh năng lượng là vấn đề cấp bách cần giải quyết. Các giải pháp năng lượng tái tạo, với sự hỗ trợ của các cơ chế tài chính sẵn có, có thể được triển khai trong phạm vi thời gian ngắn.
- 3) Nguồn vốn hiệu quả hơn và nhiều Kwh/USD được tạo ra hơn.
- 4) Chuyển gánh nặng vốn từ Nhà nước sang khu vực tư nhân: Nguồn vốn tư nhân, được huy động qua các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước và doanh nghiệp FDI sẽ giúp đa dạng hóa thị trường năng lượng.

Nhóm Công tác Nông nghiệp - Bà Marieke Van der Pijl, Trưởng Nhóm

Các quy định về giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường vẫn là thách thức đối với ngành nông nghiệp Việt Nam. Đặc biệt, một số hiệp định thương mại tự do, chẳng hạn như Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam, mở ra nhiều cơ hội cho các nhà xuất khẩu, nhưng đồng thời cũng kèm theo nhiều quy định về an toàn thực phẩm. Tác động của biến đổi khí hậu trên đồng bằng sông Cửu Long (hạn hán, lũ lụt, nhiễm mặn) gây nên không ít khó khăn, trong khi chính sách của Chính phủ về mùa vụ thứ ba đặt ra yêu cầu phải xây dựng thêm hệ thống đê kè và cống, ảnh hưởng tới nguồn nước ngầm và xói mòn phù sa màu mỡ ở các khu vực canh tác. Về việc phát triển các nhà máy điện đốt than và các ngành công nghiệp gây ô nhiễm ở đồng bằng sông Cửu Long, VBF đề xuất Chính phủ xem xét lại vấn đề này để ngăn chặn ô nhiễm và lãng phí nguồn nước. Sản xuất cà phê cũng tiêu tốn nhiều nguồn nước đang khan hiếm, tuy vậy một số dự án sản xuất cà phê theo mô hình PPP đã đạt được năng suất tốt hơn và sử dụng ít nước hơn.

Kiến nghị đặt ra cho Chính phủ bao gồm việc thành lập một cơ quan quản lý độc lập về an toàn thực phẩm, đánh giá dựa trên rủi ro, thực thi có hiệu quả hệ thống quy định hiện hành, tích cực phổ biến các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng và khuyến khích nông dân sử dụng các sản phẩm bảo vệ/phát triển mùa vụ phù hợp (thuốc trừ sâu, phân bón, kích thích tố). Một tín hiệu đáng khích lệ là Thông tư gần đây đã mang lại hiệu quả tích cực trong việc hạn chế sử dụng kháng sinh trong thức ăn gia súc. Về phía các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, cần thực hiện các công tác trong chuỗi sản xuất, cung ứng và áp dụng công nghệ cao trong sản xuất.

Phản hồi của Bộ Công thương (“BCT”) - Ông Trần Quốc Khánh, Thứ trưởng

Việt Nam có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo và Chính phủ đã ban hành rất nhiều chính sách để thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo. Chính phủ đặt ra mục tiêu: đến năm 2020, sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo đạt khoảng 17 tỉ Kwh, chiếm 6.5% tổng sản lượng điện quốc gia; đạt 28 tỉ Kwh đến 2025 và đạt 61 tỉ Kwh đến 2030, chiếm 10.7% tổng sản lượng điện quốc gia. Sản lượng này chủ yếu đến từ nguồn năng lượng điện gió, mặt trời, sinh khối. Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế hỗ trợ phát triển dự án điện gió, sinh khối, và dự án điện sử dụng chất thải rắn. Vào tháng 11/2016, theo đề nghị của VBF, Bộ Công CT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế hỗ trợ phát triển dự án điện mặt trời.

Một trong những khó khăn lớn nhất của phát triển năng lượng tái tạo là giá mua điện của Chính phủ Việt Nam đối với các dự án năng lượng tái tạo. Hiện đã có những đề xuất quan trọng của GIZ, UNDP về vấn đề này. Bộ cũng sẽ nghiên cứu những đề xuất này để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giá bán điện phù hợp của các dự án điện gió, mặt trời, và năng lượng tái tạo khác.

Hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa người sử dụng điện cuối cùng và các đơn vị phát điện từ nguồn năng lượng tái tạo là một cơ chế hoàn toàn mới với Việt Nam. Theo đề xuất của VBF, Bộ

CT đã giao các đơn vị chức năng, phối hợp với USAID rà soát đánh giá các quy định hiện hành và các kinh nghiệm quốc tế. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, Bộ CT sẽ nghiên cứu thực hiện thí điểm. Nếu kết quả thực hiện thí điểm tích cực, Bộ sẽ xem xét trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các quy định cho phép áp dụng rộng rãi cơ chế hợp đồng mua bán điện trực tiếp.

Về các khuyến nghị khác của Nhóm Công tác, do thời gian có hạn, Bộ trân trọng tiếp thu, trao đổi trong nội bộ Bộ CT và mong muốn tiếp tục có dịp làm việc với Nhóm Công tác để cùng chung tay phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

Phản hồi của Bộ Tài nguyên & Môi trường (“TNMT”) - Bà Nguyễn Thị Phương Hoa, Thứ trưởng

Bảo vệ môi trường:

Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi bổ sung 2 lần vào năm 2005 và 2014. Các kiến nghị của Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc về ô nhiễm không khí, tiếng ồn và các kiến nghị khác liên quan đến ô nhiễm môi trường đất, nước, các vấn đề bảo vệ môi trường để đảm bảo phát triển bền vững, v.v, Bộ sẽ tiếp thu, nghiên cứu, và mong nhận được các góp ý từ VBF để cùng với Bộ hoàn thiện thể chế về các vấn đề này.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị Số 25, nhấn mạnh bảo vệ môi trường là nhiệm vụ xuyên suốt trong quá trình phát triển và là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cộng đồng, và doanh nghiệp. Thủ tướng đã giao Bộ TNMT chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành liên quan, nghiên cứu đề xuất sửa đổi bổ sung các quy định trong một số luật để đảm bảo thống nhất đồng bộ, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Thủ tướng đã giao Bộ phải hoàn thành công tác này trong năm 2017.

Biến đổi khí hậu:

Vấn đề này đã được quy định tại một số Luật như Bảo vệ Môi trường, Khí tượng thủy văn, trong đó quy định rõ mọi hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hòa với biến đổi khí hậu, và có quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Sự tham gia của khối tư nhân trong công tác ứng phó với BĐKH là chưa đáng kể. Để thúc đẩy sự tham gia mạnh mẽ của khối tư nhân cùng với các cơ quan nhà nước, Bộ xin gợi ý một số hoạt động để khối tư nhân đầu tư nguồn lực tài chính, công nghệ, nhằm ứng phó hiệu quả các tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam:

- Công nghệ, thiết bị chuyên hóa nước mặn thành nước ngọt;
- Công nghệ thông minh trong sản xuất chế biến nông thủy sản;
- Ứng dụng chuyển giao công nghệ về giống cây trồng vật nuôi có khả năng thích ứng với hạn hán, nhiễm mặn gia tăng;
- Công nghệ thiết bị nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt, nước ngầm;
- Về giảm phát thải khí nhà kính: phát triển nguồn năng lượng tái tạo;
Công nghệ thiết bị sử dụng năng lượng hiệu quả trong lĩnh vực giao thông, xây dựng công nghiệp, xử lý chất thải.

PHÁT BIỂU CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM – NGÀI NGUYỄN XUÂN PHÚC, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Tôi đã chú ý lắng nghe các báo cáo, phát biểu góp ý rất thiện chí mang tính xây dựng, kiến nghị thiết thực và đã ghi lại những vấn đề lớn mà quý vị phát biểu hôm nay với thái độ cầu thị, lắng nghe.

Tôi cũng hoan nghênh chủ đề năm nay vì chúng ta biết thực tiễn 30 năm cải cách, đổi mới, mở cửa tại Việt Nam và xu hướng hiện nay đã chứng minh một cách thuyết phục kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của kinh tế Việt Nam, góp phần xây dựng vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu. Hiện nay Việt Nam đã có 600.000 doanh nghiệp đăng ký, trong đó có nhiều công ty tư nhân, công ty cổ phần lớn trên thị trường trong nước và quốc tế. Năm 2016 là năm đầu tiên Việt Nam có hơn 100 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập trong một năm, như vậy, bình quân cứ 1 tiếng đồng hồ, có 12 doanh nghiệp mới ra đời.

Ngoài ra, tôi muốn nhắc đến một lực lượng đông đảo hơn 3,5 triệu hộ kinh doanh cá thể trên cả nước. Đây cũng là lực lượng kinh tế quan trọng và có ảnh hưởng sâu sắc đến thực hiện mục tiêu có trên 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020. Và điều đặc biệt, tại Việt Nam có hơn 22.000 doanh nghiệp FDI kinh doanh, đầu tư gần 300 tỷ USD. Đây là một khu vực có tiềm lực kinh tế mạnh, phát triển tốt, chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế Việt Nam và đang có sự hợp tác tốt với các khu vực kinh tế trong nước, bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân. Năm nay, tuy có khó khăn do biến động, nhưng đã thu hút được tổng mức đầu tư FDI vào Việt Nam đạt trên 17 tỷ USD.

Nhân đây tôi cũng nêu với quý vị là Hiến pháp Việt Nam năm 2013 coi FDI là một thành phần kinh tế phát triển Việt Nam. Việt Nam đã có quan hệ thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, tham gia Cộng đồng ASEAN 2015, ký 12 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) và đang đàm phán 04 Hiệp định FTA, trong đó có Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Điều đó giúp Việt Nam sẽ có quan hệ thương mại *tự do* với 55 đối tác, gồm các nước G7 và 15/20 thành viên nhóm G20.

Qua 4 phiên thảo luận tại Diễn đàn lần này, chúng ta đã đề cập tới 7 nội dung quan trọng về: (i) tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; (ii) thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ; (iii) nâng cao nguồn nhân lực và nhu cầu đào tạo; (iv) phát triển thị trường vốn; (v) cải thiện cơ sở hạ tầng và cơ chế PPP, BOT, BOO, BT...; (vi) năng lượng sạch và tái tạo; (vii) biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Đây là những chủ đề rất thiết thực và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam. Theo đó, Tôi muốn chia sẻ cùng Quý vị một số ý kiến như sau:

Thứ nhất, Chính phủ Việt Nam cam kết tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, chính sách pháp luật, cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo mọi điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ. Phần đầu các chỉ số cơ bản của Việt Nam về *môi trường kinh doanh* (DB) theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới WB và *năng lực cạnh tranh* (GCI) của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) đạt mức trung bình các nước ASEAN-4 trước năm 2020. Và quý vị đã biết, theo xếp hạng môi trường kinh doanh 2017 của WB, Việt Nam xếp hạng 82/190 quốc gia, tương đương hạng 4 trong ASEAN. Đối với chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI), Việt Nam chỉ đứng thứ 6 trong các nước ASEAN. Do vậy, Việt Nam còn nhiều việc phải làm để tiếp tục cải thiện, nâng hạng môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh của mình.

Thứ hai, chúng tôi kêu gọi cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam chủ động, tích cực tham gia sâu hơn vào quá trình tái cơ cấu nền kinh tế thông qua đa dạng hóa các hoạt động đầu tư, trong đó chú trọng hình thức hợp tác công - tư (PPP). Khuyến khích tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; nâng cao khả năng cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, dịch vụ; chủ động tham gia, đề xuất các sáng kiến chính sách và dự án đầu tư hiệu quả, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và tăng trưởng mang tính toàn diện, bao trùm.

Thứ ba, tăng cường hợp tác cùng có lợi, cùng phát triển giữa khu vực kinh tế tư nhân trong nước và khu vực FDI trong nền kinh tế quốc gia. Khu vực FDI là một mắt xích không thể tách rời của kinh tế Việt Nam và thực tiễn cho thấy, khu vực này có những đóng góp ngày càng quan trọng

đối với kinh tế Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đánh giá cao những đóng góp này và cam kết sẽ tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho sự phát triển của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam cũng mong muốn doanh nghiệp FDI với thế mạnh về công nghệ, tài chính, thị trường và năng lực quản trị... sẽ có những cam kết và hành động cụ thể, thực chất, để hỗ trợ, tăng cường liên kết, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước cùng phát triển trên cơ sở hài hòa lợi ích chung của các bên.

Chính phủ Việt Nam đặc biệt ưu tiên khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ để các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, có khả năng tiếp cận, tham gia, cung ứng nhiều linh kiện, phụ tùng, dịch vụ đạt yêu cầu cho các doanh nghiệp FDI. Các bên cùng nhau hợp tác, chế biến, đưa hàng Việt Nam vào các chuỗi phân phối khu vực và thế giới. Về phần mình, Chính phủ nỗ lực kiên tạo môi trường đầu tư thuận lợi, bảo hộ quyền tài sản và quyền sở hữu trí tuệ và trên hết, cùng chung tay hành động với các doanh nghiệp để thực hiện các công việc quan trọng này.

Về phía doanh nghiệp FDI, Chính phủ mong muốn có sự kiên trì hợp tác đầu tư, đặt niềm tin vào các cải cách của Việt Nam, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, đào tạo nhân lực, chia sẻ kinh nghiệm quản trị, có trách nhiệm với xã hội, chung tay cùng với Việt Nam bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tính bền vững của môi trường và sự trong lành của môi trường sống cho Việt Nam. Các bạn hãy đến với Việt Nam bằng khối óc, tức công nghệ hiện đại, quản lý tiên tiến và trái tim, tức đề cao chuẩn mực, đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp để cùng hợp tác, cùng chia sẻ và cùng phát triển với Việt Nam. Chính phủ Việt Nam một lần nữa khẳng định Việt Nam sẽ không đón chào những nhà đầu tư coi Việt Nam là nơi chuyển giá, là nơi để trốn tránh trách nhiệm môi trường. Bởi điều đó không chỉ gây phương hại đến lợi ích phát triển bền vững của Việt Nam mà còn làm tổn hại đến uy tín và sự mẫu mực trong kinh doanh của nhiều nhà đầu tư khác đang có mặt ở Việt Nam, làm giảm tính hấp dẫn trong thu hút các nhà đầu tư tiềm năng, danh tiếng của thế giới đến với Việt Nam trong tương lai.

Thứ tư, mặc dù đánh giá cao vai trò của khu vực FDI, nhưng nền kinh tế Việt Nam muốn phát triển vững mạnh không thể không có một khu vực kinh tế tư nhân trong nước tăng trưởng hiệu quả, lớn mạnh. Đây không phải là quan điểm mâu thuẫn mà ngược lại, bổ trợ và tương tác thuận chiều cho nhau, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, tạo sức sống và sức phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, mọi thành phần kinh tế cũng như người dân đều hưởng lợi. Với ý nghĩa đó, Chính phủ Việt Nam khuyến khích, tạo mọi điều kiện phát triển kinh tế của người dân Việt Nam, phấn đấu đạt mục tiêu cả nước có trên **1 triệu** doanh nghiệp đăng ký vào năm 2020.

Quan điểm xuyên suốt của Chính phủ là mọi doanh nghiệp, dù là kinh tế tư nhân hay FDI, đều bình đẳng trước pháp luật; khuyến khích tinh thần hợp tác, liên kết chuỗi giá trị và cạnh tranh lành mạnh. Hiện nay, Việt Nam đang có cơ cấu dân số vàng, đây là lợi thế chiến lược, hàng đầu của quốc gia. Do vậy, Chính phủ mong muốn cộng đồng doanh nghiệp phát huy sáng tạo trong cạnh tranh phát triển, nâng cao hơn nữa tính chuyên nghiệp, chất lượng nguồn lực và năng suất lao động của nền kinh tế.

Thứ năm, tôi đề nghị các Bộ, ngành tiếp thu, nghiên cứu những đề xuất, kiến nghị phù hợp của Diễn đàn hôm nay để sửa đổi, bổ sung chính sách pháp luật liên quan.

Tôi giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối, có kế hoạch triển khai những nội dung trong các nhóm vấn đề đã thảo luận, trước hết là sửa thể chế, chấn chỉnh một số việc bất cập, tồn tại kéo dài. Tinh thần là luật pháp phù hợp với thông lệ quốc tế và cơ chế thị trường. Chính phủ, các thành viên Chính phủ, các Bộ trưởng phải làm nhiều việc để có môi trường đầu tư tốt cho kinh tế tư nhân cũng như doanh nghiệp FDI. Nói chung là phải tiếp tục cải cách, đổi mới toàn diện trên nhiều lĩnh vực để đáp ứng môi trường kinh doanh thông thoáng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục

theo dõi, đôn đốc việc giải quyết các đề xuất, kiến nghị, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện và thông báo, phản hồi cho Diễn đàn biết việc tiếp thu sửa đổi, bổ sung đã được Chính phủ thực hiện một cách nghiêm túc, bài bản, chuyên nghiệp và trách nhiệm.

Tôi có trao đổi với Bộ trưởng Bộ KH&ĐT Nguyễn Chí Dũng và một số đồng chí Bộ trưởng, Thứ trưởng có mặt hôm nay rằng, chúng ta đã nghe và phản hồi nhưng phải có biện pháp xử lý, giải quyết đúng mức, kịp thời, không phải nghe để biết, rồi để đó. Cái chính là Nhà nước được gì, doanh nghiệp được gì, nhân dân và người lao động được gì. Ba câu hỏi này đang đặt ra để làm chính sách tốt hơn, mà trước hết là cải thiện môi trường đầu tư mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

Trên tinh thần đó, Chính phủ sẽ nỗ lực hành động để cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam có thể gắn kết cùng nhau hợp tác, lớn mạnh trên sân nhà - trong nền kinh tế quốc gia Việt Nam và vươn ra toàn cầu.

BẾ MẠC

Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam - Ông Ousmane Dione, Giám đốc Quốc gia

Sự hiện diện của Thủ tướng và các cơ quan Chính phủ tại Diễn đàn này phản ánh cam kết mạnh mẽ trong việc hỗ trợ và củng cố khu vực công trong nước và kết nối với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Chúng tôi tin rằng tăng cường phát triển khu vực tư nhân trong nước là hết sức quan trọng và Chính phủ đang nỗ lực hướng tới mục tiêu một triệu doanh nghiệp vào năm 2020, cùng với các doanh nghiệp FDI đóng vai trò là động lực tăng trưởng và góp phần quan trọng trong phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ. Kết thúc cuộc thảo luận ngày hôm nay, tôi muốn tổng kết về “năm yếu tố” vô cùng quan trọng trong quá trình cải cách và tăng trưởng sắp tới.

Thứ nhất, *Thể chế*. Hiện đã có nhiều cuộc thảo luận về việc tăng cường khung pháp lý, ban hành luật và nghị định để phát triển khu vực tư nhân, nâng cao hiệu quả của Chính phủ thông qua minh bạch và đơn giản hóa thủ tục cùng với giáo dục nghề nghiệp và quy trình lập kế hoạch để phục vụ kinh doanh.

Thứ hai, *Thông tin*. Chúng ta đã nghe nói nhiều về sự cần thiết phải thiết lập và thực hiện các kênh truyền thông và tư vấn cho các dịch vụ với Chính phủ, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

Thứ ba, *Đầu tư*, một vấn đề quan trọng khi nghiên cứu cải thiện quản lý tài chính, quản trị và tăng cường tín dụng cho các DNVVN, tăng cường tiếp cận tài chính, phát triển thị trường vốn để tạo điều kiện huy động vốn của các doanh nghiệp và thực thi các khuôn khổ pháp lý về hợp tác công tư tại Việt Nam.

Thứ tư, *Cơ sở hạ tầng*, chú trọng vào hiệu quả. Trong lĩnh vực giao thông, Chính phủ hiện đang có lộ trình quan trọng liên quan đến cảng biển, sân bay, đường bộ và đường sắt. Trong lĩnh vực năng lượng, Việt Nam cần nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường bao gồm cải cách thuế quan, củng cố năng lực tài chính của EVN và quản trị. Khu vực tư nhân cũng được khuyến khích phát triển khí ngoài khơi và cơ sở hạ tầng, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn vốn cho đầu tư năng lượng tái tạo.

Thứ năm, *Triển khai thực hiện*. Việt Nam cần thực thi các quy định, bao gồm cả bảo vệ môi trường, áp dụng chuẩn mực quốc tế để nâng cao khả năng cạnh tranh của khu vực tư nhân trong nước, tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước cũng như đề ra các giải pháp đổi mới sáng tạo. Chúng ta cũng cần có kế hoạch giám sát hành động để

theo dõi tình hình thực hiện các kiến nghị, đề xuất. Ngân hàng Thế giới sẵn sàng hỗ trợ Chính phủ và phối hợp chặt chẽ với VBF.

Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – Ông Vũ Tiến Lộc, Đồng Chủ tịch

Diễn đàn đã tập trung vào chủ đề quan trọng bậc nhất đối với nền kinh tế Việt Nam: Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa của Việt Nam, và đã có nhận thức thống nhất rằng: sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân trong nước là nhân tố then chốt để đảm bảo sự phát triển bền vững của Việt Nam.

Để khu vực tư nhân trong nước có thể lớn mạnh và kết nối được với các doanh nghiệp FDI, cần một cơ chế phối hợp 3 bên – thế 3 chân kiềng – 3 trụ cột – hay nhóm tam ca trong một dàn nhạc phát triển. Trong cơ chế phối hợp đó:

- Nhà nước đóng vai trò là bệ đỡ, là bà mối, là người yểm trợ.
- Các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các tập đoàn xuyên quốc gia, là các trung tâm, các hạt nhân của chuỗi liên kết.
- Các doanh nghiệp SME trong nước là các vệ tinh lan tỏa.

Để làm tốt vai trò “**bệ đỡ**”, Chính phủ đang triển khai tích cực chương trình hành động đầy tham vọng nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân và thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước.

Để làm tốt vai trò “**hạt nhân**”, đề nghị các doanh nghiệp FDI đề cao trách nhiệm xã hội trong việc gắn kết với cộng đồng doanh nghiệp SME trong nước. Các Hiệp hội Doanh nghiệp nước ngoài và các Nhóm Công tác VBF tại Diễn đàn này đã đều khẳng định sự sẵn sàng chia sẻ và kết nối với cộng đồng doanh nghiệp trong nước, cùng nhau xây dựng chương trình hành động để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và phối hợp với các Bộ, ngành để triển khai thực hiện. Các liên minh doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp FDI với sự chủ trì của VCCI và các Hiệp hội Doanh nghiệp trong nước sẽ sớm được thành lập.

Để có thể kết nối được với các doanh nghiệp FDI và làm tốt vai trò “**vệ tinh**” lan tỏa về công nghệ và thị trường, các doanh nghiệp tư nhân trong nước cần phải nâng cấp theo các chuẩn mực toàn cầu. Doanh nghiệp không thể chỉ dồn mọi nỗ lực để hạ giá thành, để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, mà phải bảo đảm các quy trình sản xuất kinh doanh đạt chuẩn quốc tế: phải minh bạch, liêm chính, thân thiện với môi trường, bảo đảm quyền lợi của người lao động, có trách nhiệm với cộng đồng và đạt các chuẩn về công nghệ và quản trị. Chỉ có như vậy mới có thể phát triển bền vững. Các doanh nghiệp ở Việt Nam dù ở bất cứ quy mô nào, muốn phát triển bền vững thì phải hướng tới các chuẩn mực quan trọng đó.

Các cuộc trao đổi với các thành viên VBF và các doanh nghiệp FDI lớn có mặt tại Việt Nam đã đưa ra ý kiến thống nhất rằng, sẽ có những hoạt động cụ thể hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ & vừa trong nước cải thiện quản trị và quy trình sản xuất kinh doanh theo hướng trên và sẽ cố gắng chấp nối cho các doanh nghiệp SME với doanh nghiệp FDI. Mong rằng các cơ quan chính phủ sẽ có những chương trình yểm trợ, đặc biệt là các chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là 2 việc chính chốt để nâng cao khả năng kết nối vào chuỗi giá trị toàn cầu của cộng đồng doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước.

Chính phủ Việt Nam – Ngài Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư

Thủ tướng Chính phủ đã có những ý kiến chỉ đạo, thể hiện sự quan tâm, chia sẻ và cam kết mạnh mẽ đối với sự nghiệp phát triển lực lượng doanh nghiệp, sự hợp tác chặt chẽ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Các

ý kiến tham luận và kiến nghị của các Hiệp hội và Nhóm Công tác rất trọng tâm và có ý nghĩa đối với các cơ quan Chính phủ, trong đó tập trung vào một số vấn đề như:

- Vấn đề hội nhập, Hiệp định TPP và năng lực tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam.
- Vấn đề phát triển các thị trường, trong đó đặc biệt quan tâm đến thị trường vốn, thị trường chứng khoán và các giải pháp huy động vốn để đầu tư dài hạn, bảo đảm an toàn, an ninh cho các thị trường.
- Vấn đề nguồn nhân lực, trong đó đặc biệt quan tâm đến sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp để có định hướng đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường, nâng cao khả năng sẵn sàng của nhân lực Việt Nam với công nghệ quản lý, công nghệ thông tin...
- Vấn đề môi trường đòi hỏi cần có những giải pháp mạnh tay hơn trong quản lý hiệu quả cũng như giải quyết các vi phạm.
- Vấn đề quan hệ 3 bên giữa Chính phủ - doanh nghiệp đầu tư nước ngoài – doanh nghiệp Việt Nam (mô hình kiềng 3 chân).
- Các vấn đề khác cũng được cộng đồng doanh nghiệp quan tâm như tạo thuận lợi thương mại, miễn thị thực nhập cảnh thúc đẩy phát triển du lịch, cải cách thủ tục hành chính nhất là trong lĩnh vực thuế, hải quan, tiếp cận tín dụng, phát triển các ngành, lĩnh vực...
- Phát triển năng lượng sạch và tái tạo.

Diễn đàn doanh nghiệp 2016 tiếp thu ý kiến chỉ đạo, sự quan tâm và chia sẻ của Thủ tướng Chính phủ quan tâm, sẽ phối hợp chặt chẽ để kiến nghị những giải pháp triển khai thực hiện hiệu quả.

Bộ trưởng nhấn mạnh một số nội dung về:

- Xu thế hợp tác phát triển, hợp tác toàn cầu, khu vực, song phương... phản ánh thế giới thay đổi nhanh chóng hiện nay, đã và đang hình thành những chuỗi sản xuất, cung ứng mới với cấu trúc, thể chế và người chơi mới. Điều đó tạo ra cơ hội cũng như thách thức cho đầu tư, thương mại của cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.
- Đối với định hướng chiến lược phát triển của nền kinh tế, chủ trương hiện nay của Việt Nam coi doanh nghiệp là động lực quan trọng trong phát triển; theo đó đặt mục tiêu là 1 triệu doanh nghiệp năm 2020.
- Chính phủ Việt Nam cam kết vẫn tiếp tục công cuộc cải cách, tăng cường hội nhập quốc tế; cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng thị trường, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- Đánh giá cao chủ đề năm 2016 của Diễn đàn, trong đó đã đề cập những nội dung quan trọng, cấp bách nhằm phát triển khu vực tư nhân bền vững; thúc đẩy liên kết hợp tác, cùng hội nhập và phát triển.
- Diễn đàn cũng đã khẳng định vai trò quan trọng của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam, theo đó, coi thu hút FDI là để tạo môi trường phát triển cho doanh nghiệp Việt Nam.
- Thống nhất cần cải cách mạnh mẽ hơn nữa, tạo môi trường thuận lợi, minh bạch hơn nữa – giảm chi phí trung gian.
- Diễn đàn đánh giá cao sáng kiến tạo lập giải pháp liên kết kiềng 3 chân giữa Chính phủ - Doanh nghiệp FDI – Doanh nghiệp Việt Nam.
- Vấn đề biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường nhận được nhiều sự quan tâm và là vấn đề quan trọng cấp bách, ảnh hưởng đến phát triển bền vững, môi trường sống người dân, thu hút FDI... Chính phủ khẳng định, không phát triển bằng mọi giá, không đánh đổi phát triển với ô nhiễm môi trường.
- Trong vấn đề năng lượng, mục tiêu ưu tiên của Chính phủ là phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Đồng thời, Chính phủ cũng đặt mục tiêu ưu tiên về đổi mới sáng tạo, đầu tư cho công nghệ và giáo dục đào tạo.

Các ý kiến thảo luận sẽ được tổng hợp, chia sẻ giữa các bộ, ngành và hiệp hội doanh nghiệp; phối hợp chặt chẽ giữa tất cả các bên để kiến nghị những giải pháp hiệu quả, khả thi, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Hợp tác cùng:



Tài trợ Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ 2017:

Nhà tài trợ Kim Cương



Nhà tài trợ Bạch Kim



Nhà tài trợ Vàng



Nhà tài trợ Bạc



Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF):



Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ:

Ban Thư ký Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF)

Tầng G, Pan Pacific Hanoi, Số 1, Đường Thanh Niên,

Hà Nội, Việt Nam

Tel: 84-4 3715 2223

Fax: 84-4 3715 2218

Email: info@vbf.org.vn

Cục Đầu tư Nước ngoài

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

6B Hoàng Diệu, Quận Ba Đình,

Hà Nội, Việt Nam

Tel: 84-804 8416

Fax: 84-4 3734 3769